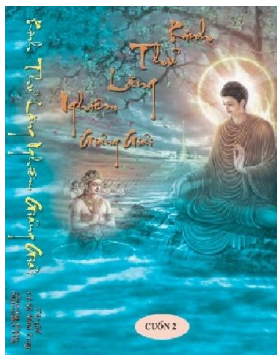


KINH THỦ LĂNG NGHIÊM GIẢNG GIẢI SURAMGAMA SUTRA



Cs Lê Sỹ Minh Tùng
Cuốn Hai

---o0o---

Nguồn

<http://hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 24-06-2014

Người thực hiện :

Thu Đình - Diệu Hương Thủy - thuhoaidinh.hn@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

CHƯƠNG THỨ TÁM - NƯƠNG CHỖ NGỘ MÀ VIÊN TU

THẬP PHƯƠNG NHƯ LAI PHÓNG HÀO QUANG, ĐỒNG MỘT LỜI NÊU
RA CÁI CĂN.

CHỈ RÕ CĂN TRẦN ĐỀ LỰA BỎ CÁI VỌNG THỨC

NÓI BÀI KỆ CHỈ RÕ CHÂN VÀ VỌNG KHÔNG CÓ TÁNH. HẼ THEO
TÁNH VIÊN THÔNG THÌ XOAY VỀ BẢN GIÁC.

CHỈ MỘT CÁI KHĂN MÀ SÁU LẦN CỘT THÌ THÀNH SÁU GÚT. MỞ HẾT
SÁU GÚT MỘT CŨNG KHÔNG CÒN NGUYÊN DO CỦA MỘT-SÁU DỊ
ĐỒNG

CỘT GÚT ĐÃ CÓ THỨ LỚP THÌ MỞ PHẢI CÓ TRƯỚC SAU.

GẶN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG CĂN, TRẦN, THỨC, GIỚI, THÁT
ĐẠI ĐỀU LÀ DỮ KIỆN CHÚNG ĐẮC VIÊN THÔNG.

PHẬT HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ NHÂN DUYÊN NGỘ ĐẠO VÀ DỮ KIỆN
CHỨNG ĐẮC VIÊN THÔNG

CHƯƠNG THỨ CHÍN - CHƯƠNG ĐẠI THỂ CHÍ BỐ TÁT NIỆM PHẬT VIÊN THÔNG

TỨC LÀ VIÊN THÔNG VỀ KIẾN ĐẠI

CHƯƠNG THỨ MƯỜI - QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

BỒ TÁT QUÁN THỂ ÂM THUẬT LẠI CHỖ TU CHÚNG

DO TỪ TÂM BỒ TÁT QUÁN THỂ ÂM HIỆN RA 32 ỨNG THÂN

DO BI TÂM BỒ TÁT QUÁN THỂ ÂM THÀNH TỰU 14 ĐỨC VÔ ÚY

ĐỊA TẠNG MẬT NGHĨA

QUÁN THỂ ÂM CÓ BỐN ĐỨC NHIỆM MÀU KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

PHẦN TÓM LƯỢC PHÁP TU QUÁN THỂ ÂM NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT - PHẬT BẢO VĂN THÙ SO SÁNH CHỌN CĂN ƯU VIỆT
NHẤT

SO SÁNH SỰ ƯU KHUYẾT CỦA SÁU TRẦN, NĂM CĂN, SÁU THỨC VÀ
BẢY ĐẠI

SỰ CHUYỂN BIẾN TỐT SAU KHI NGHE VÀ NHẬN THỨC TÁNH ƯU
VIỆT CỦA NHĨ CĂN

---o0o---

CHƯƠNG THỨ TÁM - NƯƠNG CHỖ NGỘ MÀ VIÊN TU

Ông A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Dù Phật đã dạy nghĩa quyết định thứ hai về công việc tháo mở gút. Song tôi nghĩ rằng những người mở gút nếu không biết đầu mối của gút ở đâu thì ắt hẳn không thể nào mở được.

- Bạch Thế Tôn! Tôi và hàng Thanh Văn hữu học trong hội này cũng vậy. Từ vô thỉ đến nay, chúng tôi cùng sinh cùng diệt với các thứ vô minh, tuy được nghe nhiều Phật pháp thế này, mang tiếng xuất gia mà như người sốt rét cách nhật (chợt giác chợt mê). Xin đức đại từ thương xót kẻ đắm chìm, chỉ cho tôi ở nơi thân tâm này cái gì là gút? Và muốn mở phải khởi sự như thế nào?

Trong đoạn nghĩa quyết định thứ hai Phật lại dạy: “Tánh thanh tịnh nhiệm màu bị dính nơi sáu căn, cần phải mở cái nút ấy ra mới được giác ngộ” nghĩa là không thể đem sáu căn còn bị dính mắc, mê lầm mà tu chứng thành quả vô lậu được. Thật ra trong thế gian này, có mấy ai biết trong ta cái gì là gút để phải vướng mắc mãi trong sinh tử luân hồi? Hoặc phải làm sao mở gút để khỏi ràng buộc trôi lăn? Nói cách khác con người phải biết cái gì là cội gốc của phiền não tức là cái gút và phải biết làm sao cởi cho được cái gút ràng buộc kia thì mới được giải thoát. Vì lẽ đó mà ông A Nan yêu cầu Đức Phật chỉ cho thế nào là gút và do đâu mà cởi?

---o0o---

THẬP PHƯƠNG NHƯ LAI PHÓNG HẢO QUANG, ĐỒNG MỘT LỜI NÊU RA CÁI CĂN.

Đức Thế Tôn rũ lòng thương xót lấy tay xoa đỉnh đầu ông A Nan. Đồng thời tất cả thế giới chư Phật trong mười phương cùng phóng ánh sáng báu đến rừng Kỳ Đà soi lên đỉnh đầu của Đức Phật. Tất cả đại chúng ở đây đều được sự khinh an chưa từng có.

Lúc bấy giờ, ông A Nan và cả đại chúng đều nghe các Đức Như Lai mười phương, số như vi trần, tuy khác miệng, nhưng đồng một lời, bảo ông A Nan rằng:

Hay thay A Nan! Ông muốn biết cái gì là gút thắt khiến cho ông luân hồi sinh tử khổ đau!

A Nan! Cái gút thắt khiến cho ông luân hồi sinh tử, chính là sáu căn của ông, chớ chẳng phải cái gì khác!

Ông lại cũng muốn biết, phải làm sao mau đến chỗ an lạc, giải thoát, tịch tĩnh Vô thượng Bồ-đề!

Này A Nan! Thì cũng chính là sáu căn của ông đó, chớ chẳng phải cái gì khác!

Chơn tâm, Phật tánh thì lúc nào cũng như như bình đẳng, không cột mà cũng không cởi, nhưng con người vì chấp trước mê lầm nên thấy có ràng buộc và cởi mở để được giải thoát. Đức Phật Thích Ca và tất cả mười phương chư Phật nhiều như số vi trần tuy tiếng nói phát xuất từ nhiều thế giới khác nhau, nhưng cùng một ý nghĩa và mỗi vị đều có hào quang chiếu sáng vào đỉnh đầu Đức Phật Thích Ca là để minh chứng những pháp Đảnh mà Đức Phật Thích Ca tuyên thuyết cũng giống như chư Phật tức là “dị khẩu đồng âm” vậy.

Vì ông A Nan thỉnh cầu mười phương chư Phật chỉ bày phương tiện tối sơ là Tam Ma Đề (Xa ma tha, tam ma bát đề và Thiên na) mà chứng đắc đạo quả Bồ-đề. Vì thế mà chư Phật đồng khai thị, chỉ bày con đường mà các Ngài đã thoát ly sinh tử. Đó là gút hay mở gút chính là sáu căn của ông A Nan hay nói rộng hơn là sáu căn của tất cả mọi chúng sinh. Nếu không làm chủ được sáu căn của mình tức là tự mình thất gút thì phải lưu chuyển trong sinh tử. Còn làm chủ được sáu căn tức là tháo gỡ thì sớm chứng quả vị giải thoát. Nói cách khác, một khi con người còn thương, ghét, thân, sơ, hỉ, nộ...là chính họ tự thất gút. Ngược lại nếu họ thực hành từ, bi, hỉ, xả, thiên định, trí tuệ...là mở gút, tháo tung, ung dung, tự tại.

---o0o---

CHỈ RÕ CĂN TRẦN ĐỂ LỰA BỎ CÁI VỌNG THỨC

Ông A Nan tâm còn lưỡng lự ôm mối hoài nghi, cúi đầu thưa:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao cái nguyên nhân khiến cho tôi luân hồi sinh tử và khiến cho tôi được Bồ-đề, Niết bàn lại cũng là do sáu căn chớ không phải cái gì khác?

Phật dạy :

- A Nan! Căn và trần đồng một bản thể, cột hay mở chẳng phải đợi hai. Cái thức phân biệt của ông chỉ là hư vọng như hoa đóm trong hư không. Nhân nơi trần mà phát ra cái nhận biết của căn. Nhân nơi căn mà có cái sắc tướng của trần. Chủ thể năng kiến và đối tượng sở kiến chỉ là sự phản ánh tác dụng qua lại mà có ra. Tự

tánh của chúng thật sự là không có tự tánh gì. Sự hiện khởi duyên sanh của chúng như những cái hình của những đám mây lau sậy gác chéo vào nhau.

Vậy nên nay ông chính nơi tri kiến, lập ra tướng tri kiến thì tức là cội gốc vô minh. Chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến thì vô lậu chân tịnh Niết bàn, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác. Tuy chư Phật đã khai thị mê ngộ đồng nguồn, nhưng ông A Nan vẫn chưa tỏ ngộ nên Đức Phật mới thuyết giảng thêm về nhất chân pháp giới. Nguyên nhân cột thắt gút để sinh ra biết bao sự vui mừng, buồn bực, khổ đau là do sáu căn, sáu trần và con người có được an lạc giải thoát giác ngộ cũng bởi do cởi mở cái gút của sáu căn, sáu trần. Vậy thì sáu căn và sáu trần đồng một nguồn cho nên cột và mở không phải là “hai”. Căn là năng tri tức là cái biết của mình còn trần là sở tri tức là đối tượng hay biết. Vì năng ở trong và sở ở ngoài nên con người thường có sự lầm lẫn mà phân biệt rằng năng và sở tức là trong và ngoài phải khác nhau. Nhưng xét cho cùng thì năng và sở tức là chủ và khách hay trong và ngoài đều đối đãi với nhau mà thành.

Nếu không có sở thì lấy gì mà gọi là năng. Còn nếu không có năng thì do đâu mà thành lập được sở? Nói cách khác năng sở đối hiện ra nhau, nương với nhau mà có, ngoài năng không có sở và dĩ nhiên ngoài sở không có năng. Vì thế năng và sở không thể tách rời nhau, bất tức bất ly. Thí dụ mắt mà không có cảnh thì làm sao thấy được, hay cảnh vật mà không có mắt thì làm sao thấy? Do đó muốn thấy thì phải có mắt, cảnh và dĩ nhiên tánh thấy. Mặc dầu căn và trần đồng một thể tánh không thể tách rời nhau, nhưng con người vì thấy nơi căn trần đối hiện mà cho rằng căn thuộc về tâm năng tri và trần là cảnh sở tri làm cho ngoài tâm có cảnh, ngoài cảnh có tâm, tâm và cảnh đối lập với nhau mà sinh ra biết bao sự mê lầm, ràng buộc.

Ngược lại chư Phật và biết bao đại sĩ Bồ-tát thì cũng căn trần đó mà họ không cột và cũng không cần mở vì tự tánh của căn trần là thanh tịnh bản nhiên, đâu có tội lỗi xấu xa gì. Các Ngài cũng có mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả chúng sinh và dĩ nhiên thế gian vũ trụ cũng sờ sờ ra đó tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn còn đủ, nhưng các Ngài làm chủ sáu căn của mình không để cho nó chạy theo khách trần nên tâm hằng thanh tịnh. Đây chính là “tri kiến vô kiến” vậy.

Còn chúng sinh thấy nhà đẹp thì mê, thấy tiền thì tối mắt nên cái thấy biết này là “tri kiến lập tri” tức là cái thấy biết của sự mê lầm, tham đắm. Nếu căn trần không

có xấu xa tội lỗi thì do đâu có cái lỗi khiến con người rơi vào vòng phiền não khổ đau, phải chịu sinh tử trầm luân? Tất cả cũng chỉ vì con người chạy theo cái thức phân biệt nên nhìn cái gì cũng có “Hai” tức là có trong có ngoài, có tốt có xấu, có thiện có ác, có thánh có phàm, có ta có người... Bây giờ hãy nhìn lại trong thế gian này có cái gì là xấu xa tội lỗi chăng? Cái mà con người cho rằng xấu xa tội lỗi là do cái nhìn có vô minh phiền não, tham đắm của mình mà ra. Khi tâm chất đầy tham-sân-si, ái dục thì nhìn cái gì cũng mê, cũng thích, cũng muốn chiếm lấy. Đây chính là những vẩn đục đeo trước con mắt của họ khiến họ nhìn thế gian là bất toàn, khổ não.

Nhưng nếu bây giờ lấy cái vẩn đục kia đi và cũng nhìn cái thế gian đó với tâm trong sáng, thanh tịnh, khách quan, không còn vô minh phiền não thì cái tội lỗi khổ đau kia tức thì biến mất. Vậy ai cột trói mình? Chính mình tự cột trói lấy mình, tự mình chuốc bao hệ lụy của phiền não khổ đau, chính mình chạy theo chạy theo tham-sân-si chớ đâu phải thế gian, trần cảnh. Nếu mình tự trói buộc mình thì chính mình tự cởi trói lấy. Không chạy theo trần cảnh thì tâm hằng thanh tịnh, có an vui tự tại thanh thoát an nhàn. (Quý Phật tử nên tìm đọc phẩm nhập pháp môn Bất Nhị trong kinh Duy Ma Cật cùng tác giả để hiểu thêm). Vì tầm quan trọng đó mà Phật đã dạy rằng:

“Tri kiến lập tri tức vô minh bản

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn”.

Nghĩa là :

Đem sự thấy biết bên ngoài đưa vào tâm tức là đem những cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của mình chồng lên sự phân biệt thương ghét, lấy bỏ, hơn thua, tốt xấu thì đây chính là gốc rễ của phiền não, vô minh. Còn thấy biết rồi bỏ đi tức là không mời khách trần vào tâm thì mới tìm thấy Niết bàn.

Một hôm Đức Phật cùng các tỳ kheo du hành dọc bờ sông. Ngài thấy một khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước nên hỏi các tỳ kheo rằng :

- Này các tỳ kheo, các ông có thấy khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước kia không?
- Thưa thầy. Bạch Thế Tôn!

- Các tỳ kheo! Nếu khúc gỗ ấy không đâm vào bờ này, không đâm vào bờ bên kia không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên đất nổi, không bị người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị lọt vào xoáy nước, không bị mục nát bên trong...thì nó sẽ hướng về biển, xuôi theo biển, nhập vào biển. Vì có sao? Đây các tỳ kheo! Nếu các ông không đâm vào bờ này, bờ kia, xuôi theo biển, nhập vào biển. Cũng vậy, hỡi các tỳ kheo, nếu các ông không đâm vào bờ này, bờ kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn, không bị người hay phi nhân lấy, không lọt vào xoáy nước, không mục nát bên trong...thì các ông sẽ hướng về, sẽ xuôi theo Niết bàn, sẽ nhập vào dòng Niết bàn. Vì sao? Đây các tỳ kheo, chính bởi vì pháp của Như Lai giảng nói xu hướng Niết bàn, xuôi theo Niết bàn và nhập vào Niết bàn.

Khi được nghe như vậy, một vị tỳ kheo bạch:

- Bạch Thế Tôn! Bờ này là gì? Bờ kia là gì? Thế nào là chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên đất nổi? Thế nào là bị người nhặt, phi nhân nhặt? Thế nào là lọt vào xoáy nước? Thế nào là mục nát bên trong?

- Đây các tỳ kheo! Bờ này là ám chỉ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bờ kia chỉ cho sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bị chìm giữa dòng là những khoái thích, ham muốn, ái dục. Mắc cạn trên đất nổi đồng nghĩa với “ngã mạn”. Bị người nhặt là những vị tỳ kheo sống quá liên hệ với cư sĩ nên chung vui chung buồn với họ nghĩa là nếu chúng sinh an lạc thì tỳ kheo an lạc, còn chúng sinh đau khổ thì cũng đau khổ như họ. Và các tỳ kheo “bị phi nhân nhặt lấy” có nghĩa là vị tỳ kheo tu phạm hạnh với ước mơ được sinh lên cõi trời, hưởng phước báo chư thiên. Bị lọt vào xoáy nước là đồng nghĩa với ngũ dục lạc của thế gian, đó là tài lợi, sắc đẹp, danh tiếng, ăn và ngủ. Bị mục nát bên trong ám chỉ vị tỳ kheo theo các ác pháp, có những hành động khả nghi, không giữ giới tuy bề ngoài có hiện tượng thanh tịnh, nhưng bên trong nội tâm thì hủ bại, đầy dục vọng.

---o0o---

NÓI BÀI KỆ CHỈ RÕ CHÂN VÀ VỌNG KHÔNG CÓ TÁNH. HẼ THEO TÁNH VIÊN THÔNG THÌ XOAY VỀ BẢN GIÁC.

Khi bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Chon tánh hữu vi không

Duyên sanh có như huyễn
Vô vi vô khởi diệt
Bất thật như không hoa
Ngôn vọng hiển chơn chơn
Vọng, chơn đồng nhị vọng
Do phi chơn phi chơn
Vân hà kiến sở kiến
Trung gian vô thật tánh
Thị cố nhược giao lô
Giải kết đồng sở chơn
Thánh phạm vô nhị lộ
Nhữ quán giao trung tánh
Không hữu nhị câu phi
Mê hối tức vô minh
Phát minh tiện giải thoát
Giải kết chơn thứ đệ
Lục giải nhưt diệt vong
Căn tuyền trạch viên thông
Nhập lưu thành Chánh giác
Đà na vi tế thức
Tập khí thành bặc lưu
Chơn phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn

Tự tâm thủ tự tâm

Phi huyễn thành huyễn pháp

Bất thủ vô phi huyễn

Phi huyễn thường bất sanh

Huyễn pháp vân hà lập

Thị danh diệu liên hoa

Kim cang vương bảo giác

Như huyễn tam ma đề

Đàn chỉ siêu vô học

Thử A-tỳ-đạt ma

Thập phương Bạc-già-phạm

Nhứt lộ Niết bàn môn.

Dịch là :

Chơn tánh của pháp hữu vi là không

Vì duyên sanh, sanh như huyễn hóa

Các pháp hữu vi thế gian đều không có tự tánh, tự thể nên thực chất của nó là không. Đối với vọng tưởng của chúng sinh thì họ thấy nhà cửa, xe cộ, tiền tài vật chất là có, nhưng sự thật đây chỉ là giả có, sinh diệt tức là có đó rồi mất đó. Vì nhân duyên sinh cho nên có. Có mà không thật có nên mới gọi là huyễn. Duyên sinh là do những ảnh hưởng, kết hợp, nương tựa, liên hệ của các sự vật khác mà hóa ra có. Thí dụ muốn có cơm thì phải có gạo, nấu với nước vì thế gạo, nước, sức nóng của lửa là những duyên sinh để tạo thành cơm chứ tự gạo không thể thành cơm được.

Vô vi thì không có khởi diệt

Vì chẳng thật, như hoa đóm trong hư không

Để phủ định cái huyễn hữu (giả có) mà ở đây Đức Phật đưa ra cái vô (cái không), nhưng kỳ thật chẳng có cái gì gọi là “vô vi” cả. Dựa theo thuyết duyên khởi thì cái gì không có sinh khởi, không có diệt tận thì gọi là vô vi. Nói cách khác vô vi là không có gì cả. Chúng sinh vì chạy theo mê làm pháp chấp nên nghĩ rằng Niết bàn là thật có, giải thoát giác ngộ là thật có nên Đức Phật mới đối trị lại rằng chẳng có cái gì là vô vi để đạt, để chứng cả. Vô vi là đối đãi với hữu vi mà có, nay hữu vi đã không thật thì lấy cái gì để đối mà có vô vi? Vì vậy Phật mới dạy các pháp vô vi không thật có, như hoa đóm giữa hư không.

Phủ định vọng, nhằm khẳng định có chơn

Nếu chấp “chơn” thì vọng chơn đều vọng

Giá vọng biểu chơn là một thuật ngữ rất thông dụng trong Phật học. Khi nói các pháp hữu vi là vọng để bày tỏ vô vi là chơn thì đây chỉ là phương tiện, là cách nói chớ không có chi là chân thật cả. Khi chúng sinh trực nhận các pháp hữu vi là giả dối, không thật có thì đã nhận đúng sự thật rồi. Nếu đem cái “không thật có” đó đối đãi với cái “thật có” thì lọt vào vòng đối đãi phân biệt nhị nguyên nên tự mình hủy diệt cái chân thật đó rồi. Phải hiểu rằng hết vọng là chơn mà không cầu chơn trong khi hết vọng nghĩa là một khi con người không còn vọng chấp mê làm thì cái chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh tự hiển bày mà không cần cầu mong trông đợi gì hết. Nếu còn mong cầu thì tâm vẫn còn mê chấp thì chơn tâm biến mất, không bao giờ hiển lộ.

Chơn và phi chơn còn không có

Thì năng kiến sở kiến có thật gì!

Thức ở trung gian, không thật tánh

Như lau sậy gác chéo lên nhau

Căn và trần đối đãi với nhau mà thành nên đều là duyên sinh như huyễn cho nên thức là do căn trần duyên nhau mà có nên thức cũng là duyên sinh như huyễn. Con người có sự phân biệt nên đánh giá sự vật qua thức trung gian như: mừng, giận, thương, ghét, tốt, xấu... mà thức là sinh diệt, huyễn hóa, luôn thay đổi biến hiện như những hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình thang... trong những đám lau sậy gác chéo lên nhau khi cơn gió thổi qua.

Cột hay mở đồng một bản thân

Thánh hay phàm không có hai đường

Hãy trông hình những cây lau gác

Pháp không, pháp có, cả hai không

Tuy căn trần đối đãi với nhau mà thành nên cả hai đều là duyên sinh như huyễn, nhưng thật chất căn trần đều là biểu hiện từ Như Lai Tàng bản thể nhiệm màu nghĩa là tự tánh căn trần rất thanh tịnh, không có xấu xa tội lỗi chi cả. Bản tánh của căn trần là diệu chân như tánh ra ngoài các sự phân biệt “có không”, “năng sở”. Vì thế “buộc” hay “mở” là do căn trần hiện tiền mà có, chớ không phải ngoài căn trần mà có. Do đó thánh hay phàm cũng chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn hay nhận thức sai lầm nghĩa là do tự chủ hay không tự chủ đối với sáu căn của mình vậy thôi.

Mê mờ chơn lý đó là vô minh

Phát minh được chơn lý tức thì giải thoát

Mở gút phải theo thứ lớp

Sáu gút mở hết, cái một không còn

Dựa nơi căn mà chọn tánh “viên thông”

Quả nhập lưu được xem là thành Phật

Một khi căn trần đối hiện phát ra vọng tưởng phân biệt thì đây là cột, nếu con người không thấu hiểu mà chạy theo khách trần phiền não khổ đau này thì chính họ đang mê mờ chân lý, nhắm mắt làm nô lệ cho vô minh. Ngược lại cũng chính nơi căn trần đối hiện đó mà chúng sinh nhận rõ tất cả đều duyên khởi như huyễn nên tâm không phát khởi phân biệt thì đây là cõi. Mà cõi là tâm không dính mắc, thanh thoát an nhiên.

Nói về lý thì hễ ngộ thì có giải thoát, nhưng về sự thì cần phải nương theo lý mà tu tập, dần dần trừ hết những thói quen chấp trước mê lầm cũng như mở gút cũng phải theo thứ lớp. Một được mở thì sáu gút sẽ giải tỏa sau. Sáu gút được mở thì cái một cũng không còn. Vì do có các gút nên có sự đối đãi giữa một và sáu. Nếu các

gút đã mở hết rồi thì sáu cũng không và một cũng chẳng còn. Mà muốn thành tựu việc tháo gút, mở dây, chúng sinh cần nên chọn cho mình một căn có ưu thế, dễ thâm nhập, công dụng dễ thành mà tiến tu để phá trừ chấp ngã, chấp pháp và đạt được tánh viên thông vô ngại thì những căn còn lại đồng thời đều được thanh tịnh. Được quả nhập lưu thì xem như đã thành Phật rồi. Vì thế Phật mới dạy rằng: "Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật" nghĩa là trong chúng sinh đều có Phật tánh nên ai ai cũng có thể thành Phật được.

Thức A Đà Na vi tế quá

Tập khí như nước thác tuôn theo

Vì sợ chấp "chơn, phi chơn"

Như Lai không thường nói đến

Tự tâm chấp tự tâm

Pháp phi huyền trở thành pháp huyền

A-đà-na thức tức là chấp trì thức, có bản tánh là vô lý nghĩa là không phải thiện không phải ác, nhưng tùy theo sự huân tập mà hiện ra có thiện, có ác, có mê, có ngộ. Vì chúng sinh mê lầm vọng tưởng nên chấp có thật ngã khiến cho trong A-đà-na thức có những chủng tử tập khí chấp ngã nên bản tánh vô ký A-đà-na thức bây giờ trở thành A lại da thức tức là cái tạng thức nắm giữ tập khí chấp ngã. Nếu con người diệt trừ được chấp ngã tức là những chủng tử vô ngã trí đủ sức ngăn cản không cho chủng tử chấp ngã phát khởi thì A-đà-na thức đổi lại thành Dị-thục thức. Dị là khác, thực là thành thực. Dị thực thức có ba loại :

1) Khác thời gian mà thành thực ví như mỗi ngày làm một phần thì làm vài tháng cũng xong cái nhà. Ngày xưa Đức Phật phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu hành nên đến kiếp này mới thành Phật.

2) Khác loài mà thành thực. Phật pháp nhiệm mầu vô cùng vô tận nên không có ai học hết được, tuy nhiên khi vào trong tam ma đề thì vọng tưởng tiêu diệt, trí tuệ bừng sáng.

3) Biến ra khác mà thành thực. Nhờ công phu tu tập mà con người có được thân thông biến hóa, xuất quỷ nhập thần.

Vì Dị thực thức dựa theo cái nhân của sự huân tập mà hiện ra quả cho nên cái quả nơi Dị thực thức thường có thay đổi.

Đến khi diệt hết chấp pháp nghĩa là tất cả những chủng tử pháp chấp bị chân như trí ngăn cản không cho phát khởi thì A lại da thức bây giờ trở thành thuần thiện, không còn là vô ký tức là nó không còn để các phiền não mê lầm huân tập nữa. Lúc ấy, A-đà-na thức trở thành Bạch-tịnh-thức (Am-ma-la thức) và kết hợp với đại viên cảnh trí để đưa người tu hành đến Kim cương địa nghĩa là chúng được thường trụ Pháp thân tức là thành Phật.

A-đà-na thức là cái thức làm cho có sống nên rất vi tế. Tuy nó phát sinh ra ý thức, nhưng ý thức không thể trực tiếp biết nó được. Nó theo những sự huân tập mà thành những thói quen mà được gọi là tập khí. Những tập khí này sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, tiếp tục rất vi tế trong A lại da thức và nó chỉ phát khởi khi nào có đủ nhân duyên. Thí dụ con người có tập khí tham, nhưng ngày thường con người không ai để ý. Đến khi mất thấy quá nhiều tiền, lòng tham nổi dậy khiến con người điều đứng khổ đau. Tập khí thì lưu động, không bao giờ đứng yên, lớp trước lớp sau nối nhau không dứt. Nói tóm lại, thức A-đà-na sâu sắc lắm, nhưng tập khí chúng sinh lại quá sâu dày vì thế mà Đức Phật ít khi nói đến. Tại sao?

Vì chúng sinh còn mê chấp cái này là chơn, cái kia chẳng phải chơn. Nói các khác sáu thức vọng chấp là vọng đã đành, nhưng con người lại cố chấp chơn làm cho “chơn” hóa ra “vọng”. Cũng như tự tâm chấp tự tâm nghĩa là tâm mình là Phật mà lại van xin mong cầu thành Phật thì chẳng khác nào pháp “phi huyển” trở thành “huyển pháp”. Nói cách khác tâm tánh con người là pháp giới tánh thanh tịnh nên không có năng có sở, không vọng không chơn, nhưng chỉ vì mê lầm chia ra năng sở, phát ra chấp trước nên bây giờ mới có phân biệt có tâm, có cảnh, có căn, có trần tức là đem tự tâm mà đối lập, chấp trước với cái tự tâm của mình. Do đó nếu không còn mê lầm chấp trước thì tất cả các pháp do vọng tưởng chấp trước tạo thành đều là giả huyển hết.

Không chấp, pháp “chơn” còn không có

Pháp chơn vốn đã chẳng có sanh

Thì pháp huyển do đâu thành lập?

Nếu chúng sinh không còn chấp thì “vọng chơn” đều vắng lặng, tịch tĩnh. Mà “chơn” còn không có thì “vọng” dựa vào đâu mà sinh được?

Như huyền tam ma đề là vậy

Đó là bảo giác, chắc như kim cương vương

Không nhiễm như Diệu Liên Hoa

Khảy móng tay vượt hàng vô học

Đây là pháp của Phật mười phương

Là đại lộ vào thành độ Niết bàn Phật.

Như huyền Tam ma đề là phương pháp tu thiền mà trong đó hành giả phải tư duy, quán chiếu để nhận biết rằng tất cả các pháp của thế gian và xuất thế gian đều như huyền, là giả có chứ không phải thật có. Tu theo pháp như huyền Tam ma đề thì người tu sẽ có được trí giác ngộ quý báu, vững chắc như kim cương, không có vật gì có thể phá hoại được. Trong Như huyền Tam ma đề, chơn vọng đều như huyền, nhiễm tịnh đều như huyền nên tâm hoàn toàn tự tại cũng như hoa sen sinh nơi bùn lầy tanh hôi dơ dáy mà không hề dính mùi bùn mà ngược lại còn tỏa hoa thơm tươi mát.

Người tu theo lối này thì trong giây lát có thể vượt qua hàng vô học Thanh Văn, Duyên Giác nhị thừa vì các Ngài vẫn còn chấp pháp. Thập phương Như Lai đều do con đường như huyền Tam ma đề để vào tự tánh thanh tịnh Niết bàn mà viên mãn vô lượng vô biên công đức. Tuy các vị Bồ-tát có tu theo các pháp môn khác, nhưng đến khi giác ngộ cũng phải thực hành như huyền Tam ma đề để độ sinh thành Phật. Các vị Bồ-tát nhờ tu theo pháp môn này mà họ nhìn thế gian là huyền, vào đời độ huyền chúng sinh để chứng đắc huyền quả nên tâm rất tự tại, không còn dính mắc mà đi thẳng một con đường vào tự tánh thanh tịnh Niết bàn. Đó là Niết bàn Phật vậy.

---o0o---

CHỈ MỘT CÁI KHĂN MÀ SÁU LẦN CỘT THÌ THÀNH SÁU GÚT. MỞ HẾT SÁU GÚT MỘT CŨNG KHÔNG CÒN NGUYÊN DO CỦA MỘT-SÁU DỊ ĐỒNG

Ông A Nan chấp tay đánh lễ thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nay tôi nghe Phật dạy cho những câu pháp chân thật thanh tịnh diệu thường, nhưng tâm còn chưa rõ cách thức mở gút thế nào và vì sao mở hết gút thì một cũng không còn? Xin Phật rĩ lòng thương đại chúng trong hội này và chúng sinh tương lai bố thí pháp âm để chúng tôi có thể trừ sạch cấu nhiễm sâu dày trầm trọng!

Bài kệ trên đã giúp ông A Nan và đại chúng thấu hiểu rằng căn trần vốn là một chớ không phải “hai” cũng như thánh phàm không khác. Con người vì đem sự thấy biết bên ngoài đưa vào tâm tức là đem những cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của mình chồng lên sự phân biệt thương ghét, lấy bỏ, hơn thua, tốt xấu thì đây chính là gốc rễ của phiền não, vô minh. Còn thấy biết rồi bỏ đi tức là không mời khách trần vào tâm thì mới tìm thấy Niết bàn. Đối với chơn tánh thì không có chơn hay phi chơn mà chỉ tùy thuộc vào nhận thức đúng hay nhận thức sai lầm. Thí dụ như thấy bóng mình hiện trong gương mà chấp là thật thì sai lầm, còn biết là không thật là nhận thức đúng. Nhưng xét kỹ lại, cái đúng là do cái sai mà có chớ bóng trong gương chưa hề thật có, thật không. Vì thế mê ngộ là không ”hai”. Khi chấp thì còn mê, hết chấp thì mê thành giác.

Bấy giờ Đức Thế Tôn trên tòa sư tử sửa lại nội y vén áo tăng-già-lê đưa nhẹ tay lấy khăn hoa trên ghế thất bảo. Trước mắt đại chúng Đức Phật cột thành một gút, đưa cho ông A Nan xem và hỏi :

- Cái này gọi là gì?

- Đây là cái gút. Bạch Thế Tôn! Ông A Nan và đại chúng thưa.

Đức Phật lại cột khăn hoa thêm một nút nữa rồi cũng hỏi ông A Nan :

- Cái này gọi là gì?

- Cũng gọi là cái gút. Bạch Thế Tôn!

Rồi cũng cái khăn lụa hoa ấy tuần tự Đức Phật cột thành sáu gút và mỗi khi cột xong một gút Phật đều đưa khăn lên và hỏi như vậy.

Ông A Nan và đại chúng cũng tuân tự đáp như vậy sáu lần.

Phật bảo ông A Nan :

- Khi tôi mới cột khăn thì ông gọi là một gút. Thật sự chiếc khăn trước sau chỉ là một cái. Có sao lần thứ hai, lần thứ ba...các ông cũng gọi là gút?

- Bạch Thế Tôn! A Nan thưa. Cái khăn lụa hoa quý báu này, vốn là một thể, song Như Lai cột một lần thì gọi là một gút, nếu cột một trăm thì cũng phải gọi là một trăm gút, huống chi ở đây có sáu gút, không đến bảy, cũng chẳng dừng ở năm. Có chi Như Lai quả trách chỉ cho gút thứ nhất là gút, còn cái thứ hai, thứ ba...không phải là gút?

Phật bảo :

- Như ông biết cái khăn hoa này nó vốn là một, vậy tôi cột sáu lần thì ông gọi là sáu gút. Nay A Nan! Ông chín chắn xem xét nghĩ suy: Tự thể của cái khăn vốn “đồng” chỉ vì gút mà hóa thành “dị”, ông nghĩ thế nào? Khi mới cột gút ban đầu thì gọi là gút thứ nhất. Như vậy cho đến cột lần thứ sáu thì gọi là gút thứ sáu. Nay tôi muốn gọi gút thứ sáu là gút thứ nhất có được không?

- Bạch Thế Tôn! Không được. Nếu còn sáu gút thì cái gọi là thứ sáu, không sao gọi là cái thứ nhất được. Dù tôi có biện bạch suốt đời cũng không làm cho sáu gút đổi tên.

Phật dạy :

- Đúng vậy! Đúng vậy! Sáu gút không đồng, nhưng xét tìm bản nhân lại vẫn là do một cái khăn mà có. Thế mà không ai có thể làm cho nó lộn xộn được với nhau.

- A Nan! Sáu căn của ông cũng như vậy. Từ cái thể hoàn toàn “đồng” mà sanh cái “dụng” hoàn toàn “dị”. Chẳng khác chút nào cái khăn lụa hoa kiếp ba la của Như Lai.

- A Nan! Giả sử ông không muốn thành sáu gút trong một cái khăn. Giả sử ông muốn cái khăn chỉ còn thể duy nhất thì ông phải làm thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Nếu các gút mà còn thì thị phi tranh cãi khó mà ngăn. Vì gút này không phải gút kia và gút kia không phải là gút nọ được. Nếu Như Lai mở tháo

tung cả, không còn gút thì không còn có này, có nọ, có kia, thế là một không còn có, làm chi có sáu!

Phật dạy :

- Cái ý nghĩa mở sáu, một không còn cũng như vậy đó. Các ông chỉ vì vọng tâm vô thi, khiến cho “tri kiến” sanh bệnh làm lòa cái tánh tịnh minh trạm tịch của các ông, cho nên sơn hà đại địa, sinh tử, Niết bàn trở thành cái tướng hoa đóm của đôi mắt mệt hóa lòa của các ông đó thôi.

Ông A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Cái bệnh mê lầm giống như gút kia làm sao mà cởi mở được?

Bấy giờ Đức Phật lấy cái khăn đã cột gút, kéo một mối lệch qua qua trái rồi hỏi ông A Nan:

- Tôi làm thế này có mở gút được chăng?

- Không được. Bạch Thế Tôn!

Rồi Đức Phật nắm kéo mối khăn lệch qua bên phải, cũng hỏi ông A Nan như vậy. Ông A Nan cũng đáp là không thể mở được.

Phật hỏi :

- Tôi kéo mối khăn qua phải qua trái đều không mở gút được. Vậy theo ông nghĩ, phải làm thế nào mới mở được gút?

- Bạch Thế Tôn! Phải mở trung tâm cái gút thì tháo ra ngay.

Phật bảo :

- Đúng vậy. Muốn mở gút thì phải mở ngay trung tâm của gút.

A Nan! Như tôi đã nói : Phật pháp từ nhân duyên sanh. Nhưng các ông không được chấp ở tướng hòa hợp thô sơ trên hiện tượng của thế gian mà thỏa mãn tri kiến của mình. Như Lai phát minh tuệ giác vô thượng cho nên biết tất cả bản nhân của pháp thế và xuất thế gian, đến như một hạt mưa ngoài hàng sa thế giới cũng biết số mục. Cây tùng thẳng, cây gai cong, chim câu trắng, chim quạ đen Như Lai đều biết nguyên do tất cả.

A Nan! Tùy tâm ông lựa chọn nơi sáu căn, nếu tháo mở được cái gút căn ấy thì các trần tướng tự tiêu vong. Đối với ông, vọng cảnh không còn, bấy giờ ông chẳng phải sống trong chơn tâm thì còn gọi là gì nữa.

Cái khăn vốn là một thể cũng như tâm tánh con người vốn là một thể, không có phân biệt. Cái trí thể của tâm là một bởi vì nó chẳng hề có tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Nhưng cái khăn lại có hai đầu cũng như tánh giác minh bây giờ trở thành minh giác nên mới chia ra có năng có sở. Khi cột hai đầu khăn lại với nhau thì thành cái gút cũng như căn trần gắn bó nơi nào thì thành mê chấp nơi ấy. Cũng như sự tác dụng bất giác vô minh khiến cho cái trí dụng trở thành nhiễm ô. Đến khi đã bị cột rồi thì mỗi gút mỗi khác cũng như khi căn trần gắn bó với nhau thì mỗi căn chỉ thu nạp mỗi trần tương ứng, chớ không thể lẫn lộn được. Do vậy từ một tâm tánh mà biến thành ra khác, thành nhiều cái gút.

Những cái gút mà Đức Phật đã cụ thể hóa qua cái khăn hoa chính là những vấn đề tham, sân, si, mạn, nghi...Nên nhớ tự thể của chiếc khăn hoa là không có gút, nhưng cột gút là do bàn tay Phật. Nói cách khác tự thể của tâm thì hoàn toàn thanh tịnh, không chút bợn nhơ, nhưng con người vì bị mê làm chấp trước, chạy theo tham, sân, si, mạn, nghi...mà tự thắt gút cho mình làm mất đi cái tự thể láng mịn của khăn. Cái thể tánh tịnh minh, cái tánh giác diệu minh vốn thanh tịnh trong sáng đẹp đẽ như cái khăn hoa láng mịn kia tức là cái tri kiến vô kiến vốn sẵn có trong tất cả chúng sinh đã bị những cái phân biệt thương ghét, tốt xấu, lấy bỏ, thân sơ làm vấn đề, nhiễm ô khiến cho cái tri kiến vô kiến, khách quan thanh tịnh biến thành tri kiến lập tri, chủ quan hẹp hòi ích kỷ.

Muốn mở cái gút thì phải mở đúng trung tâm. Mà trung tâm của tất cả sự mê làm là không nhận biết rõ tâm tánh vẫn thường diệu, thường minh của mình mà chạy theo tánh minh và bỏ quên đi tánh diệu nên mới có năng có sở tạo thành sự phân biệt đối đãi giả dối biến cái tri kiến vô kiến trở thành tri kiến lập tri.

Vì vậy nếu muốn khăn không còn gút thì phải tháo mở hết gút bỏ đi cũng như muốn sáu căn được trong sáng thanh tịnh thì phải hóa giải, diệt trừ cho hết những mê làm, chấp trước. Con người không còn chạy theo thương ghét, phải quấy, thân sơ thì thân cũng không, cảnh cũng không, năng cũng không, sở cũng không và Niết bàn cũng không thì lúc đó tất cả các gút đều được mở. Đến đây con người mới thấy

rằng tất cả sự vật trên thế gian này đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên không có cái gì thật là mình, là người, là tâm, là cảnh, là chơn hay là vọng cả.

Sau cùng, Phật dạy ông A Nan nên chọn trong sáu căn, căn nào thích hợp nhất thì đi sâu vào để cởi hết cái gút mê lầm của căn ấy mà thấy được cái tánh giác minh diệu sáng suốt thường có của mình. Mê lầm, chấp trước biến mất thì chơn tâm, Phật tánh tự hiện bày.

---o0o---

CỘT GÚT ĐÃ CÓ THỨ LỚP THÌ MỞ PHẢI CÓ TRƯỚC SAU.

Phật bảo A Nan :

- Cái khăn hoa này có sáu gút, ông có thể mở bung cùng một lúc được không?
- Bạch Thế Tôn! Không. Những cái gút khi cột đã có thứ lớp, nay mở cũng phải theo trước sau. Sáu gút tuy “đồng thể”, nhưng lúc cột lại chẳng “đồng thời”. Thế nên, nếu mở gút phải bắt đầu từ cái một.

Phật dạy :

- Trừ khử những gút sáu căn cũng giống như vậy. Bắt đầu mở, trước hết tháo mở “nhân không”. Nhân không hóa giải hoàn toàn sáng suốt thì bước thêm mở lần “chấp pháp”. Pháp chấp xả hết bây giờ gọi là hạng người “ngã chấp câu không”. Đây gọi là “Bồ-tát từ tam-ma-địa mà được vô sanh pháp nhãn.

Tuy cái khăn là một, nhưng đã cột thành sáu gút cho nên khi mở cũng phải mở từ gút này đến gút khác. Tri kiến của chúng sinh vốn thanh tịnh, vốn minh, vốn diệu, nhưng sáu căn dong ruổi theo sáu trần nên cái tri kiến vô kiến bây giờ trở thành chấp ngã, chấp pháp, chấp thị phi, hỉ, nộ...Mở gút thì phải bắt đầu từ cái gút khởi đầu nghĩa là nhờ quán trung đạo Xa-ma-tha (tu Chỉ hay tu Định)) mà lần lượt diệt trừ hết kiến hoặc và tư hoặc. Đến đây thì hành giả chúng được “Nhơn không” tức là quả vị A la hán nghĩa là đã thoát ly được sinh tử luân hồi. Nói cách khác thánh quả A la hán đồng nghĩa với “ngã không” tức là đã phá được chấp ngã rồi. Nếu tiếp tục tu hành quán hạnh thì sẽ viên mãn quả vị thập địa.

Đến khi tánh không được trong sáng vẹn toàn thì giải thoát được pháp chấp nghĩa là nhờ trung quán đạo Tam-ma-bát-đề (tu Quán hay tu trí tuệ) diệt nốt trần sa tức là phá hết vô minh. Bắt đầu từ sơ trụ trở đi trải qua Tam Hiền cho đến Đẳng Địa. Một

khi hành giả giải thoát được “pháp chấp” rồi thì “nhơn pháp” sẽ không sinh. Nói tóm lại, nếu chúng sinh dùng trung đạo quán về Thiên-na (Định-Tuệ song tu) mà thâm nhập vào sơ địa, rồi trải qua thập địa để tiến đến Đẳng giác mà thành Phật. Pháp tu Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiên-na là con đường đưa chúng sinh thoát khỏi sinh tử luân hồi và cũng là phương pháp diệu dụng mà mười phương Như Lai chứng đắc Bồ-đề và viên thành Phật đạo vậy.

Có câu chuyện về “nhơn không, pháp không” như thế này :

Một ngày kia, Đức Phật dẫn chư đại Tỳ kheo đi ứng cúng chỉ để một chú Sa di còn nhỏ tuổi ở lại Tịnh xá. Lúc đó có một vị trai chủ đến Tịnh xá muốn thỉnh Phật cùng chư Tăng về nhà mình thọ cúng dường. Ông ta đã chuẩn bị một vài món ăn chay thanh khiết và định thỉnh mời Đức Phật cùng với Tỳ kheo và Sa di đến thọ thực. Nhưng tới Tịnh xá mới hay là Phật đã cùng chư Tăng đi trại hội nơi khác chỉ còn một mình chú Sa di ở nhà. Vị trai chủ bèn vui vẻ nói:”Không sao cả, thưa chú! Tôi muốn thỉnh chú đến nhà tôi thọ cúng dường, mời chú hoan hỷ đi theo tôi!”.

Chú Sa di bấy giờ bối rối, chỉ biết riu riu đi theo vị trai chủ để ứng cúng. Tại sao chú lại bối rối? Bởi mọi khi ứng cúng chú đều đi chung với các thầy Tỳ kheo, chứ chưa bao giờ đi một mình cả. Nay có người mời chú đi thọ trai, chú cảm thấy lo âu vì không biết đến đó rồi phải ăn nói như thế nào? Phải thuyết pháp mà không biết pháp thì thuyết làm sao được? Thế nhưng, trước sự thiết tha thành khẩn của vị trai chủ, chú Sa di không thể nào khước từ được, đành phải bậm bụng đánh liều đi theo.

Thọ cúng dường xong, như thường lệ, vị trai chủ cung kính quỳ mọp dưới đất, hướng về phía chú Sa di mà khấu đầu đánh lễ cầu pháp. Chú Sa di sợ quá, bèn rón rén rời khỏi tòa ngồi cắm đầu cắm cổ chạy một mạch về vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Chú Sa di thọ trai xong, không thuyết pháp mà lại bỏ chạy, trong lòng chú nhất định cảm thấy rất hổ thẹn, ngượng ngùng.

Trong khi đó, vị trai chủ cúi đầu quỳ rất lâu, đợi mãi mà thấy chú Sa di cứ làm thỉnh chẳng nói năng gì cả thì thắc mắc : ”Không biết chú Sa di này định nói pháp gì đây?”. Ông ta bèn len lén ngẩng đầu lên nhìn trộm thì lạ lùng thay chỉ thấy một tòa ngồi trống không, chú Sa di chẳng còn ngồi ở đó nữa. Thấy chú Sa di biến mất một cách đột ngột, chỉ trong khoảnh khắc chừng một sát na, vị trai chủ sửng sò và hốt nhiên khai ngộ. Vậy ông ta ngộ được điều gì? Ông ta lãnh hội được đạo lý

“nhơn không, pháp không” nghĩa là người thì không và pháp cũng không tức là nhơn và pháp đều không còn, đó gọi là nhơn-pháp song vong. Ông vội thốt lên:”À ! thì ra là như vậy”. Song, chỉ nói là mình khai ngộ thôi vẫn chưa được, mà cần phải có sự ấn chứng nữa. Thế là vị trai chủ tức tốc chạy đến vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc tìm vị Sa di đó để xin được ấn chứng.

Chú Sa di này, sau khi về tới Tịnh xá, vội chạy bay về liêu phòng, đóng cửa và khóa lại cẩn thận. Tại sao lại phải khóa cửa? Vì chú sợ rằng vị trai chủ sẽ tìm đến chú để đòi “món nợ” pháp, muốn chú thuyết pháp trong khi chú không có pháp gì để thuyết cả. Nào ngờ cửa khóa chưa được bao lâu, vị trai chủ quả nhiên đã tìm tới tận nơi và đến gõ cửa phòng chú. Chú Sa di sợ quá đứng im thin thít trong phòng, chẳng dám lên tiếng, chỉ biết than thầm trong bụng:”Làm sao bây giờ? Mình đã ăn cơm của người ta, nay người ta đến cầu pháp, phải làm sao đây?”. Trước tình huống khẩn trương, cực kỳ cấp bách đó, chú Sa di đột nhiên khai ngộ, thấu suốt đạo lý “nhơn không, pháp không”.

Vì vậy khi nhân duyên đầy đủ, chợt đến thì tức thời được khai ngộ cũng như ngày xưa Đức Phật hoá nhiên đại ngộ dưới cội Bồ Đề là vậy.

---o0o---

GẶN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG CĂN, TRẦN, THỨC, GIỚI, THÁT ĐẠI ĐỀU LÀ DỮ KIẾN CHÚNG ĐẮC VIÊN THÔNG.

Ông A nan và đại chúng nhờ Phật khai thị tuệ nhãn được Viên dung Thông đạt. Đối với chân lý xẻ bỏ được màn lưới nghi ngờ đen tối. Tất cả đồng chấp tay cung kính thưa:

- Bạch Thế Tôn! Ngày nay chúng tôi thâm tâm sáng suốt vén bức rèm vô minh, tuệ giác được phần vô ngại. Đối với diệu nghĩa “sáu mở một không còn” Như Lai dạy chúng tôi đã lãnh hội. Nhưng nay còn chưa rõ chúng tôi cần phải làm gì để tâm tánh được “viên thông”, khi rời pháp âm hướng dẫn của Phật? Xin Phật rĩ lòng thương xót ban cho chúng tôi những bí pháp thậm thâm được xem như lời dạy cuối cùng của Phật?

Ông A Nan và đại chúng nhờ Phật khai thị nên trí tuệ được viên thông. Viên thông có nghĩa là viên mãn thông suốt, là trình độ đạt đạo, nhân thức chân lý nên có thể vượt qua những tri kiến chấp mắc kẹt hời u ám của phàm nhân. Viên thông trong

kinh này không có nghĩa là hoàn toàn trọn vẹn giống như viên mãn Vô thượng Bồ-đề mà chỉ là sự chứng nhập viên thông của các vị Thanh Văn và Bồ-tát. Nếu con người có thể diệt hết kiến hoặc và tư hoặc, ra ngoài ba cõi thì có được giải thoát, chứng đắc Niết bàn. Do đó Niết bàn là do sự giải thoát tất cả phiền não buộc ràng. Còn nếu phá được những vô minh tác động hoành hành để nhận chân chân lý thì có giác ngộ tức là có Bồ-đề. Đức Phật đã giải thích rõ ràng rằng sinh tử luân hồi do nơi sáu căn, mà được an vui diệu thường cũng do nơi sáu căn. Sáu căn tuy vọng, nhưng không thể ngoài sáu căn tìm cái chơn được.

Khi mê thì các căn bị ràng buộc nên gọi là thắt gút, đến khi thức tỉnh giác ngộ thì các căn được viên thoát nên gọi là mở. Vì đồng một thể tánh chơn tâm thanh tịnh, nhưng vì do mê lầm chấp trước nên mới hiện ra sáu căn ràng buộc cho nên nếu nói là vọng thì căn nào cũng vọng, còn nói rằng chơn thì căn nào cũng chơn. Khi đã được tự tại thì các căn không còn bị bó buộc trong phạm vi giới hạn của nó. Thí dụ mắt thì chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe âm thanh, mũi chỉ ngửi mùi...mà trái lại sáu căn bây giờ tự tại thọ dụng, viên dung vô ngại. Tuy ông A Nan đã hiểu một khi sáu căn được mở thì một căn cũng không còn thắt gút, nhưng ông còn chưa rõ trong sáu căn thì căn nào là thích hợp nhất với căn cơ của ông và của tất cả đại chúng. Pháp môn Thủ Lăng Nghiêm tam muội là một pháp môn thù thắng, vi diệu và con người chỉ có thể thu nhận khi nào tâm của họ thật sự mở rộng để đón nhận. Vì thế Đức Phật đọi tâm của ông A Nan và của tất cả đại chúng viên mãn đầy đủ thì lúc ấy Ngài mới trao pháp bảo Thủ Lăng Nghiêm tam muội cho.

---o0o---

PHẬT HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ NHÂN DUYÊN NGỘ ĐẠO VÀ DỮ KIẾN CHỨNG ĐẮC VIÊN THÔNG

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo khắp các đại Bồ-tát và hàng lậu tận A la hán rằng :

- Các ông là Bồ-tát và A la hán sanh trong Phật Pháp đã chứng quả vô học. Nay tôi hỏi các ông: Lúc mới phát tâm, trong thập bát giới, các ông tâm đắc ở giới nào? Do nhân duyên gì? Từ phương tiện nào mà các ông được Tam-ma-đề “viên thông” tâm tánh?

Từ đoạn này trở đi Đức Phật khai thị tường tận về phương tiện tối sơ là thay vì trả lời làm thế nào để đạt được tâm tánh viên thông, Ngài không tự nói ra mà lại hỏi Bồ-tát và Thanh Văn trong pháp hội tùy theo phương tiện sơ tâm nhập đạo của

từng người để trình bày đường lối tu tập của mình từ lúc mới phát tâm cho đến khi được thành chánh quả. Đại Bồ-tát là các vị đã chứng được thường trụ pháp thân, vào Kim Cương Địa. Đại A la hán là các vị A la hán đại thừa đã phá trừ chấp ngã, chấp pháp và vào trong đệ bát địa. Nói chung trong thập bát giới, chúng sinh tu theo giới nào thì cũng có thể được viên thông cả. Căn cơ, trình độ và nghiệp quả của chúng sinh có sai khác nên Phật pháp mới có nhiều phương tiện, nhiều pháp môn, nhiều cánh cửa, nhưng tựu trung cũng đều vào căn nhà giác ngộ. Trong kinh Duy Ma Cật có ba mươi một vị Đại sĩ Bồ-tát trình bày ba mươi một phương pháp khác nhau để cùng chứng nhập pháp môn không hai nghĩa là trăm sông cùng đổ về biển lớn.

Ở đây có hai mươi lăm vị Thánh đệ tử đại diện cho sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại cũng lần lượt trình bày những căn nguyên, phương pháp và sở đắc của mình mà ngộ được tánh viên thông. Ông A Nan tuy đã thâm ngộ cái ý nghĩa viên ngộ và viên tu, nhưng trên thực tế chưa rõ sáu căn thì căn nào thích hợp với trình độ của mình nên cầu Phật chỉ bày. Khi Đức Phật gạn hỏi chỗ ngộ đạo của các bậc hiền Thánh tăng không phải là để so sánh chỗ hơn kém, cao thấp mà cốt để chỉ rõ lối tu viên đốn của đại thừa khác với lối tu tiệm thứ của nhị thừa và để cho ông A Nan nhân đó tự lựa cho mình căn nào thích hợp với trình độ của mình mà tu để được giải thoát. Không chỉ riêng cho ông A Nan, tất cả chúng sinh sau khi thâm hiểu và biết chọn lấy cho mình một pháp môn thích hợp để tu hành thì cũng sẽ được ngộ nhập viên thông tam muội.

1) VIÊN THÔNG VỀ THANH TRẦN

Nhóm ông Kiều Trần Như năm vị tỳ kheo từ chỗ ngồi đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai thành đạo ở vườn Lộc Uyển, chúng tôi gặp Phật trước tiên. Chúng tôi được Phật khai thị cho về pháp Tứ diệu đế. Do nghe tiếng Pháp của Phật mà tôi tỏ ngộ. Lúc đó Phật hỏi các tỳ kheo: Có hiểu không, tôi thưa là đã hiểu. Nhơn đó Như Lai đặt cho tôi cái tên là A Nhã Đa, ẩn chứng chúng tôi là những người A la hán. Nay Phật hỏi “viên thông” đối với tôi “thanh trần” là mẫu nhiệm nhất.

Khi biết Phật xuất gia, vua Tịnh Phạn bèn ra lệnh cho ba người trong dòng họ là A Hiền Bà, Bạt Đề, Ma Ha Nam và hai người bên cậu là Kiều Trần Như và Thập Lực

Ca Diếp đi theo hộ vệ cho Thái tử. Nhưng sau đó họ bỏ Phật tu theo ngoại đạo. Đến khi Đức Phật vừa thành đạo dưới cội Bồ-đề trên tòa Kim Cương thì Ngài nghĩ đến việc hoằng pháp độ sanh nên liền đến vườn Nai ở xứ Ba La Nại gặp lại năm anh em ông Kiều Trần Như, những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài khi xưa. Bài thuyết pháp đầu tiên, Đức Phật đem chân lý Tứ Diệu Đế mà giảng giải cho họ để chuyển bánh xe pháp. Phật dạy đây là những nỗi khổ cần phải biết tức là khổ đế. Đây là nguyên nhân gây ra những nỗi khổ tức là tập đế. Phật lại dạy hễ hết khổ đau là có thanh tịnh Niết bàn tức là diệt đế. Và sau cùng đạo đế là con đường để đoạn mọi phiền não mà chứng đắc sự thanh tịnh tịch diệt Niết bàn.

Trước hết, nhóm ông Kiều Trần Như nhờ nghe pháp âm của Phật mà ngộ được chân lý Tứ Diệu Đế. Như vậy pháp âm của Đức Phật tức là thanh trần tác dụng vào nhĩ căn của nhóm ông Kiều Trần Như làm cho các ông thức tỉnh được tánh giác của mình. Nhưng điều quan trọng là chính ông tư duy quán chiếu để thấu rõ thật tướng của âm thanh mà ngộ đạo. Thật tướng của âm thanh là vô tướng, nó thường vắng lặng cùng khắp mười phương và tùy theo tâm lượng nghiệp cảm của chúng sinh mà phát hiện. Vì thế khi tai không còn nghe những âm thanh đối đãi sinh diệt bên ngoài mà khi ấy tiếng (tánh nghe) cũng chẳng phải không. Con người thường chỉ phân biệt theo giả ảnh của thanh trần sinh diệt đối đãi với ta nên bị thống khổ khi có tiếng, hay khi không có tiếng chớ không bao giờ chịu lắng lòng định tâm để quán thật tánh của những tiếng “động tịnh” là từ đâu nên chưa liễu nhập tánh âm thanh vốn là tánh diệu chơn như của Như Lai Tạng. Khi tâm phân biệt với trần cảnh dần dần tan biến, họ không còn nghe theo âm thanh, tiếng nói của thế gian thì tâm trở thành thanh tịnh, ngộ được tánh viên thông, thoát ly sinh tử và chứng đắc Niết bàn. Phật liền ấn chứng cho ông danh hiệu là A Nhã Đa nghĩa là giải tức là nhờ thanh trần mà được giải ngộ.

2) VIÊN THÔNG VỀ SẮC TRẦN

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật mà bạch rằng :

- Tôi cũng nhìn Phật lúc Ngài mới thành đạo. Phật đã dạy tôi quán các tướng bất tịnh đến khi tôi thật sự nhàm chán thì ngộ được bản chất của sắc. Đầu tiên tôi quán tướng bất tịnh, rồi quán xương trắng cho đến vi trần, sao đó quy về hư không và khi “Không” và “Sắc” đều không thì tôi đã thành tựu đạo vô học. Như Lai ấn khả

cho tôi tên Ni Sa Đà vì đối với tôi thì sắc trần đã tiêu sạch nên được diệu sắc mật viên. Tức tôi từ sắc tướng mà được quả A la hán. Nay Phật hỏi viên thông, theo chỗ tôi chứng thì sắc trần là tối thượng.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tuy đã xuất gia theo Phật, nhưng ông vẫn quý yêu cái thân thể của ông. Đức Phật biết ông còn lụy về thân, còn dính mắc nơi sắc trần nên rất khó tu đạo vì thế mà Ngài dạy cho ông pháp môn “quán bất tịnh”. Ông bắt đầu quán rằng tám thân tứ đại bên ngoài đầy mồ hôi dơ bẩn, bên trong chứa đựng những đồ ô uế. Sống thì bệnh tật khổ đau, đến khi chết sinh lên hôi thúi và da thịt tiêu chảy thành nước, bốc mùi tanh hôi. Xương trắng theo thời gian cũng mục nát thành tro bụi cho nên chỉ cần gặp một luồng gió nhẹ là tan mất trong hư không, không còn gì cả. Vì quán thấu triệt như thế nên ông Ưu Ba Ni Sa Đà không còn lưu luyến sắc thân giả huyễn và cũng không còn lưu luyến sắc trần sinh diệt. Sắc thân trở thành cát bụi, tan theo hư không thì dĩ nhiên cái đối đãi giữa sắc và không cũng không còn làm ông chột bưng tỉnh mà ngộ rằng sắc không, không sắc đều chẳng ra gì. Một khi tâm không còn dính mắc vào những tướng trạng giả huyễn của sắc trần thì tâm trở thành thanh tịnh, không còn phiền não nên ông trở thành A la hán, tỏ ngộ viên thông và chứng đắc Niết bàn. Nhờ ngộ được sắc tánh mà Đức Phật ấn khả cho ông danh hiệu Ni Sa Đà nghĩa là Trần-Tánh Không.

3) VIÊN THÔNG VỀ HƯƠNG TRẦN

Ông Hương Nghiêm đồng tử đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Trước đây Như Lai dạy tôi quán sát kỹ về các pháp tướng hữu vi. Một hôm tôi tĩnh tọa trong giảng đường các tỷ kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương thoang thoảng trong tĩnh mạch u nhân, tác dụng đến mũi tôi. Tôi tư duy quán xét : Hương này không phải do gỗ, không phải do hư không, không phải do khói, không phải do lửa. Đi ra không dính vào đâu. Đến đâu không chỗ dừng trụ. Quán chiếu như vậy, ý thức phân biệt của tôi tự khắc tiêu vong. Trí vô lậu phát sinh, Như Lai ấn chứng cho tôi danh hiệu là Hương Nghiêm. Vì do tôi thể nghiệm mùi hương mà chứng được A la hán quả. Nay Phật hỏi phương tiện được viên thông, xin thưa: Với tôi, “hương trần” là tối thắng nhất.

Ông Hương Nghiêm đồng tử tuy xuất gia theo Phật lúc còn nhỏ, nhưng tâm vẫn còn dính mắc nơi thế giới hữu hình. Vì chưa có trí tuệ nên cái thấy, nghe, hay, biết của ông đối với thế giới hữu vi sinh diệt thì ông cho là thật cho nên Đức Phật chỉ

cho ông phương pháp quán chiếu để trực nhận cái thật tướng của vạn pháp. Thí dụ tướng hữu vi là mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc và ý phân biệt. Nói cách khác còn chạy theo sắc tướng âm thanh là còn chạy theo vòng đối đãi, sinh diệt và xa dần với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của chính mình.

Con người thường nghĩ rằng mùi hương là một thứ sẵn có của gỗ trầm. Tuy gỗ trầm có mùi hương, nhưng xét cho cùng thì mùi hương ấy đâu phải chỉ do gỗ trầm mà có được. Nếu không có không khí, do lửa đốt và do tỷ căn của con người tiếp nhận thì không thành mùi hương được. Nói cách khác có được mùi hương là do các nhân duyên cây hương, hư không, lửa khói...hợp lại mà thành. Một khi do nhân duyên kết hợp thì mùi hương không có tự tánh, không có chủ thể, là vô ngã tức là không. Vậy cái tánh chơn thật của hương trần không phải là do năng tri sở tri và cũng không phải là ly năng tri sở tri mà có, nhưng chỉ tùy theo nghiệp của mỗi chúng sinh mà phát hiện. Vì quán được tất cả các pháp hữu vi là duyên sinh như huyền, không bền không chắc mà Ngài chứng được tánh viên thông của hương trần và thành A la hán.

4) VIÊN THÔNG VỀ VỊ TRẦN

Hai vị Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng cùng năm trăm phạm thiên trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật mà bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn! Từ vô lượng kiếp, chúng tôi là lương y cứu tế thế nhân. Miệng chúng tôi thường nếm những là hoa cây cỏ kim thạch trong cõi Ta bà này. Tất cả những vị : Mặn, nhạt, chua, cay, ngọt, đắng...cùng các vị biến đổi, do các vị kia hòa hợp cùng sinh ra, vị nào lạnh, vị nào nóng, thứ nào có độc, thứ nào không độc, tôi đều biết cả. Được phục vụ chư Phật và tất cả chúng sinh, rõ biết tánh chất của vị trần. Không phải không, không phải có, không phải tức thân tâm, không phải ly thân tâm. Nhờ tôi phân biệt “vị trần” mà được khai ngộ. Phật ấn chứng cho tôi danh hiệu là Dược Vương và Dược Thượng Bồ-tát. Nay Phật hỏi nhân duyên và phương tiện được viên thông, xin thưa : Đối với chúng tôi vị trần là ưu việt nhất.

Vị trần là các vị chua, cay, mặn, nhạt, đắng, ngọt...Có những vị tự nó chỉ có một vị duy nhất như ớt thì cay, bồ hòn thì đắng. Tuy nhiên cũng có những vị biến dị tức là do thay đổi mà ra. Thí dụ mật ong để lâu biến thành chua hay rượu để lâu thành lạt.

Tuy chúng sinh có nếm biết rất nhiều mùi vị, nhưng có lẽ không có ai trên đời mà nếm được nhiều mùi vị hơn hai Ngài Dược Vương và Dược Thượng. Vì là lương y nên các Ngài vào tận rừng sâu để tìm rất nhiều loại thảo dược, kim thạch cho nên tất cả các vị đắng, cay, mặn, chát các Ngài đều nếm qua. Càng nếm nhiều thảo dược, cái vị nếm của các Ngài càng tăng trưởng nên sự đối đãi phân biệt cũng phát triển theo. Nhưng thay vì chạy theo vọng tưởng phân biệt làm tâm bất tịnh, các Ngài bây giờ lại quan sát bốn nhân của vị trần mà chứng đạo. Thứ nhất nếu nói rằng vị có trong hư không thì tại sao khi nếm hư không con người không biết có vị ngọt, đắng? Thứ hai nếu cho rằng vị là do lưỡi mà có thì vị không phải từ vật chất bên ngoài thể thì trái chanh với mật ong có khác gì nhau? Thứ ba nếu cho rằng vị là do thân tâm thành ra vị có tánh biết? Sau cùng nếu nói vị ly thân tâm thì lấy cái gì phân biệt mà biết vị?

Các Ngài quán sát tại sao chiếc lá này có vị mặn, rễ cây kia có vị chua, vỏ cây nọ có vị đắng..., nhưng sau cùng đã thấy được cái tướng giả hợp của vị trần là do nhân duyên kếp hợp và cũng do nhân duyên mà tan rã. Thí dụ trái ớt là do biết bao nhân duyên hợp lại như hạt giống, đất, nước, ánh sáng, phân bón... để quyết định vị cay của nó. Cũng thì hạt giống đó mà trồng hai nơi khác nhau thì vị cay không giống nhau. Nhờ quan sát như vậy các Ngài ngộ nhập cái tánh phi tức, phi ly, phi hữu, phi không của vị trần nên tất cả vọng ý tiêu tan mà giác tánh được tỏ bày.

5) VIÊN THÔNG VỀ XÚC TRẦN

Ông Bạt Đà Bà La cùng với mười sáu vị tăng sĩ đồng là bạn đạo cùng đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Bọn tôi trước kia ở thời Phật Oai Âm Vương, nghe pháp xuất gia. Lúc chư Tăng tắm, tôi theo thứ lớp vào nhà tắm để tắm. Bỗng nhiên tôi tư duy và nhận thức rằng : Nước vốn không rửa bụi và cũng chẳng rửa thân, trung gian an nhiên lặng lẽ. Tôi tâm đắc tột độ cái chân lý “Chẳng có gì”. Tập quán trước không quên, đến nay tôi theo Phật xuất gia được quả vô học. Đức Phật thuở ấy gọi tôi với cái tên : Bạt Đà La (thiên thủ). Do tôi phát hiện tánh nhiệm màu của xúc trần mà thành Phật tử. Nay Phật hỏi duyên cớ được viên thông, xin thưa : Đối với tôi “xúc trần” là hơn tất cả.

Ông Bạt Đà Bà La là một Bồ-tát tại gia, nhưng tu hành chứng đắc. Bình thường các vị A la hán chỉ có thể nhớ lại được khoảng 84 ngàn tiền kiếp của mình, nhưng

túc mạng thông của ông Bạt Đà Bà La lại có thể nhớ lại hàng hà vô lượng kiếp bởi vì từ thời Phật Oai Âm Vương đến thời Đức Phật Thích Ca rất dài không thể đếm được. Ông Bạt Đà Bà La là một điển hình về sự hiện thân của các vị Bồ-tát vào thế gian tùy nhân duyên mà hóa độ chúng sinh. Ông cũng còn là biểu tượng cho người tại gia mà nếu biết hóa giải vô minh phiền não thì người cư sĩ tại gia cũng có giải thoát giác ngộ.

Bồ-đề, Niết bàn tùy thuộc vào khả năng đoạn trừ vô minh phiền não ở chính con người. Vì thế quan hệ tình cảm trong gia đình giữa vợ chồng, con cái, cha mẹ hay bà con thân quyến không phải là cánh cửa lúc nào cũng đóng chặt không cho con người bước vào căn nhà giải thoát giác ngộ. Ngày xưa Bàn Uẩn cũng có gia đình, con cái, cư sĩ Duy Ma Cật cũng vậy nhưng họ đã giải thoát được những cái gút mà bình thường đã cột chặt con người vào vòng sinh tử. Người tu tại gia dĩ nhiên phải đối diện với nhiều phiền não, nhưng người xuất gia cũng có những cái gút, cái khổ tuy bề ngoài, danh xưng có khác nhưng cái gốc của vô minh phiền não đâu có khác gì nhau.

Khi nói về Bồ-tát thị hiện, câu chuyện “Quán Âm bán cá” nói về về một thiếu nữ vô cùng xinh đẹp, thường mang giỏ cá đi bán trong một ngôi làng mà cư dân vốn hoàn toàn không tin theo đạo Phật. Khi gặp một cô gái đẹp đẽ như thế thì tất cả trai tráng trong làng đều nổi lòng tham muốn, người nào cũng ao ước được cưới cô làm vợ. Tuy rằng dân trong làng ấy không đông lắm khoảng trên một trăm thanh niên nên cô gái bèn nói với họ : ”Phận tôi là gái không thể nào kết hôn cùng cả trăm người được, vậy giờ tôi xin dùng cách này để kén chồng. Trong hơn một trăm quý ông ở đây, hễ người nào học thuộc được Phẩm Phổ Môn trước nhất thì tôi sẽ kết duyên với người ấy. Bây giờ quý ông hãy về nhà mà học đi, tôi cho quý ông thời hạn là ba ngày thôi đấy”.

Thế là hơn một trăm thanh niên, người nào cũng lấy một bản Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn Phẩm để về học. Hết kỳ hạn ba hôm thì có khoảng bốn, năm chục người đã thuộc được. Như vậy là hơn một trăm người dự thi lúc ban đầu thì bây giờ còn lại chỉ một nữa. Người này nói đã thuộc rồi, người kia cũng bảo đã học xong nên Quán Âm bán cá bèn nói : ”Bây giờ vẫn còn quá nhiều. Mặc dù hơn năm mươi quý ông đây đều thuộc Phẩm Phổ Môn cả, song tôi không thể kết hôn với cả năm mươi người được! Tôi chỉ có thể kết hôn với một người mà

thôi. Thôi thì bây giờ quý ông hãy trở về, tôi lại cho quý ông thời hạn năm ngày để học Kinh Kim Cương, ai thuộc được thì tôi sẽ cùng người ấy kết duyên”.

Hơn năm mươi thí sinh ấy quay về và miệt mài học Kinh Kim Cương và sau năm ngày thì có hơn hai mươi người đã học thuộc. Thiếu nữ bán cá lại nói : ”Thế này thì vẫn còn đông quá, tôi không thể kết hôn với nhiều người như vậy được. Bây giờ tôi lại có một điều kiện : “Tôi kỳ hạn cho quý ông bảy ngày, hễ ai học thuộc lòng được bộ Kinh Pháp Hoa thì tôi sẽ kết hôn với người ấy. Lần này, tôi tin rằng người học thuộc sẽ được toại nguyện”.

Như thế là hơn hai mươi người và luôn cả những người đã dự thi khi trước lại cùng nhau cặm cụi học Kinh Pháp Hoa và nội trong bảy ngày thì có một người có thể tụng nhuần nhuyễn và thuộc nằm lòng được trọn bộ kinh. Anh ta xuất thân từ một gia đình giàu có. Vì là người duy nhất trúng tuyển nên anh gửi thiệp mời thân thuộc đến dự lễ thành hôn của mình. Không ngờ sau lễ gia tiên, vừa vào phòng tân hôn thì cô gái xinh đẹp ấy lại bị lên cơn đau tim mà chết. Chàng thanh niên đã hao tổn biết bao tinh thần để học thuộc Phẩm Phổ Môn, Kinh Kim Cương, Kinh Pháp Hoa mới cưới được vợ, thế mà vừa vào phòng tân hôn thì cô dâu lại đột ngột ngã ra chết.

Khi đưa đám tang cô gái ấy thì có một vị Sư xuất hiện và hỏi : ”Chẳng hay quý vị đang làm gì vậy?” Tang gia đáp : ”Cô dâu mới cưới về bỗng dưng mắc bệnh mà chết đột ngột, bây giờ chúng tôi đang đưa đám cô ta đây”.

Vị sư nói : ”Không đúng! Cỗ quan tài kia hoàn toàn trống rỗng, sao lại bảo là có người chết nằm trong đó? Quý vị không tin thì hãy mở ra xem đi”. Mở nắp quan tài ra thì bên trong quả nhiên trống không, thi hài của cô gái bán cá được đặt nằm trong áo quan bây giờ chẳng thấy đâu nữa. Thấy thế, ai nấy đều kinh ngạc bảo nhau : ”Vậy thì cô ấy đi đâu?” Hãy mau mau đuổi theo! Phải tìm cho ra cô ấy và đưa về đây, nhanh lên!”.

Bây giờ vị sư giải thích : ”Thật ra cô gái ấy chính là Quán Thế Âm Bồ-tát thị hiện đây. Bởi dân chúng ở địa phương này không tin Phật nên Bồ-tát mới thị hiện làm một thiếu nữ xinh đẹp khiến cho những kẻ háo sắc như các ông say mê mà chịu học Phật Pháp. Nay các ông đã chịu học rồi thì Bồ-tát ra đi thôi. Nghe xong chú rể chợt tỉnh ngộ : ”Ồ! Thì ra như vậy”. Thế rồi, khi đã nhìn thấu suốt được mọi

chuyện ở thế gian, anh ta quyết định xuất gia, tinh tấn tu hành và sau đó chứng được Thánh quả.

Xúc là đụng chạm, tiếp xúc. Khi thân căn tiếp xúc với xúc trần mà nhận biết có nóng, lạnh, cứng, mềm, trơn, nhám...Như vậy, xúc trần được phát hiện là bởi có thân căn với sắc cảnh. Nếu thiếu một thì không thành tức là không có xúc trần. Nhưng khả năng thu nhập cảm giác của mỗi cá nhân cũng không giống nhau. Thí dụ cùng đứng trước một lò lửa, nếu kẻ lạnh thì có cảm xúc ấm, còn kẻ nóng thì có cảm xúc nóng hơn. Vậy tùy chúng sinh mà thành lạnh hay nóng chứ không có thật thể nhất định. Đối với nước cũng vậy, khi con người dùng nước tắm gội thì dòng nước chảy trên thân thể mà phát sinh ra cảm giác tức là xúc trần. Nhưng hãy suy nghiệm kỹ rằng cái tắm rửa ấy là rửa cho thân thể hay rửa cho bụi trần?

Nếu nói rửa thân thể nghĩa là không có bụi trần thì thân thể sạch đâu cần phải rửa! Còn nếu nói là rửa bụi trần thì cũng dòng nước kia chảy trên mặt đất thì cũng gọi là tắm rửa sao? Vì vậy nước tắm không rửa bụi, không rửa thân thể mà nó chỉ làm tách rời bụi ra khỏi thân thể mà thôi. Thế thì nước, bụi trần, thân thể vốn an nhiên nghĩa là nước không phải rửa (năng) và bụi trần hay thân thể không phải bị rửa (sở) cho nên xúc trần chỉ là tướng giả dối, đối đãi theo vọng nghiệp chúng sinh không xúc mà hiện xúc. Một khi năng sở không còn tức là tâm phân biệt đối đãi biến mất thì chơn tâm, Phật tánh hiện bày khiến ông chứng được Thánh quả, ngộ được tánh viên thông.

6) VIÊN THÔNG VỀ PHÁP TRẦN

Ông Ma Ha Ca Diếp và bà Tử Kim Quang Tỳ khuru ni ...đồng đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Kiếp xa xưa trong cõi này có Phật ra đời hiệu Nhật Nguyệt Đăng. Sau Phật diệt độ chúng tôi thấp sáng ngọn đèn chánh pháp để cúng dường, lại lấy vàng thối thép tô hình tượng Phật. Do đó đời đời kiếp kiếp thân thường viên mãn, rực rỡ như vàng ròng. Bọn Tử Kim Quang Tỳ kheo ni cũng đồng phát tâm như tôi vậy. Chúng tôi quan sát sáu trần luôn luôn biến hoại. Tôi trụ tâm trong vắng lặng, nhập định diệt tận, thân tâm rỗng rang, thời gian trăm nghìn kiếp tựa hồ như cái khảy móng tay. Do thành tựu pháp “không quán” mà tôi được quả A la hán. Thế Tôn ẩn chúng tôi là: Đầu đà đệ nhất, pháp trần thâm diệu nhờ tuệ nhãn tôi được

khai minh, lậu hoặc được dứt trừ. Nay Phật hỏi duyên có viên thông, với sở ngộ sở chứng của tôi thì “pháp trần” là tối thượng.

Ông Ma-Ha Ca-Diếp tức là tôn giả Đại Ca Diếp, sinh ra trong một gia đình phú hộ mà kham nhẫn tu khổ hạnh đầu đà. Ở trên hội Linh Sơn được Đức Thế Tôn ngầm trao chánh pháp nhãn tạng “Niêm hoa vi tiếu” là điểm tích tối sơ của thiền tông. Đức Phật đã di huấn cho ông thành sơ tổ thiền tông rằng : ”Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, pháp môn nhiệm màu, chẳng lập văn tự, ngoại giáo lý truyền riêng. Nay ta giao phó cho ông. Ông khéo giữ gìn chánh Pháp này để truyền lại mãi mãi cho những đời sau”. Đến khi Tôn giả Đại Ca Diếp ngoài trăm tuổi, tuy trí tuệ sáng suốt nhưng sắc thân tứ đại mỗi mòn theo năm tháng nên sau khi phú chúc cho A Nan làm người thừa kế, Ngài bèn ôm bình bát và y của Đức Phật trao lại vào núi Kê Túc mà nhập diệt. Ngài nhập vào diệt tận định mà chờ cho đến khi Đức Di Lặc thành đạo ở hội Long Hoa và sau đó đến núi Kê Túc, búng ngón tay vào thì ngọn núi tách ra và nhận lại y bát của Đức Phật Thích Ca. Bà Tử Kim Quang Tỳ kheo ni tức là người vợ không chung gối của tôn giả lúc ông chưa xuất gia. Về sau xuất gia theo Phật, bà trở thành Tỳ kheo ni và chứng đắc A la hán. Trong số Tỳ kheo ni, bà được Phật khen tặng là người rất giỏi về mặt “túc mạng thông”.

Pháp trần là tất cả ấn tượng của tiền trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc lưu lại trong tâm ý mà làm cảnh sở duyên cho ý thức. Cảnh này còn gọi là “độc ảnh cảnh” nghĩa là cảnh do một mình ý thức khơi lại bởi những điều nhớ biết chớ không phải cảnh hiện đang xảy ra ở ngoài. Nên nhớ rằng tất cả thế gian vũ trụ biến chuyển vô cùng vô tận cũng không ngoài sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Những pháp đó luôn biến chuyển, thay đổi chớ không niệm nào yên lặng, dừng nghỉ. Một ý niệm vừa thoáng qua trở thành hiện tại, rồi hiện tại biến thành quá khứ vì thế pháp là giả huyền, không có chi là chân thật. Thí dụ khi còn bé, độc ảnh cảnh gần như không có vì trong tâm em bé chẳng có cái gì để nhớ cả cho nên các em chỉ sống với kiến đại tức là trực giác nhiều hơn thức đại. Đến khi lớn lên thì sự thu thập kiến thức và kinh nghiệm của cuộc sống dần dần đưa vào tâm và lưu giữ lại trong Tàng thức (A lại da thức). Chính những ý niệm này làm căn bản cho ý thức có sự so sánh phân biệt.

Chẳng hạn khi nhìn cái nhà thì trong tâm đã bắt đầu so sánh, phân biệt đối đãi với những cái nhà mà tâm đã biết trong quá khứ để cho con người biết ngay rằng cái

nhà này thì đẹp quá, to quá, sang quá hay ngược lại. Đây chính là cội nguồn phát sinh ra vọng tưởng, phiền não khổ đau. Con người có khởi niệm tham-sân-si thì cũng từ những ý thức phân biệt từ pháp trần mà ra. Một thí dụ khác là khi tai nghe ai nói tới me chua thì miệng chảy nước miếng. Tại sao miệng lại chảy nước miếng? Bởi vì trong quá khứ lưỡi đã từng nếm vị chua của me, nên tai nghe tiếng me chua thì ý thức liền so sánh và cho tâm biết ý niệm chua làm con người lầm tưởng rằng mình đang ăn me chua thật sự.

Vì là ăn tưởng tượng nên tất cả những ý tưởng phát ra từ Pháp trần là không thật, giả dối. Do đó những hình ảnh lưu lại đều do tưởng niệm mà thành, như cảnh chiêm bao không có thực. Vì thế mà ông Ma Ha Ca Diếp quán các pháp trần là giả huyền thì các món thọ, tưởng, hư vọng phiền não nương theo pháp trần mà sinh ra liền bị tiêu diệt. Ông phá trừ ý thức nên tâm không còn phân biệt mà trở về với thể tánh thanh tịnh trong sáng mà chứng diệt tận định để diệt luôn cái không phân biệt mà chứng vào tánh viên thông, đặc thành A la hán.

Nói tóm lại, sáu trần thì trần nào cũng là dữ kiện để tạo ra thành quả viên thông, chứng đắc Niết bàn tự tại. Con người thường nhận thức sai lầm rằng khi nói đến trần là nói đến nhiễm ô, bất tịnh, nhưng thật ra nó chỉ nhiễm ô chỉ khi nào nó tác động vào sáu căn của những ai chưa tự chủ. Nếu nói trần qua định nghĩa nhiễm ô là đứng về phương diện tục để duyên sanh hiện tượng, nhưng đối với nhãn quan của những bậc giác ngộ có khả năng tự chủ thì trần bây giờ vẫn là một hiện tượng biểu hiện phát xuất từ Như Lai Tạng bản thể thanh tịnh.

Nếu con người nhìn thế gian vũ trụ này bằng nhận thức khách quan thì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn có đầy đủ tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên chúng rất thanh tịnh và không có chi là tội lỗi, ô nhiễm cả. Nhưng bây giờ nếu con người cũng nhìn thế gian này với tâm hắc ám, đầy khát vọng điên cuồng thì cái nhìn khách quan tự tại biến mất mà được thay bằng chủ quan, hẹp hòi, ích kỷ nên họ nhìn cái gì cũng thích, cũng tham đắm say mê. Một khi vọng tưởng nổi lên, chơn tâm thanh tịnh biến mất và phiền não khổ đau xuất hiện. Do đó nếu con người làm chủ được bản tâm của mình thì cho dù khách trần giả dối có biến hiện, mê hoặc cách mấy cũng không bao giờ thay đổi thanh tâm của ta được.

7) VIÊN THÔNG VỀ NHÃN CĂN

Ông A Na Luật Đà đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Lúc tôi mới xuất gia thường ưa thích nằm và ngủ li bì. Như Lai quở trách tôi là loại súc sanh. Nghe lời quở của Phật, tôi thầm khóc, tủi hổ và tự trách mình. Tôi cương quyết thề không ngủ và tôi thức suốt bảy ngày đêm. Hai con mắt tôi bị bệnh và hư mắt. Thế Tôn thương dạy cho tôi pháp : ”Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội”. Sau khi được tam muội, tôi thấy thấu suốt hiện tượng trong mười phương như rái quít để trên bàn tay. Như Lai ấn chứng cho tôi quả A la hán. Nay Phật hỏi nguyên nhân nào được viên thông, xin thưa : Theo chỗ tâm đắc của tôi là : Xoay tánh thấy của nhãn căn trở về với bản thể thanh tịnh bản nhiên là ưu việt nhất.

Ông A Na Luật là anh em chú bác với Phật, con vua Bạch Phạn tức là em vua Tịnh Phạn. Vì tôn giả thích ngủ nên bị Phật quở rằng : ”Sao lại ngủ giống như loài ốc, loài sò ngủ một giấc cả ngàn năm, chẳng nghe danh hiệu Phật”. Ông hổ thẹn và tự nguyện với lòng không ngủ nữa nên sau bảy ngày đêm thức trắng, mắt sưng vù và sau cùng ông bị mù.

Tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng thường diệu, thường minh, nương theo con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhãn căn. Tánh thấy vốn đã diệu minh cho nên kiến dụng thì lúc nào cũng minh cũng diệu. Con người thường có ý nghĩ sai lầm là cái thấy là do con mắt mà có thấy tức là mở mắt là thấy còn nhắm mắt là không thấy hay có sắc trần là có thấy và không có sắc trần thì gọi là không thấy. Khi tánh giác diệu minh viên dung cùng khắp tác động vào con người trở thành minh giác nên tánh viên dung cùng khắp trở thành ngăn ngại. Thí dụ mắt thấy không ngoài sống mũi, tai tuy không bị kẹt tường kẹt vách nhưng cái nghe đâu có xa.

Trong đoạn kinh trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt? Phật sau đó dạy rằng : ”Tâm thấy chớ không phải mắt thấy”. Vì thế có mắt không tâm, không thành có thấy, có tâm không mắt cũng thấy khắp mười phương. Đây là pháp môn “Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội” tức là tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng soi sáng, xưa nay không hề lay chuyển nên gọi là Kim Cương tam muội. Ông A Na Luật nương vào những lời Phật dạy, đi sâu vào bản tánh của nhãn căn chứng được tánh viên thông thì cái sáng suốt của tự tâm xuất hiện khiến ông thấy thấu suốt mười phương mà không có gì ngăn ngại. Nhờ đó ông đạt được thiên nhãn thông thấy được tam thiên đại thiên thế giới như thấy quả quít trong bàn tay, chứng quả A la hán, tự tại Niết bàn.

8) VIÊN THÔNG VỀ TỬ CĂN

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Tôi vì thiếu trí tuệ nên không có tuệ đa văn. Khi mới gặp Phật, tôi xin xuất gia nghe học pháp Phật tôi cố nhớ một bài kệ của Như Lai mà không sao nhớ nổi. Tôi gắng học suốt cả một trăm ngày, nhớ đoạn trước thì quên câu sau, nhớ đoạn sau lại quên câu trước. Phật thương tôi ngu muội, dạy tôi ở một nơi yên tĩnh tu tập pháp môn điều hòa hơi thở ra vào. Bấy giờ tôi vận dụng quán trí theo dõi từng hơi thở, từ thô đến vi tế, từng sát na nhiếp ý, vận dụng tư duy, chia hơi thở thành bốn thời kỳ : Hít vô gọi là “sinh”. Đầy hơi gọi là “trụ”. Thở ra gọi là “dị”. Mãn hơi gọi là “diệt”. Thực hiện một thời gian, tâm tôi bừng sáng rỗng rang được đại vô ngại, các lậu hoặc dứt hết thành A la hán. Trước pháp tòa, Phật ấn chứng cho tôi thành quả vô học. Nay Phật hỏi viên thông, theo chỗ sở hành của tôi : Tập trung tư tưởng xoay vào quán hơi thở ra vào kinh bạch là pháp hành hiệu quả nhất.

Bàn Đạc Ca Châu Lợi là nói về hai anh em chớ không phải tên của một người. Khi bà mẹ sinh người anh bên đường lớn nên đặt tên là Châu Lợi. Về sau bà mới sinh ra người con thứ hai ở bên đường nhỏ nên đặt tên là Bàn Đạc Ca. Vào một kiếp quá khứ, ông Bàn Đạc Ca là một vị đại Pháp sư, nhưng vì tâm bôn xén không chịu đem Phật Pháp giảng giải hết cho chúng sinh vì sợ họ sẽ hơn mình nên qua đến kiếp này ông trở thành một người ngu si đần độn, ngay cả một câu trong bài kệ cũng không thuộc được.

Thấy vậy, người anh khuyên ông nên hoàn tục nhưng ông rất lưu luyến cuộc sống Tăng đoàn nên không chịu. Đức Phật biết được bèn dạy cho ông pháp môn “số tức quán” tức là tập đếm hơi thở. Trong hai mươi một ngày liên tiếp, ông quán sát theo dõi từng hơi thở dựa theo chu kỳ sinh, trụ, dị, diệt. Mỗi hơi thở bắt đầu hít vào tức là sinh, hơi vào đầy trong phổi là trụ. Sau đó thở ra tức là dị và cuối cùng mãn hơi là diệt. Ông suy tư quán chiếu từng hơi thở thì nhận thức rằng hơi thở quay cuồng theo chu kỳ sinh, trụ, dị, diệt chỉ là huyễn ảnh của hơi gió ở trong thân. Khi ấy thì hơi thở của ông không còn ra vô bình thường, mà nó trở thành một làn quang minh khiến tâm trí ông bừng sáng, ngộ được tánh viên thông, chứng quả A la hán. Khi tâm được khai mở, ông trở thành một người biện tài vô ngại và ông là một trong mười sáu vị A la hán được Phật tin tưởng cho đi hoằng pháp khắp các nơi ở Ấn Độ.

9) VIÊN THÔNG VỀ THIỆT CĂN

Ông Kiều Phạm Ba Đề đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

-Rằng tôi mắc khẩu nghiệp trong kiếp quá khứ, nhiều đời phải tật nhai mãi như trâu. Như Lai thương dạy cho tôi pháp : ”Nhất vị thanh tịnh tâm địa”. Nhờ đó tôi diệt phân biệt, được tam-ma-đề. Tôi quán chiếu rằng: Tánh biết vị không phải do thân thể, cũng không phải do ở ngoại vật. Do đó trong thì thân tâm giải thoát, ngoài thì như rời bỏ thế gian. Viên ly ba cõi như chim sỏ lông, cầu nhiễm không còn, tiêu vong hóa trần tướng, pháp nhãn thanh tịnh, được quả A la hán. Như Lai ấn chứng cho tôi lên hàng vô học. Nay Phật hỏi phương tiện được viên thông, xin thưa : Theo tôi thì “trả vị” về cho phân biệt của “thiệt căn” là ưu việt nhất.

Ông Kiều Phạm Bạt Đề trong một đời quá khứ đã từng buông lời chê bai vị lão Tăng nên khi qua đến kiếp này bị quả báo miệng thường nhai như trâu. Đức Phật cảm thương dạy cho ông pháp môn “Nhất vị thanh tịnh tâm địa” nghĩa là quán cái tánh biết của vị (tánh nếm) vốn thường thanh tịnh, không phải giả dối, không chạy theo vị mặn, ngọt, đắng, cay nên gọi là nhất vị. Nói cách khác bình thường con người khi ăn một món gì thì tướng lưỡi tạo sự phân biệt để cho biết đó là vị mặn hay vị chua khiến con người thích món ngon và chê bai món dở. Khi con người cố gắng để không còn chạy theo mùi vị, không còn say đắm món này, món kia thì sự phân biệt của tướng lưỡi dần dần tan biến. Và sau cùng sẽ nhận biết được tánh nếm thường trụ, không sinh diệt của mình. Chính ông tư duy quán chiếu thấy rằng tánh nếm chẳng phải trần nên chẳng phải vô tri và không phải căn nên không giả dối. Khi tâm bừng sáng thì các món hữu lậu, dục lậu, vô minh lậu trong thế gian không còn ràng buộc và ông được thư thái như chim ra khỏi lồng, thông dung tự tại, thấy xa biết rộng, không còn thọ sanh trong vòng sinh tử luân hồi, chứng đắc tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

10) VIÊN THÔNG VỀ THÂN CĂN

Ông Tất Lăng Già Bà Ta đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Lúc tôi mới phát tâm xuất gia theo Phật, thường nghe Phật dạy : ”Cuộc đời chẳng có gì vui”. Đang khi đi khát thực, vừa đi vừa tư duy lời Phật, bỗng dung tôi đập phải cái gai độc. Cả mình đều đau đớn. Trong lúc đau đớn, tôi quán chiếu tư duy : Giác tâm thanh tịnh vốn không có cái đau và cái biết đau. Một thân thể lẽ đâu lại

có hai tánh biết! Nhiếp niệm không bao lâu thân tâm bỗng nhiên rỗng rang thanh tịnh. Hai mươi một ngày sau, các lậu hoặc được tiêu trừ, Phật ấn chứng cho tôi lên hàng vô học, chứng quả A la hán. Nay Phật hỏi duyên cớ nào được viên thông, xin thưa, đối với tôi : Năm giữ giác tánh xem nhẹ thân căn là thành công dễ nhất.

Trong đời trước, ông Tất Lãng Già Bà Ta có quá nhiều tập khí ngã mạn nên ý mình là người Bà la môn mà mắng chửi thần sông Hằng là loài Tiểu tỳ nên khi qua đến kiếp này, ông sinh vào trong một gia đình nghèo khó. Lúc mới nhập đạo, Đức Phật dạy ông nên quán các pháp thế gian là khổ, không, vô thường nghĩa là thế gian chỉ toàn là khổ chớ chẳng có cái gì là vui cả. Tại sao Phật lại dạy “cuộc đời chẳng có gì vui” trong khi cũng chính cái cuộc đời này chính Ngài có Niết bàn, đệ tử của Ngài cũng có an vui tự tại? Không lẽ hễ có cuộc đời là đau khổ hết sao? Thật ra đây chỉ cách nói đối với những người còn dính mắc trong phiền não vô minh nên họ nhìn đâu, thấy đâu cũng toàn là tam khổ, bát khổ.

Nói chung khi con người còn nhìn đời xuyên qua thấu kính của tham-sân-si thì nhãn thức của họ bị cái vẩn đục tham đắm dục tình che phủ khiến tâm trí không còn sáng suốt mà cứ nhắm mắt cảm đầu làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân. Khi không có gì thì tủi khổ mà có càng nhiều thì lòng tham càng muốn thêm tức là càng thêm khổ cũng như người đang khát nước mà uống nước muối cho nên càng uống thì càng khát. Nhưng cũng trong cái thế gian này mà nếu chúng sinh biết diệt hết kiến hoặc và tư hoặc thì cuộc sống của họ rất an vui, tâm hằng thanh tịnh Niết bàn. Do đó khổ hay vui là do người chớ đâu phải do cuộc đời cho nên trong kinh Duy Ma Cật có câu : “Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh” nghĩa là khi chúng sinh có tâm hồn trong sáng thanh tịnh thì bất cứ ở đâu cũng có cảnh giới an nhàn, thanh thoát cả.

Ông Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì cũng nhìn đời nhưng bằng một tâm tư âm u, âm đạm, đen tối của kẻ chán đời yếm thế trong “Cung Oán Ngâm Khúc” như sau :

Thảo nào khi mới chôn nhau

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!

Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,

Ai bày trò bãi bể nương dâu,

Trắng răng đến thưở bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.
Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùng thông như đúc buồng gan,
Bệnh trần đoài đoạ tâm toan,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàng cắt da.
Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khô, bèo đầu bến mê.
Mùi tục vị lưởi tê tân khổ,
Đường thế đồ gót rĩ kỳ khu,
Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh.
Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi,
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cầu vẽ người tan thương.
Đền vũ tạ nhện giăng cửa mốc,
Thú ca lâu đế khóc canh dài,
Đất bằng bồng rập chông gai,
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương.
Môi phú quý dũ làng xa mã,

Bả vinh hoa lừa gã công khanh,
Giấc Nam Kha khéo bắt bình,
Bùng con mắt dậy thấy mình tay không.
Sân đào lý mây lồng man mác,
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng,
Cánh bướm bẽ hoạn mênh mang,
Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh.
Quyền hóa phúc trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai,
Cái quay búng sẵn trên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.
Hình mộc thạch vàng kim ó cổ,
Sắc cảm như ủ vũ ê phong,
Tiêu điều nhân sự đã xong,
Sơn hà cũng ảo côn trùng cũng hư.
Cầu thế thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu phong đứng rũ tà huy,
Phong trần đến cả sơn khô,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau,
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì.

**Mùi tục lụy đường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.
Cái gương nhân sự chiền chiền,
Liệu thân này với cơ thiên phải nao.
Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong,
Đa mang chi nữa đèo bông,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình.
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.**

Sống nhiều năm trong phủ Chúa Trịnh vì ông là cháu của Chúa Trịnh Doanh nên Ôn Như Hầu đã chứng kiến sự suy tàn, sa đọa của giai cấp phong kiến, thấy rõ đời sống đau khổ của những người phụ nữ sống trong cung Vua Lê, phủ Chúa Trịnh. Vì thế mà ông nổi tiếng với tác phẩm Cung Oán Ngâm Khúc, tác phẩm trữ tình gồm 356 câu song thất lục bát nói về nỗi đau khổ của người cung nữ và được xem là thành tựu xuất sắc nhất của thể loại “ngâm” trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông sống cùng thời với những danh nhân Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, những người đã góp phần cho sự phát triển của nền văn học dân tộc. Có người đánh giá thơ của ông cho rằng sự thành công của Cung Oán Ngâm Khúc là do ông đã học tập Chinh Phụ Ngâm của Đoàn Thị Điểm (Nguyên tác Hán văn : Đặng Trần Côn). Từ sự phản ánh hiện thực với lòng phẫn nộ và sự oán hờn khi nhìn cuộc đời ảo mộng, dối trá, phù du và tuyệt vọng nên Nguyễn Gia Thiều đã mượn lời cung nữ để nói lên sự bế tắc của ông cũng chính là sự bế tắc của lớp nhà nho vào thời đại ông.

Thật là quá u sầu, ảm đạm, tang tóc, đau thương cho số kiếp con người dưới cái nhìn của Nguyễn Gia Thiều, nhưng đạo Phật đâu có phải như vậy. Chúng sinh có

84 ngàn phiền não chướng nên Đức Phật mới dạy 84 ngàn phương pháp để hóa giải. Đối với đạo Phật, đừng nên chấp phương tiện vì nó chỉ là nhân tức là giả mà giải thoát giác ngộ mới là thật, là cứu cánh, là quả. Bằng chứng là trong phần tu chứng viên thông này, Đức Phật tùy theo căn cơ, sở nguyện của từng người mà giáo hóa phương tiện giúp họ đạt đến cứu cánh tột cùng là giác ngộ tánh viên thông của mình và chứng đắc thánh quả. Do đó tam khổ, bát khổ trong Phật giáo chỉ là giáo lý phương tiện, là cách nói chớ không có gì là khổ cả một khi chúng sinh đã thanh lọc những vẩn đục trong tâm. Không vui là tại mình, khổ là cũng do mình, chớ đâu phải tại đời hay là do ở Phật trời. Cũng thì trái ớt đó mà có người thích, người không. Mình chạy theo vô minh phiền não thì phải gánh chịu vô minh phiền não.

Còn nếu mình diệt hết vô minh phiền não thì cuộc sống sẽ trở thành thanh tịnh, thanh thoát, an vui và tự tại. Đừng về phương diện tâm lý mà nói thì cái nhìn, sự hiểu biết của mình đối với thế gian ảnh hưởng rất lớn cho cuộc sống của con người hay nói rộng rãi thêm thì lối biết sống làm thay đổi thân tâm hằng ngày mà con người không hề để ý đến. Thí dụ một người bệnh mà mang trong người nhiều tư tưởng tiêu cực thì căn bệnh khó lành, ngược lại một người tuy bệnh nhưng tâm hồn trong sáng, lạc quan, không chấp sự sống chết thì thân cảm thấy ít đau và bệnh có nhiều cơ hội chóng lành. Một thí dụ khác là khi con người quá lo lắng thì thần kinh căng thẳng làm rối loạn hệ thống tiêu hóa và lở loét bao tử. Ưu tư, lo lắng, phiền muộn thì người ưu tư chớ tóc đầu có ưu tư thế mà người càng lo thì dễ bạc đầu. Vì thế thân tâm hay tinh thần và vật chất tuy hai nhưng mà một, bất tức bất ly, tương trợ cho nhau.

Ông Tất Lãng Già Bà Ta nghe theo lời Phật, quán những cảnh khổ của thế gian trong khi đi khất thực, thỉnh linh chân đạp phải gai độc nên đau buốt toàn thân. Cái đau của thân càng làm ông thấm thía cái khổ của cuộc đời. Vì vậy khi về đến tịnh xá, ông thiền quán tư duy sự đau đớn của thân. Ông tự hỏi cái gì là đau đớn và cái gì là chủ thể để phân biệt sự đau đớn? Không lẽ trong thân lại có hai cái là vừa bị đau đớn và vừa biết đau đớn? Nhờ đi sâu vào thiền định, ông ngạc nhiên khám phá ra rằng tuy thân có đau đớn, nhưng tâm lại không biết sự đau đớn này. Sau cùng ông nhận biết rằng thân căn của con người là hư huyền, cái gai độc bên ngoài cũng là giả huyền do nhân duyên giả hợp mà sinh ra cái đau.

Nói cách khác đau là cái biết hư vọng nơi thân căn dựa theo nhân duyên ngoại cảnh mà phát hiện có năng có sở. Nhưng giác tâm thanh tịnh vốn thường bất biến, không có năng sở, không có trong ngoài, không bị khổ vui làm lay động, nhưng con người vì bị mê lầm chấp trước khởi ra vọng tưởng phân biệt nên chấp có ngoại cảnh, có nội thân, có năng có sở đối đãi phân biệt mà cảm nhận cái đau. Khi đoạn được tướng “năng sở” thì không thấy có cái tướng đau, không thấy cái tướng bị đau mà chỉ còn một giác tâm thanh tịnh. Lúc ấy, cái đau biến mất mà chỉ còn là tánh giác hoàn toàn thanh tịnh, tâm trí rỗng rang nên ông chứng đắc tánh viên thông, trở thành A la hán.

11) VIÊN THÔNG VỀ Ý CĂN

Ông Tu Bồ Đề đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Từ nhiều kiếp đến nay, tôi vẫn được tâm vô ngại thường trú nơi không tịch. Sự vật hiện tượng trong mười phương đối với tôi trở thành “chân không hóa” chẳng chút vướng víu buộc ràng. Như Lai phát minh tánh giác là chân không, tôi tư duy thể nhập : Bảo minh không hải tam muội, tri kiến đồng như Phật. Tôi được Phật ấn chứng lên hàng vô học A la hán. Nay Phật hỏi nhân duyên được viên thông, theo chỗ chứng ngộ của tôi : Quán các tướng đều là phi tướng. Cái phi tướng đối tượng cũng không lưu lại. Nhìn hiện tượng vạn pháp đúng như thật của nó : “Có mà thật chẳng có gì”. Đối với tôi, đó là phương tiện chinh phục ý căn hữu hiệu nhất.

Tu Bồ Đề là cháu của trưởng giả “Cấp Cô Độc” Tu Đạt Đa, người đã xây cất tịnh xá Kỳ Viên để cúng dường Phật và chư Tăng an nghỉ trong những mùa an cư kiết hạ. Trong những kiếp quá khứ, tôn giả Tu Bồ Đề đã từng tu thiền định về hạnh “không tịch” nên khi Ngài vừa mới chào đời thì tất cả tài bảo, dụng cụ trong nhà của cha mẹ bỗng dưng biến mất. Mãi đến ba ngày sau, đột nhiên những tài bảo này mới trở lại như xưa.

Đây quả là chuyện hy hữu xưa nay ít có. Khi xuất gia theo Phật, ông trở thành “đệ nhất giải không” là một trong mười đại đệ tử của Phật đà. Vậy thế nào là “Không”? Thí dụ lúc chưa có sự hòa hợp của gạch, ngói, xi măng, cốt sắt thì chưa có cái nhà vì đây chỉ là một mảnh đất trống tức là không. Nhưng sau này gạch, ngói đổ bể tan rã thì cái nhà cũng không còn tức là nó trở lại với tánh Không ban đầu. Vậy “Không” chính là “bản lai diện mục” của tất cả mọi sự vật. Như thế tất cả vạn pháp trên thế gian này đều là do nhân duyên hòa hợp mà thành nên không có vật nào có

tự tánh, có chủ thể nên chúng là vô ngã tức là Không. Người mê thì thấy mọi vật trên đời này là thật, là bền chắc muôn đời nên lòng tham dễ phát khởi.

Ngược lại người ngộ được lý “không” thì tất cả thế gian vũ trụ tuy có mà cũng như không, giống như là giấc mộng. Vì thế mà ông Tu Bồ-đề thể nhập “Bảo minh không hải tam muội” nghĩa là cái nhìn sáng suốt thấu đáo về vạn pháp giai không của ông nó to lớn bao la như biển cả vô cùng vô tận vậy. Ở đây tôn giả Tu Bồ-đề nói rằng ông có tri kiến đồng như Phật có nghĩa là phải có cái tri kiến về “vạn pháp giai không” cho tất cả mọi hiện tượng về thế gian và xuất thế gian pháp trong đó có cả quả Vô thượng Bồ-đề nghĩa là tuy thế gian vũ trụ sờ sờ trước mắt, nhưng đối với họ tất cả vẫn là không nên không dính mắc.

Nói cách khác không có gì trên thế gian là thật cả, ngay cả chúng đấng quả vị Phật vì thật ra chẳng có cái gì gọi là chúng đấng hết. Một khi chúng sinh biết hồi đầu thì ngạn, quay thuyền trở lại bến xưa thì có an vui, tự tại, Bồ-đề, Niết bàn chớ đâu phải chưa bao giờ biết bến xưa, nhà cũ mà gọi là đấng, là được. Vì thế mà trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : “Ta đối với Vô thượng chánh đẳng, chánh giác cho đến một chút pháp cũng không chúng đấng thì đó mới gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Nếu còn thấy mình chúng đấng tức là còn vương mắc nơi tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả thì không là Như Lai được.

Ý căn là tánh hiểu biết tất cả những hiện tượng của pháp trần. Hễ có pháp trần là có ý căn cho nên nếu tiêu trừ được ý căn thì pháp trần không phát khởi. Ông Tu Bồ-đề trong nhiều kiếp quá khứ đã tu theo “ý căn không tịch” nghĩa là không phát khởi ý niệm, tư tưởng trong tâm cho dù đó là ý niệm thiện hay ác mà quy tâm về trạng thái yên tĩnh, thanh tịnh. Tại sao ông có thể đưa ý căn trở về với không tịch được? Bởi vì Phật dạy trong kinh Kim Cang rằng : ”Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng; Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai” nghĩa là nếu chúng sinh muốn thấy được Phật thì phải nhìn vạn pháp trong thế gian vũ trụ này đều là như huyễn, không có chi là thật cả.

Nói cách khác nếu con người nhìn thấu được tánh chất phi vật chất của vật chất thì sẽ thấy được Phật tức là “vạn pháp giai không” vậy. Nên biết rằng tất cả vật chất có được trong thế gian là do nhân duyên trùng trùng duyên khởi, tác động qua lại mà thành chớ không có cái gì mà tự nó có được nên vật chất không có tự tánh, không có chủ thể vì thế chúng là vô ngã tức là “không”. Vì là vô ngã nên vật chất

sẽ bị thoái hóa dựa theo tiến trình sinh, trụ, di, diệt của luật vô thường nên thấy đó rời mắt đó, không có chi là bền chắc cả. Nếu biết thức tỉnh, con người sẽ không còn đam mê, say đắm, lưu luyến, đừng vì nó mà tạo nên bao nhiêu tội nghiệp để phải gánh chịu khổ đau bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp.

Vì thâm nhập các tướng đều là phi tướng tức là vạn pháp giai không nên ông Tu Bồ-đề chứng được tánh viên thông, tâm trí rỗng rang và chứng đắc A la hán. Nếu đứng về mặt tục đế mà nói thì “căn” cũng ví như gốc rễ để rồi từ đó sanh ra biết bao vô minh lậu hoặc mà gây ra đau khổ cho cuộc sống con người. Nhưng bây giờ nếu nhìn “căn” bằng một khía cạnh khác thì căn chỉ là một dạng vật chất phát xuất từ tứ đại duyên sanh như vô vàn hiện tượng duyên sanh khác.

Thế giới vật chất hữu hình biểu hiện vô vàn hình thái hiện tượng khác nhau, nhưng có một điều chắc chắn là không có thứ vật chất nào là nguyên nhân của tội lỗi gây ra phiền não khổ đau cho con người. Tuy trần có vô vàn hiện tượng, nhưng cũng không ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tự tánh của “căn, trần” là thanh tịnh bản nhiên, không ô nhiễm, tội lỗi xấu xa gì, nhưng nó chỉ gây tác hại, đau thương cho những ai không làm chủ được sáu căn của mình. Vì thế nếu chúng sinh biết kiềm chế sáu căn, không cho dính mắc nơi sáu trần thì chẳng những “căn trần” không phải là nguyên nhân gây nên tội lỗi mà ngược lại còn là những dữ kiện để chứng đắc tánh viên thông, có tự tại Niết bàn.

12) VIÊN THÔNG VỀ NHÃN THỨC

Ông Xá Lợi Phất đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Từ nhiều kiếp đến nay, sự nhận thức của tôi thường thanh tịnh. Số kiếp thọ sanh lên xuống nhiều như số cát sông Hằng. Do vậy mà các pháp biến hóa thế gian, một khi thấy là tôi nhận thức không xa chân lý, được vô chướng ngại. Trong lần gặp gỡ giữa đường, anh em ông Ca Diếp dụng ý theo tôi để thuyết pháp. Các ông nói cho tôi nghe về giáo lý nhân duyên sâu xa của Phật. Nhân buổi đàm đạo đó, tôi được tỏ ngộ, nhận thức được rằng : “Tâm không ngân mé”. Rồi tôi theo Phật xuất gia. Trí tuệ sáng suốt ngày càng viên mãn, được đại vô úy, thành A la hán quả, trưởng tử Phật. Nay Phật hỏi nguyên nhân tỏ ngộ viên thông, xin thưa : Theo chỗ chứng đắc của tôi thì sự nhận thấy rõ ràng, nhận thức đánh giá chính xác đúng như thực của sự vật hiện tượng là thành công ưu việt nhất.

Dựa theo Duy Thức học, khi tiền ngũ thức tức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức tiếp xúc với ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc thì chỉ thông qua “hiện lượng”. Hiện lượng là sự lượng biết còn trong đê nhất sát na chớ chưa chuyển qua thành ý thức phân biệt. Sự tiếp thu tiền cảnh của tiền ngũ thức cũng giống như sự tiếp thu âm thanh và hình ảnh của một chiếc máy quay phim nghĩa là hình ảnh, màu sắc, cảnh giới, âm thanh bên ngoài như thế nào thì chiếc máy ghi nhận y như vậy, không thêm không bớt. Nói cách khác tiền ngũ thức là cái thấy biết chưa có sự phân biệt cho nên công dụng của nó không có ý niệm : mừng, giận, thương, ghét, yêu, sợ, phải, quấy, tốt, xấu, lấy, bỏ, hơn, thua...vì vậy mà tiền ngũ thức không thể tạo nên nghiệp “thiện” hay “ác” được. Thí dụ như thấy có người vào nhà thì cái thấy này là nhãn thức, nhưng nếu quan sát kỹ thì nhận biết người đó là người đàn ông cao lớn, tóc bạc phơ thì cái thấy bây giờ là do ý thức phân biệt mà có.

Cũng theo Duy Thức luận thì nhãn thức là một trong tám thức tâm vương mà tánh thấy chính là tinh quang của tám thức soi vào năm trần mà rõ được cảnh. Nếu lúc mắt mới chạm vào sắc trần thì cái thời điểm thấy sao biết vậy này gọi là “hiện lượng”. Nhưng khi tâm vừa khởi sự phân biệt thì gọi là “tỷ lượng” tức là thuộc về ý thức phân biệt. Sau cùng “phi lượng” là sự nhận biết không đúng với chân lý mà thiên về ngã kiến. Như thế nếu tiền ngũ thức chung khởi với tỷ lượng của ý thức thì sự nhận biết của con người có thể đúng mà cũng có thể sai tùy theo sự phân biệt đúng hay sai, khách quan hay chủ quan. Nếu nhận thức đúng chân lý thì gọi là thiện bằng ngược lại là ác. Nếu tiền ngũ thức chung khởi với phi lượng của ý thức thì sẽ gây ra sự sai quấy hoàn toàn đối với chơn lý.

Con người có gây ra tội cũng vì do mê, do bất giác vô minh. Do đó, nếu chúng sinh chỉ cần cảnh giác cội nguồn của phiền não là tham-sân-si, mạn...để tâm trí được sáng suốt không mê thì sẽ trở thành người giác. Nói cách khác đừng để kẻ giặc cướp vô minh phiền não vào nhà “tánh giác diệu minh” cướp phá sự nghiệp trí tuệ giải thoát giác ngộ của ta. Tóm lại, chỉ cần “không mê” thì ta là “giác” và chỉ cần không “vọng” thì “chơn” hiển bày.

Do vậy ý thức ngoài hiện lượng ra, còn có thêm tỷ lượng và phi lượng nên mới có câu “tâm viên ý mã” là vậy. Xá Lợi Phất được sinh ra trong một gia đình thuộc dòng Bà la môn. Thân phụ của tôn giả đã từng là một luận sư nổi tiếng của đạo Bà la môn. Thân mẫu, trong thời gian mang thai Ngài thì tâm trí trở nên linh mẫn khác

thường cho đến người em ruột là Câu Hi Na (Kotthita) vốn là một tay nghị luận nổi tiếng lúc bấy giờ mà cũng phải chịu thua bà. Lúc mới lên tám tuổi, Xá Lợi Phất đã làu thông kinh sử. Khi lớn lên, tôn giả trở thành một thanh niên cao lớn, nét mặt thanh tú, đôi mắt có thần, tay dài quá gối và có cái phong độ của một nhà học giả trứ danh.

Trong giới học thuật lúc bấy giờ, không ai là không biết đến đại danh của chàng thanh niên “hậu sinh khả úy” đó. Khi được hai mươi tuổi, Xá Lợi Phất xin phép song thân đi du phương học đạo, tìm cầu chân lý. Đầu tiên ông đến thọ giáo với một thầy Bà la môn tên là San Xà Da (Sanjayabelatthiputta) và cũng chính nơi này, Xá Lợi Phất kết bạn với Mục Kiền Liên. Một thời gian sau, vì thấy San Xà Da không đủ khả năng làm thỏa mãn ước vọng của mình, Xá Lợi Phất từ giả để đi nơi khác. Cho đến một hôm, Xá lợi Phất bỗng nhìn thấy tỳ kheo A Thị Thuyết (Mã Thắng, A Xả Bà Thê, Assja) là một trong năm vị tỳ kheo đầu tiên xuất gia làm đệ tử Phật, đã từng nhiều năm tu khổ hạnh với dáng vẻ trang nghiêm và mỗi cử chỉ, đi, đứng đều tỏ rõ oai nghi tế hạnh làm tôn giả cảm thấy tâm hồn rung động.

Xá Lợi Phất hỏi :

- Bậc tôn sư của Ngài là ai? Và thường dạy Ngài những đạo lý gì?

- Thầy tôi là người thuộc dòng họ Thích Ca, người ta thường gọi là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài thường dạy cho chúng tôi về chân lý của vũ trụ và nhân sinh mà kẻ trí óc cạn cợt như tôi không thể nào lãnh hội hết được. Giáo lý thầy tôi thường giảng dạy mà tôi ghi nhớ nhiều nhất là như vậy:

“Các pháp do nhân duyên sinh,

Và cũng lại do nhân duyên mà diệt”.

Và người còn dạy thêm rằng :

“Tất cả các hành nghiệp đều là vô thường,

Đều là pháp sinh diệt.

Và một khi chấm dứt được sự sinh diệt,

Thì có được sự an lạc trong cảnh giới Niết bàn tịch tịnh”.

Xá Lợi Phất cảm thấy như trời long đất lở, như ánh sáng chói lòa của mặt trời chiếu ngay trước mắt, bao nhiêu đám mây nghi ngờ về các vấn đề nhân sinh vũ trụ từ trước đến nay bỗng dưng được quét sạch. Từ đó Ngài đến xin quy y và trở thành “đệ nhất trí tuệ” trong số mười vị đại đệ tử của Phật đà.

Con mắt thịt thì gọi là phù trần căn, còn bên trong con người có những giây thần kinh bao bọc võng mô thì gọi là tịch sắc căn. Do đó thức nương gá theo cái căn đó mà cho ta cái thấy tức là nhãn thức. Bình thường con mắt đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng con người vì không làm chủ được nhãn thức để có vui có buồn, có thương có ghét, có phải có quấy, có hơn có thua nên mới có đau khổ. Còn nếu thấy thì cái gì cũng thấy, nhưng đừng đem ý niệm vào tâm tức là đừng cộng nhãn thức với ý thức mà có sự phân biệt thì cái thấy kia đâu có phải là nguyên nhân của phiền não khổ đau nên không có thấy ghét, thấy thương, thấy mừng, thấy giận...Thật chất của nhãn thức là hiện lượng tức là vô tư, khách quan chớ không phải là tỷ lượng hay phi lượng vì thế cái tánh thấy không hề có thương ghét, phải quấy gì hết.

Nhờ có nhãn thức tức là cái thấy biết đúng, nhận thức đánh giá chính xác đúng như thật khiến ông Xá Lợi Phất nhìn thế gian rất rõ ràng, không sai chân lý cho nên dựa theo thuyết nhân duyên mà ông đã nghe được thì con người ông có ngày hôm nay là do biết bao nhân duyên sinh khởi mà tạo thành. Khi duyên đủ thì sinh và khi duyên hết, thân tan và con người theo nghiệp lực tái sinh vào kiếp khác. Cứ thế mà xoay vần, khi lên khi xuống, vô cùng vô tận trong thế gian này. Lý nhân duyên sanh nghĩa là tất cả vạn pháp nương gá, tác động qua lại với nhau mà sinh khởi và trong sự nương gá đó nếu các pháp đồng chủng thì tương hợp, dị chủng tương xích, đồng tánh tương cự và dị tánh thì tương đố. Các pháp trong thế gian này nhân duyên trùng trùng mà sinh khởi, nhân thành duyên, duyên thành nhân, nhân này duyên nọ rồi nhân nọ duyên này tiếp nối không ngừng mà tác tạo ra nhân sinh, thế giới, vũ trụ.

Trong kinh Tỳ kheo Na Tiên, vua Milinda hỏi Tỳ Kheo về nhân duyên sinh như sau :

- Bạch Đại đức, trên thế gian này có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sinh ra không?
- Tâu Đại vương! Không có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sinh ra cả. Hết thầy đều phải có sở nhân.

Na Tiên bèn hỏi ngược nhà vua :

- Cái cung điện mà nhà vua đang ngự đây, phải chăng là do tự nhiên sanh ra hay do tay người kiến tạo?

- Do tay người kiến tạo. Cây thì đốn trong rừng về để làm kèo cột...Nhân công cả đàn ông lẫn đàn bà xúm lại, kẻ cưa người đẽo, kẻ đắp người tô, ai lo tròn việc ấy, mới kiến tạo xong tòa cung điện này.

- Cũng như thế đó, con người cũng do yếu tố hòa hợp lại mà thành. Mọi vật không thể bỗng không mà sanh ra được. Hết thấy đều có sở nhân, chứ không do tự nhiên mà có.

- Xin cho thí dụ.

- Ví như nhạc công khảy đàn. Nếu không có dây, phím và tay người khảy...thì khiến phát ra âm thanh trầm bổng nhặt khoan được không?

- Thưa không.

- Con người và vạn vật trong thế gian cũng như thế đó. Không thể bỗng dưng mà có sinh ra. Hết thấy đều phải có sở nhân. Các sở nhân ấy kết hợp lại với nhau, tạo thành sự vật vật ngàn sai muôn khác. Đó là nhân duyên sanh vậy. Chớ không thể nào có tự nhiên sanh.

Tâm không có ngăn mé nghĩa là tâm thì bao la vô cùng vô tận, hòa đồng chân lý vũ trụ vì thế tâm trong đạo Phật phải được hiểu là Như Lai Tạng bản thể (tâm) chứa đựng tất cả những chủng tử (hạt giống) để duyên khởi hình thành ra tất cả hiện tượng vạn pháp trong cái thế giới vũ trụ bao la này. Vì tâm không giới hạn nên khi chúng sinh thể nhập được chơn tâm thường trú, thể tánh tịnh minh rồi thì cái tâm này mới có thể hòa đồng với chơn không được.

Vì có nhận thức đúng về lý nhân duyên nên tổ ngộ chân lý giúp ông Xá Lợi Phất chứng đắc tánh viên thông, thành quả A la hán, có được Niết bàn.

13) VIÊN THÔNG VỀ NHĨ THỨC

Bồ-tát Phổ Hiền đứng dậy cung kính chấp tay bái Phật :

- Rằng tôi từng làm Pháp vương tử cho các Như Lai nhiều như cát sông Hằng. Mười phương Như Lai dạy các đệ tử Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền chính là do dựa theo đức tinh tấn của tôi mà đặt ra cái tên Phổ Hiền Hạnh.

- Bạch Thế Tôn! Tôi sử dụng tánh nghe của tâm mà nhận biết nguyện vọng của chúng sanh, nếu có chúng sinh phát hạnh Phổ Hiền. Do vậy, giả sử ở một phương khác, cách ngoài hằng sa thế giới, có chúng sinh phát hạnh Phổ Hiền thì liền trong lúc ấy, tôi cõi voi sáu ngà, phân thân trăm nghìn đến chỗ người ấy. Phỏng sử người kia nghiệp chướng sâu dày chưa thấy được tôi, tôi cũng thầm kín xoa đầu an ủi ủng hộ khiến cho sở nguyện thành tựu. Nay Phật hỏi nguyện nhân tu chứng viên thông, tôi xin thưa: Sử dụng tánh nghe của nội tâm mà nhận biết tự tại, đối với tôi là pháp môn ưu việt nhất.

Khi nói về giáo nghĩa phương tiện, Bồ-tát Phổ Hiền thường thị hiện cõi voi trắng sáu ngà có nghĩa là Ngài dùng đại hạnh hóa độ chúng sinh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác. Con voi trắng sáu ngà tượng trưng cho Lục độ là Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiên định và Trí tuệ. Mặc dù bề khổ thì rộng lớn mênh mông còn chúng sinh thì vô lượng, nhưng Ngài vẫn không ngại nhọc nhằn tiếp tục cứu vớt chúng sinh kiếp này sang kiếp khác. Với chiếc chèo bố thí, cánh buồm tinh tấn, mục tiêu thiên định, tay lái trí tuệ, Phổ Hiền Bồ-tát luôn kiên nhẫn tiến tới mà chẳng ngại sóng gió để cứu giúp chúng sinh.

Thấy Phổ Hiền Bồ-tát là thấy chân lý cho nên con người phải tránh xa mọi ảo vọng để trở về với chân lý. Gạt bỏ mọi vô minh, đừng lấy chân làm giả mà hãy dùng trí tuệ mà nhìn thẳng vào chân lý để được giác ngộ như chư Phật. Mười đại hạnh Phổ Hiền là :

1. Lễ kính chư Phật :

Lễ kính chư Phật ở đây không có nghĩa là lễ lạy tượng Phật, mà chư Phật ở đây là ám chỉ cho tất cả mọi chúng sinh vì ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau. Giáo lý liễu nghĩa đại thừa thì chú trọng Phật tánh tức là tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mỗi chúng sinh. Đó là:

1) Pháp trí thanh tịnh lễ : Chúng sinh phải nhìn thấy cho được sự thanh tịnh của nội tâm để kiểm tra tư tưởng của mình. Tâm thức tức là tư tưởng thì biến chuyển

không ngừng cho nên chúng sinh phải biết nó đang nghĩ gì, nó đang nói gì và nó đang muốn làm gì. Nếu ý thiện thì lấy còn ý xấu, ý ác thì bỏ ngay.

2) Chánh quán tâm thành lễ : Hằng ngày trong mọi uy nghi như đi, đứng, nằm, ngồi chúng sinh đều có thể suy tư quán chiếu hay gọi là hành thiền, tọa thiền hay ngọa thiền để xoay tâm mình trở về với chánh đạo và tránh xa tà kiến.

3) Biến nhập pháp giới lễ : Biến tâm mình trở thành rỗng rang để hòa nhập vào vũ trụ bao la mà không cần một đối tượng để không còn vui buồn, hờn giận, thương ghét, nhân ngã bỉ thử... Tâm hồn con người hoàn toàn rỗng rang thanh tịnh được xem như hòa tan vào trong hư không vô tận để buông bỏ tất cả. Trạng thái sống như vậy trong thời gian đó là biến nhập pháp giới lễ vậy.

4) Thực tướng bình đẳng lễ : Chúng sinh phải thấy cho được tính cách vô tướng của vạn pháp vì thật tướng là vô tướng. Tất cả các pháp là do duyên sanh nên không có chủ thể hay tự tánh nên không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại, bền chắc vì thế chúng sinh dễ buông xả tất cả. Vì vạn pháp giai không duyên sanh như huyễn nên con người có thể coi thường cả sinh, lão, bệnh, tử của mình, coi thường cả sự thành, trụ, hoại, không của vũ trụ và coi thường ngay cả sinh, trụ, dị, diệt của cuộc đời nên lúc nào cũng an vui tự tại.

Thực hành được như thế thì tuy không lễ lạy trước Đức Phật mà chính chúng ta đã lễ lạy rồi vậy. Nếu chúng sinh không nhận thức được Phật tâm của mình để sống với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên để có an vui tự tại mà cầu Phật tướng bên ngoài thì chỉ gói gắm tâm hồn vào nơi vô định. Tu hành theo hình tướng bề ngoài thì dĩ nhiên không có kết quả.

2. Khen ngợi Như Lai

3. Cúng dường khắp cả

4. Sám hối nghiệp chướng

5. Tùy hỷ công đức

6. Tỉnh Phật chuyển pháp luân

7. Tỉnh Phật thường ở đời

8. Thường theo học Phật

9. Hằng tùy thuận chúng sinh

10. Hồi hướng khắp hết.

Đức Phổ Hiền Bồ-tát đã sử dụng tánh nghe của nội tâm mà nhận biết tiếng cầu cứu của chúng sinh. Vậy Ngài sử dụng tánh nghe như thế nào? Nghe bằng tự tánh không phải là lối nghe thông thường bằng nhĩ căn mà chỉ là tánh nghe trong nhĩ căn tức là cái lý thể vô phân biệt. Với tánh nghe này, dù có âm thanh hay không vẫn được sáng tỏ rõ ràng, không sai sót cũng như tấm kiếng cho dù có hình hay không thì kiếng vẫn sáng tỏ. Khi con người chú tâm vào tự tánh thì gọi là nhập lưu, vọng ngoại theo tiếng là xuất lưu. Do đó, khi có thể lìa bỏ mọi âm thanh (thanh trần) cũng còn gọi là phủi bỏ trần cảnh, dùng cách nhập lưu trở về tự tánh nghĩa là hành giả không chú tâm vào tiếng bên ngoài mà chỉ hướng vào trong tánh nghe, an trụ lặng lẽ thì những phân biệt thô thiển không còn nữa và lúc đó tánh nghe sẽ hiện rõ như mặt trăng mùa thu trong sáng. Nếu trong một thoáng, con người chú tâm đến âm động bên ngoài thì tánh nghe sẽ mờ mịt, không còn sáng suốt nữa. Vì vậy khi nhập lưu hành giả đừng bao giờ quan tâm đến động tịnh thì mới thành tự tánh bền định được.

Tất cả thế gian, vũ trụ, muôn sinh, vạn vật, trời, Phật, Thánh, thần, A tỳ, súc sinh, địa ngục đều phát khởi từ tâm. Do đó cứ mỗi giây, mỗi phút con người sống một trong thập pháp giới đó. Thật vậy, tâm là cội nguồn của chư Phật, là biển của muôn pháp, là đất tánh của chúng sinh. Đất thì sinh ra muôn sinh vạn vật còn tâm thì bao gồm muôn pháp, trăm khéo ngàn hay, huyền cơ diệu lý, mỗi mỗi đều từ tâm dựng lập. Vì thế khi chúng sinh phát hạnh tinh tấn thì tâm ấy chính là tâm Phổ Hiền chớ đừng hiểu là Ngài Phổ Hiền vì nghe biết nguyện vọng chúng sinh nên từ xa đến để xoa dịu niềm đau nỗi khổ. Đây là lối “văn dĩ tải đạo” nghĩa là dùng lời văn mà chuyên chở đạo lý bên trong thể thôi.

Còn con voi trắng sáu ngà phải được hiểu là tượng trưng cho sự kiên cường, sức chịu đựng bền bỉ của Bồ-tát. Do đó dựa theo liễu nghĩa đại thừa thì Phổ Hiền Bồ-tát cỡi voi trắng sáu ngà là chỉ cho chúng sinh đã phát tâm tinh tấn, kiên cố, chịu đựng bền bỉ không thoái bước trên con đường Vô thượng Bồ-đề chớ đừng sống trong ảo tưởng cho rằng có Ngài Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà thật mà trông chờ, mong đợi, van xin, cầu lạ. Đạo Phật dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả nghĩa là mình đầu tư cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy quả, không cầu không xin

ai cả vì có cầu cũng chẳng được nào chỉ tăng trưởng lòng tham tức là tăng thêm nỗi khổ mà thôi. Vì xử dụng tánh nghe được viên mãn nên Ngài Phổ Hiền chứng đắc tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

14) VIÊN THÔNG VỀ TỶ THỨC

Ông Tôn Đà La Nan Đà đứng dậy cung kính chấp tay thưa với Phật :

- Lúc tôi mới xuất gia theo Phật học đạo, trong khi tu Tam-ma-đề, tâm thường tán loạn. Đức Thế Tôn dạy tôi quán điểm trắng ở chót mũi. Tôi bắt đầu thực hành, trải qua thời gian hai mươi một ngày, thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói, thân tâm trong sáng như ngọc lưu ly. Tướng khói lần lần không còn, tâm tôi được khai ngộ, các lậu tận sạch trong, thành A la hán. Thế Tôn thọ ký cho tôi thành quả Bồ-đề. Nay Phật hỏi sở nhân được viên thông, xin thưa: Đối với tôi tập trung ý niệm, quán hơi thở và điểm trắng ở tỷ căn là thành tựu hữu hiệu nhất.

Ông Nan Đà có người vợ tên là Tôn Đà La vì thế kinh này gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để tránh ngộ nhận ông với những ông Nan Đà khác. Ông xuất gia theo Phật là người rất thông minh, giữ gìn đúng giới luật, nhưng thỉnh thoảng lại nhớ đến người vợ đẹp, tâm thường tán loạn nên tu các pháp quán không có kết quả. Đức Phật dạy ông nhiếp niệm quán điểm trắng ở chót mũi. Ông tinh tấn tu pháp quán ấy rồi trải qua thời gian hai mươi một ngày, ông vào được định rồi đưa tâm theo hơi thở ra vào. Tâm theo hơi thở ra thì hiện thành thế giới và khi tâm theo hơi thở vào thì tất cả đều không. Cứ như thế cho đến lúc thấy hơi thở thành như khói, rồi thành sắc trắng và sau cùng hóa thành hào quang sáng chói soi khắp mười phương thế giới.

Trong ngũ uẩn thì hành uẩn là nơi tư tưởng phát sinh như dòng suối liên tục không ngừng. Ý niệm trước vừa dứt khởi thì liền bị thay thế bởi ý niệm sau cho nên tâm con người chất đầy vọng tưởng. Ở đây Đức Phật dạy ông Tôn Đà La Nan Đà quán vào hơi thở nghĩa là định tâm của mình vào hơi thở mà quên đi tất cả những hiện tượng, ý niệm sinh diệt khác. Khi tâm đã bắt đầu cô động, ý nghĩ không còn phát hiện thì ngay vào thời điểm đó tất cả những tư tưởng tham-sân-si biến mất khiến tâm ông rỗng rang thanh tịnh tột cùng. Một khi tâm được thanh tịnh không còn bị ngoại trần “sắc, thanh, hương, vị, xúc” hay nội trần “pháp” quấy phá thì ông phá được ngã chấp, chứng được ngã không mà trở thành A la hán, chứng đắc tánh viên thông tự tại.

15) VIÊN THÔNG VỀ THIỆT THỨC

Ông Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn! Tôi từ nhiều kiếp đến nay biện tài vô ngại, tuyên thuyết các pháp : khổ, không, hiểu sâu thật tướng cho đến những pháp môn bí mật như hằng sa của Như Lai, tôi có thể diễn giảng trước đại chúng không hề có sự sai lầm và sợ sệt. Thế Tôn biết tôi có đại biện tài, dạy tôi tuyên dương chánh pháp, giúp Phật chuyển pháp luân. Tôi nhờ giảng nói chánh pháp mà được quả A la hán. Thế Tôn ấn chứng cho tôi là “thuyết pháp đệ nhất”. Nay Phật hỏi nguyên nhân được viên thông, xin thưa : Tôi dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo, tiêu trừ hoặc lậu là ưu việt nhất.

Phú Lô Na sinh ra trong một gia đình thuộc hạng giàu có ở Ấn Độ, nhưng khi lớn lên, ông nhận biết rằng ái ân, tài bảo của thế gian là giả tạm, có lúc biệt ly tan rã. Chỉ có một điều quan trọng nhất của cuộc đời là cầu cho mình thấu biết một chân lý tối thượng nên mới quy y theo Phật. Vì trong nhiều kiếp quá khứ, ông có biện tài vô ngại, tuyên duyên chánh pháp mà trở thành “thuyết pháp đệ nhất”. Khi đã đi sâu vào Phật pháp, con người sẽ phát sinh tứ vô ngại nghĩa là có pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và lạc thuyết vô ngại.

1) Pháp vô ngại : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) Nghĩa vô ngại : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) Từ vô ngại : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) Lạc thuyết vô ngại là càng nói càng thêm phấn khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đứng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Sau cùng khi chúng sinh nhìn kinh điển mà có thể nhận thức, thấy biết ngay thì gọi là tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu.

Vì có được tứ vô ngại nên tôn giả tuy thuyết pháp nhưng tâm không rời pháp giới tánh. Đức Phật biết ông có tài biện thuyết lớn lao nên dạy ông tu hạnh thuyết pháp. Do thuyết pháp đứng đắn, đúng với chân lý, dùng ngọn lưỡi thay ánh thép quét sạch tà ma ngoại đạo nên ông chứng được tánh viên thông, đắc quả A la hán.

16) VIÊN THÔNG VỀ THÂN THỨC

Ông Ưu Bà Ly đứng dậy cung kính chắp tay bạch Phật :

- Rằng chính tôi theo Phật vượt thành xuất gia. Tôi thấy Như Lai sáu năm cần khổ, cuối cùng hàng phục tà ma, chế ngự ngoại đạo, giải thoát các lậu thế gian. Phật dạy tôi trì giới, giữ gìn tánh nghiệp, giá nghiệp của thân, miệng, ý giữ vẹn ba nghìn oai nghi, tám vạn tế hạnh. Nhờ vậy, thân tâm tịch tịnh thành quả A la hán. Nay kỷ cương trong đại chúng, Như Lai ấn chúng tôi là “trì luật đệ nhất”. Hôm nay Phật hỏi phương tiện được viên thông, xin thưa : Đối với tôi do giữ gìn thân được thanh tịnh. Thân đã thanh tịnh thì tâm sẽ thanh tịnh sau. Đó là phương pháp uốn dẹp tu sửa thân tâm hữu hiệu nhất.

Ông Ưu Bà Ly xuất thân từ dòng hạ tiện Thủ Đà La cho nên suốt cuộc đời chỉ được làm nô bộc cho kẻ khác mà thôi. Lớn lên ông trở thành người thợ hót tóc. Nhờ tánh thuần lương trung hậu, chẳng bao lâu ông được vào Hoàng cung hót tóc cạo râu cho các vương tôn công tử. Do vậy mà khi Đức Thế Tôn về thăm lại gia đình, ông được chọn để cạo tóc cho Phật. Về sau bảy vị vương tử xuất gia, ông cũng quyết chí quy y theo Phật và chẳng bao lâu sau trở thành “đệ nhất trì giới” của Phật đà.

Phật biết ông là người thẳng thắn, cương trực mà lại thuần lương trung hậu nên dạy ông tu pháp trì giới. Ông kiên trì giữ gìn tánh hạnh cho đến ba ngàn uy nghi, tám vạn tế hạnh ông đều giữ được thanh tịnh từ trong đến ngoài. Trong Phật giáo, Giới là cánh cửa để vào căn nhà giác ngộ bởi vì có giới thì tâm mới định mà tâm định thì trí tuệ sẽ sinh. Tuy kinh Lăng Nghiêm thuộc về lời tu “Tự tánh bản định”, nhưng phần sau Đức Phật dạy muốn có cái định này chúng sinh vẫn phải tránh xa tánh nghiệp là “dâm, sát, đạo, vọng” tức là phải tu “giới” trước vậy. Tánh nghiệp là những điều thể tánh tuy không ác, nhưng nó mở đường cho tội lỗi có cơ hội phát tác như rượu chè, cờ bạc... Các vị xuất gia phải thọ 250 giới rồi đem nhân với 4 cử động đi, đứng, nằm, ngồi thành ra 1000 và nhân nó với 3 tụ giới thành ra 3000 oai

nghi. Lấy 3000 oai nghi này nhân với 7 chi là sát, đao, dâm, lưỡng thiệt, vọng ngôn, ác khẩu, ý ngữ thành ra 21000.

Sau cùng nhân 21000 cho 4 phần phiền não là đa tham, đa sân, đa si, tham-si đồng phần thành ra 84000 tế hạnh mà một vị tỳ kheo phải giữ gìn, không được khuyết phạm giới nào. Nếu thân thường ở trong giới và một khi giới đã thanh tịnh thì thân ấy là thân tịch diệt và tâm ấy chính là tâm chơn thường diệu giác, cho dù có ở trong chốn bụi trần mà không bao giờ ô nhiễm như diệu liên hoa vậy. Giới là khuôn vàng thước ngọc, là kim chỉ Nam để tránh đi lầm đường lạc lối, vào chỗ đọa lạc. Vì tầm quan trọng đó mà trước khi nhập diệt, Đức Phật dạy rằng: "Vào thời không có Phật hãy lấy giới luật làm thầy". Giữ giới là có giải thoát nên ông Ưu Bà Ly thân được tự tại và tâm được thông suốt. Cũng vì có thân tâm đều vắng lặng trong suốt nên ông Ưu Bà Ly chứng được tánh viên thông, đắc thành A la hán.

17) VIÊN THÔNG VỀ Ý THỨC

Ông đại Mục Kiền Liên đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Lúc nọ tôi đi khát thực giữa đường được ba anh em ông Ca Diếp : Ưu Lô Tần Loa, ông Đà Gia và Na Đề giảng nói lý nhân duyên thâm thâm của Phật, tâm tôi bừng ngộ thông suốt rỗng rang. Như Lai ban cho cà sa mặc vào thân, râu tóc tự cạo. Đại chúng suy tôn tôi là "thần thông đệ nhất" trong hàng vô học A la hán. Nay Phật hỏi viên thông, xin thưa: Tôi xoay ý thức trở về tánh sáng suốt trạm nhiên. Giống như lóng nước đục, lóng nước lâu trở về với tự thể trong sạch. Đó là phương tiện tu sửa đối với tôi hữu hiệu nhất.

Tôn giả Mục Kiền Liên cũng như Xá lợi Phất sau nghe đạo lý nhân duyên thì tâm chột bừng ngộ, tâm trí rỗng rang, thần thông diệu dụng nên được Phật tặng cho danh hiệu "đệ nhất thần thông" trong số mười vị đại đệ tử của Phật đà. Trong đạo Phật, thần thông không phải là điều tối quan trọng vì bất cứ vị A la hán nào cũng có. Cái khác nhau giữa Phật giáo và ngoại đạo là tuy ngoại đạo cũng luyện được năm phép thần thông, nhưng tâm họ chưa trong sạch, không thanh tịnh cho nên khi không còn luyện thì thần thông biến mất.

Ngược lại thần thông của Phật giáo là do tâm thanh tịnh mà có nên thường hằng, không bao giờ mất. Ngày xưa ngoại đạo có khi dùng cả bốn, năm chục năm để luyện cho mình có thể đi trên mặt nước hay bay qua ngọn núi...nhưng đi trên mặt

nước hay bay qua ngọn núi thì có chi là tuyệt vời mà phải mất cả đời người để tu luyện! Ngày nay con người chỉ cần bỏ ra vài trăm đô la là có thể bay trên không 4, 5 chục ngàn bộ dễ dàng. Hoặc cả phái đoàn bốn, năm trăm người từ Mỹ cùng bay qua Ấn Độ để hành hương chớ đâu như Tề Thiên Đại Thánh chỉ có một Đường Tăng mà không đàng vân đem theo được.

Ngay cả những người tự cho mình có thần thông này, diệu dụng nọ, nhưng các ông các bà này cũng phải đứng sắp hàng ở phi trường hàng giờ chờ đi máy bay như. Những chiếc tàu ngầm nguyên tử có thể chở mấy trăm thủy thủ đoàn lặn sâu tận lòng đại dương cả năm trời mới nổi lên. Hiện tại có một chiếc du thuyền lớn nhất thế giới cao trên mười mấy tầng, thiết kế đầy đủ như là một khu phố trên mặt nước tên là Oasis mà người Mỹ gọi là The Biggest ship: "Oasis" or is it a floating town? hay những chiếc hàng không mẫu hạm có thể xuyên khắp năm châu bốn bể.

Con người đâu cần thần thông mà vẫn bay đến mặt trăng thăm chị Hằng, chú cụt! Hoa Kỳ và Nga đã thiết lập những trạm ngoài không gian mà con người có thể ở trên đó cả năm, đánh cờ uống rượu khác gì những vị tiên. Hoặc trong những thập niên tới con người có thể đến thăm những hành tinh như Hỏa tinh như đi chợ, có khó gì. Do đó đối với đạo Phật, cái thần thông diệu dụng nhất phải là biến một người ngu si thành ra người trí tuệ vẹn tròn. Cái đạo lý ở đây là tuy khoa học có phát triển để phục vụ, đem con người gần với nhau hơn và có cuộc sống khá dĩ khá hơn, nhưng tánh tham-sân-si của họ chẳng những không giảm mà còn tăng nên họ vẫn còn nô lệ cho phiền não khổ đau.

Vậy những nhà bác học, học giả... thì chúng ta gọi họ là những người trí thức. Như thế thì trí thức và trí tuệ khác nhau ở chỗ nào?

Theo nghĩa thông thường thì nhà bác học là người nghiên cứu, nghiên ngẫm, phân tích và phát minh thêm những sáng tạo mới cho nhân loại, còn học giả là người lược lặt những hiểu biết của người khác. Họ thu góp những cái hay, cái đẹp, cái lạ của người rồi cho đó là kiến thức của mình. Sau cùng trí thức là do ý thức nhanh nhẹn khéo léo, so sánh phân biệt, nhận định tường tận làm cho người nghe dễ nhận dễ hiểu. Như vậy những nhà bác học, học giả hay trí thức đều nhắm vào những điều kiện vật chất để kiến tạo, vun bồi cho đời sống thêm sung túc, tốt đẹp và giàu có hơn. Nhưng tất cả việc làm của họ đều thuộc về pháp sanh diệt của thế gian mà thôi, có nghĩa là được rồi sẽ mất.

Còn chúng ta là người học Phật thì lấy trí tuệ làm gốc. Mà trí tuệ có hai loại là trí tuệ hữu lậu và trí tuệ vô lậu.

1) Trí tuệ hữu lậu chính là Văn, Tư, Tu. Văn là học những lời dạy của Phật để thấy được chân lý về sự liên quan của con người và vũ trụ. Tư là tư duy, suy nghĩ và nghiền ngẫm để thấy rõ những chân lý của Phật một cách chính xác. Còn Tu là ứng dụng, thực hành những chân lý của Phật dạy để tâm không còn ô nhiễm và dính mắc các pháp sinh diệt ở bên ngoài. Tuy nhiên trí tuệ hữu lậu vẫn còn rơi rớt trong vòng sanh tử luân hồi.

2) Trí tuệ vô lậu chính là Giới, Định, Tuệ. Giới là khuôn vàng thước ngọc giúp cho chúng ta đi đúng con đường chánh đạo. Có giới mới sanh định, có nghĩa là những ý thức lăng xăng được lắng xuống và từ định mới sanh trí tuệ. Cái trí tuệ này không phải do học mà có, nhưng nó chính là sự tạo thành bởi sức công phu tu tập bền vững. Trí tuệ này chính là trí tuệ chân thật và cũng chính là tánh giác của chúng ta. Nếu chúng ta biết sống với cái tánh giác chân thật này thì sẽ không còn tạo nghiệp và dĩ nhiên là sanh tử luân hồi cũng vì thế mà dừng.

Tóm lại, người thông minh trí thức ở ngoài đời là do khả năng lượm lặt của người làm của mình, nhưng không có gì thật là của mình cả. Còn người tu Phật là phải gạt bỏ tất cả những thứ bên ngoài để cho tâm được trong sáng và khi đó tánh giác sẽ hiện bày. Như vậy, nền giáo dục của thế gian là thu vào, thu vào càng nhiều thì càng thông minh trí thức, còn người tu Phật thì phải bỏ ra, càng bỏ ra thì tâm càng thanh tịnh và tánh giác mới hiện bày. Đây mới chính là trí tuệ chân thật có sẵn trong tất cả mọi người.

Thật ra trong thế giới khoa học tiến bộ ngày nay, thần thông hữu hiệu nhất cho người đệ tử Phật có lẽ là du hí thần thông. Đó là khi tâm được trong sáng rõ ràng, không chấp trước thì cho dù ở đâu, đi đâu hay thăm viếng chỗ nào thì con người cũng rất an nhiên tự tại. Khi biết thế gian là huyễn thì còn gì để chấp, mình cũng không mà người cũng không thì lấy gì để bận bịu, lưu luyến, ưu phiền cho nên ở nhà cũng vui, đến chùa cũng vui, đi thăm bạn bè cũng vui, thăm thân bằng quyến thuộc cũng vui ngay cả thăm viếng ngoại đạo cũng vui, không chấp. Con người khi không còn tranh chấp, đố kỵ thì cái tâm bây giờ sẽ không còn giới hạn chật hẹp nhỏ bé trong phạm vi tham-sân-si mà lan tỏa ra cùng khắp thì ở đâu, làm gì cũng an nhiên tự tại. Tóm lại, con người tuy có ở trong trạm không gian mấy

năm, nhưng tâm vẫn còn vô minh phiền não khổ đau thì có ích gì, ngược lại người có du hí thần thông tự tại thì tâm hằng thanh tịnh, vô minh tan biến phiền não tiêu trừ, tự tại Niết bàn.

Ông Mục Kiền Liên nhờ ý thức mà nhận biết nhân duyên như huyễn, sinh không thật là sinh và diệt không phải là thật diệt. Do vậy mà tâm Ngài không còn phân biệt, chứng được diệu chân như tánh, có thần thông tự tại, biến hóa vô biên và chứng tánh viên thông vô ngại, thành quả A la hán.

Tóm lại, sáu căn, sáu trần và sáu thức không có cái nào là nguyên nhân của tội lỗi vì nếu nó là nguyên nhân của tội lỗi xấu xa thì không bao giờ có thể dựa vào đó mà tu chứng được. Tội lỗi là do con người mê, bất giác mà dựa vào sáu căn, sáu trần hay sáu thức mà gây ra tội lỗi. Ngược lại, đối với người không mê, không vô minh bất giác thì chẳng những sáu căn, sáu trần, sáu thức không phải là nguyên nhân của phiền não, khổ đau mà chính nó còn là những dữ kiện, những yếu tố cần thiết dùng để tu hành. Cũng xin nhắc lại, sáu thức được phân tích ở đây là dựa theo tư tưởng Tiểu thừa mà theo đó họ tin rằng sáu căn, sáu trần và sáu thức là nguyên nhân gây ra tội lỗi đau thương. Nhưng khi bước sang tư tưởng Đại thừa thì ngoài sáu thức còn có Mạt-na-thức và A-lại-da thức trong bát thức tâm vương và tư tưởng Đại thừa chủ trương không có căn, trần hoặc thức nào là nguyên nhân của tội lỗi, xấu xa cả mà phiền não khổ đau chỉ có đối với những người còn vô minh bất giác, không làm chủ sáu căn của mình mà thôi.

18) VIÊN THÔNG VỀ HÓA ĐẠI

Ông Ô Sô Sắc Ma đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ những kiếp xa xưa, tánh tôi nhiều tham dục. Bảy giờ nhằm thời Đức Phật Không Vương trụ thế. Đức Phật Không Vương Như Lai bảo rằng : "Người đa dâm như đóng lửa hồng". Rồi Phật dạy tôi quán hơi nóng trong cơ thể cả khắp tứ chi. Nhờ quán như vậy tinh thần sáng suốt, nội tâm đứng lặng, tâm háo dâm trở thành lửa trí tuệ. Từ đó, chư Phật gọi tôi với cái tên Hỏa Đầu. Tôi dùng sức hỏa quang tam muội mà chứng quả A la hán. Tôi phát đại nguyện, nếu có chư Phật thì tôi làm lực sĩ hầu cận Phật để đánh dẹp bọn tà ma quấy phá. Nay Phật hỏi nhân duyên được viên thông, xin thưa rằng: Do tôi quán hơi ấm trong thân, lưu thông không ngăn ngại, từ đó các lậu tiêu trừ, sinh lửa trí tuệ. Đối với tôi, đó là pháp tu hữu hiệu nhất.

Đại có nghĩa là bao trùm khắp cả không gian và thời gian cho nên trong Phật giáo có tất cả bảy đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại phổ biến không chỗ nào không có. Do thất đại mà khái niệm về không gian và thời gian được hình thành nghĩa là thất đại là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng vạn hữu duyên khởi sinh ra thế gian vũ trụ này. Trong thế gian này, không có sự vật nào có một thực thể cố định bất di bất dịch mà phải tương quan kết hợp với những yếu tố khác. Thí dụ chiếc xe đạp là sự tổng hợp của rất nhiều nhân duyên như bánh xe, yên ngò, thắng...chớ bánh xe không phải là yếu tố đầu tiên của chiếc xe đạp. Vì vậy địa, đại, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức là những hình thái của chúng tử được biểu hiện trong Như Lai Tạng bản thể mà thôi.

Địa, thủy, hỏa, phong và không là năm yếu tố căn bản duyên khởi hình thành ra núi sông, cây cỏ, hoa lá...và chúng là loài vô tình chúng sinh. Nếu hòa hợp đất, nước, gió, lửa, không và kiến thì có các loài súc vật, chúng có trực giác (kiến đại) mà không có tri giác (thức đại). Còn nếu có đủ bảy đại thì có loài người tức là loài hữu tình có giác tri. Do vậy nhân sinh vũ trụ dựa theo pháp giới duyên khởi cũng nằm gọn trong “bất biến tùy duyên và tùy duyên bất biến” nghĩa là từ Như Lai Tạng bản thể huyền diệu nhiệm màu mà duyên khởi ra cây cỏ, hoa lá, núi cao, rừng thẳm, chim bay, cá lặn, con người...và cũng từ cái thế gian này mà duyên khởi trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên ban đầu của nó.

Con người chỉ vì còn vọng tưởng nên còn tánh tham dâm và do tánh tham dâm này mới kết thành lửa nghiệp bùng bùng đốt cháy thân tâm, lu mờ ánh sáng trí tuệ. Nhưng xét cho cùng thì vọng tưởng là do tâm, tham dâm cũng do tâm và trí tuệ cũng phát xuất từ tâm cho nên nếu diệt được tâm tham dâm vọng tưởng thì lửa trí tuệ tức là hỏa tánh tức thì phát hiện. Ở đây nói về hỏa đại không phải là lửa bên ngoài mà chính là lửa tâm tham dục của mình. Nên nhớ trong Như Lai Tạng có đủ hỏa tánh chơn không, một khi tâm dâm vừa dậy khởi thì nó sẽ giúp dâm căn tăng trưởng.

Ông Ô Sô Sắc Ma vốn nhiều dâm dục nên Đức Phật dạy cho biết người đa dâm biến thành đồng lửa dữ nên ông chuyên tâm tu tập quan sát từ trong sắc thân tứ đại đến ngoài cảnh giới thì thấy đâu đâu cũng là hỏa đại. Khi đã hiểu Hỏa đại theo tâm chúng sinh mà duyên khởi như huyền, nhưng vẫn bản nhiên thanh tịnh thì ông có được định lực hỏa quang tam muội đốt cháy hết thấy vọng tưởng tham dâm và ánh

sáng trí tuệ chợt hiển bày. Ông nhờ quán hóa đại mà chứng tánh viên thông, đắc thành A la hán.

19) VIÊN THÔNG VỀ ĐỊA ĐẠI

Ngài Trì Địa Bồ-tát đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Tôi nhớ lại trong những kiếp xa xưa, tôi từng được gặp Phật và cúng dường chư Phật như hằng sa, và cũng từng phục vụ vô lượng chúng sinh đem đến chúng sinh nhiều lợi lạc. Trong một kiếp nọ, ở vào thời Phật Phổ Quang trụ thế, tôi là một tỳ kheo phát tâm sửa chữa những đoạn đường gồ ghề sụp lở, những bến xe, bến đò bất tiện cho sự đi lại của nhiều người. Ngoài những công trình gánh đất, bung sỏi, đắp bồi sửa chữa như vậy, tôi còn mang gánh giúp đỡ những người gánh gồng nặng nhọc ở chợ búa mà không lấy tiền công.

Vào thời Phật Tỳ Xá Phù trụ thế, nhân gian nhiều đói kém, tôi phải cố gắng giúp nhiều người không kể gần xa mà chỉ lấy một đồng tiền. Có lúc tôi ra sức kéo phụ xe trâu qua những nơi khá lầy lội. Có lúc vì Phật tôi sửa đường bằng phẳng đợi Phật đi hóa trai.

Một hôm Đức Tỳ Xá Phù Như Lai đi qua đoạn đường tôi vừa sửa chữa, Phật xoa đầu tôi mà dạy rằng : "Nên bình cái tâm địa thì đất đai trên thế giới đều bình". Tôi nghe xong tâm liền sáng bừng tỏ ngộ. Tôi quán thấy vi trần trong cơ thể cùng tất cả vi trần tạo thành thế giới bên ngoài không sai khác gì nhau. Tự tánh vi trần không chạm sát với nhau cho đến đao binh các thứ tự nó cũng không va chạm gì. Nhờ nhận thức như vậy, tôi tỏ ngộ vô sanh nhẫn, thành A la hán hồi tâm. Nay ở trong hàng Bồ-tát nghe Phật dạy : "Tri kiến Phật như diêu liên hoa", tôi lãnh hội trước tiên, đại chúng suy tôn là thượng thủ. Nay Phật hỏi nguyên do đạt đến viên thông, xin thưa : Do tôi quán trần ở nội thân và trần cấu của thế giới bên ngoài bình đẳng không sai khác. Tất cả đều từ Như Lai Tạng tùy duyên biến hiện. Vọng tâm chấp mắc trần tướng tiêu vong thì trí tuệ viên mãn thành đạo Bồ-đề. Đó là đối tượng sở quán, đối với tôi đem lại thành công nhất.

Bồ-tát là viết tắt của chữ Bồ-đề Tát Đỏa mà Phạn ngữ là Bodhisatwa có nghĩa là Giác Hữu Tình tức là loài hữu tình đã giác ngộ và phát nguyện làm cho chúng sinh cũng được giác ngộ như mình tức là Hữu Tình Giác. Bồ-tát phải trải qua 55 giai đoạn từ khi phát tâm Bồ-đề thì mới đạt được quả vị đẳng giác là thành Phật. Đừng

nên hiểu làm là Bồ-tát thì lúc nào trí tuệ hay tâm thanh tịnh cũng cao hơn các vị A La Hán trong Thanh Văn.

Khi chúng sinh mới phát tâm tu theo Đại thừa, làm việc vì người quên mình tức là lấy lợi tha làm phương châm hành động thì được gọi chung là Bồ-tát. Tất cả Phật tử không phân biệt tại gia hay xuất gia, nam hay nữ muốn phát tâm tu theo Bồ-tát đạo, giữ Bồ-tát giới tức là 10 giới trọng và 48 giới khinh để phá trừ tập khí ngã mạn, chấp ngã chấp pháp và nguyện hy sinh mình mà lo cứu giúp chúng sinh đều là Bồ-tát cả. Càng quên mình, càng hy sinh vì chúng sinh thì càng tiến sâu trong Bồ-tát đạo. Nếu hy sinh những vật ngoài thân như tiền của, nhà cửa, xe cộ, cúng dường để in kinh viết sách, vật dụng... thì tương đối dễ làm nhưng Bồ-tát còn dám hy sinh những gì về nội thân như hiến tạng tim, gan, thận, máu huyết...đôi khi ngay cả thân xác của mình mà họ vẫn hoan hỷ thực hành.

Giai đoạn đầu kể từ khi mới phát tâm Đại thừa là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng và Tứ Gia Hạnh thì gọi là Đệ Nhất A Tăng Kỳ Kiếp tức là Bồ-tát Địa Tiền có nghĩa là chưa bước vào Thập Địa. Trí tuệ và tâm thanh tịnh của Bồ-tát Địa Tiền không bằng các vị A La Hán vì họ đã vượt ra khỏi tam giới, chứng đắc Niết bàn nên tâm rất thanh tịnh.

Giai đoạn thứ hai là Bồ-tát tu từ Sơ Địa đến Thất Địa tức là họ đã đạt được Hoan Hỷ Địa, Ly Cấu Địa, Phát Quang Địa, Diệm Huệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa và Viễn hành Địa thì gọi là Đệ Nhị A Tăng Kỳ Kiếp.

Giai đoạn thứ ba là họ tu từ Bát Địa đến Thập Địa tức là Bát Động Địa, Thiện Huệ Địa và Pháp Vân Địa thì gọi là Đệ Tam A Tăng Kỳ Kiếp.

Khi mãn Thập Địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là thành Phật. Bồ-tát Đẳng giác và Diệu giác đã dứt trừ Trần sa hoặc và Vô minh hoặc để đến chỗ giác ngộ hoàn toàn là Phật. Thông thường các vị Bồ-tát đã chứng quả vị cao trong Thập Địa tức là chứng được Đệ Tam A Tăng Kỳ Kiếp thì họ thường thị hiện trong thế gian này để giáo hóa và cứu độ chúng sinh dưới nhiều hình tướng khác nhau, nhưng không bao giờ để lộ tông tích thì chúng ta gọi họ là Siêu phàm Bồ-tát.

Phàm những vị phát tâm hướng cầu Bồ-đề mà tu Bồ-tát hạnh, thường lấy việc lợi tha làm trọng, lợi kỷ làm khinh, ngay cả xả kỷ để lợi nhân cũng không tiếc. Tuy

phương tiện thực hành Bồ-tát đạo có sai khác, có vị dùng lời nói dịu dàng thuyết pháp để lợi ích chúng sinh, có vị đem tiền tài vật dụng ra bố thí để cứu giúp chúng sinh, có vị sống rất thanh cao thánh thiện để người khác bắt chước mà noi theo, ngược lại cũng có vị làm những chuyện trái đạo, phi luân lý, làm gương xấu để thức tỉnh chúng sinh...nhưng ở đây Ngài Trì Địa Bồ-tát thường đem thân khỏe mạnh mà giúp ích nhiếp hóa chúng sinh. Từ thời Phật Phổ Quang xuất thế và mãi về sau vô lượng kiếp Ngài vẫn thường qua các nẻo đường, bến đò và những nơi hiểm trở lầy lội mà ra công tạt gánh đất cát sửa sang bằng phẳng, xây dựng cầu cống hay gánh vác đùm việc nặng nhọc ở chợ búa cho chúng sinh.

Đến khi gặp Đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời dạy cho một câu rằng : “Hãy bình tâm địa thì tự tâm được khai” nghĩa là một khi tâm của mình được bằng phẳng tức là an bình, thanh tịnh thì tất cả đất đai trên thế giới sẽ được bằng phẳng, thanh tịnh cho nên thấy vi trần nơi thân mình chẳng khác gì vi trần bên ngoài thế giới. Trong kinh Duy Ma Cật có dạy rằng : ”Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh và Dục tịnh Phật độ tiên tịnh kỳ tâm” nghĩa là nếu tâm mình thật thanh tịnh, không còn phiền não vô minh khuấy phá thì thế giới này chính là cõi Phật thanh tịnh rồi; mà muốn có cõi Phật thanh tịnh thì phải huân tập cho tâm mình thật thanh tịnh trước đã.

Tất cả đất đai vi trần từ trong thân đến ngoài thế giới đều giả dối, không có tự tánh, chỉ do tâm biến hiện. Nhưng con người vì mê, bất giác nên không nhận biết cảnh giới là do tâm biến hiện vốn không có trong ngoài, năng sở cao thấp. Vì thế nếu gạt bỏ hết các vọng tưởng điên đảo mà bình được tâm địa nơi mình thì đất đai ở thế giới bên ngoài tự nhiên đều bằng phẳng cho nên các vi trần hợp thành nơi thân, vi trần hợp thành ở thế giới bên ngoài đồng một tâm, đồng một tánh, bình đẳng như như, không ngăn ngại nhau tức là một là tất cả và tất cả là một. Đất bên trong và đất ở ngoài không sai khác vì chúng đều là hiện tượng duyên sanh của vạn pháp.

Tri kiến Phật như diệu liên hoa nghĩa là tri kiến Phật như hoa sen tức là trong nhân đã có quả và trong quả đã ngầm chứa cái chân rồi. Nói cách khác hoa sen là nhân quả đồng thời nghĩa là chúng sinh tuy mang sắc thân tứ đại, ngũ uẩn phàm phu, nhưng thật chất đã có Phật tánh sẵn có thì cho dù chúng sinh có tu ngàn kiếp cũng không bao giờ thành Phật được cũng ví như vàng trộn lẫn với sỏi đá trong mỏ. Nếu trong mỏ kia không có vàng thì cho dù có rửa sạch tất cả đất sỏi trong mỏ cũng không bao giờ tìm thấy vàng ròng được. Chúng sinh phàm phu thì cũng như hoa sen búp còn lẫn lộn trong bùn, đến khi tu thành A

la hán thì hoa sen kia vượt thoát khỏi mặt nước và bắt đầu nở nhụy. Sau cùng thành Phật thì hoa sen nở hoàn toàn, hương hoa thơm ngát. Tâm địa là tâm duyên ra đất và đất duyên ra tâm, tâm tức là đất và đất tức là tâm nên Ngài Trì Địa liền chứng ngộ, xóa bỏ những sự sai khác giữa thân tâm và cảnh giới, chứng được tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

20) VIÊN THÔNG VỀ THỦY ĐẠI

Ngài Nguyệt Quang đồng tử đứng dậy cung kính chắp tay bạch Phật rằng :

- Tôi nhớ hằng hà sa kiếp trước có Đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên. Thủy Thiên Như Lai dạy các Bồ-tát nên quán về nước để nhập Tam-ma-đề. Phật dạy quán tánh nước không gì lấn cướp là cho mất hẳn được. Từ nước mắt, nước mũi, nước miếng, nước tiểu, nước tân dịch trong châu thân...đều quán một tánh nước đồng nhau. Tánh nước trong tự thân cùng tánh nước các bể hương thủy phù trần vương sát của thế giới bên ngoài đồng nhau không sai khác. Lúc tôi thành tựu pháp thủy quán này, tôi chỉ thấy được tánh đồng của nước mà chưa thấy được “thân không”. Hồi bấy giờ, tôi là một tỳ kheo tọa thiền trong một tịnh thất, có người đệ tử trông cửa sổ nhìn vào, thấy toàn là nước. Vì nhỏ dại, nó liền lấy một miếng ngói ném vào, rồi tự bỏ đi. Khi xuất định tôi thấy tim đau một cách lạ thường. Truy nguyên ra duyên có, tôi bảo người đệ tử : Khi tôi nhập định, trông thấy nước trong thất thì hãy vào mà nhặt miếng ngói mà người đã ném ấy ra. Quả thật, khi xuất định, tôi không còn đau đớn nữa.

Qua vô lượng kiếp sau tôi gặp vô lượng Phật, nhưng chưa chứng ngộ. Mãi đến thời Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai thì tôi mới chứng được “không thân”. Bây giờ tôi thấy rõ nước trong tự thân cùng với nước bể Hương Thủy trong mười phương thế giới đồng một tánh chân không, không sai khác. Ở nước Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại, tôi được hiệu là Đồng Chân, dự vào hàng Bồ-tát. Nay Phật hỏi nguyên nhân được viên thông, xin thưa : Do tôi quán tánh “nước” dung thông mà được vô sanh nhẫn. Đối với tôi, pháp Thủy quán là ưu việt nhất.

Thủy đại nói ở đây là những gì ở trong thể lỏng chớ không nhất thiết chỉ là nước thông thường. Nói chung trong tất cả thất đại thì đại nào cũng bao gồm thể, tướng và dụng. Lấy thủy đại làm thí dụ thì tánh thủy chân không, tánh không chân thủy nghĩa là tánh của nước là thanh tịnh bản nhiên, khi cần thì sinh khởi còn không cần

thì nó không sinh khởi, nó nằm trong khắp không gian vũ trụ mà không làm ngập lụt, bảo tổ hay gây tang thương, chết chóc, tai họa cho ai cả.

Nhưng khi chúng sinh cần nước và đủ nhân duyên thì từ tánh không nước sẽ xuất hiện để thỏa mãn sự đòi hỏi của con người. Do đó tánh thanh tịnh bản nhiên của nước là thể thì cùng khắp pháp giới; còn nước biển, nước sông ao hồ làm ngập lụt là tướng của nước và dụng của nước là nước nuôi dưỡng cây cối, nuôi sống con người hay các loài động vật thực vật khác. Con người không thể tồn tại nếu không có nước cho nên hiện nay các khoa học gia mỗi khi muốn tìm hiểu về sự sống của những hành tinh gần trái đất thì việc trước hết là phân tích để xác định là ở đó có những nguyên tố nước hay không cho dù nước ở dưới dạng đặc, lỏng hay thể hơi.

Ngài Nguyệt Quang đồng tử trong những kiếp xa xôi về trước được gặp Thủy Tiên Như Lai dạy Ngài phép quán về nước (thủy đại). Quán từ trong thân, Ngài thấy đâu đâu cũng là nước lưu hành và tánh nước trong thân và tánh nước ở ngoài biển cả đều bình đẳng, chẳng khác gì nhau. Tướng nước thì có rất nhiều như nước miếng, nước mũi, nước mắt, nước biển, nước ngọt ao hồ...nhưng thể nước tức là tánh nước là bản thể thanh tịnh thì giống nhau, cùng chung một bản thể.

Vì thế khi không còn nhìn nước bằng hình tướng bên ngoài mà nhìn thẳng vào tự tánh thanh tịnh bản nhiên của nó thì tất cả nước đều cùng chung một thể tánh nên chúng bình đẳng, giống nhau. Một thí dụ khác là khi nhìn con người từ bề ngoài thì thấy có người cao, người thấp, người giàu, người nghèo, người tốt, người xấu, người mập, người ốm...Đây là cái nhìn nhục nhãn, nhìn cái tướng sinh diệt của phàm nhân nên có sự phân biệt đối đãi. Ngược lại nếu bây giờ dùng tuệ nhãn mà nhìn thẳng vào tự tâm tức là nhìn cái bản thể của những người đó thì chỉ thấy ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau, không sai khác.

Ngài Nguyệt Quang đồng tử nhìn nước thể gian mà không thấy sai khác tức là Ngài đã phá được “pháp chấp” nhưng vẫn còn chưa thấy “thân không” nghĩa là thấy thân mình là thật tức là chưa phá nổi “ngã chấp”. Ngài tinh tấn tu hành trong vô lượng kiếp nữa đến khi Đức Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại xuất thế thì Ngài mới chứng được “ngã không” tức là phá được bản ngã. Bây giờ thì mình cũng không mà người cũng không nên Ngài rất tự tại, chứng được tánh viên thông, đắc thành thánh quả.

Thế nào là ngộ vô sanh?

Vô sanh nhãn tức là vô sanh pháp nhãn. Khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát tu hành chứng đắc, ngộ được vô sanh thì ngay trong lúc nụ hoa mới nở, cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác.

Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng thành ra có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chả có gì quan trọng nên không còn lo sợ, đau khổ. Vì vậy chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát thì sống chết là chuyện bình thường nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thể thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Đây là chứng ngộ chân lý vô sanh pháp nhãn vậy.

Đối với người tu Phật, chết thì không có gì đáng sợ mà sợ chết mới là điều đáng sợ. Nếu con người biết tu tập, cởi mở cho tâm thức được nhẹ nhàng thì cuộc sống hiện tiền chẳng những được nhẹ nhàng, êm ái và đến khi gần chết cũng được nhẹ nhàng ra đi. Ngược lại chúng sinh còn nhiều ràng buộc, khó buông xuống thì cuộc sống ngay bây giờ đã thấy khổ, đó là chưa kể đến lúc gần chết những nghiệp bất thiện quay về làm cho thân, tâm khó bề yên ổn. Vậy nếu con người biết hóa giải thân, khẩu, ý nghiệp nhưng đặc biệt là ý nghiệp của mình cho được nhẹ nhàng thanh thoát thì cuộc sống sẽ có “sinh thuận tử an” nghĩa là sống thì bình yên còn chết thì nhẹ nhàng an ổn, không ốm đau dai dẳng, khổ mình và khổ cả cho con cháu.

Ngày xưa khi thành Phật dưới cội Bồ-đề thì Ngài trở thành người khát sĩ nên Ngài mới có Vô thượng Niết bàn bởi vì đối với thế gian vũ trụ thì Ngài không có gì hết, nhưng có tất cả. Không có gì hết vì Ngài chả có cái gì, mình trần thân trụ, gia tài vốn vẹn chỉ có tam y nhất bát và hằng ngày phải xin cơm từ tín chúng. Nhưng có tất cả vì trong thế gian này cái gì cũng là của Ngài vì Ngài không chấp là “cái của

ta”. Một thí dụ khác là khi nhìn bàn tay của Đức Phật hay chư Bồ-tát thì lúc nào cũng thấy họ buông xuống, không nắm lại. Bàn tay buông xuống là biểu tượng của không có gì hết, nhưng có tất cả bởi vì thế gian vũ trụ đối với các Ngài là không cho nên tay không nắm thì mới nắm được tất cả.

Ngược lại chúng sinh phàm nhân thì tay lúc nào cũng nắm, nào là nắm cái nhà của mình, nắm cái xe của mình, nắm vợ chồng con cái của mình... Tay không nắm thì mới nắm được tất cả, còn một khi tay đã nắm những thứ đó rồi thì làm sao có thể nắm toàn thể thế giới vũ trụ được nghĩa là nắm cái có thì phải bỏ mất cái “toàn không”. Nói cách khác khi tay đã nắm có nghĩa là những thứ như vợ chồng, nhà cửa, xe cộ, con cháu, tiền bạc, công ty, đất ruộng... trở thành “cái của tôi”. Mà đã là cái của tôi thì tôi phải lo, phải giữ, phải sống chết để gìn giữ nó. Nếu đây không phải là khổ thì là gì!

21) VIÊN THÔNG VỀ PHONG ĐẠI

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương Tử đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại hằng sa kiếp trước có Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh. Phật khai thị cho các Bồ-tát về : “Bản giác diệu minh”. Dạy các Bồ-tát quán” Thế giới và chúng sinh đều do sự vận động của sức gió vọng duyên chuyển biến mà hình thành”. Riêng tôi, lúc bấy giờ, tôi quán không gian an lập, quán thời gian trôi đi mãi, quán thân, khi động khi dừng, quán tâm, niệm trước diệt niệm sau sanh... Tất cả những chuyển động biến diệt, tôi thấy không hai không khác. Tôi nhận thức rõ ràng tánh của các thứ động : Đến không chỗ từ, đi không chỗ tới. Tất cả chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới có trong pháp giới mười phương so sức gió “vọng duyên” mà hình thành, mà sinh hoạt với nhau trong tánh “bản giác diệu minh, chơn tâm minh diệu”. Giống như hàng vạn muỗi mòng trong một cái đồ đựng, kêu vo vo rầm rĩ, ào ào rối rít với nhau.

Tôi quán sát tư duy như vậy, không bao lâu, tôi được vô sanh pháp nhẫn làm vị Pháp vương tử. Nay Phật hỏi viên thông, xin thưa : Do tôi quán tánh “phong đại” đi không chỗ từ, đến không chỗ tới” mà tỏ ngộ tâm Bồ-đề. Đối với tôi thì quán phong đại là đệ nhất.

Trong phần thất đại này, tất cả các vị Bồ-tát đều phải trải qua hằng sa kiếp tu hành mới đến chỗ giác ngộ, thành Bồ-tát. Do đó tiến trình tu học, giải ngộ đòi hỏi nhiều

đòi nhiều kiếp cho nên người tu Phật không cần quan tâm, lo lắng để được hoát nhiên đại ngộ. Khi nhân duyên chín mùi, việc đến sẽ đến, thân tâm rỗng rang, tâm trí hoàn toàn sáng suốt thì Bồ-đề Niết bàn hiển lộ.

Bản giác diệu minh là cái giác tánh sẵn có lúc nào cũng sáng suốt nhiệm màu của mình thường không lay động cho nên nói tu chứng đắc tức là trở về với cái bản giác trong sáng vốn đã có sẵn nghĩa là hồi đầu thị ngạn thế thôi chớ chẳng có chứng đắc gì. Nói cách khác quả vị chứng đắc là khoảng cách xa gần để về lại nhà củ vườn xưa. Thí dụ A la hán là đã đi được nửa đường, đến khi đạt đến Bồ-tát quả thì có thể từ nửa đường tới hai phần ba đường, rồi sắp tới nhà và sau cùng thành Phật là tới nhà.

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương Tử quán con người và thế giới là đều do gió vọng duyên chuyển biến hình thành nghĩa là gió này là không thật chỉ xuất hiện tạo sự biến hoại cho thế gian rồi biến mất. Khi động thì gió này tạo thành những cơn gió lốc, những ngọn sóng thần gây tai họa đau thương cho con người. Cũng chính gió vọng duyên thúc đẩy hội tụ vọng nghiệp kết tứ đại với nhau hình thành ra con người. Ngài quán con người và thế giới đều do phong lực giả dối chuyển biến mà phát hiện. Không gian có thành, trụ, hoại, không; thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, sự lưu động nơi thân, sự động niệm nơi tâm, tuy hình thức có sai khác, nhưng tất cả đều không có tự tánh, đều do sức gió hư vọng phát sinh cho nên không thật có đến có đi, có sinh có diệt.

Ngài quán như vậy nên thấu biết rõ ràng tất cả các lay động đều do vọng tưởng biến hiện, đều như huyền hóa, không có tự tánh. Đứng về bản thể chân như mà nói, cái “bản giác diệu minh, chơn tâm minh diệu” thì trùm khắp mười phương thế giới, nhưng khi nó duyên khởi ra gió vọng duyên để hình thành ra thân ngũ uẩn tứ đại thì gió vọng duyên chính là hiện tượng sinh hoạt trong cái tánh giác diệu minh của mình. Nhờ vậy Ngài chứng lý động vốn bất động cho nên được làm pháp vương tử ở cõi nước Phật Bất Động bên phương Đông. Thân không động thì tâm cũng không còn sinh diệt cho nên Ngài phát quang, rỗng rang vô ngại

22) VIÊN THÔNG VỀ KHÔNG ĐẠI

Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại tôi cùng Như Lai đồng chứng được “vô biên thân” hồi thời Phật Định Quang. Lúc đó tay tôi cầm bốn đại bảo châu chiếu sáng cõi Phật mười phương như số vi trần đều hóa thành hư không. Bảy giờ tâm tôi sáng suốt thành trí Đại Viên Cảnh. Tôi quán sát khắp phù trần hương sát cùng tột hư không, nhập vào thân tôi. Thân tôi và hư không không ngăn ngại gì nhau. Do vậy, tôi khéo vận dụng hài hòa vào cõi nước như vi trần làm Phật sự được thuận lợi lớn lao. Sức thần to lớn đó tôi quán sát tứ đại không có chỗ sở y. Do vọng tưởng mà thấy có diệt có sinh. Hư không không hai, cõi Phật vốn đồng. Do tôi phát minh được tánh đồng mà chứng được vô sanh pháp nhẫn. Nay Phật hỏi nhân duyên nào được viên thông, xin thưa: Do tôi quán chiếu “hư không vô biên” mà thể nhập Tam-ma-đề là phương tiện ưu việt nhất.

Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát cùng Đức Phật Thích Ca đều chứng được pháp thân vô biên. Khi ấy Ngài cầm bốn hạt châu lớn là không, vô sinh, vô nhị, vô tự tánh soi chiếu khắp mười phương chư Phật và tất cả đều hóa thành hư không nghĩa là nhờ quán tứ đại viên minh thể hợp với chơn không nên được gọi là chứng được “vô biên thân”. Khi chứng đạo thì thức thứ tám là A lại da thức sẽ biến thành Đại viên cảnh trí nghĩa là nơi tự tâm hiện ra một cái gương tròn sáng lớn chiếu khắp mười phương tận hư không pháp giới.

Vì thế tâm này đồng nhất với chơn tâm. Cái gương mà con người thường thấy thì có khi hình vuông có khi hình tròn, nhưng chỉ chiếu sáng một bên. Còn cái gương tròn, lớn này thì hình tròn như trái banh nên phía nào hình ảnh cũng có thể chiếu vào được. Phật dạy : ”Tánh sắc chơn không” nghĩa là Hư không là thể của sắc. Trong đoạn kinh này, ngọc châu là tiêu biểu cho sắc pháp và gương sáng là biểu tượng cho tâm pháp. Chính Đại viên cảnh trí bình đẳng hiển hiện nên các cõi Phật được thấu vào trong gương, rồi nhập vào thân nên bây giờ thân đồng với hư không mà không có gì ngăn ngại. Vì vọng chấp mê lầm nên con người thấy có cõi này tốt hơn cõi kia, nhưng nhìn bằng tuệ nhãn của Bồ-tát và Phật nhãn của chư Phật thì cõi Phật không có “Hai” tức là Pháp giới bất nhị hay Pháp giới nhất chân.

Vì thế trong kinh Duy Ma Cật dạy rằng : ”Tùy kỳ tâm tịnh, tác Phật độ tịnh” nghĩa là hễ ở đâu mà có tâm thanh tịnh thì nơi ấy chính là cõi Phật thanh tịnh rồi. Con người vì còn tâm mong cầu nên muốn sang cõi này, thích sống cõi kia mà không chịu lo tu sửa để có tâm thanh tịnh thì sự mong cầu kia chỉ là ảo huyền, giả tướng. Vì thế nếu chúng sinh có tâm được hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt rỗng rang thì

tâm ấy chính là Phật Di Đà và cảnh giới đang sống là cõi tịnh độ rồi chớ còn tìm Phật đâu nữa trong càn khôn vũ trụ này. Vì không còn ngăn ngại, Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát hiện được vô lượng huyễn thân, vào vô lượng huyễn thế giới và tùy thuận vô lượng huyễn chúng sinh mà làm vô lượng huyễn Phật sự. Ngài áp dụng triệt để “Nhu huyễn Tam-ma-đề” nên Bồ-tát rất tự tại, không còn dính mắc và chúng được tánh viên thông, đắc thành thánh quả.

23)VIÊN THÔNG VỀ THỨC ĐẠI

Ngài Di Lạc Bồ-tát đứng dậy cung kính chắp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại vì trần kiếp trước có Đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Tôi được theo Phật xuất gia, nhưng tâm còn trọng hư danh thế gian, ưa giao du với các hàng vọng tộc. Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy tôi tu tập định : “Duy tâm thức” và tôi được nhập Tam-ma-đề. Trải hằng sa số kiếp đến nay, tôi sử dụng tam muội ấy, phụng sự hằng sa chư Phật, tâm cầu danh được diệt hết. Đến thời Phật Nhiên Đăng ra đời tôi mới chứng được tam muội “thức tâm diệu viên” vô thượng. Bây giờ tôi quán thấy cõi nước của chư Như Lai, tốt bờ mé hư không, tịnh, uế, có, không đều do thức tâm biến hiện.

-Bạch Thế Tôn! Do tôi ngộ “Duy tâm thức” thức tánh của tôi xuất hiện vô lượng Như Lai và hiện nay được Phật thọ ký, tôi sẽ được bổ xứ thành Phật ở cõi Ta bà sau này. Nay Phật hỏi nguyên nhân viên thông, xin thưa: Tôi quán mười phương đều Duy thức. Thức tâm tròn sáng thì xa lìa tánh biến kế, nhận thức đúng thực thể của tánh y tha khởi thì chúng nhập tánh viên thành thật, được vô sanh nhẫn. Đối với tôi đó là pháp quán ưu việt nhất.

Đại là phổ biến cùng khắp cho nên thất đại phổ biến cùng khắp cả không gian và thời gian, nơi nào và lúc nào cũng có. Thức đại là phần nhận thức tác động vào con người để có sự hiểu biết và sau cùng phát sinh ra trí tuệ. Thức đại thì bao la trùm khắp trong thế gian vũ trụ cũng như hư không chớ không nhất thiết chỉ có trong con người. Nói cách khác khi nào một hữu tình chúng sinh có đầy đủ ngũ quan, tứ chi, lục căn thì thức đại tác động vào hữu tình chúng sinh đó để có đầy đủ tri giác của một con người. Vì vậy nếu trên thế gian có bao nhiêu con người, thì thức đại tác động vào chừng ấy chúng sinh, không thêm không bớt rất mau nhiệm để họ có đầy đủ tri giác, trí tuệ của con người.

Bồ-tát Di Lặc tên là A Đạt Đa (Ajita) và họ là Từ Thị. Trong vô lượng kiếp quá khứ, có Đức Phật hiệu là Đại Thống Trí Như Lai ra đời thì cả Đức Thích Ca (tiền kiếp) và Bồ-tát Di Lặc (tiền kiếp) cùng phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng mãi đến khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời thì Ngài Di Lặc mới phát tâm xuất gia. Tuy xuất gia nhưng ngài Di Lặc không chú tâm tu hành mà muốn kết thân, cầu danh với những hàng danh gia vọng tộc, quan quyền, giàu có nên Ngài sẽ thành Phật sau Đức Phật Thích Ca gần mười tiểu kiếp.

Đây là bài học điển hình cho các tu sĩ còn ham chuộng danh lợi, chạy theo uy quyền, tham gia chính trị, phế bỏ cả đời tu của mình. Người tu sĩ mà thích kết thân, giao du và dựa hơi với hạng quan quyền, người giàu có mà cho đó là phước đức, danh vọng, địa vị của mình là hồng bét, là thiếu đức hạnh. Đối với người tu sĩ chân chính là phải tách mình ra khỏi xã hội, không chạy theo danh văn lợi dưỡng, không nhiễm ô tham đắm thế tình mà phải luôn bồi dưỡng trí tuệ thì mới là sống đúng theo chánh pháp để có thể diệt được cái bản ngã tối tăm. Phải biết rằng :

Niệm mà không chấp có niệm, đó là chánh niệm.

Hành mà không chấp có hành, đó là chánh tinh tấn.

Độ mà không chấp có độ, đó là chánh tư duy.

Tu mà không chấp có tu, đó là chánh kiến.

Còn người tu sĩ mà có uy quyền ghê gớm, danh vọng ghê gớm, đạo đức ghê gớm, tiền của ghê gớm thì người này là đệ tử của đạo “sự nghiệp uy quyền” chứ đâu phải đệ tử của Phật Thích Ca là đạo giải thoát giác ngộ. Nhưng nếu muốn có sự nghiệp uy quyền thì cứ hoàn tục trở về với gia đình mà tha hồ thỏa chí bình sinh, sống đời vinh thân phì da chứ đừng núp dưới cội Bồ-đề mà làm ô uế cửa thiền.

Chính Đức Phật đã từng khuyên Đề Bà Đạt Đa nên hoàn tục vì tuy là người xuất gia, nhưng “tâm không vào đạo” nên ông luôn nuôi dưỡng những tư tưởng bất thiện, cố tranh giành thế lực, chia rẽ Tăng đoàn để mưu lợi riêng cho mình. Đối với Tăng đoàn, Đề Bà Đạt Đa muốn chiếm ngôi vị của Phật, còn đối với thế sự ông xuôi vua A Xà Thế giết cha, hại mẹ, làm chuyện vô luân. Mản vô minh hắc ám che lấp tâm tánh thuần lương khiến ông làm việc phản sư, phạm giáo mà phải bị đọa vào địa ngục A tỳ. Ngày xưa Đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài từ bỏ giàu sang phú quý, quyền cao chức trọng để xuất gia cầu đạo và sống đời thanh bần an lạc

mà hoằng pháp lợi sanh. Ngày nay người đệ tử Phật thì ngược lại muốn xuất gia để có được quyền uy, danh vọng, ăn trên ngồi trước, giàu sang phú quý. Như thế đủ biết tinh thần : ”Xã phú cầu bần xã thân cầu đạo” chỉ còn là kỷ niệm, là cái bóng của quá khứ.

Về sau nhờ Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy cho pháp tu Duy Tâm Thức nên Ngài mới chứng được ”Tam giới duy tâm, Vạn pháp duy thức”, nhưng mãi đến thời Phật Nhiên Đăng xuất thế thì Ngài mới chứng được tam muội “thức tâm diệu viên” và được Phật Thích Ca thọ ký đời sau sẽ thành Phật ở hội Long Hoa tại thế giới Ta bà này. Hiện nay Bồ-tát Di Lặc đang tu ở cung trời Đâu Xuất, chuyên giảng môn Duy Thức Học.

Tuy tất cả các pháp có rất nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp và được chia làm 5 loại :

1) Tâm pháp hay còn gọi là Tâm Vương gồm có 8 món: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng-na-thức và A lại da thức. Tiếng gọi thông thường là bát thức tâm vương.

2) Tâm sở hữu pháp gồm có 51 món và được chia làm 6 loại: Biến hành (5 món), biệt cảnh (5 món), thiện (11 món), căn bản phiền não (11 món), tùy phiền não (20 món), bất định (4 món). Trong 51 món thì chỉ có 11 món là thiện.

3) Sắc pháp có 11 món gồm có năm căn và sáu trần.

4) Tâm bất tương ưng hành pháp có 24 món.

5) Vô vi pháp có 6 món.

Duy tâm là A lại da thức hay Tàng thức tức là đệ bát thức tâm vương. Còn thức là sự phân biệt. Do đó tâm là bản thể và thức là diệu dụng. Dựa theo duy thức thì tất cả sự vật trên thế gian như trời trăng, mây nước, chim bay, cá lặn, cỏ cây, hoa lá thì gọi là sở tàng nghĩa là những vật mà do thức tâm con người biến hiện. Và năng tàng là khả năng chứa đựng những sở tàng bên ngoài ở trong tâm của con người. Vì thế con người có khái niệm tới đâu nghĩa là sở tàng biến đổi thế nào thì năng tàng cũng bao trùm tới đó. Nói cách khác cảnh thay đổi thế nào thì tâm cũng biến hiện tùy thuộc theo. Bồ-tát Di Lặc tu tập theo pháp Duy Tâm Thức nên quan sát tất

cả cảnh giới là giả, tướng là giả, chỉ do thức tâm biến hiện mới thành có tánh cách phân biệt sai khác.

Bây giờ nếu tu được định duy thức thì ngoài tâm không có cảnh, ngoài cảnh không có tâm cho đến khi chứng được “Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội” thì nhận thấy tất cả nhân sinh vũ trụ cho dù là loài vô tình, hữu tình, là tâm, là cảnh, là phàm, là thánh đều do “tánh duy thức” biến hiện nên không có sai khác. Nói cách khác khi Ngài Di Lặc chứng được “chơn duy thực tánh” thì không còn thấy thật có tướng duy thức vì tất cả mười phương Như Lai, quốc độ, sắc không đều không có món nào ra ngoài “thức tánh” ấy mà tự có. Tại sao? Bởi vì thức tánh chính là Như Lai Tạng bản thể mà duyên khởi phát sinh ra nhân sinh vũ trụ tức là bất biến tùy duyên. Các pháp đã là thức tánh thì tất cả đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, không còn có thật ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhĩ.

Bồ-tát Di Lặc chuyên tu theo Duy thức nên còn tâm phân biệt có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng và có đạo quả Bồ-đề để thành. Vì thức là cái biết do sự phân biệt nên cần phải chuyển thức thành trí thì mới có đầy đủ trí tuệ sáng suốt.

Dựa theo Duy Thức Luận thì khi chúng sinh có được giải thoát giác ngộ thì họ chuyển tám thức thành bốn trí. Đó là :

1) Ý thức hay thức thứ sáu có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “Diệu Quan Sát Trí” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hằng sa thế giới và thấy được tất cả tâm niệm sở cầu trong mỗi chúng sinh. Nhờ sự quan sát huyền diệu rất ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, sở cầu mà Bồ-tát làm lợi lạc cho chúng sinh.

2) Còn nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức sẽ biến thành “Thành Sở Tác Trí” tức là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thân thông, biến hóa, hiện ra ba món hóa thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ.

3) Mạt na thức tức là thức chấp ngã sẽ biến thành “Bình đẳng tánh trí” là trí có năng lực nhận thức tính bình đẳng và vô ngã của vạn pháp.

4) A lại da thức là thức thứ tám sẽ biến thành “Đại viên cảnh trí” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như.

Khi Bồ-tát Di Lặc tin vào lời nói Thọ ký, tin vào văn tự “Một đời sẽ thành Phật” và tin vào chứng quả Bồ-đề thì Ngài tượng trưng cho Sai Biệt Trí, nhưng dựa vào Bản Thể, Pháp Tánh thì không còn có sự phân biệt mà phải lia tất cả văn tự, ngôn ngữ để thấy tất cả không Hai tức là Bất Nhị. Đây chính là Căn Bản Trí tức là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn nhưng bị vô minh phiền não che lấp nên chưa được phát chiếu cũng như chất vàng còn nằm trong quặng lẫn lộn với đất, cát, sỏi, đá.

Khi đã thấu hiểu rằng Đức Phật không những chỉ thọ ký cho Bồ-tát Di Lặc mà Ngài còn thọ ký cho tất cả chúng sinh vì ai ai cũng sẵn có cái Phật Tánh thanh tịnh bản nhiên. Và một đời sẽ thành Phật là nói theo giáo lý phương tiện chớ thật ra không có cái mốc thời gian nào có thể đo được khi nào là một đời cả vì ngay trong đời hiện tại thì chúng ta cũng đã có quá khứ và vị lai hiện diện rồi. Nói cách khác, về phương diện thời gian không có bất cứ một thời điểm đặc biệt nào làm thời điểm zero để sau đó phân chia cái âm thì thuộc quá khứ hay cái dương thì thuộc về hiện tại như trong toán học. Sau cùng cũng không có cái gì là Bồ-đề hay chứng đắc cả vì nếu con người biết lia xa vọng thức mê lầm quay về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì Bồ-đề hiển hiện.

Như thế thì không riêng gì Bồ-tát Di Lặc được Phật thọ ký mà chính Đức Phật cũng đã thọ ký cho tất cả chúng sinh từ lâu rồi.

Thế là :

Chẳng cần chờ đến “Long Hoa hội”

Tự tánh đã từng “thọ ký” xong.

Trí tuệ của mọi người là thật tánh để có khả năng trực nhận chân lý mà Tự tánh thanh tịnh hay Phật Tánh là có sẵn trong tất cả mọi người. Tự tánh luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải chứng đắc Niết bàn. Bồ-đề, Phật Tánh là có sẵn chớ đâu phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì cuộc đời sẽ hết nghèo đói, điên đảo khổ đau ngay.

Trong tánh Không tức là Tự Tánh thanh tịnh bản nhiên thì không có trí tuệ hay chứng đắc gì cả. Vì thế Tâm Kinh mới có câu : ”Vô trí diệt vô đắc” và “Dĩ vô sở

đắc cố” là vậy. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là giả danh để tìm thấy được con người thật tức là Bản Lai Diện Mục của mình mà thôi. Vì thế mà Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã dạy rằng: ”Tất cả chúng sinh sẽ thành Phật vì trong tất cả chúng sinh đều có đủ phước đức trí tuệ Phật”. Và Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Hoa trước khi Ngài nhập Niết bàn là” Tất cả chúng sinh đã thành Phật”.

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật Thích Ca dạy rằng “Nhu Lai không chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác gì cả”. Sở dĩ Ngài không chứng mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và cũng không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và Như Lai luôn sống trong thiện pháp chớ không lọt vào trong quỹ đạo của ác pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô thượng Bồ-đề chớ thật ra Như Lai đâu có chứng đắc gì đâu. Nhưng Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc. Cái chứng đắc này là vô thực và vô hư tức là không phải thật và cũng không phải là không.

Tại sao không là thật? Bởi vì cái mà Như Lai chứng đắc thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có kích thước, nặng nhẹ, không có văn tự ngôn ngữ để diễn tả. Thế thì cái mà Như lai chứng đắc là không thật có. Nhưng nếu không thật thì phải là hư. Vậy mà cái quả chứng đắc của Như Lai lại là vô hư. Tại sao? Là vì Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng, đúng theo tự tánh Bồ-đề và tự tánh thanh tịnh Niết bàn của sự vật hiện tượng, đúng theo Thật Tánh của con người, đúng theo Pháp Tánh của vạn pháp cho nên Như Lai không bao giờ có vô minh phiền não khổ đau, tâm luôn thường trụ Niết bàn. Thế thì quả chứng đắc chính là vô hư tức là không phải là không có. Cho nên Tâm Kinh mới có câu : ”Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc” có nghĩa là Có tức là Không và Không mới chính là Có vậy.

Con người đã có sẵn cái khả năng nhận thức khách quan mà đạo Phật gọi là tự tánh thanh tịnh bản nhiên. Chính cái tự tánh thanh tịnh khách quan sẽ giúp chúng ta có khả năng nhận thức mọi hiện tượng trong thế gian này một cách khách quan, đứng đắn đúng với sự thật. Nhưng chúng ta lúc nào cũng chạy theo chủ quan tức là chạy theo tham-sân-si, mạn, nghi, phiền não, vô minh nên đánh mất đi cái nhìn khách

quan, cái tự tánh thanh tịnh tức là cái trí tuệ trong sáng của mình nên chúng ta không có Bồ-đề là vậy.

Vì Bồ-đề không phải là cái mà từ bên ngoài đưa đến hay cố gắng nỗ lực để đạt được mà Bồ-đề đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Vì thế nếu con người phá được màn vô minh hắc ám, thấy được thật tướng của nhân sinh vũ trụ thì Bồ-đề hiển hiện. Niết bàn thì cũng thế, nếu chúng sinh biết loại bỏ tánh tham, tật đố, không giận không hờn, không vui không buồn thì Niết bàn hiển hiện ngay. Nhà Phật không quan trọng về vui hay hạnh phúc bởi vì có vui thì sẽ có lúc buồn và hạnh phúc thì sẽ biến thành đau khổ. Cái mà đạo Phật chú trọng nhất là sự an lạc thanh tịnh từ trong nội tâm vì đó là sống với trí tuệ sáng suốt triệt để, là chơn tâm, là tự tánh thanh tịnh của mình.

Ngày xưa, lúc Lục Tổ trụ trì ở chùa Nam Hoa, Vĩnh Gia Đại sư nghe lời truyền “tâm ấn” của Thiền tông. Đó là “Nhĩ đề diện mệnh, khẩu thọ tâm hội” nghĩa là “đôi diện rỉ tai, lời trao tâm lãnh” nên Sư không ngại ngàn dặm đường xa tìm đến Lục Tổ để cầu ấn chứng.

Lúc Sư đến thì cùng lúc Lục Tổ đang thuyết pháp. Sư đáp y, tay cầm tích trượng tiến lên pháp tòa, đi nhiều bên phải ba vòng, rồi đứng trước Lục Tổ, không cúi đầu đánh lễ mà quát lớn một tiếng.

Tổ hỏi :

- Người xuất gia gọi là Sa-môn phải có phép tắc, phải đủ ba trăm oai nghi, ba ngàn tế hạnh. Tại sao ông tới đây mà lại có thái độ thô lỗ như vậy, một chút lễ phép cũng không có?

Vĩnh Gia đáp :

- Sanh tử là việc lớn, vô thường quá mau.

Ý Sư muốn nói rằng việc dụng công tu tập quá cấp bách nên không còn thời gian để làm lễ. Chuyện sống chết quá to lớn, con quỷ vô thường nó đến bất cứ lúc nào nên không có thì giờ hành lễ hay nghiên cứu cái gì là ba trăm oai nghi hay ba ngàn tế hạnh cả.

Tổ bèn nói :

- Sao chẳng thể giải cái không sanh và liễu ngộ cái không mau chóng?

Ý Tổ muốn nói rằng tại sao Sư không nghiên cứu pháp vô sanh là để đối lại với sanh tử? Tạo sao không thấu hiểu đạo lý của cái không mau là để đối lại với cái vô thường quá mau.

Sư thưa lại :

- Thể giải tự tánh tức là không sanh, liễu ngộ tự tánh rồi thì vốn không có mau chóng.

Ý Sư nói rằng khi đã quay về với thể tánh thanh tịnh tức là sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình thì làm gì còn sống chết tức là vô sanh. Và một khi sống với cái tự tánh thanh tịnh đó thì không còn quá khứ, hiện tại hay vị lai tức là tâm không còn bị thời gian (ngoại trần) giả dối chi phối.

Tổ bảo :

- Nếu ông đã nói rằng thể giải tức vô sanh, ngộ rồi thì vốn không có mau chậm, vậy ai là kẻ phân biệt?

Ý của Tổ là: tuy biết rằng hễ liễu ngộ chơn tâm Phật tánh thì bất sanh bất tử, không còn già trẻ sống chết đổi thay, nhưng ai là người nói? Vì hễ có nói là hư vọng, đâu còn là chân thật cho nên chơn tâm biến mất.

Sư đáp :

- Phân biệt cũng chẳng phải ý. Nghĩa là không có tâm niệm ở chỗ phân biệt.

Ý của Sư là biết chớ chẳng nói ra. Nói là nói vậy thôi chớ không có ý niệm nói. Vì thế mà ngày xưa chính Đức Phật tuy thuyết pháp độ sinh suốt 49 năm, nhưng Ngài nói “Ta chưa hề nói một chữ” bởi vì cái mà nói được thì không thật.

Liền đó, Lục Tổ bèn ấn chứng cho Vĩnh Gia Đại sư.

- Đúng thế! Đúng thế!

Sư thấy Tổ đã ấn chứng cho mình, bèn dùng đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Sau đó Sư xin cáo từ.

Tổ thấy Sư tới nơi chỉ nói mấy câu rồi ra đi, mới hỏi rằng:

- Sao lại ra đi quá mau như vậy?

Sư thừa :

- Vốn tự không động, há có mau ư?

Ý Sư muốn nói bản lai không đến không đi thì làm gì có mau có chậm?

- Ông thật đã chứng được vô sanh!

- Vô sanh có ý sao?

- Không ý, cái gì phân biệt được?

- Phân biệt cũng không phải ý.

- Ông có thể liễu, nhưng không nên đi.

Lúc đó Sư biết Lục Tổ quả đã ẩn chứng cho mình nên Sư ở lại chùa Nam Hoa một đêm. Vì thế mà người đương thời gọi Sư là “Nhất túc giác” nghĩa là ngộ một đêm. Vĩnh Gia Đại sư là người đã chiêm trì kinh Duy Ma Cật đến chỗ liễu ngộ và về sau viết ra “Chứng Đạo Ca”.

---o0o---

CHƯƠNG THỨ CHÍN - CHƯƠNG ĐẠI THỂ CHÍ BỒ TÁT NIỆM PHẬT VIÊN THÔNG

TỨC LÀ VIÊN THÔNG VỀ KIẾN ĐẠI

Ngài Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng với 52 vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn cùng đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ hằng sa kiếp trước có Đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang. Thời đó có 12 Đức Phật ra đời trong một kiếp. Đức Phật sau hết hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy cho tôi phép niệm Phật tam muội : Rằng thập phương Như Lai thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con. Nếu con cũng đồng nhớ mẹ như mẹ nhớ con thì đời đời mẹ con không xa cách. Tâm chúng sinh nhớ tưởng Phật thì tâm ấy là Phật. Nhất định thấy Phật, không cần phương tiện nào khác. Ví như người ướp hương thì toàn thân thể sẽ thành thơm, ấy gì là hương quang trang nghiêm. Chính tôi nhờ niệm Phật mà được vô sanh nhẫn. Nay ở cõi Ta bà, tôi nguyện hướng dẫn người

niệm Phật để có được tịnh độ. Phật hỏi nhân duyên nào được viên thông, xin thưa: Tôi thu nhiếp tất cả sáu căn không vọng niệm. Do chánh niệm tương tục mà được Tam-ma-đề. Đối với tôi đây là pháp môn thù thắng nhất.

Đại là vô ngại tức là chẳng có gì lớn hơn, bao trùm tận hư không và gồm hết pháp giới. Do đó kiến đại tác động vào con mắt tạo thành tánh thấy bao trùm khắp cả. Nếu nói theo thứ tự thì kiến đại phải đứng trước thức đại, nhưng ở đây lối trình bày của kinh là muốn giới thiệu kiến đại của Ngài Đại Thế Chí và Nhĩ căn viên thông của Đức Quán Thế Âm liên tục với nhau để hành giả có cơ hội dễ dàng đối chiếu, tu học. Khi Ngài Đại Thế Chí làm một động tác như đưa tay lên hay bước đi một bước thì thập phương thế giới đều rung động vì thế danh hiệu Đại Thế Chí Bồ Tát là do oai thế của Ngài mà kiến lập.

So với tất cả các vị Bồ Tát thì Ngài là người có oai thần, trí lực cao nhất nên mới gọi là “Chí”. Trong Tây phương Tam Thánh nghĩa là những bậc thánh nhân xuất thế gian còn Không Tử hay Lão Tử là thánh nhân của thế gian thì Ngài Đại Thế Chí tượng trưng cho trí tuệ viên mãn rốt ráo, còn Quán Thế Âm Đại Sĩ tượng trưng cho đức đại từ đại bi. Các họa sĩ người Trung Hoa vì giàu óc tưởng tượng đã vẽ hình tướng hai Ngài Bồ Tát là hai mỹ nữ người Tàu, vóc dáng và xiêm y chẳng khác Tây Thi, Trịnh Đán ngày xưa.

Đại Thế Chí và Quán Thế Âm là hai vị Đẳng giác Bồ Tát tức là sự giác ngộ gần đồng như Phật. Xiêm y của hai Ngài là y phục của người Tàu vào thời phong kiến giống như cải lương hát bội. Không lẽ mấy ngàn năm Bồ Tát hiện thân thành một người nữ chỉ có một lần và cả cái địa cầu rộng lớn bao la này tại sao Bồ Tát không ứng hiện tại Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ hay ngay cả Việt Nam mà duy nhất ở Trung Hoa? Không lẽ những quốc gia này không có chúng sinh cần độ hay sao? Ngày nay y phục này đã lỗi thời đâu còn ai mặc như thế nữa. Tại sao không phải là chiếc áo bà ba đơn giản hay chiếc áo dài thanh thoát của người Việt Nam? Không riêng gì Phật giáo có sự lầm lẫn, cuồng tín tạo sự tin tưởng sai lầm cho người Phật tử, đạo Thiên Chúa giáo cũng thế.

Vào thời đế quốc La Mã thiết lập tòa thánh Vatican thì hình tướng của Chúa Giê-su đã thay đổi không biết bao nhiêu lần. Có họa sĩ vẽ Ngài có tóc rất dài, mặt không có râu. Họa sĩ khác lại vẽ Ngài có tóc ngắn, mặt có râu. Có người vẽ nét mặt thon dài, lại có người khác vẽ mặt Ngài hơi đầy đặn. Vậy hình nào là hình thật?

Chẳng có hình nào là thật vì chẳng có ông bà họa sĩ nào thấy được mặt thật của Chúa cả. Ở đây các vị Bồ Tát là những người khuất mặt siêu hình thì làm sao phàm nhân thấy được mà vẽ hình này, tướng nọ. Trong thế gian vũ trụ, hễ có sinh tất có diệt cho dù đó là thế giới cực lạc của Phật A Di Đà. Do đó sau khi Phật A Di Đà nhập diệt, Quán Thế Âm ngay lập tức thành Phật để tiếp nối và khi Quán Thế Âm nhập diệt, Đại Thế Chí liền tiếp nối thành Phật.

Đức Phật Thích Ca trong cõi Ta bà, Phật A Di Đà trong thế giới Tây phương cực lạc, Phật Dược sư trong cõi Đông phương hay các Chư Phật trong mười phương pháp giới đều có ba thân là :

1) Pháp thân (Dharmakaya) là pháp giới thanh tịnh của các Đức Như Lai lan tỏa trong khắp không gian làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân. Pháp thân thì luôn thường trụ, bất sinh bất diệt cũng được gọi là Pháp giới tánh, Như Lai Tạng...Phật lấy Pháp Tánh Chân Như làm thân nên gọi là Pháp thân. Pháp thân là chỗ sở y chứa tất cả công đức trong Pháp giới. Vì Pháp thân là thường trụ nên Pháp thân ở khắp mọi nơi. Cho dù Phật nhập thế cứu độ chúng sinh thì Pháp thân cũng không tăng hay Phật có xuất thế thì nó cũng không giảm, lúc nào cũng vậy mà thôi. Cái Pháp thân này Phật và chúng sinh đều có như nhau, nhưng ở Phật thì nó sáng suốt chiếu soi rực rỡ còn ở chúng sinh thì nó bị vô minh che mờ nên không hiển lộ. Pháp thân chính là cái mà con người sẽ trở về sau khi diệt hết vô minh phiền não để phát huy trí tuệ sẵn có của mình. Vậy Pháp thân chính là cội nguồn, là Bản Thể của tất cả muôn sinh vạn vật. Đây chính là Bản Lai Diện Mục, là Phật tánh có sẵn trong tất cả mọi người.

2) Báo thân (Sambhogakaya) là thân tốt đẹp do công phu tu hành trải qua bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp mà có. Vì thế mà Đức Phật Thích Ca có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp rực rỡ là vậy. Báo thân còn được gọi là “tự thọ dụng thân”.

Nếu chúng sinh đoạn trừ mọi vô minh phiền não thì tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Cái thanh tịnh an lạc tự tại này chỉ có người đó biết và hưởng được còn người khác không hề cảm nhận hay san sẻ được thì cái quả thanh tịnh an nhàn này là tự thọ dụng thân. Cũng như uống m

ột tách trà thơm ngon thì chỉ người uống trà mới biết được hương vị thơm ngon như thế nào mà thôi. Do đó nếu chúng ta bớt được một phần vô minh phiền não thì có được một phần thanh tịnh tức là có được một phần tự thọ dụng thân.

Còn Báo thân của chúng sinh thì gọi là Karmakaya tức là thân này là do quả nghiệp của tiền kiếp tạo thành. Muốn có thân thể khỏe mạnh sống lâu thì đừng bao giờ sát sinh. Muốn có giọng nói thanh tao trong trẻo thì đừng nên vọng ngữ. Muốn thân hình được đoan trang, đẹp đẽ thì đừng nghĩ tới tà dâm. Muốn gia đình được ấm no hạnh phúc thì đừng trộm cướp gian tham.

3) Ứng thân hay biến hóa thân (Nirmanakaya) Chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ. Phật A Di Đà là ứng thân của Phật trong cõi cực lạc và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ứng thân của Phật trong cõi Ta bà này. Vì Ứng thân là thân thị hiện nên phải ảnh hưởng bởi luật vô thường là sinh, lão, bệnh, tử. Ứng thân cũng được gọi là “tha thọ dụng thân”.

Đối với Phật giáo thì báo thân hay tự thọ dụng thân có giá trị tuyệt đối vì chỉ có người được thức tỉnh giác ngộ mới hưởng được cái hương vị thanh tịnh an vui tự tại của giải thoát giác ngộ mà không một người nào khác có thể biết được. Khi chư Phật hay Bồ-tát thị hiện để hoằng dương đạo pháp thì chúng sinh có cơ hội học hỏi, tu sửa và sống theo Chân lý để tự mình có được giải thoát giác ngộ thì ứng thân để cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sông mê gọi là tha thọ dụng thân.

Tóm lại ba thân của Đức Phật là : Pháp thân là Thể, Báo thân là Tướng và Ứng thân là Dụng. Tuy nói ba mà là một, tuy một mà ba tức là một là tất cả và tất cả là một.

Ngài Xuyên Lão Thiền Sư có viết rằng :

“Ứng Phật, Hóa Phật đều không thật

Bóng hình muôn thứ thấy là quyền

Cái gì có tướng đều hư vọng

Chân Phật không hình vốn tự nhiên”.

Chữ “52” vị Bồ Tát đồng tu là ám chỉ cho 52 đẳng cấp từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, Đẳng Giác và sau cùng là Diệu Giác. Đây là tiến trình từ sơ phát tâm thẳng đến khi thành Phật. Pháp Vương Tử là con của đấng Pháp Vương và là những vị Bồ Tát ở địa vị Đẳng giác tức là gần ngang bằng với Phật. Ngoài Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi cũng là Pháp Vương Tử.

1) Thập Tín : Có khi nào chúng ta tự hỏi tại sao mình lại phải học Phật? Tại sao phải tu thành Phật? Phật là chơn tâm, là bản tánh của con người cho nên thành Phật là thành tựu trí tuệ viên mãn của tánh đức. Nhưng Phật chính là tự tâm, là bản lai diện mục, vốn sẵn có đủ vạn đức, vạn năng nên tu Phật là hồi đầu thị ngạn tức là quay thuyền trở lại bến xưa mà thấy và sống được với Phật tâm, Phật tánh của chính mình. Muốn thành tựu những điều này, chúng sinh phải có lòng tin để đánh tan tà kiến mà tiến thẳng vào Bồ Tát đạo. Con người sau khi tu viên mãn địa vị Thập Tín sẽ nhập vào Sơ Trụ tức là bước đầu của Đại Thừa.

2) Thập Trụ : là luôn trụ trong tam muội nghĩa là trụ trong thanh tịnh, sống trong chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh, chẳng còn bị thoái chuyển.

3) Thập Hạnh : là thực hành pháp môn niệm Phật. Niệm Phật cũng ví như nấu nước sôi, cho dù là lửa lớn tức là công phu nhiều nhưng không liên tục thì nước không sôi. Ngược lại người niệm Phật phải kiên trì cũng như lửa tuy yếu, nhưng tiếp tục nấu hoài thì nước sẽ sôi.

4) Thập Hồi Hương : Xoay niệm hướng về tâm Phật và hồi hương tất cả công đức mình đã tích lũy về Phật tâm và cho tất cả chúng sinh tức là phá Ngã chấp.

5) Thập Địa : Hồi hương viên mãn liền nhập Phật địa. Quả vị này rất gần với Phật.

Sau đó đi qua Đẳng giác rồi sau cùng tiến qua Diệu giác tức là thành Phật.

Trong vô lượng kiếp trước, có một vị Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang và sau đó có 12 vị Phật nối tiếp nhau xuất hiện trong một kiếp, dạy cho Ngài Đại Thế Chí phép Niệm Phật tam muội.

1) Vô Lượng Quang Phật còn có tên Vô Lượng Thọ Phật tức là Phật A Di Đà. Vô Lượng Quang là chỉ cho ánh sáng chiếu sáng rộng rãi khắp không gian vô cùng vô tận. Nói cách khác ánh sáng chiếu tới đâu là không gian tới đó hay không gian tới đâu thì ánh sáng tới đó. Do đó Vô Lượng Quang là chỉ cho về mặt không gian. Còn Vô Lượng Thọ là biểu tượng cho thời gian. Vô Lượng Thọ là sống lâu vô lượng nghĩa là suốt trong chiều dài của quá khứ và mãi mãi cho vị lai mà Phật A Di Đà vẫn còn sống. Nói cách khác có thời gian là có Phật A Di Đà. Vậy Phật A Di Đà là Phật biểu tượng cho cả không gian và thời gian.

Nhưng trong thế gian cái gì là biểu tượng cho không gian và thời gian? Đó chính là vũ trụ. Thế thì Phật A Di Đà là biểu tượng của vũ trụ. Nói cách khác Phật A Di Đà là ám chỉ cho không gian thanh tịnh trùm khắp mười phương và thời gian thanh tịnh suốt ba đời. Do đó Phật A Di Đà là tự tánh thanh tịnh bản nhiên trùm khắp không gian và cái tánh thanh tịnh bản nhiên này cũng suốt cả chiều dài của quá khứ, hiện tại và vị lai. Vậy chúng sinh hiện giờ là đang ở trong pháp thân thanh tịnh của Phật A Di Đà bởi vì con người đang ở trong không gian và thời gian.

2) Vô Biên Quang Phật là Phật tiêu biểu cho giải thoát bình đẳng nhất như.

3) Vô Ngại Quang Phật là tiêu biểu cho “Thể tịch, dụng diệu”. Thể tịch là thể tánh thanh tịch, tịch tĩnh. Còn dụng diệu là khởi tác dụng nhiệm mầu tự tại. Nói cách khác thể tịch là chơn không còn dụng diệu là diệu hữu tức là bất biến tùy duyên.

4) Vô Đẳng Quang Phật là do tâm đại bi kiến lập để cứu giúp chúng sinh diệt hết nỗi khổ không ai có thể sánh bằng.

5) Trí Huệ Quang Phật là trừ bụi như vô minh để có lợi ích chân thật vì chỉ có trí tuệ chân chánh mới phá được vô minh tăm tối.

6) Thường Chiếu Quang Phật : Chư Phật phóng quang, chiếu khắp thế giới. Tịch là tâm thanh tịnh, chiếu là tâm bình đẳng.

7) Thanh Tịnh Quang Phật : là giữ tam nghiệp thân, khẩu, ý thật thanh tịnh.

8) Hoan Hỷ Quang Phật : là làm cho tất cả chúng sinh an lạc.

9) Giải thoát Quang Phật : là muôn vàn gút mắc trong tâm đều tháo gỡ cả. Muốn có giải thoát giác ngộ thì người tu Tiểu thừa phải phá tan Kiến hoặc, Tư Hoặc, Vi tế hoặc và sau đó phá thêm Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc thì viên thành Đại Thừa Phật đạo.

10) An Ổn Quang Phật : Có sinh diệt là không được an ổn cho nên chúng sinh nên quay về với chơn tâm, với bản tánh bất sinh bất diệt của mình thì cuộc sống sẽ có an vui tự tại.

11) Bất Tư Nghì Quang Phật : Công đức và trí tuệ Phật là bất khả tư nghì, không thể nghĩ bàn.

12) Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật : là quang minh của Phật vượt xa mặt trời, mặt trăng.

Đây là những vị cổ Phật và Đức Phật A Di Đà thành Phật mới vừa mười kiếp. Chính Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai đã dạy Ngài Đại Thế Chí phép niệm Phật tam muội. Vậy có bao nhiêu phương pháp niệm Phật và thế nào là niệm Phật tam muội?

Niệm Phật tức là niệm tâm và có bốn phương pháp:

1) Trì Danh Niệm Phật : là thường xuyên chuyên niệm sáu tiếng “Nam Mô A Di Đà Phật”. Người niệm Phật nên nhất tâm chấp trì danh hiệu, chẳng hoài nghi, chẳng xen tạp và không gián đoạn. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành giả phải nhớ niệm Phật luôn, không cho xen hở, gián đoạn. Khi đi, đứng, nằm, ngồi ngay cả khi ăn và trước khi đi ngủ hành giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, muốn cho có hiệu quả hơn, hành giả cần phải theo phương pháp “kinh hành niệm Phật” hay “tọa thiền niệm Phật”. Mỗi khi niệm xong, hành giả đều hồi hướng cầu sinh về tịnh độ. Pháp môn niệm Phật là một pháp môn giúp chúng sinh phá trừ vọng tưởng, mê lầm, chấp trước. Pháp môn này không đòi hỏi hành giả hiểu biết nhiều về Phật pháp nên người già, người trẻ, thượng căn, trung căn, hạ căn đều có thể niệm Phật, người khỏe mạnh cũng như kẻ đau yếu đều có thể niệm Phật.

2) Quán Tượng Niệm Phật : là thỉnh một bức tượng A Di Đà, rồi vừa niệm Phật vừa quán tưởng tướng hảo trang nghiêm của Phật A Di Đà đặc biệt là ánh hào quang, tướng bạch hào giữa hai mắt. Hành giả quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ nơi trước mặt. Phương pháp này tương đối hơi khó vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu và phương tiện khéo. Nếu hành giả không khéo dùng phương tiện thay đổi, bị hư hỏa xông lên mang chứng bệnh nhưc đầu khó trị. Tuy hơi khó, nhưng phương pháp này giúp người niệm Phật dễ đắc Niệm Phật tam muội và sau cùng đạt tới Nhất tâm bất loạn.

3) Quán Tượng Niệm Phật : Phương pháp này chỉ đơn thuần quán tưởng, không cần phải có tượng Phật trước mặt. Trong mười sáu phép quán, mười hai phép quán đầu đều là quán tưởng, phép quán thứ mười ba là quán tượng và phép quán thứ mười sáu là trì danh niệm Phật. Vậy chúng sinh quán tưởng cái gì?

Hành giả dựa theo kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo, chánh báo nơi cõi Cực lạc. Kinh dạy có mười sáu phép quán, nếu hành giả quán thuần thực thì lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy cảnh Cực lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh và khi chết chắc chắn sẽ được vãng sinh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế nhiệm màu sâu thẳm nên ít người hành trì được thành tựu. Trong Khế Kinh có dạy : "Nếu người quán tưởng Pháp thân Chân như của Đức Phật A Di Đà, thường tinh tấn tu hành, cuối cùng được vãng sinh, đạt được chánh định (tam muội).

Quán rằng :

A Di Đà thân kim sắc

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

Cám mục trùng thanh tứ đại hải

Quang trung hóa Phật vô số ức

Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên

Tứ thập bát nguyện độ chúng sinh

Cửu phẩm hàm linh đẳng bi ngạn.

Chúng sinh quán tưởng bài kệ tán thán Phật này cũng có thể đắc Niệm Phật tam muội.

4) Thực Tướng Niệm Phật là niệm Đức Phật nơi tự tánh, là niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được Chân Như tam muội. Phương pháp này là thuộc về Thiền, nhưng cảnh giới do tâm Thiền hiển lộ lại là Tịnh độ nên cũng nhiếp về Tịnh độ. Pháp môn này không gồm thô bậc trung, hạ căn và nếu không phải là bậc thượng thượng căn tất không thể ngộ nhập. Vì thế pháp môn này ít được đề xướng trong Tịnh độ tông. Nói cách khác thực tướng niệm Phật tức niệm mà không niệm, không niệm mà niệm thì thời điểm đó hành giả đi vào tham thiền. Cho nên người hiểu rõ niệm Phật chân chính không phản đối tham thiền và ngược lại người hiểu rõ thiền thì không chống đối người niệm Phật.

Vì Thật Tướng, Quán Tướng và Quán Tượng niệm Phật tương đối hơi khó cho người niệm Phật, nên Ấn Quang Đại Sư dạy rằng :

“Chỉ duy trì danh mà chứng thật tướng,

Không cần quán tướng cũng thấy Tây phương”.

Pháp môn Trì Danh Niệm Phật là phương pháp niệm Phật phổ thông nhất hiện nay, nhưng cũng được áp dụng với nhiều cách thức khác nhau tùy theo căn tánh của mỗi người.

1) Phán Văn Trì Danh : Đây là phương pháp mà miệng vừa niệm Phật, tai vừa nghe tiếng niệm vào trong và kiểm soát từng chữ từng câu thật rành rẽ rõ ràng. Nghe có hai cách, hoặc dùng lỗ tai nghe, hoặc dùng tâm để nghe. Tuy nói là nghe vào trong, nhưng không trụ nơi đâu rồi lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, sau cùng chỉ còn một câu Phật hiệu. Đây là phương cách dễ gạt trừ vọng tưởng, mau đạt được nhất tâm.

2) Sở Châu Trì Danh : Phương pháp này thì miệng vừa niệm Phật mà tay vừa lăn chuỗi. Lúc đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, nhưng sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhất tâm. Tu theo lối này khiến cho niệm lực thêm mạnh mẽ, phát triển định tâm. Niệm như thế lâu ngày được thuần thục, không niệm vẫn tự niệm.

3) Tùy Tức Trì Danh : Là niệm Phật thầm, nương theo hơi thở. Mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu. Mạng sống con người nương theo từng hơi thở nên biết nương theo đây mà niệm, lúc nào cũng có Phật trong tâm.

4) Truy Đánh Trì Danh : là cách niệm Phật nhỏ nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tỏa chặt chẽ thành hình thể chữ sau đuổi theo chữ trước, câu nọ gói đầu câu kia. Nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở nên tạp niệm không có chỗ len vào làm cho tâm miệng dừng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng và ánh màu Tam Muội bộc phát chiếu xa. Đây là phương cách tốt nhất cho những người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tướng mênh mang rối loạn.

5) Giác Chiếu Trì Danh : là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình hòa đồng vào chơn tâm của Phật, sáng tròn

rực rỡ, đầy rộng mệnh mang. Niệm theo đây thì tuy báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào Tam Muội. Đây là lối tu dành cho bậc thượng thượng căn mà thôi.

6) Lễ Bái Trì Danh : Phương thức này là vừa lay vừa niệm Phật. Hành giả niệm một câu, lay một lay cho thật nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết thì thành ra ba nghiệp đều tập trung. Đây là phương pháp phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn vì hành giả phải vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm.

7) Ký thập Trì Danh : là cách niệm ký số nghĩa là cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Sau khi niệm đủ mười câu thì lần quan một hạt chuỗi. Niệm theo lối này thì tâm đã niệm Phật lại còn phải ghi nhớ số cho nên không chuyên bắt buộc phải chuyên bởi vì nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cách thức này rất công dụng cho người nhiều nhiều tạp niệm.

8) Liên Hoa Trì Danh : Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp. Khi hành giả niệm câu Phật hiệu thứ nhất thì tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng hoa sen vàng phóng ánh sáng vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng ánh sáng ấy. Kế tiếp tục tưởng lại hoa sen màu xanh, cứ như thế luân lưu mãi.

9) Quang Trung Trì Danh : Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẻ, không còn những tạp tưởng và các tướng uế ác cũng tiêu tan.

10) Quán Phật Trì Danh : Đây là phương thức lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật nên để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ thất bảo, lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào rồng không trong suốt như bạch ngọc.

Phương pháp niệm Phật thì nhiều không kể hết được, nhưng mười lối trì danh ở trên là để đối trị với tâm bệnh của người niệm Phật. Quý Phật tử có thể thử qua để

thí nghiệm sự tác dụng của mỗi phương pháp và sau cùng đem ra áp dụng một lối niệm nào mà thích hợp với mình nhất.

Vì sở thích và túc căn của chúng sinh có sự sai khác nên con người mới phân chia ra thành Thiên, Giáo, Mật, Tịnh. Nhưng Phật pháp không hề có sai khác, cứu cánh giải thoát giác ngộ cũng không sai khác. Phương tiện tuy khác nhau, nhưng sau cùng cũng quy về một cứu cánh duy nhất là giải thoát giác ngộ cũng như trăm sông cùng đổ về biển lớn.

Trong phần này, tuy là nói về niệm Phật, nhưng hành giả cũng có thể cộng thêm thiên, giáo, mật vào để tăng thêm công lực mà mau có nhất tâm.

1) Thiên Tịnh song tu : có những hành giả lấy niệm Phật làm chánh, tham thiên làm phụ, nhưng lại lấy sự vắng sinh Tịnh độ làm yếu điểm chung cuộc còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên.

2) Giáo Tịnh song tu : Hành giả lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ. Về phần tụng kinh, có người thích tụng Kinh Kim Cương hay Di Đà, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa hay phẩm Phổ Môn và Phổ Hiền Hạnh. Trong Pháp Bảo Đàn kinh có câu chuyện nói về một vị tăng tên Pháp Đạt đến tham vấn Lục Tổ với tâm niệm tự phụ vì đã tụng 3.000 lần bộ kinh Pháp Hoa. Khi Lục Tổ hỏi về nghĩa kinh thì Pháp Đạt thú nhận là không hiểu ý cùng căn bản của kinh. Lục Tổ sau khi giảng về “tông” của kinh thì có nói thêm rằng:

- Người thế gian, ngoài mê thì dính tướng, trong mê thì dính Không. Nếu đối với tướng mà lìa tướng, đối với Không mà lìa Không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu hiểu rõ pháp này, một niệm tâm mở sáng, ấy là mở “Tri kiến Phật”.

Sau khi tỏ ngộ, Pháp Đạt có hỏi :

- Nếu vậy, hiểu được nghĩa, thì chẳng cần tụng kinh?

Lục Tổ đáp :

- Kinh có lỗi gì, há có ngăn trở sự tụng niệm của người đâu. Miệng tụng mà tâm làm theo nghĩa kinh, tức là mình chuyển kinh. Ngược lại, miệng tụng mà tâm chẳng làm theo kinh, tức là mình bị kinh chuyển.

3) Mật Tịnh song tu : Hành giả lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ. Trong việc trì chú, mỗi người có thể chọn những chú như: Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn hay Thủ Lăng Nghiêm thần chú.

4) Thuần Tịnh : Hành giả chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác.

Tuy sở thích và túc căn của mỗi người có sai khác và mặc dù có tu theo những pháp môn khác, hành giả Tịnh độ cũng cần lưu ý đến hai phần chánh và trợ cho được phân minh. Dĩ nhiên phần chánh luôn luôn nhiều hơn phần trợ. Có như thế thì đường tu mới không mất mục tiêu và sự vắng sinh cũng không bị chướng ngại.

Tại sao dễ niệm Phật mà kết quả khó thành?

Người niệm Phật tuy miệng niệm nhưng tâm lại lạc vào trạng thái mê mờ, nặng nề muốn ngủ, nhà Phật gọi là vọng chướng hôn trầm. Hoặc miệng thì niệm Phật, nhưng tâm lại vẫn mơ nghĩ chuyện đâu đâu tức là vọng duyên tán loạn khiến cho hành giả không thể vào chánh định. Đôi khi có những trường hợp hành giả lúc đang hành trì, vọng tưởng chìm lắng, câu niệm Phật vẫn nghe đều đều, tâm tư êm dịu quên cả hiện tượng ngoại giới như nóng bức hay lạnh giá... Trạng thái này kéo dài từ nửa tiếng đến một giờ đồng hồ, có khi ra mồ hôi ướt cả áo mà không hay đến khi chợt tỉnh mới cảm biết trong người nóng bức hay lạnh buốt khó chịu. Đây là trạng thái hôn trầm nhưng thuộc về phần vi tế nhẹ nhàng chớ không phải tâm mình được an định.

Vọng tưởng cũng có hai phần là thô và tế. Vọng tưởng thô thì dễ biết vì hành tướng nó rất rõ ràng. Khi niệm Phật dụng công chặt chẽ kín đáo thì vọng tưởng thô cố nhiên phải lặng chìm, nhưng rất khó nhận được tướng qua lại của phần vọng tưởng vi tế. Chỉ có những người niệm Phật lâu, đến trình độ nước trong tâm lặng thì mới thấy biết được vọng tưởng vi tế. Ngài Bạch Thánh pháp sư, một buổi sáng từ nơi giường bước lại ghé ngòai, trong khoảng chừng ba giây đồng hồ đã phát giác trong tâm mình nổi lên đến vài mươi vọng niệm khác nhau. Đủ biết vọng tưởng vi tế nguy hiểm, tác hại biết bao.

Ngài Quang Huệ và Giới Dẫn là hai vị thiền sư đều ngộ đạo. Một hôm trong khi cùng ngòai thiền, nơi tiềm thức của Ngài Giới Hiền chợt nổi lên một niệm sắc ái. Ngài liền diệt trừ, nhưng bên kia thiền sư Quang Huệ đã hay biết. Sau khi xuất

định, Ngài Quang Huệ làm bài kệ có ý trêu chọc Ngài Giới Diển. Thiền sư Giới Diển buồn thẹn, liền thân nhập diệt. Ngài Quang Huệ hối hận, cho gọi đệ tử đến phó chúc rằng:”Bạn ta trong khi thiền định có một niệm sắc ái, sau tất lụy về sắc, vì phiền ta mà thị tịch, sau sẽ phá hoại Tam Bảo. Lỗi ấy một phần do ở nơi ta, nếu ta không theo hóa độ, tất sẽ mang lấy hậu quả”. Dặn dò xong, Ngài cũng viên tịch theo luôn.

Sau Quang Huệ chuyển thân làm thiền sư Phật Ấn còn Giới Diển chuyển kiếp làm Tô Đông Pha. Vì Đông Pha kiếp trước có tu nên thi đỗ Tiến Sĩ vào đời vua Tống Nhân Tông (1056 Tây lịch) làm quan đến chức Hàn Lâm Học sĩ kiêm Binh Bộ Thượng Thư tương đương với chức Bộ Trưởng Giáo Dục và Bộ Trưởng Quốc Phòng thời nay. Ông thông minh trí tuệ mà cũng đa tài đa tình, có đến bảy người vợ và thường đem sự thông minh bác lãm của mình mà vắn nạn các vị thiền sư. Về sau Ngài Phật Ấn chiết phục, ông mới quay về đường lối tu Phật. Bất cứ đi đâu, ông cũng mang theo bên mình một bức tượng tranh của Phật A Di Đà và bảo cùng với mọi người rằng : ”Đây là quyển sổ Niệm Phật của tôi”. Đến khi tuổi già, nằm trên giường bệnh, trong giờ phút tối hậu, có Thiện Tri Thức nhắc nhở niệm Phật, ông phều phào trả lời rằng :

- Tôi vẫn biết niệm Phật có công đức không thể nghĩ bàn. Nhưng khổ nỗi, hiện giờ thân thể tôi đau nhức quá, không sao niệm Phật được.

Nói xong đoạn qua đời. Tiếc thay cho Ngài Giới Diển, một cao tăng ngộ đạo khi xưa mà kiếp này như thế! Chẳng biết kiếp sau sẽ lạc về đâu trong sáu nẻo luân hồi!

Vì thế vọng tưởng vi tế rất nguy hiểm ngay cả những bậc chân tu còn phải e dè co nên cổ nhân cũng có câu :

“Công phu không thiếu cũng không dư

Muôn kiếp tham si chữa dễ trừ”.

Khi loạn tưởng nhiều, hành giả nên ngồi yên nhiếp tâm niệm Phật. Lúc hôn trầm đến thì nên đứng lên vừa niệm vừa kinh hành. Cứ dùng hai oai nghi này thay đổi mãi, lâu ngày chướng duyên ấy sẽ tiêu trừ. Thêm nữa, hành giả lắng tai nghe rành rõ từ tiếng từ câu niệm Phật thì tâm không tán loạn.

Thế nào là Niệm Phật tam muội?

Tam muội có nghĩa là chánh định hay chánh thọ. Vì thế niệm Phật khi có được chánh định thì gọi là niệm Phật tam muội. Chánh thọ nghĩa là khi tâm đã thanh tịnh thì chánh thọ sẽ thành bất thọ tức là không còn thọ cái gì cả. Hằng ngày, con người thọ biết bao thứ trên cõi đời, nào là thọ vui, thọ buồn, thọ khổ, thọ mừng, thọ ghét, thọ yêu, thọ giận... Càng thọ thì chúng sinh càng khổ, tâm càng bất tịnh. Vậy thọ chính là biểu tượng của vô minh, là nhân của đau khổ cho nên nếu không thọ tức thì vô minh mất, khổ đau tan biến. Không thọ thì không đặt niềm hy vọng mà không hy vọng thì không sợ bị thất vọng nên không còn khổ. Khi những ma chướng như tham-sân-si dấy khởi làm cho con người sống trong chập chông đau khổ, bây giờ biết quay về niệm Phật. Niệm cho đến khi vọng tưởng tan biến, tâm không còn giận, còn hờn, còn tham đắm si mê thì con người đã dùng lửa tam muội đốt sạch vô phiền não rồi. Vậy lửa tam muội không gì khác hơn là năng lực niệm Phật hay tham thiền để xoay tâm trở về với tự tánh bản nhiên thanh tịnh mà có an lạc Niết bàn.

Người niệm Phật khi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng khiến tâm rất định thì cái định thể này là Niệm Phật tam muội. Hành giả sẽ cảm nhận cảnh hư linh sáng lặng, vọng giác tiêu tan và tâm chỉ còn trụ nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Tuy nói là trụ, nhưng thật ra là vô trụ vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn tức là không. Khi chúng sinh chuyên nhất niệm Phật, luôn giữ chánh niệm, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả không gian thời gian đến khi sức cực công thuần thì nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bùng sáng, chứng vào cảnh giới vô niệm vô bất niệm tức là niệm mà không niệm, không niệm mà niệm nghĩa là không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật còn có thấy biết tức lạc theo ngoại trần. Đến đây thì tâm thể hoàn toàn sáng suốt rỗng rang, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung.

Kinh dạy Phật nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con và nếu con cũng nhớ mẹ thì đời đời không ngăn cách nghĩa là tuy Phật vì lòng từ bi thương xót chúng sinh còn lặn hụp trong sông mê bể khổ, muốn đem giáo pháp nhiệm mầu để cứu vớt họ đến bờ giải thoát, nhưng nếu chúng sinh không hồi đầu thì ngạn quay về nương tựa nơi Phật pháp thì Phật cũng chẳng độ được tức là mẹ con vẫn xa cách nghìn trùng. Trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tâm, Phật tánh như nhau, nhưng vì sống trong điên đảo, chạy theo vô minh phiền não nên mới xa dần chơn tánh của mình. Do đó nếu bây giờ biết thức tỉnh quay thuyền trở lại bến xưa, nương tựa nơi chánh

pháp thì Phật tánh hiện tiền tức là Phật và chúng sinh là một nghĩa là mẹ con tương ngộ tương phùng.

Kinh lại dạy tiếp rằng : “Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật thì tâm ấy là tâm Phật, nhất định sẽ thấy Phật”. Nhưng thấy Phật bằng cách nào? Thấy Phật bằng tướng hay bằng định? Thấy tướng là còn thấy sinh diệt, còn thấy trong định là tâm chẳng còn tán loạn. Ngày nay người niệm Phật thì nhiều, nhưng thành công thì ít, nguyên nhân là do miệng niệm Phật nhưng tâm không niệm, niệm thứ nhất vừa mới tinh thuần thì niệm thứ hai bèn xen tạp nên không có định, vọng tưởng vẫn còn đầy khởi nên không có kết quả.

Con người vì chẳng thể đoạn tham cầu ái dục, các thứ hưởng thụ trong cuộc sống nên lòng lưu luyến khó buông xả. Sợi dây ràng buộc càng to, càng rắn chắc thì càng khó đứt. Nó chính là căn nguyên cội rễ phát sinh ra Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra biết bao phiền não để cột chặt con người vào những hệ lụy của phiền não khổ đau, vào vòng sinh tử trầm luân. Vì thế trong pháp “Như huyền Tam-ma-đề” giúp chúng sinh nhận thấu vạn pháp giai không, như huyền, không bền không chắc nên dễ tháo gút mở dây.

Tất cả phương cách niệm Phật trên thực tế chỉ là “Sự Niệm” vì tâm còn dựa theo sắc tướng âm thanh tức là còn lấy thức tâm sinh diệt làm nhân địa tu hành thì không bao giờ thành giác. Nhưng sự diệu dụng nhiệm mầu của Phật pháp là ban đầu hành giả tuy có nương theo âm thanh sắc tướng, nhưng dần theo thời gian âm thanh sắc tướng cũng tiêu tan, biến mất và sau cùng đạt được mục đích tối hậu là niệm Phật đến chỗ vô niệm thì thấy được Pháp thân thanh tịnh của mình.

Nhưng thế nào là vô niệm? Niệm là ý niệm, là ý nghĩ. Vô là không. Dựa theo lời giải thích của Lục Tổ Huệ Năng thì Vô là không vọng niệm, còn Niệm là thường niệm chơn như bản tánh. Nói thế “chơn như bản tánh là thể và niệm là dụng”. Do đó nếu chơn như tự tánh không khởi niệm thì sáu căn cho dù có thấy nghe cũng không vì thế mà đắm nhiễm với ngoại trần. Được như thế là vô niệm. Nói cách khác niệm Phật đến một công phu nhất định, lúc ấy vọng thức không còn, tâm hằng thanh tịnh thì sẽ nhập vào “Lý Niệm” tức là có thể thấy được Pháp thân thường trụ của mình, thấy Phật nơi tự tánh, Phật tâm bình đẳng thanh tịnh.

Vì thế Lục Tổ Huệ Năng cũng dạy rằng : ”Kẻ mê thì niệm Phật hy vọng vãng sinh Tây phương, người ngộ cũng niệm Phật nhưng chỉ cần thanh tịnh tâm mình”. Tại

sao? Người mê thì thấy mình và Phật là hai thực thể khác nhau, cách biệt ngàn trùng nên mới cầu đến phương Tây để gặp Phật, ngược lại kẻ thức tỉnh giác ngộ biết rằng tâm mình chính là tâm Phật nên chỉ sống với tâm thanh tịnh an lạc thanh nhàn mà không cần cầu Phật ở đâu xa.

Đối với người sơ cơ thì Phật Thích Ca dạy có Phật A Di Đà ở cõi Tây phương cách xa trái đất mười vạn ức cõi Phật, nhưng đây chỉ là phương tiện, là Phật nói quyền giúp chúng sinh tin theo đó mà niệm Phật để giải trừ vô minh, vọng chấp. Cũng ví như câu chuyện tham tiền niệm Phật vậy. Ban đầu vì tham tiền mà niệm Phật, càng niệm thì càng có nhiều tiền. Nhưng niệm đến khi vô niệm vô biệt niệm tức là có được nhất tâm thì tiền cũng không tham, thấy tiền như thấy rác. Do đó khi đã hiểu đạo rồi và một khi tâm mình được thanh tịnh thì ở nơi đó và ngay trong thời điểm đó Phật A Di Đà hiển hiện trong tâm của ta rồi.

Lúc ấy lâu vàng gác tía cũng chẳng ham, vãng sinh cũng chẳng mong cầu vì sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh là có Cực lạc, là được vãng sanh rồi. Vì thế mà kinh Duy Ma Cật nói rằng “Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh” nghĩa là một khi tâm mình thật thanh tịnh thì nơi ấy chính là cõi Phật A Di Đà. Vì thế mà Đức Phật Thích Ca và biết bao đệ tử của Ngài ở đâu và bất cứ lúc nào tâm cũng hằng thanh tịnh, tự tại Niết bàn. Ngược lại chúng sinh phàm phu tâm bất tịnh, phiền não vô minh lúc nào cũng nổi dậy, lòng còn tham đắm dục tình nên tu hành là phải xả bỏ mà lại muốn hưởng cao sang phú quý và an dưỡng nơi giàu sang Cực lạc.

Ngày xưa vua Trần Thái Tông rời cung điện nguy nga, leo trèo lặn lội, núi hiểm suối sâu tìm lên núi Yên Tử để tìm Phật thì Quốc sư Trúc Lâm nói rằng : ”Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là Chơn tâm. Nay bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc cầu bên ngoài.

Câu giảng rất nổi tiếng của Ngài Mã Tổ Đạo Nhất (đệ tử đời thứ hai của Lục Tổ Huệ Năng) là “Tức Tâm Tức Phật”. Ngài đã giảng nó như sau : “Phàm người cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm, không lấy thiện chẳng bỏ ác, hai bên như sạch đều không nương cậy”. Ngài dạy thêm : ”Vọng tưởng đã trừ tức là vô sanh. Pháp tánh sẵn có, có chẳng nhờ tu”. Ngài muốn nhắc nhở chúng sinh là ai ai cũng đều sẵn có Chơn tâm, Phật tánh chớ không phải vì tu tập đắc đạo mới có. Ngài nhấn mạnh rằng Tâm đó tức là Phật do

đó nếu con người đi tìm Phật ở ngoài Tâm đó là làm một điều vô ích chẳng khác nào “mang Phật đi tìm Phật”. Sau cùng Mã Tổ còn dạy rằng:”Tâm bình thường là Đạo”. Theo Ngài thì thế nào là tâm bình thường? Đó là không tạo tác, không hơn thua phải trái, không thủ xả, không đoan thường, không phạm thánh.

Vậy niệm Phật có những lợi ích gì?

1) Nếu nói về Sự thì niệm Phật sẽ trừ được các phiền não. Tâm của chúng sinh cũng như dòng nước luôn tuôn chảy, nếu pha những chất dơ bẩn thì nước trở thành vẩn đục, như nhớt. Ngược lại nếu pha vào dòng nước những chất thơm tho thì nước sẽ trở thành thơm mát. Do đó nếu tâm chỉ nghĩ đến những cảnh tượng phiền não khổ đau thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Ngược lại niệm Phật một giờ thì có một giờ an lạc, một ngày thì có một ngày an lạc. Chúng sinh hằng ngày chuyên nghĩ đến những điều tội lỗi như tham-sân-si...và miệng thốt ra những lời tội ác, thân làm những việc xấu xa. Nay nếu biết niệm Phật thì bộ ba thân, khẩu, ý không có cơ hội thực hành những ác nghiệp, tâm trí sẽ sáng suốt, bệnh tật cũng vì thế mà thuyên giảm và cuộc đời sẽ vô cùng an vui tự tại.

2) Lợi ích về Lý : Khi hành giả niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì không còn các vọng tưởng và chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm thường trú không sinh diệt hư hoại nên gọi là “Thường” và thể tánh tịnh minh sáng suốt là “Quang” và tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”. Do đó cảnh “Thường, Tịch, Quang” Tịnh độ chỉ ở nơi chơn tâm ta chớ không đâu khác.

Thêm nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”, chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân” của Phật A Di Đà. Nói cho cùng, người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải ở đâu xa. Vì thế nên Kinh dạy rằng : ”Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy. Đến đây chắc có người sẽ thắc mắc về Phật A Di Đà và cảnh giới cõi Cực lạc, chúng tôi xin kể lại câu chuyện của một vị tăng hỏi Ngài Triệu Châu rằng :

- Con chớ có Phật tánh không?

Ngài Triệu Châu đáp :

- Có.

Vị tăng khác lại hỏi :

- Con chó có Phật tánh không?

Ngài Triệu Châu bây giờ đáp :

- Không.

Tại sao Ngài có lúc nói có, có lúc nói không?

Ngài Triệu Châu chỉ dùng phương tiện mà phá cái chấp của chúng sinh. Đối với người chấp có Phật tánh (Phật A Di Đà) thì Ngài nói là không tức là dùng cái không để phá chấp có. Còn người chấp không thì nói có nghĩa là dùng cái có để phá chấp không. Phật tánh là chơn không, vô hình vô tướng thì làm sao diễn tả được mà nói là có hay không. Con người phải lìa văn tự, ngữ ngôn thì mới ngộ được chơn tâm, Phật tánh. Vì thế trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : ”vô pháp khả thuyết gọi là thuyết pháp” nghĩa là không có pháp để cho Như Lai thuyết bởi vì cái mà nói được thì nằm trong vòng lẩn quẩn tương đối, sinh diệt còn chân lý là pháp tuyệt đối, vô hình vô tướng, bất sinh bất diệt thì làm sao nói được. Đó đó “có” hay “không” chỉ là phương tiện để đối trị với bệnh chấp của chúng sinh.

Trong kinh Lăng Già có câu : ”lìa tứ cú, tuyệt bách phi”.

Vậy thế nào là tứ cú?

Có là cú thứ nhất, không là cú thứ nhì, cũng có cũng không là cú thứ ba, chẳng có chẳng không là cú thứ tư. Con người chấp cái “có” thì Phật nói “không” để đối trị cái có. Chúng sinh chấp “không” thì Phật thấy bệnh chấp vẫn còn nên dùng “có” để phá. Chúng sinh thấy Phật phá có, phá không cho là “chẳng có, chẳng không” thì lại chấp chẳng có, chẳng không. Phật thấy chúng sinh bệnh chấp vẫn còn nên phải dùng “cũng có, cũng không” để phá. Phật dùng phương tiện để phá mà chúng sinh tưởng thật nên tin “cũng có, cũng không” là chân lý nên sau cùng Phật phải đối lại “chẳng có, chẳng không”. Vì vậy có cũng phá, không cũng phá, chẳng có chẳng không cũng phá, cũng có cũng không cũng phá nghĩa là tứ cú đều phá hết, không trụ nơi có, không trụ nơi không, không trụ nơi chẳng có chẳng không, không trụ nơi cũng có cũng không tức là vô sở trụ thì lúc ấy Phật tánh (A Di Đà) mới hiện tiền.

Kinh dạy tiếp : ”Đến đây thì như người ướp hương, thân có mùi thơm gọi là Hương Quang Trang Nghiêm”. Đứng về mặt bản thể chơn tâm mà nói, tâm Phật và tâm chúng sinh vốn nào có khác, cùng đồng một bản thể thanh tịnh. Trong thế gian, phàm nhân dùng tướng tượng, dùng duy tư, dùng duy tưởng để nhận biết thì cái biết này là “thế trí biện thông” nghĩa là cái biết, cái trí thức thông thường còn sai lạc. Ngược lại, một người tâm đã định thì cái định này như tấm gương, tịnh như nước lặng mới có thể đưa hành giả thấy được chân tướng, thật tướng của nhân sinh vũ trụ, có thể thấy rõ ràng quá khứ, hiện tại và vị lai. Đó là định tuệ bình đẳng phát sinh tức là có định thì trước sau cũng phát sinh trí tuệ. Khi đã có Bồ-đề, có giác ngộ thì tham-sân-si, mạn, nghi biến mất. Những ô nhiễm trần thế không còn thì thân tâm bây giờ hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt rỗng rang nên tỏa mùi hương (Giới-Định-Tuệ) trang nghiêm khắp cùng thế giới. Vậy hương ở đây chính là Giới-Định-Tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến hương cho nên nếu đem hương này chia cho toàn thể thế giới thì cũng không bao giờ hết. Người thấy mùi hương là thâm nhập giới, định, tuệ hương nên có giải thoát làm cho thân tâm được thanh thoát nhẹ nhàng.

Thế nào là ngộ vô sanh nhãn?

Vô sanh nhãn tức là vô sanh pháp nhãn. Khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát tu hành chứng đắc, ngộ được vô sanh là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng thành ra có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, khổ đau. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh,

sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Đây là chứng ngộ chân lý vô sanh pháp nhãn vậy.

Trên đây là lối lý luận dựa theo tinh thần Bát Nhã vì thế người chứng được vô sanh nhãn là đã đạt đến trình độ Bát địa hay Cửu địa trong Thập địa nghĩa là họ dùng tịnh niệm chân chính để diệt trừ tà kiến, vọng tưởng và các thứ nhiễm ô tư tưởng. Nói cách khác, trước kia thấy đời là năm thứ ác trược, bây giờ tâm thanh tịnh rồi thì cũng cái thế giới đó mà thấy rất thanh tịnh. Vì thế kinh Duy Ma Cật cũng dạy rằng : "Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh" nghĩa là một khi tâm mình thanh tịnh thì thế giới chung quanh là cõi Phật thanh tịnh tức là tâm an thì thế giới an vậy.

Kinh lại dạy rằng : "Phật chẳng độ chúng sinh" nghĩa là tâm Phật và tâm chúng sinh vốn đồng một thể, nhưng chúng sinh chạy theo tâm sinh diệt, tâm hư vọng nên thấy toàn tướng hư vọng. Đến khi tâm được hoàn toàn thanh tịnh, rỗng rang thì chơn tâm, Phật tánh hiển bày. Vì thế Phật chẳng độ là khả năng tự chứng được hay không là do công phu của chính mình tức là tự lực. Ngài Đại Thế Chí chỉ nhờ chuyên cần niệm Phật tức là hoàn toàn nhờ vào khả năng tự lực mà chứng được vô sanh pháp nhãn, có được trí tuệ trong sáng, viên thông tự tại. Trong 48 đại nguyện của Phật A Di Đà có 31 điều mà hàng Bồ Tát, nhơn, thiên phải tự lực tu hành. Có 16 điều nói về những thù thắng của cõi Cực lạc. Chỉ có một điều, đó là điều thứ 18 liên hệ đến tha lực của Phật A Di Đà. Điều 18 đại ý nói rằng : "Thập phương chúng sinh chí tâm tín mộ muốn sinh về cõi Cực lạc chỉ cần 10 niệm là được toại nguyện, trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp". Nhưng trong 31 điều tự lực, hành giả phải dùng Thiền định để đạt được "Niệm Phật Nhất Tâm bất loạn" mà chứng được Bát Nhã tam muội, Không tam muội và Vô Tranh tam muội...

Có một Thiền sư tu đặc đạo, đạt được minh tâm kiến tánh nên danh tiếng truyền tới kinh thành. Nhà vua rất ái mộ, sai quan lớn lên núi thỉnh Thiền sư về kinh thành để vua hỏi pháp. Thỉnh một lần cũng không đi, hai lần cũng không đi đến lần thứ ba vua nổi giận mà phán rằng :

- Nếu kỳ này thỉnh Thiền sư không đi thì đem cái đầu ông ấy về kinh thành.

Viên đại quan lên núi thuật lại với Thiền sư và lời phán của vua và nói rằng :

- Tôi không dám lấy đầu của Ngài, nhưng tôi về không thì vua sẽ lấy đầu của tôi. Ngài hãy thương tôi mà đi.

Thiền sư đáp :

- Đi thì đi.

Rồi Thiền sư hỏi trong số đệ tử có ai muốn đi theo không?

Có một đệ tử ra nói :

- Con theo thầy đi.

Thiền sư hỏi :

- Một ngày con đi được mấy dặm?

- 5 0 dặm.

Thiền sư đáp :

- Không được.

Đệ tử khác nói :

- Con xin đi theo thầy?

- Một ngày con đi bao nhiêu dặm?

- 70 dặm.

- Không được

Một đệ tử khác cũng xin đi.

- Một ngày con có thể đi bao nhiêu dặm.

- 90 dặm.

- Không được.

Người nào cũng không được, sau cùng người thị giả nói :

- Con xin theo thầy.

Thiền sư lại hỏi :

- Một ngày con đi bao nhiêu dặm?

Thị giả đáp :

- Không biết, thầy đến đâu thì con đến đó.

Thiền sư hài long :

- Vậy là được.

Thiền sư ngồi ngay lại liền tịch diệt (nhập diệt) và người Thị giả cũng tịch theo luôn. Quan lớn thấy thế hoảng sợ, chứng tỏ oai quyền của vua chỉ áp chế cho người thường, chớ không thể áp dụng cho bậc chứng đắc được. Bởi vì Thiền sư đạt được minh tâm kiến tánh, chứng vô sanh pháp nhẫn nên sanh tử tự do, nói đi là đi liền.

Sau khi thành đạo, Đại Thế Chí Bồ Tát nguyện hướng dẫn người niệm Phật để có được tịnh độ. Vì thực hành "Như huyền Tam-ma-đề" nên Bồ Tát thấy mình là huyền, vào huyền thế gian, độ cho huyền chúng sinh đắc thành huyền quả và có huyền tịnh độ. Đối với Bồ Tát thì trên đời này chẳng có cái gì là thật cả. Nếu thế gian là không thật thì tịnh độ làm sao thật được? Các Ngài vào thế gian để giáo hóa, hướng dẫn chúng sinh biết niệm Phật, biết nhiếp tâm vào câu niệm Phật để hóa giải hết vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà có được nhất tâm. Nhất tâm chính là chơn tâm, là tự tánh thanh tịnh bản nhiên của tất cả mọi người. Nếu chúng sinh niệm danh hiệu Phật A Di Đà để dẹp trừ vọng tưởng, chấp trước thì mỗi câu niệm sẽ quét sạch vọng tưởng làm tâm thanh tịnh.

Ví như ngọn đèn vốn sáng, nhưng vì gió lay động làm ánh sáng bị lu mờ. Nếu bây giờ chụp cái bóng che gió vào thì ngọn đèn sẽ bừng sáng. Do đó, nếu chúng sinh suốt ngày trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết chú tâm vào hồng danh này khi làm việc, lúc nghỉ ngơi cho đến lúc nhất tâm bất loạn thì cái ảo ảnh nhị nguyên của vô minh, cái tâm phân biệt, có chúng sinh có Phật sẽ chấm dứt và họ sẽ chứng ngộ được chân lý nhiệm mầu ngay. Khi tâm đã hoàn toàn thanh tịnh thì cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải đâu xa bởi vì cảnh giới cho dù là tận hư không cùng khắp pháp giới đều là do tâm tánh con người biến hiện.

Vậy thế nào là nhiếp trọn sáu căn?

Đại Thế Chí Bồ Tát "nhiếp trọn sáu căn" là Ngài làm chủ sáu căn của mình không cho nó chạy theo khách trần phiền não. Sáu căn, sáu trần tự chúng là bản nhiên thanh tịnh phát xuất từ Như Lai Tạng bản thể thì làm gì có tội lỗi, xấu xa. Nhưng

nếu con người không biết tự chủ mà để cho sáu căn dính mắc nơi sáu trần thì vọng tưởng mê lầm chắc chắn sẽ xảy ra. Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài cũng còn nguyên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả mọi người, nhưng vì biết tự chủ sáu căn nên các Ngài luôn có Bồ Đề và tâm thường trụ Niết bàn. Các vị Tổ của Tịnh độ phát minh ra sáu chuỗi có 18 hạt là biểu tượng cho sáu căn, sáu trần và sáu thức. Khi niệm Phật, hành giả nắm chắc từng hạt một nghĩa là thu nhiếp từng căn không cho nó chạy tán loạn trong trần cảnh. Cái khó khăn nhất của pháp môn này là khi không niệm Phật, không thu nhiếp được sáu căn thì vọng tưởng sẽ nổi dậy trở lại vì “Định” chỉ có thể kèm chế chớ không tiêu diệt được “vọng tưởng”. Chỉ khi nào từ Định sang Tuệ thì vọng thức mới bị tiêu trừ. Vì vậy Ngài Đại Thế Chí dạy chúng sinh phải thực hành tịnh niệm tương tục.

Tịnh là không còn tạp niệm, không còn vọng tưởng. Vậy “tịnh niệm tương tục” có nghĩa là niệm Phật liên tục, không gián đoạn, ngày này qua ngày nọ, tháng này qua tháng nọ, năm này qua năm nọ, đời đời kiếp kiếp không lúc nào ngừng nghỉ cho đến khi đạt được nhất tâm. Có được nhất tâm bất loạn tức là tâm đã định và khi tâm định thì trí tuệ sáng suốt sẽ phát sinh nghĩa là chứng đắc Tam-ma-đề tức là định-tuệ viên dung hay là định-tuệ không “hai”.

Người tu Tịnh độ nói rằng pháp môn niệm Phật rất dễ, trăm người tu trăm người chứng, ngàn người tu ngàn người chứng. Thực tế có dễ như vậy chăng? Pháp môn niệm Phật được xếp hạng thứ 24, chỉ đứng sau Quán Thế Âm nhiếp căn viên thông, thì tầm mức của nó dĩ nhiên rất là quan trọng, nhiệm màu. Nếu người niệm Phật chỉ trong một sát na để tâm chạy theo ngũ dục lạc của thế gian là sắc, tài, danh lợi, ăn ngon, ngủ nghỉ thì làm sao còn là tịnh niệm được? Dựa theo Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát thì nhiếp trọn sáu căn nghĩa là mắt không thấy tướng xấu đẹp, tai không nghe tiếng khen chê, mũi không ngửi mùi thơm thúi, lưỡi không nếm mùi ngon dở, thân không tiếp xúc nóng lạnh ấm êm và ý không phân biệt buồn vui, thương ghét cho đến khi đạt được công phu nhất tâm bất loạn. Nếu nói dễ thì quý vị đã nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tương tục được chưa? Hay dễ hơn là có nhiếp được căn nào không? Tịnh niệm còn không có tức là hằng ngày chỉ nghĩ nhớ ngũ dục lạc của thế gian thì là sao có được niệm trong sạch mà nói dễ hay khó?

Vậy khó, dễ là do tâm mình tạo chứ không phải các pháp khó dễ. Không giống như các viên thông ở đoạn kinh trước, chỉ lựa chọn từng căn để hạ thủ công phu, ở đây Ngài Đại Thế Chí Pháp Vương Tử nhiếp phục cả sáu căn, quy cả sáu căn đều đầu

về nơi nhất niệm niệm Phật, không để tán loạn dong ruổi theo ngoại duyên. Tịnh niệm thường nối đuôi, không xen tạp một niệm nào khác mà chúng được niệm Phật tam muội tức là có được chánh định mà đạt đến cứu cánh nhất tâm bất loạn, giải thoát viên thông tự tại.

Thế nào là Cực Lạc?

Cực Lạc là cực kỳ an lạc, không còn khổ. Có thể hiểu đó là cõi tâm hoàn toàn thanh tịnh, an lạc. Con người vì có nhiều tham đắm với hình tướng nên Phật mới đưa ra phương tiện hình ảnh để dụ chúng sinh hồi đầu thị ngạn. Cũng như trong kinh Pháp Hoa, Phật dùng phương tiện dạy chúng sinh hiện đang ở trong căn nhà lửa. Nếu biết sự tai hại của lửa tham sân si, đốt cháy cả tâm linh thì nên hồi quy một lòng niệm Phật. Dần dần niệm Phật sẽ thay thế toàn bộ ác niệm khiến tâm tịnh dần và đi tới thuần tịnh thì có cõi Tịnh độ rồi. Khi ấy hành giả sống trong an lạc, trong cõi Cực Lạc ngay trong cõi đời này tức là “Tùy kỳ tâm tịnh, tác Phật độ tịnh” vậy.

Vì thế Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát nói rằng : “Nếu đứng trên cương vị của tôi, với kinh nghiệm tu hành và sở đắc của bản thân tôi từ vô lượng kiếp cho đến nay và nếu hỏi tôi pháp môn nào là thù thắng nhất thì tôi xin thưa rằng tôi không chú ý đến các pháp môn khác, chỉ pháp môn thâm nhiếp lục căn, tịnh niệm luôn luôn tương tục, đặc tam-ma-đề, là đệ nhất”.

Sau cùng, cổ thi có câu :

“Ngày trước đầu đường còn ruổi ngựa,

Hôm nay trong quách đã nằm yên”.

Hoặc là :

“Chớ hẹn đến già rồi niệm Phật,

Đồng hoang mờ trẻ thấy đồng người”.

Chúng sinh nếu muốn phòng ngừa cơn vô thường chợt đến, mỗi thời khắc phải gắng chăm niệm Phật. Như thế, gặp giây phút cuối cùng mới không bối rối, hốt hoảng tay chân như Tô Đông Pha. Vô thường và bệnh chết nó đến với mọi người

bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu cho nên người học Phật đã biết nó như thế thì không sợ vô thường và coi thường bệnh chết. Vì thế cổ nhân cũng có câu :

”Mạc đãi lão lai phương niệm Phật,

Cô phân đa thị thiếu nguyên nhân”

Nghĩa là cái bệnh chết nó đến bất cứ lúc nào và bất cứ ai cho nên không phải già mới chết mà tuổi trẻ đầu xanh vẫn chết như thường vì thế chúng sinh cần tu tâm, niệm Phật ngay bây giờ chớ đừng đợi đến lúc già, lúc gần chết mới tu. Tóm lại, dưới cái nhìn của phàm phu thì sinh tử là ưu bi khổ não, là buồn khổ đau thương vì phải xa lìa tất cả những gì mà con người yêu thương lưu luyến. Cũng vì có bản ngã và ngã sở nên chúng sinh thấy mình, người và vũ trụ là thật, là chắc chắn, là của mình nên khi phải lìa xa nó thì dĩ nhiên sẽ đau khổ vô cùng. Khi đã biết rõ những khổ đau, bất toàn như thế thì con người cố niệm Phật để lìa xa thế gian tội lỗi này mà có được sự an vui tịch diệt của Niết bàn.

Nhưng dưới cái nhìn tuệ giác của Bồ Tát hay Phật nhãn của chư Phật thì “vạn pháp giai không” nghĩa là một khi con người lìa Tướng trạng mà thấy được thật Tánh của mình thì sinh tử là Không và ngay cả Niết bàn cũng là Không bởi vì cuộc đời là giả huyễn, là không thật nên sinh là không, tử là không và Niết bàn cũng là không. Không cột thì cần gì phải tháo gút, không ràng buộc thì cũng không cần giải thoát và không sanh thì không có diệt. Thêm nữa, vì quán biết sinh tử là không nên sinh không tham cầu và dĩ nhiên không sợ cái chết. Khi không còn chấp ngã thì không quan trọng cho cái thân giả huyễn này, sống thì an vui tự tại, không chạy theo tham đắm dục tình và lúc ra đi cũng an nhiên tự tại không lo, không sợ, không buồn, không tiếc. Vì thế nếu chúng sinh quán “vạn pháp giai không” để biết “nhiếp trọn sáu căn” và “tịnh niệm tương tục” thì dễ đạt đến niệm Phật tam muội mà có được nhất tâm. Nhất tâm là có tâm tự tại, tâm thanh tịnh tức là có Niết bàn, cực lạc rồi cần gì phải tìm cầu ở đâu xa.

---o0o---

CHƯƠNG THỨ MƯỜI - QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM THUẬT LẠI CHỖ TU CHỨNG

Khi bảy giờ Bồ Tát Quán Thế Âm đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Tôi nhớ hằng hà sa kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm và tôi đã phát Bồ Đề tâm thời ấy. Đức Phật Quán Thế Âm dạy tôi phương pháp “nghe, suy nghĩ và tu” để được thể nhập Tam-ma-đề.

- Bạch Thế Tôn! Trước hết tôi sử dụng tánh nghe: Nghe động và nghe tĩnh, rồi tôi xóa đi ý niệm động tĩnh ấy, từ đó sức tịch tĩnh tăng dần, tôi dứt được “năng văn” và “sở văn”. Sức tịnh tĩnh không dừng ở đó bấy giờ tánh giác tôi lại hiển hiện ra. Tôi tiếp tục tư duy : Dù là giác tánh nhưng tánh “năng giác” “sở giác” hãy còn. Tôi bèn xóa đi ý niệm về giác bấy giờ tâm tánh tôi rỗng rang lặng lẽ như hư không. Tôi lại diệt đi cái giác tri “như hư không” ấy. Cuối cùng tôi diệt cả khái niệm “diệt”. Khi tôi diệt hết khái niệm vi tế về “diệt sanh, sanh diệt” bỗng dung tôi nhận thấy toàn thể pháp giới trong mười phương chỉ còn là cảnh giới “bất nhị” tịch diệt hiện tiền. Tâm tánh của tôi viên mãn khắp giáp mười phương vượt hẳn tâm nhận thức thường tình của thế gian. Tôi được hai món thù thắng : Một là tâm tôi hợp với bản giác nhiệm màu của mười phương Như Lai, đồng một từ tâm hướng hạ cứu độ chúng sinh. Hai là hợp với tâm của lục đạo chúng sinh trong mười phương, đồng một bi tâm hướng thượng cầu Vô thượng Bồ Đề.

Ở phần kinh trên, Đức Phật đã gạn hỏi đại chúng nguyên nhân đạt được đạo, chúng nhập viên thông. Có hai mươi lăm vị Thánh đệ tử Thanh Văn lần Bồ Tát lần lượt trình bày về thành quả viên thông ấy, cái nguyên nhân chứng đắc của mình để cho ông A Nan chọn cái nào là viên thông nhất làm nhân địa tu hành. Sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại đều là những dữ kiện để đạt đến chứng đắc viên thông và viên thành Thánh quả. Nếu theo thứ tự thì Nhĩ căn viên thông phải được trình bày sau phần nhãn căn viên thông ở đoạn kinh trước. Nhưng vì tầm quan trọng và siêu tuyệt của nó nên Bồ Tát Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông được trình bày sau chót vì chỗ chứng đắc của Đức Quán Thế Âm mới là tròn đủ, nhiệm màu.

Đối với sáu căn thì căn tai là bậc nhất cho nên hành giả chỉ cần đi sâu vào một căn thì sáu căn liền thanh tịnh. Quán Thế Âm là dùng “Văn Tư Tu”, văn là nghe, tư là suy nghĩ, nghe rồi suy nghĩ để tu nghĩa là nghe ở tai, suy nghĩ ở tâm và tu trong sự làm thì trí tuệ vô lậu phát sinh mà vào được chánh định. Nghe ở đây là nghe chánh pháp, nghe Phật pháp và suy nghĩ là suy nghĩ đúng với chân lý thì sự thực hành mới có lợi lạc, mới phát sinh trí tuệ sáng suốt. Nhĩ căn viên thông là phương pháp “phản văn văn tự tánh” giúp hành giả dứt vọng trở về chơn nghĩa là không xuôi dòng chạy theo âm thanh mà trở ngược lại tánh nghe tức là từ cái nghe để trở về

với tự tánh của mình. Nhập lưu ở đây chính là đi ngược dòng nghiệp thức để quay lại quán tánh nghe. Người thực hành pháp môn này tuyệt đối không dùng tai để nghe vì nếu còn dùng tai để nghe là còn chạy theo âm thanh sắc tướng tức là chạy theo vọng tưởng trần duyên. Đối với âm thanh chẳng nói là nghe mà nói là Quán tức là dùng Trí chiếu soi chớ không dùng Thức Tai mà nghe.

Vậy Ngài Quán Thế Âm áp dụng nhĩ căn viên thông như thế nào?

Đức Quán Thế Âm quán cái “tánh nghe” không tăng không giảm, không biến chuyển thay đổi, không sinh diệt và bao trùm khắp mười phương. Ngài quán các tướng động, tĩnh hiện ra trong tánh nghe là huyễn hóa, là không thật vì chúng không có tự tánh, không có chủ thể cho nên Ngài không còn phân biệt thật có năng, có sở mà vào được tánh viên thông. Tánh nghe thì lúc nào cũng có, khi có âm thanh là nghe tiếng còn không có tiếng, vắng lặng là nghe tĩnh đến khi không còn nghe động hay tĩnh tức là dứt được năng văn, sở văn. Khi tai nghe âm thanh động, tĩnh từ bên ngoài (sở văn) thì tâm liền buông bỏ, quên đi sở văn nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà thật ra chẳng nghe cái gì hết tức là năng văn, sở văn trở nên vắng lặng, không nghe bên ngoài mà chẳng còn nghe bên trong.

Mặc dù động, tĩnh vẫn còn nhưng không quan tâm cái gì hết. Muốn thực hành pháp môn Nhĩ căn viên thông được rốt ráo thì trước hết hành giả phải cố gắng thực tập cái nghe. Nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, hay không nghe gì hết mà vẫn nghe tất cả. Đây là cách nhiếp căn tai lại không cho chạy theo thanh trần tức là âm thanh động, tĩnh, thị phi, phải quấy, tốt xấu, hơn thua... bên ngoài. Nên nhớ căn mắt và căn tai là hai cơ quan nhạy bén nhất của con người nên dễ tiếp xúc, cảm nhận và phân biệt trần cấu mà phát sinh ra vọng tưởng. Do đó mắt thì cái gì cũng thấy mà như không thấy gì hết, chẳng cần quan tâm lưu ý cái gì hết thì tâm không động. Và cứ như thế mà thực hành lối tu này thì đến lúc năng văn, sở văn hoàn toàn không còn nữa tức là có được Nhân Không.

Bây giờ không trụ vào chỗ nghe hay không nghe nghĩa là cái nghe thì đã không nghe rồi, nhưng cái không nghe thì cũng không vương mắt, chấp vào chỗ cái không nghe mà trong ta chỉ còn có một cái tánh giác mà thôi. Nói cách khác trong tâm bây giờ tất cả những ý niệm cho dù là thiện, ác cũng không còn thì tánh giác xuất hiện. Nhưng nếu hành giả cố giữ ý niệm về giác thì cũng không được mà phải xóa bỏ luôn ý niệm năng giác về mình và sở giác là đối tượng giác mà mình cố giữ

gìn, bám víu vào đó. Sau khi đã xóa bỏ hoàn toàn năng giác, sở giác thì tâm rỗng rang lặng lẽ và thấy vạn pháp như rỗng Không. Rỗng Không là thấy vạn pháp là đối tượng “sở không” còn trí của mình là “năng không” nên mới có sự phân biệt năng không, sở không.

Sau cùng hành giả phải diệt hết cái biết trống không tức là đừng bám víu vào cái giác tri rỗng không ấy tức năng không, sở không cũng bỏ hết, chẳng còn gì để phân biệt. Năng Không và Sở Không đều diệt mất tức là đã giải thoát khỏi pháp. Sau cùng ý tưởng về sanh diệt cũng diệt luôn nghĩa là dù biết thế giới là sinh sinh diệt diệt, nhưng hành giả phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt của vạn pháp chớ đừng thấy vạn pháp sinh mà vui mừng, tham đắm, say mê và vạn pháp diệt thì phiền não, khổ đau. Thí dụ còn thấy mình tu để diệt vô minh phiền não là ý niệm sinh diệt, cần phải diệt vì thế gian chẳng có cái gì là vô minh phiền não cả.

Nếu tâm không còn dính mắc thì tìm đâu ra phiền não vô minh vì phiền não vô minh đâu có thật! Vì thế nếu hành giả diệt được ý niệm sanh diệt nghĩa là thấu hiểu vạn pháp là vô thường sinh sinh diệt diệt cho dù con người có quan tâm thì nó cũng sinh diệt hay chẳng cần để ý đến thì nó cũng sinh diệt như thường nên họ nhìn vạn pháp một cách trực giác, hồn nhiên thì chính họ sẽ có cái vui tịch diệt. Trong ngũ uẩn thì hành uẩn là cội nguồn phát sinh ra ý niệm, dòng tư tưởng sinh diệt xuất phát từ hành uẩn tuôn chảy không ngừng vì thế nếu không diệt được hành uẩn thì khó kiềm chế ý niệm. Một khi phá được hành uẩn thì dĩ nhiên thức uẩn không còn vì chẳng còn ý niệm gì để phân biệt. Sanh diệt đã diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ Đề hiển hiện tức là vào Tam-ma-đề, chứng vô sanh pháp nhẫn. Đó là Thường Chân Thật vậy.

Pháp tu Quán Thế Âm Nhĩ Căn Viên Thông này vô cùng thâm sâu huyền diệu đưa hành giả đạt đến trí tuệ tận cùng và sau cùng chứng được Lăng Nghiêm tam muội để có giải thoát giác ngộ viên mãn.

Ngày xưa Trí Giả Đại sư của phái Thiên Thai đã nghiêm trì kinh Pháp Hoa đến chỗ tận đỉnh tột cùng, chứng được Pháp Hoa tam muội và nhất triền Đà la ni. Sau khi xuất định, Ngài lập ra môn Tam Chỉ Tam Quán. Về sau có vị Pháp sư người Ấn Độ nghe danh nên đến núi Thiên Thai thăm viếng. Sau khi nghe Trí Giả Đại sư trình bày về môn Tam Chỉ Tam Quán, vị Pháp sư rất ngạc nhiên mà thốt lên rằng pháp môn này cũng giống như kinh Thủ Lăng Nghiêm ở Ấn Độ. Trí Giả Đại sư tuy

đã nghiêm trì Phẩm Phổ Môn Quán Thế Âm trong kinh Pháp Hoa đến chỗ cao tột nên Ngài muốn nhờ kinh Thủ Lăng Nghiêm để ấn chứng. Tại sao phải là kinh Lăng Nghiêm? Bởi vì trên thế gian, duy nhất kinh Lăng Nghiêm mới có pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm mà chứng đắc Thủ Lăng Nghiêm tam muội.

Pháp môn Tam Chi Tam Quán dùng “ý thức” để tu tâm, còn kinh Lăng Nghiêm lại dùng “tánh của căn” để tu. Hành giả muốn tu theo pháp môn ‘phản văn văn tự tánh’ để có được Thủ Lăng Nghiêm Đại Định thì tuyệt đối không dùng đến tâm thức bởi vì tâm thức phân biệt là cội nguồn của vọng thức chớ không phải chơn tâm. Nhưng nếu cho rằng tâm thức là dẫn dắt đến chỗ vô minh tâm tối nên chúng sinh cố gắng xả bỏ tâm thức tán loạn vọng động để tạo cái tâm an định, tịch tĩnh thì lại bị kẹt vào chỗ chấp. Mà còn chấp là còn dính mắc, không thể có tự tại. Nếu quan niệm rằng cố gắng thiền quán để đưa tâm đến trạng thái tĩnh lặng tức là ý niệm không còn thì sẽ đắc định. Đây chỉ là bước đầu trên con đường giải thoát giác ngộ chớ thật ra cái định đó vẫn chưa thoát ra khỏi khuôn khổ của tâm thức. Do đó, dựa theo kinh Lăng Nghiêm, hành giả phải xả bỏ tâm thức dưới mọi hình thức thì mới hy vọng đạt được tánh định sẵn có của tự tâm. Lúc bấy giờ chúng sinh mới có thể nhận rõ được những thể tánh như nghe, thấy, nếm, ngửi, xúc, biết thường có trong các giác quan của mình. Tánh định này mới thật sự là chơn định.

Thông thường, chỉ quán là do công phu luyện tập lâu ngày thuần thục mới có thể kết hợp được tâm và cảnh nhất như mà không lấy ngay tự tánh sẵn có làm định. Ngược lại, kinh Lăng Nghiêm dùng định viên mãn của tự tâm sẵn có làm “Nhất Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố” nghĩa là sự bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ tức là cứu cánh bậc nhất. Vì thế lối tu “Tự tánh bản định” này khác hẳn với lối tu tam chi tam quán của Ngài Trí Giả Đại sư. Một khi đã nắm được thể tánh chiếu diệu đó, hành giả liền khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” mà không cần lấy tư duy tu tập làm quán. Tại sao? Bởi vì cái định này vốn tự tánh sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động cùng làm một thể chơn định. Vì sự huyền diệu đó mà Trí Giả Đại Sư rất xúc động khi nghe có kinh Thủ Lăng Nghiêm đang lưu hành mà chính Ngài chưa từng hay biết nên Ngài khát vọng muốn có cơ hội để xem cho được bộ kinh này nên hằng ngày hai lần sớm chiều hướng về phương Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn liên tiếp trong mười tám năm cho kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá sang Trung Quốc. Nhưng duyên chưa đến nên Trí Giả Đại Sư viên tịch lúc Ngài 67 tuổi mà vẫn chưa hề thấy, đọc được kinh.

Con người thường có bệnh chấp nên nói rằng tu hành để diệt vô minh, phá trừ pháp chấp. Nhưng thực ra mê giác là một, không ngoài tham-sân-si thì không có giới-định-tuệ, không có Phật tánh nào khác.

Có một ông Tướng chán ngán nhân tình thế thái nên đến xin xuất gia với Ngài Đại Huệ :

- Bạch Thầy! Hiện tại con đã trừ sạch niệm hồng trần, xin Thầy từ bi thu nhận con làm đệ tử xuất gia.

Sư bảo :

- Ông có gia đình, còn tập khí ngoài đời nặng nề nên chưa thể xuất gia, hãy thông thả từ từ.

Ông thưa :

- Bạch Thầy! Gia đình, vợ con, thế thiếp, công danh, phú quý con đều bỏ được hết, cúi mong Thầy cho con xuất gia ngay.

Sư vẫn bảo :

- Hãy thông thả từ từ.

Ông đành chờ. Ngày nọ, ông dậy rất sớm vào chánh điện đánh lễ Phật. Ngài Đại Huệ thấy vậy, liền bảo :

- Tướng quân vì sao mà dậy sớm đến lễ Phật như thế?

Ông trả lời bằng bài kệ :

“Vì trừ lửa trong tâm

Dậy sớm lễ sư trưởng”

Sư cũng đối lại :

“Dậy sớm như thế ấy

Chẳng sợ vợ ngủ người”

Ông vừa nghe liền nổi giận bảo :

- Lão quái này, sao hôm nay nói năng xúc phạm đến người quá vậy?

Lúc đó, Thiên sư Đại Huệ cười mà bảo rằng :

“Nhè nhẹ phẩy chiếc quạt

Tánh lửa đã cháy phừng

Nóng nảy hùng như thế

Sao bảo buông xuống xong?

Đang nổi giận, ông nghe nói vậy chợt bừng tỉnh lại. Do đó khi nổi giận là sân, nhưng khi tỉnh lại là giác. Con người vì mê nên mới khởi tham-sân-si, nếu bây giờ giác được tham-sân-si thì sẽ trở về với tánh giác nhiệm màu trong sáng sẵn có của chính mình.

Khi nói mê là mê đối với ngộ, cũng như ngộ là ngộ nơi mê. Nói cách khác do bỏ quên cái ngộ thì mê, nhưng bây giờ rõ mê thì được ngộ. Nhưng mê ngộ không có thật thể cho nên người có chánh kiến biết rõ tâm là rỗng không tức là vượt khỏi mê ngộ. Bình thường, chúng sinh còn thấy có niệm mê, niệm ngộ nghĩa là mình chưa khỏi mê. Cho dù chính mình thấy ngộ được cái mê, nhưng vẫn còn thấy có cái mê để ngộ thì cũng chưa hết mê tức là bởi chưa hết mê nên mới còn thấy cái mê để cho mình ngộ vì thế khi nào còn ý niệm mê ngộ là chưa sạch cái mê. Cũng như hễ có sáng thì không có tối, còn có tối thì không có sáng chớ không phải dùng cái sáng mà soi cái tối được. Thí dụ nếu nói tu hành để có Bồ-đề, Niết bàn nghĩa là còn thấy cái mê để ngộ thì vẫn còn mê vì thật ra Bồ-đề, Niết bàn là tự tánh sẵn có, đâu cần phải tu mới có vì thế người biết đạo thì chỉ cần sống thật với tự tánh thì không tìm ngộ mà cũng chẳng cần bỏ mê thì niệm mê ngộ tan biến, thanh tâm mới hiện bày.

Tổ Đạt Ma dạy rằng : ”Khi mê thì có Phật có Pháp, khi ngộ thì không có Phật Pháp”. Như thế khi ngộ thì Phật Pháp bỏ ở đâu mà không có? Chúng sinh vì còn mê mới thấy có Phật, có Pháp ở ngoài tâm nên mới dong ruổi mong cầu đến khi thức tỉnh giác ngộ thì mới biết rằng tâm mình là Phật, tâm mình là Pháp nên nói không có Phật Pháp là vậy.

Có một vị dũng tướng đến hỏi Thiên sư :

- Thiên đường, địa ngục là có hay không?

Sư hỏi :

- Ông làm nghề gì?

- Tôi là đại tướng, oai danh lẫm liệt.

Sư nói :

- Tướng ông èo uột như thế mà gọi là đại tướng được hay sao?

Vị tướng nghe nói, mặt bừng bừng sát khí, tay định rút kiếm ra thì Sư mới bảo rằng :

- Đó chính là cửa địa ngục.

Vị tướng xấu hổ, chột tinh ngộ, cúi đầu sám hối.

Thiền sư mỉm cười bảo :

- Đó, chính đó là cửa thiên đường.

Vậy thiên đường, địa ngục là ngay trong tâm chứ không đâu khác.

Nên nhớ ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm. Nhưng khi gọi “Tâm hay Phật” cũng là danh từ đối đãi cho nên nếu chúng sinh còn kẹt trên danh tự thì còn thấy có hai. Do đó, Phật tâm, Phật tánh là cái biết chứ không phải cái có thể nói được. Ngày xưa, cư sĩ Bàn Uẩn làm bài kệ để nói về Phật Bất Động tức Phật A Súc ở phương Đông :

“Thường nghe Phật A Súc

Nghĩ hướng phương Đông cầu

Hôm nay xét nét kỹ

Bất động tự nhiên đến.”

Thông thường chúng sinh nghe Phật A Súc ở phương Đông nên hướng về phương Đông mà cầu để được vãng sinh về cõi đó. Nhưng ông Bàn Uẩn nói rằng một khi

tâm mình bất động tức là có thanh tịnh thì Phật Bất Động hiển hiện trong tâm của mình tức là thấy được Phật A Súc mà khỏi cần cầu phương Đông chi cả.

Đến đây thì tất cả các vọng niệm phân biệt chấp trước đều hết, chơn tâm thanh tịnh tự hiện bày. Đó chính là trừ hết vọng thì chân tánh hiển lộ cũng như mây tan thì có ánh sáng mặt trời thể thoi.

Lúc ấy thế gian và xuất thế gian đối với Ngài đều sáng tỏ nên Ngài được hai thứ thù thắng tràn đầy sáng suốt :

1) Trên thì khế hợp với giác tâm vốn huyền diệu của mười phương chư Phật đồng một từ tâm quay xuống cứu độ chúng sinh. Tuy Phật độ vô số chúng sinh, nhưng không thấy mình độ và chúng sinh được mình độ tức là không có năng độ, sở độ nên tâm không có sự đối đãi phân biệt nghĩa là không có ta là năng từ bi và không có chúng sinh nhận là sở từ bi nên các Ngài rất tự tại.

2) Dưới khế hợp với tất cả mười phương chúng sinh lục đạo và đồng một bi ngưỡng với tất cả chúng sinh. Đồng một thể bi là tất cả chúng sinh với Bồ Tát cùng một thân thể nên khổ của chúng sinh là khổ của Bồ Tát và cho dù Bồ Tát có vào đời cứu độ chúng sinh mà không cho ta là năng độ và sở độ là chúng sinh. Nói cách khác, các Ngài đã phá hết các chấp nên không còn năng sở, không còn năng độ và sở độ. Tâm của Bồ Tát hợp với tâm của lục đạo chúng sinh bởi vì trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có sẵn Phật tâm, Phật tánh, Bồ Tát tâm, Bồ Tát tánh rồi cho nên ai ai cũng được Bồ Tát thuyết pháp độ tương ứng với khả năng và thỉnh nguyện của mình. Nói cách khác, khả năng thấu hiểu của mình thế nào thì Bồ Tát tùy theo đó mà thuyết pháp độ sanh không một ai bị bỏ rơi cả.

---o0o---

DO TỪ TÂM BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM HIỆN RA 32 ỨNG THÂN

- Bạch Thế Tôn! Do tôi cúng dường Quán Thế Âm Như Lai, được truyền thọ cho tôi “Như huyễn Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội” nên thân tôi thành tựu 32 ứng thân vào các cõi nước.

Như huyễn là không thật, Văn huân là huân tập cái nghe, Văn tu là tu tập dựa theo tánh nghe, Kim Cang tam muội là môn chánh định rắn chắc như kim cương. Vậy Như huyễn Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội là pháp môn tu hành của Ngài Quán Thế Âm mà theo đó Ngài huân tập cái nghe là huyễn hóa và huân tu dựa theo

tánh nghe cũng như huyền, không có gì là thật cả. Nói cách khác nói tu hành là đứng trên văn tự lời nói chớ thật ra chẳng có cái gì là tu hành hết, đừng xem việc tu hành là quan trọng thì đạt được chánh định rất vững chắc, cứng như kim cương vậy. Tại sao? Người tu hành mà còn thấy mình tu hành để cầu mong chứng đắc thì tâm vẫn còn tham, còn dính mắc vì thật ra chẳng có cái gì gọi là chứng đắc cả vì tu hành cốt là để hồi đầu thị ngạn, trở về với bản lai diện mục đã có của mình vì thế mà Tâm Kinh dạy là “vô trí diệt vô đắc” là vậy.

Phải hiểu rằng phiền não vô minh là huyền, là không thật có. Nó chỉ có đối với những ai còn tham đắm dục tình cho nên nếu chúng sinh biết hóa giải hết tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến thì tìm đâu ra phiền não vô minh! Nhưng người tu hành lại chấp mà cho là thật nên cố tu hành để diệt phiền não, dứt vô minh. Thật là oái ăm lắm, chúng sinh không lo tu sửa cái nhân mà lại lo diệt trừ cái quả. Vì thế càng tu thì tâm trí càng mờ mịt không biết lối ra. Do vậy Đức Quán Thế Âm muốn nhắn nhủ với chúng sinh là tiếng nghe như huyền, tu cũng như huyền nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết tức là đừng chấp âm thanh là thật mà đem vọng tưởng vào tâm và cũng chẳng tu hành gì hết vì nếu nhiếp được nhĩ căn thì tự nó đã hóa giải hết phiền não vô minh rồi chớ không phải mỗi ngày phải tụng bao nhiêu thời, sáng Kim Cang chiều Phổ Môn nửa đêm sám hối mới gọi là tu.

Do đó Như huyền Văn huân Văn tu là lấy huyền trí mà diệt huyền vô minh. Đây chính là áp dụng triệt để câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. Thế gian là huyền, mình là huyền, vạn vật cũng là huyền thì lấy gì để chấp thủ, bám víu nên tâm dễ dàng buông bỏ. Không dính mắc thì phiền não vô minh không cần diệt mà tự nó tiêu tan biến mất rồi. Đó chính là giác sinh thì mê tự diệt vậy.

Vì thế nhờ thực hành “Như huyền Văn huân Văn tu” mà Ngài Quán Thế Âm đạt được Kim Cang tam muội tức là vào được vòng viên thông, có chánh định rất vững chắc như kim cương. Khi ấy trên thì đồng một từ lực với chư Phật nghĩa là cái tâm thương yêu tất cả mọi chúng sinh bình đẳng, không phân biệt. Nói cách khác chư Bồ Tát hay chư Phật không chỉ thương người thiện, lánh xa người ác, thương người nghèo khó, bỏ rơi kẻ giàu sang, nhưng dưới tuệ giác của các Ngài tất cả chúng sinh đều bình đẳng như nhau, không sai khác. Dưới khế hợp với tất cả mười phương chúng sinh lực đạo và đồng một bi nguyện với tất cả chúng sinh.

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát tu chứng Vô Duyên Từ Thượng Đẳng Phật cho nên có thể thành tựu 32 ứng thân để hiển bày diệu dụng cùng khắp mười phương mà thuyết pháp độ chúng sinh tùy theo sở thích mà đáp ứng theo yêu cầu của họ.

Thân ngũ uẩn của chúng sinh là nhục thân do cha mẹ kết hợp mà thành. Đối với các vị Bồ Tát khi đã vào được trong Kim Cang tam muội thì các Ngài được Ý sanh Thân nghĩa là trong khi các Ngài thiền quán thấy có cõi nước nào cần độ thì các Ngài vào trong tam muội dùng ý nguyện mà sinh ra thân. Và thân mà các Ngài vào trong thế giới đó để độ chúng sinh thì gọi là Ứng thân. Thí dụ Đức Phật Thích Ca là ứng thân của Phật trong thế giới Ta bà này.

Có ba loại Ý Sanh Thân :

- 1) Tam Muội Nhạo Ý Sanh Thân : Khi đạt đến đây tức là tương đương với Bát Địa.
- 2) Giác Pháp Tự Tánh Tánh Ý Sanh Thân : Từ Cửu Địa đến Đẳng Giác .
- 3) Chủng Loại Câu Sanh Vô Hạnh Tác Ý Sanh Thân; Đây là từ Đẳng giác nhập vào địa vị Diệu giác.

Quán Thế Âm Bồ Tát huân văn huân tu Kim Cang Tam Muội Như Huyền nên chỉ trong một niệm có thể chứng ngộ Diệu giác. Mà 32 ứng thân tương đương với Câu Sanh Vô Hạnh Tác Ý Sanh Thân. Đây cũng còn được gọi là phổ môn thị hiện. Khi Bồ Tát phá được sắc uẩn, thọ uẩn và tưởng uẩn thì có được cái dụng ứng thân để độ sanh không thể nghĩ bàn.

- Bạch Thế Tôn!

1. Nếu các Bồ Tát vào Tam-ma-đề tiến tu pháp vô lậu, thắng giải viên mãn, tôi hiện thân Phật vì họ mà thuyết pháp khiến cho được giải thoát.

Ngay cả Bồ Tát hàng Thập Địa sắp thành ngôi Chánh Giác cũng phải nhờ Phật khác thuyết pháp huân tập thêm tánh nghe để đoạn hết sanh tướng, vô minh sau cùng. Do vậy Quán Thế Âm liền hiện thân Phật để nói pháp mà đạt được thắng giải viên mãn tức là trí vô phân biệt căn bản nhất cho người sắp thành Phật. Đây cũng là trí tuệ mà hàng Đẳng giác chứng được từ quán hạnh. Nói cách khác nếu Bồ Tát tâm của chúng sinh mà tu lên cao thì Quán Thế Âm Bồ Tát dùng cái tâm Phật cao hơn một bậc để nhắc nhở chúng sinh viên thành Phật đạo.

2. Nếu các hàng hữu học tu pháp tịch tĩnh diệu minh viên mãn, tôi hiện thân Độc giác vì họ mà thuyết pháp.

Bích Chi Phật có hai loại : Một là sanh vào thời không có Phật, xét thấu sự vật biến chuyển mà ngộ đạo. Đây là tự giác Vô Sanh hay gọi là Độc giác. Hai là sanh vào thời có Phật, vâng theo giáo pháp của Phật, xét thấu Nhân Duyên mà ngộ đạo thì gọi là Duyên giác. Họ dựa vào pháp tu Tịch Tĩnh Lặng Yên mà đặc nghĩa là họ đoạn dứt mười hai Nhân Duyên, tứ cái Vô Minh diệt cho đến Khổ Não diệt. Duyên hết thì Chân Tánh hiện bày. Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Độc giác mà thuyết pháp cho họ nghe khiến cho chứng nhập nên gọi là giải thoát.

3. Nếu các hàng hữu học đoạn 12 nhân duyên, phát ra thẳng tánh viên mãn, tôi hiện thân Duyên giác vì họ mà thuyết pháp.

Các vị Độc giác khi nhìn thấy chiếc lá vàng rơi, thấy sự thay đổi vô thường của vạn pháp mà sinh tâm khởi tu. Độc giác là tự ngộ hiện hữu trước mắt còn Duyên giác là nương vào giáo quán 12 nhân duyên làm hai quán môn lưu chuyển và hoàn diệt.

Vậy thế nào là 12 nhân duyên?

Thuyết 12 nhân duyên cũng còn được hiểu là thuyết sinh tử luân hồi tức là thuyết tái sinh của chúng sinh.

Con người từ trong vô thí chạy theo Vô Minh si mê tăm tối mà tạo ra những việc thiện, ác tức là Hành (nghiệp) tích tụ trong Tàng thức. Do đó đời quá khứ thì có Vô Minh sinh ra Hành để chuyển qua đời hiện tại. Vậy nó chuyển như thế nào? Nếu chúng sinh còn tạo nghiệp cho dù là thiện hay ác thì bắt buộc phải thọ báo vào đời hiện tại để thọ nhận quả báo lành hay dữ. Khi con người chết đi của đời quá khứ thì thân vật lý tan vỡ không còn, nhưng Thức (A lại da thức) tiếp tục tồn tại dưới dạng thần thức trong Thân Trung Âm (thân tư tưởng chớ không có xác thịt). Do tập khí ái nhiễm nên thần thức nhất định phải tìm một cảnh để yêu cho dù xa xôi ngàn dặm, nhưng do chiêu cảm nên thấy rất gần cho nên thấy sáng thì sắc phát hiện.

Khi chiêu cảm cảnh ái ân, thần thức liền chạy đến chỗ đó và “tưởng” bắt đầu hình thành. Ngay trong lúc nam nữ đang giao cấu thì “tưởng” trong thân trung âm phát hiện. Nếu thân trung âm là nam thì ghét cha thương mẹ, nếu thân trung âm là nữ thì ghét mẹ thương cha. Đó là “dị kiến thành ghét, đồng tưởng thành yêu” và thân

trung âm hấp thụ dòng ái đó mà lưu vào thai mẹ rồi thành chủng tử thọ hình. Khi đã thành chủng tử thọ hình nghĩa là có Danh Sắc tức là mới tượng hình nhưng chưa đủ sáu căn. Do nghiệp ái làm nhân, cảnh ái làm duyên mà ở trong thai cho đến 35 ngày thì lục căn mới đầy đủ và có hình dáng của con người. Thời điểm này gọi là Lục Nhập nghĩa là một cái bào thai tượng hình đã có đủ sáu căn. Khi đưa bé ra đời thì nó biết cảm giác nóng, lạnh, mềm, cứng...thì gọi là Xúc.

Dần theo thời gian đưa bé biết cảm nhận buồn vui, thương ghét, phải quấy, tốt xấu ... tức là biết Thọ. Khi đến tuổi trưởng thành, tình yêu nam nữ phát triển, biết thương, biết yêu, biết thích món này, chạy theo vật nọ, mở tung cánh cửa cho tham đắm dục tình tức là Ái. Khi biết thương yêu thì phải đến lúc dựng vợ gả chồng, xây nhà mua xe, tạo dựng tài sản, sinh con đẻ cháu và bảo vệ những cái này thì gọi là Thủ. Một khi có tài sản, có gia đình, có sự nghiệp, có danh vọng thì con người luôn bám víu vào đó, không muốn buông ra bởi vì nó là của “Ta” nên chết sống vì nó thì gọi là Hữu.

Con người cũng vì mù quáng mà tin rằng thân họ là chắc thật, tài sản vật chất họ có cũng là chắc thật, tiền tài danh vọng chung quanh họ cũng là chắc thật nên càng bám chặt, ôm giữ vào lòng. Nhưng xét cho cùng, trên thế gian đâu có cái gì là chắc thật, bền vững muôn đời? Phật dạy vạn pháp giai không nghĩa là thế gian vũ trụ là giả huyền vì không có cái gì có tự tánh nên nay có mai không, không bền không chắc. Ngày nào mình còn là thanh niên tuấn tú mà bây giờ lưng mỏi gối mềm, da nhăn má hóp, nhớ trước quên sau, ăn không ngon ngủ không yên giấc. Vì vậy trong đời hiện tại chính Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là những động lực khiến con người tác tạo thêm tội nghiệp để phải chịu tái Sinh cho đời sau để thọ nhận cái vui cái buồn chính mình đã tạo dựng. Cuộc đời là vô thường, sinh trụ dị diệt cho nên có sinh thì phải chịu già (Lão), chịu bệnh và sau cùng là chết (Tử).

Tóm lại 12 nhân duyên là Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão-Tử. Vô minh, Hành cho đời quá khứ. Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là cho đời hiện tại. Sanh, Lão-Tử cho đời tương lai. Do đó nếu con người có tái sinh, có làm biết bao điều bất thiện cũng phát sinh từ vô minh tăm tối. Vì thế các vị Duyên giác khi khởi tu thì họ đi ngược từ Lão-Tử đến Vô minh và bắt đầu khởi trí dụng công trừ phá vô minh thì 11 thành phần nổi tiếp tự nhiên bị tiêu diệt mà trở thành Bích Chi Phật.

Ngài Quán Thế Âm hiện thân Bích Chi Phật để tăng trưởng trí tuệ và khuyến khích họ tiến tu mà hoàn thành Phật đạo.

4. Nếu các hàng hữu học được pháp không của Tứ diệu đế, tu đạo đế, thế nhập diệt đế, thắng tánh viên mãn, tôi hiện thân Thanh Văn vì họ mà thuyết pháp.

Các vị Thanh Văn mà chưa chứng quả A la hán thì gọi là hàng Hữu học. Khi chứng quả A la hán thì gọi là Vô học. Những vị Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm là những người Hữu học nên họ phải quán “pháp không” để lìa xa ái dục. Tại sao? Vì trước khi xuất gia quy y theo Phật thì ai ai cũng đều vướng vào “pháp có”. Pháp có là có cái gì? Có nhà cửa, danh vọng, tiền bạc, vợ con, gia đình đã hành hạ họ nên họ mới quyết tâm lánh bỏ. Do đó khi quán vạn pháp giai không làm họ nhẹ nhàng buông bỏ những cái có là nguyên nhân của phiền não khổ đau. Khi phá được kiến hoặc, Tư hoặc thì họ trở thành A la hán, tâm được an tịnh Niết bàn. Do vậy, chí nguyện phá trừ phiền não chướng để có giải thoát cũng như là có Đức Quán Thế Âm hiện thân thuyết pháp giúp họ mau chứng ngộ.

5. Nếu chúng sinh muốn tâm tử ngộ, không vướng vào ngũ dục, muốn thân được thanh tịnh, tôi hiện thân Phạm Vương vì họ mà thuyết pháp.

Nếu chúng sinh nhầm chán thế giới này tức là dục giới là khổ, là phiền chướng mà ưa thích cõi trời thanh tịnh thì Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân thuyết pháp xuất nhập định tứ thiên, giúp họ ly dục mà sinh thiên. Đây chính là hiện thân cõi trời sắc giới.

6. Nếu chúng sinh muốn làm thiên chủ thống lãnh chư thiên, tôi hiện thân Đế Thích vì họ mà thuyết pháp.

Trời Đế Thích cũng có nhiều tên như là Thích Đề Hoàn Nhân, Kiều Thi Ca và cung trời Đạo Lợi là ở trên đỉnh núi Tu Di, có bốn phía và mỗi phía có tám cõi trời hợp lại thành 32 cõi trời. Nếu cộng thêm cõi trời Đạo Lợi thì vua trời Đế Thích cai quản tất cả 33 cõi trời.

Một hôm tôn giả Tu Bồ Đề đang thuyết pháp, vua Đế Thích rải hoa xuống cúng dường. Tôn giả hỏi :

- Hoa này có phải từ trời? từ đất? hay từ người?

Đế Thích đáp :

- Không phải vậy!

Tu Bồ Đề hỏi :

- Vậy từ đâu mà có?

Đế Thích liền đưa tay lên.

Tôn giả nói :

- À thì ra như vậy!

Ngày xưa Đức Thế Tôn dùng ngọc Ma Ni chỉ bày cho vua trời ở năm phương. Mỗi vị nói là xanh, vàng, đỏ, trắng. Thế Tôn đưa tay lên mà chỉ bày, thế mà đều không thấy. Thế Tôn dạy rằng : "Ta lấy ngọc thật chỉ bày cho các ông mà đều chẳng biết". Vua trời ở năm phương liền đó mà ngộ nhập. Vì thế mà Đế Thích đưa tay lên chứng tỏ Vua Trời Đế Thích cũng tỏ hiểu thiên vậy. Đức Thế Tôn đưa tay lên là chỉ bày cái tánh giác thường sáng tỏ của mỗi chúng sinh, đó là tánh thấy, tánh nghe, tánh nghĩ...không có đối đãi phân biệt xanh, đỏ, trắng, vàng.

Trên cõi trời Đạo Lợi có vua Đế Thích quản trị tất cả 33 cõi trời do đó nếu chúng sinh muốn làm chủ các cõi trời thì Ngài Quán Thế Âm thị hiện thuyết pháp thượng phẩm thượng thiện giúp họ thành tựu chí nguyện.

7. Nếu chúng sinh muốn thân được tự tại đạo khắp mười phương, tôi hiện thân Tự Tại Thiên vì họ mà thuyết pháp.

Tự Tại Thiên tức là Trời Tha Hóa Tự Tại. Trên cõi trời Tha Hóa có ma Ba Tuần. Loại ma này có nhiều phước đức nên được hưởng nhiều ngũ dục lạc. Họ có thần thông, nhưng tâm không thiện nên thường quấy phá hay gây những chướng ngại cho người tu hành cao.

Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa hành hóa khắp nơi, độ cho không biết bao nhiêu người. Phước đức quá to lớn chấn động cả cung ma khiến ma Ba Tuần lo sợ nên dùng hết ma lực để phá trừ chánh pháp. Tôn giả nhập định, biết được Ma Ba Tuần lén cầm chuỗi ngọc tròng vào cổ Ngài. Tôn giả xuất định bèn lấy ba thân chết của người, chó và rắn hóa phép biến thành tràng hoa. Khi gặp Ba Tuần, Ngài nói :

- Ông cho tôi chuỗi ngọc, thật là đẹp quý. Tôi có tràng hoa để dâng đáp nhau.

Ba Tuần rất mừng đưa cỗ ra nhận bổng nhiên tràng hoa biến thành ba thân chết có giò, bọ sinh thối bò lúc nhúc. Ba Tuần cả sợ, ghê tởm, dùng hết thần lực mà không bút nổi tràng hoa nên bay thẳng lên cõi trời Lục Dục cầu xin Phạm Vương cấp cứu.

Phạm Vương nói :

- Nếu ông hồi tâm với Tôn giả thì có thể giải được.

Ba Tuần hỏi :

- Thế thì làm sao?

Phạm Vương bèn đọc cho bài kệ :

“Đã do đất trượt té

Phải do đất đứng dậy

Lìa đất cầu đứng dậy

Làm gì có lý ấy?”

Ba Tuần nghe dạy rồi, liền xuống khỏi cung trời, đánh lễ dưới chân Tôn Giả, tha thiết sám hối :

- Tôi thề hồi hướng Phật đạo, vĩnh viễn dứt lìa điều ác.

Tràng hoa tức thì tan biến, Thiên ma Ba Tuần vui vẻ làm lễ tôn giả mà nói bài kệ rằng :

“Kính lạy Đấng Tam Muội

Đệ tử Thánh Mười Lục

Tôi nay nguyện hồi hướng

Chẳng còn sự yếu hèn”.

Do đó nếu chúng sinh muốn thân được tự tại đạo khắp mười phương thì Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân làm Trời Tha Hóa để thuyết pháp khiến cho họ được toại nguyện.

8. Nếu chúng sinh muốn thân được tự tại, bay đi trên hư không, tôi hiện thân Đại Tự Tại Thiên vì họ mà thuyết pháp.

Trời Đại Tự Tại tức là Ma Hê Thủ La Thiên có ba mắt tám tay, cỡi trâu trắng, cầm phất trắng ở đỉnh cỡi sắc nên bay đi trên hư không.

9. Nếu có chúng sinh thích thống lãnh quý thần cứu quốc hộ dân, tôi hiện thân Thiên Đại Tướng Quân, vì họ mà thuyết pháp.

10. Nếu có chúng sinh thông lãnh quý thần, cứu giúp cõi nước, tôi hiện thân Thiên Đại Tướng Quân vì họ mà thuyết pháp.

11. Nếu chúng sinh muốn sinh ở thiên cung, tôi hiện thân Thái tử, con Thiên Tứ Vương vì họ mà thuyết pháp.

Thiên Đại tướng quân là thượng tướng của trời Đế Thích. Trong 32 cõi trời thì mỗi vị Thiên Đại tướng quân thống lãnh quý thần bảo hộ tứ phương. Tứ Thiên Vương là cõi trời đầu tiên của Dục giới. Bồ Tát hiện thân giống vậy khiến cho họ được thành tựu rồi sau đó mới giúp họ thoát ly.

12. Nếu các chúng sinh muốn làm vua cõi người, tôi hiện thân Vua vì họ mà thuyết pháp.

Bồ tát hiện thân vua cõi người. Mà vua chính là vãng tức là chỗ quay về, là nơi mọi người đều quay về.

13. Nếu chúng sinh muốn làm chủ gia đình danh tiếng, thế gian kính nhường, tôi hiện thân Trưởng giả vì họ mà thuyết pháp.

Trưởng giả là những người có địa vị cao cả, nhiều tiền lắm của, oai nghiêm đĩnh đạc, trí tuệ cao thâm, tuổi thọ lâu dài, phẩm hạnh thanh cao, lễ nghi chuẩn mực, trên được vua kính dưới được người nể phục.

14. Nếu các chúng sinh thích luận lời hay, giữ mình trong sạch tôi hiện thân Cư sĩ vì họ mà thuyết pháp.

Cư sĩ là những người nghe rộng hiểu nhiều chẳng cầu quan tước, ẩn cư giữ chí liêm khiết.

15. Nếu các chúng sinh muốn kinh bang tế thế, tôi hiện thân Tể quan vì họ mà thuyết pháp.

Tể quan là người chấp chánh, trị việc an dân, phán xét xử lý mọi việc công minh liêm chánh.

16. Nếu các chúng sinh thích chú thuật toán số, thu nhiếp nhân tâm, tôi hiện thân Bà la môn vì họ mà thuyết pháp.

Bà la môn là dòng cao quý trong xã hội Ấn Độ. Họ thông suốt tất cả mọi thứ như chú cấm, toán số, nghệ thuật, điều dưỡng.

17. Nếu các thiện nam muốn xuất gia tu học, tôi hiện thân tỳ kheo vì họ mà thuyết pháp.

18. Nếu có người tín nữ muốn xuất gia, tôi hiện thân tỳ kheo ni vì họ mà thuyết pháp.

19. Nếu có người thiện nam muốn giữ giới tu hành, tôi hiện thân ưu bà tắc vì họ mà thuyết pháp.

20. Nếu có người tín nữ, muốn thọ năm giới tập tu, tôi hiện thân ưu bà di vì họ mà thuyết pháp.

21. Nếu có người nữ thích đường chính trị phụ quốc an bang, tôi hiện thân là mệnh phụ phu nhân, thân nữ chúa vì họ mà thuyết pháp.

22. Nếu chúng sinh nam căn chưa ô nhiễm, tôi hiện thân là đồng nam vì họ mà thuyết pháp.

Đồng nam là những người con trai không dính mắc chuyện nam nữ, quyết tâm tu hành từ lúc nhỏ.

23. Nếu có người nữ thích thân xử nữ, tôi hiện thân là đồng nữ vì họ mà thuyết pháp.

24. Nếu có hàng chư thiên muốn ra khỏi loài trời, tôi hiện thân chư Thiên vì họ mà thuyết pháp.

25. Nếu có rồng muốn ra khỏi loài rồng, tôi hiện thân rồng vì họ mà thuyết pháp.

26. Nếu có dạ xoa muốn ra khỏi loài mình, tôi hiện thân được xoa vì họ mà thuyết pháp.

27. Nếu có càn thát bà muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân càn thát bà vì họ mà thuyết pháp.

28. Nếu có A tu la muốn ra khỏi loài mình, tôi hiện thân A tu la vì họ mà thuyết pháp.

29. Nếu có khẩn na la muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân khẩn na la vì họ mà thuyết pháp.

30. Nếu có Ma hầu la muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân ma hầu la vì họ mà thuyết pháp.

31. Nếu có chúng sinh thích làm người, tôi hiện thân người vì họ mà thuyết pháp.

32. Nếu có loài phi nhân hoặc có hình hoặc không hình, hoặc có tướng hoặc không tướng, muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân như họ vì họ mà thuyết pháp.

Đó là 32 ứng thân nhiệm màu có thể hiện vào các cõi nước trong mười phương, do kết quả của “Văn huân Văn tu tam muội” mà thành tựu sức nhiệm màu “vô tác” như vậy.

Phẩm Phổ Môn có câu : “Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát này, dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy được vì do sức oai thần của Bồ Tát này được như vậy”. Vậy khi thấy có căn nhà đang cháy lớn, quý vị niệm Quán Thế Âm rồi chạy vào trong đó thì thân có bị cháy không? Nếu thân bị cháy thành tro thì không lẽ lời Phật không đúng? Lại còn một đoạn nữa : ”Nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát liền được chỗ cạn”. Vậy những người đi biển, gặp sóng gió phong ba nếu họ niệm danh hiệu Bồ Tát thì tất cả đều được bình yên? Nếu cầu Đức Quán Thế Âm mà cái gì cũng được độ thì thế gian làm gì còn nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn, thiên tai, bảo lụt, động đất, chiến tranh, giết chóc...?

Lời Phật dạy không sai, chỉ vì chúng sinh hiểu chưa thấu nên áp dụng sai lầm. Bởi vì nếu hiểu theo “sự tướng” thì làm sao thành tựu được, chẳng những không được mà còn rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Nhưng thành tựu ở đây là Phật nói về Lý Tánh. Lối tu của Ngài Quán Thế Âm là “phản văn văn tự tánh” nghĩa là xoay lại tánh nghe của mình. Mà tánh nghe là cái

thể chân thật của mỗi người, không có hình dáng, tướng mạo. Nếu đã không có hình dáng tướng mạo thì lửa làm sao đốt hay nước nào nhận chìm được. Vì vậy niệm Quán Thế Âm tức là lắng nghe tánh nghe của chính mình mà quay về với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh thì mọi chương nạn của lửa, nước đều qua khỏi.

Kinh dạy rằng Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm hiện 32 ứng thân để vào các cõi mà thuyết pháp cho chúng sinh tùy theo sở cầu của họ. Khi chúng sinh biết xoay tánh nghe vào trong để nghe lắng tiếng nói DIỆU ÂM thanh tịnh của tâm mình thì họ đạt được sự thanh tịnh và chính vào thời điểm ấy Đức Quán Thế Âm thị hiện. Nhưng Đức Quán Thế Âm thị hiện theo thâm ý của kinh không phải bằng 32 hình tướng hữu hình hữu sắc mà Ngài ứng hiện trong bản tâm của 32 hình tướng đó để giúp chúng sinh hoàn thành những ước vọng của mình. Khi nói Đức Quán Thế Âm thị hiện là sự phát khởi từ nơi bản tâm của chúng sinh chứ Ngài thật sự không thị hiện trên cõi đời này.

Vì thế từ những bậc thượng căn phát tâm tu hành cầu thành Phật quả cho đến những kẻ hạ trí, nhơn và phi nhơn đều có khả năng quán niệm về âm văn để tự mình có được an vui tự tại. Do đó nếu muốn đi trên con đường giải thoát giác ngộ, muốn chuyển hóa mình trên đường tu tập thì trong họ đã có tâm niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tương ứng với tâm niệm của họ rồi. Nói rộng ra tâm niệm chúng sinh là vô lượng vô biên chứ đâu nhất thiết chỉ có 32. Thí dụ ngày xưa chưa biết đạo thì còn đi săn bắn, câu cá làm trò tiêu khiển. Bây giờ hiểu đạo biết đó là nghiệp sát sanh nên phát sinh tâm niệm lành nên không còn tâm săn bắn sát hại. Thế thì ý niệm đó tức là Quán Thế Âm Bồ Tát coi như đã hiện thân trong thân người đó để độ cho người đó rồi. Tại sao?

Bởi vì không sát sinh thì tâm yên tịnh, không lo lắng, khỏi lo vay trả, trả vay nợ thân mạng cho đời sau nên có cuộc sống nhẹ nhàng thoải mái tức là Bồ Tát đã độ rồi. Một thí dụ khác là người Phật tử thường thọ ngũ giới, nhưng phần lớn chỉ thọ trên hình thức chứ ít khi thực hành rốt ráo. Bây giờ thức tỉnh nên xa lìa trộm cắp, tà dâm, dối trá, giết người, say rượu. Khi biết giữ gìn không cho sai phạm nghĩa là chính mình tự lắng nghe lòng mình để quán bằng cái trí mà soi xét những hành động, lời nói của mình cho đúng với đạo lý. Tiếng nói của chí thiện chính là Quán Thế Âm Bồ Tát đã hiện vào trong ta để nói pháp cho mình rồi đó. Cao hơn nữa thì nếu chúng sinh nguyện tu theo thập thiện thì phải tự kiểm điểm lại mình để soi xét

mình có tái phạm điều nào chẳng. Đây chính là Quán Thế Âm đã hiện thân vào trong họ để nói pháp độ cho họ rồi. Cứ thế mà áp dụng cho các vị trong hàng Thanh Văn, Duyên Giác và sau cùng chư Bồ Tát cho đến khi tất cả cùng đạt thành ý nguyện.

333. Vậy Quán Thế Âm là nghe tiếng lòng của mình tự nói cho mình để thanh lọc bỏ đi những niệm bất thiện và thực hành nghe theo niệm thiện cho nên tuy nói Ngài hiện 32 ứng thân mà khởi cần khởi tâm động niệm tức là không tác ý mà chỉ dùng sức vô tác (Vô tác diệu lực) nghĩa là bằng sức mầu nhiệm “không có làm”. Không tác ý tức là Bát Nhã nghĩa là trí tuệ. Thông thường trí tuệ của thế gian phải có tác ý của bộ óc, nhưng ở đây trí tuệ của Ngài Quán Thế Âm khởi cần tác ý bởi vì nó vốn như vậy, như hư không chẳng động. Tuy nói hiện thân, nhưng thật ra chẳng dụng công, hóa phép, hóa hiện ra thân. Tuy nói thuyết pháp kỳ thật chẳng tốn một tí hơi và chẳng có một âm thanh nào vang dội. Do đó, Quán Thế Âm hiện thân bằng chính bản thân của mọi người và Ngài thuyết pháp bằng chính âm thanh thanh tịnh trong tâm trong sáng của mọi người nếu họ biết sử dụng tánh nghe của họ một cách rất ráo.

Vì vậy tu pháp quán hiện Quán Thế Âm là một phương pháp thực hành thiền định. Thiền định ở đây là thường tư duy, soi chiếu vào tâm mà lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình để điều chỉnh hoàn mãn thân khẩu ý của mình. Vì thế không có vấn đề van xin cầu nguyện trong pháp tu này. Không riêng gì pháp tu Quán Thế Âm phần văn văn tự tánh mà ngay cả pháp tu Đại Thế Chí niệm Phật viên thông thì sự thành tựu hay không đều do khả năng tự lực của mình chứ không do bất cứ tha lực nào.

Ngày xưa ở Trung Hoa có vị Thiền sư rất nổi tiếng tên là Tĩnh Công nhằm lúc gặp một vị tôn túc Trưởng lão với mấy lời khuyên là :

- Ngày nào đó khi ông ra hoằng hóa, dưới tòa tuy có đến 1,000 tăng chúng, nhưng không có kẻ nào là bậc (chân chánh) tu hành cả.

Quả nhiên, Ngài Tĩnh Công về trụ trì ở một ngôi chùa rất lớn, tăng chúng quy tụ về tu có đến ngàn người. Nhưng chỉ toàn là hạng tụng kinh để gieo căn lành, phước báu ở tương lai chứ không có vị nào tham thiền ngộ đạo được.

Tại sao trong chùa có trên 1000 ,vị tăng mà vị Trưởng lão kia lại nói “không có kẻ nào là bậc xuất gia”?.

Xuất gia dựa theo tinh thần Phật giáo là phải :

- Xuất ra khỏi nhà tam giới tức là giải thoát ra khỏi dục giới, sắc giới và vô sắc giới nghĩa là không còn tham, không còn sân, không còn si, không còn sống với ảo tưởng hoang đường.

- Ra khỏi nhà vô minh tăm tối tức là có trí tuệ viên mãn.

Hoặc ít ra cũng :

- Ra khỏi nhà phiền não thế tục.

Chớ không phải vào chùa cạo đầu, mặc áo cà sa là đủ.

Vì thế đạo Phật chú trọng vào thực hành, thiền quán, tư duy tĩnh lự để khai tâm mở tánh và sau cùng nghiệm chứng được chân lý huyền diệu nhiệm mầu cho nên ngày xưa Đức Phật và tất cả đệ tử của Ngài mỗi người ở mỗi nơi yên tĩnh để tịnh tâm mà không hề tụng kinh gõ mõ. Tại sao lại không tụng kinh? Bởi vì tụng kinh gõ mõ là tâm còn duyên theo âm thanh sắc tướng tức là tâm còn vọng ngoại thì không đạt được trạng thái yên tĩnh, vắng lặng nên khó mà có định được.

---o0o---

DO BI TÂM BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM THÀNH TỰU 14 ĐỨC VÔ ÚY

- Bạch Thế Tôn! Do vô tác diệu lực VẤN HUÂN VẤN TU Kim Cang tam muội cho nên tôi và tất cả lục đạo chúng sinh trong mười phương ba đời cùng có một bi tâm hướng thượng cho nên tôi và tất cả chúng sinh thành tựu được 14 thứ công đức vô úy :

Khi hành giả quán đến chỗ Vô tác diệu lực nghĩa là lắng nghe âm thanh, tiếng lòng thanh tịnh của mình đến trình độ không cần loại bỏ những tâm niệm xấu ác nữa mà tự nó đã xóa sạch hết những điều xấu ác, bất thiện. Lúc đầu trong tâm còn có sự phân biệt thiện ác nên hành giả loại bỏ những ý niệm ác và chỉ giữ lại những tâm niệm lành. Mà còn loại cái này lấy cái kia tức là còn dụng công, tác ý. Bây giờ hành giả thường tu tập, thường quán niệm thì trong tâm phần ác niệm biến mất cho

nên cũng lắng nghe tiếng lòng màu nhiệm của mình nhưng nó trở thành rất thanh tịnh.

Hành giả không còn quan tâm loại bỏ những tư tưởng thuộc về “ý ác, nói ác, làm ác” và cũng không còn nắm giữ những “ý thiện, nói thiện, làm thiện” nữa mà tự nó trong sáng thanh tịnh tức là đã thiện rồi. Khi đạt đến trình độ này thì gọi là Vô tác diệu lực. Thí dụ, em bé vừa mới học đi nên sợ té cho nên tay nắm bên này bên kia, rất cực khổ. Đến khi biết đi thì cứ thong dong tiến bước mà không lo nghĩ té ngã chi hết thì đây là vô tác diệu lực. Người tu cũng thế. Khi tâm còn phân biệt thiện ác nên lúc nào cũng canh phòng cẩn mật, cố làm việc thiện, lánh xa việc dữ nên cuộc sống rất khó khăn, không tự tại. Bây giờ nếu tâm đã sáng suốt thanh tịnh thì tất cả đều thiện tức là có tư tưởng lành, lời nói thiện, hành động tốt mà không cần đề phòng cẩn mật chi hết.

Vô tác diệu lực Văn huân Văn tu là nghe âm thanh của nội tâm mình rồi tư duy và quán niệm. Cho nên tam muội của Bồ Tát chính là Nghiệp dụng của chúng sinh và bi ngưỡng của chúng sinh chính là bi ngưỡng của Bồ Tát. Vì thế mà Bồ Tát có thể khiến cho tất cả chúng sinh có được 14 món công đức vô úy để chúng sinh xa lìa những khổ nạn mà không cần tác ý gì cả.

1) Tôi không quán âm thanh đối tượng mà tôi quán cái tâm năng quán của mình, khiến cho chúng sinh khổ não trong mười phương quán âm thanh như vậy thì được giải thoát.

Quán âm thanh đối tượng bên ngoài thì âm thanh này không phải là diệu âm. Chỉ có âm thanh phát xuất từ tâm lòng của chính mình thì mới là diệu âm. Diệu âm tức là Quán Thế Âm, là Hải Triều Âm là tiếng Pháp tự nói trong lòng của mình. Chúng sinh tự nghe rồi huân tập mà tu lấy để sửa lại cho tâm được thanh tịnh. Tránh điều ác nghĩ điều lành cho đến khi không còn tránh ác phục thiện thì đạt được vô tác diệu lực tức là tự nó có thanh tịnh nghĩa là có giải thoát. Ngày nay có rất nhiều người nghĩ rằng bây giờ cố gắng tu hành để kiếp sau được vãng sanh sang thế giới này hay thế giới nọ. Thật ra vãng sanh là chuyển sang đời sống không còn bị khổ đau quấy phá tức là có được an lạc. Thí dụ hiện tại mình đang bị tham đắm dục tình hành hạ làm cho ưu bi phiền não luôn đầy khởi.

Bây giờ hiểu đạo, không chạy theo tham sân si thì phiền não tiêu trừ, thân tâm được an ổn nghĩa là mình đã chuyển sang một cuộc sống tốt hơn, nhẹ nhàng thanh

tĩnh hơn tức là mình đã được vắng sanh rồi. Kiếp này mình có an lạc thì chắc chắn kiếp sau cũng tiếp tục có an lạc. Còn kiếp này sống trong điên đảo, mê lầm chấp trước thì làm sao kiếp sau có được an lạc? Nhân không tốt thì quả làm sao lành được? Do đó con người ngay bây giờ phải tạo điều kiện cho mình được vắng sanh cực lạc ngay trong cái thế giới có ăn, có ngủ, có đứng, có ngồi này chớ đừng mơ tưởng ảo huyền trông chờ mong đợi vào cõi nào mà không chịu lo tu sửa.

2. Tôi xoay tri kiến của mình soi rọi nội tâm, khiến chúng sinh dù vào trong lửa mà lửa không đốt cháy.

Xoay tri kiến của mình soi rọi nội tâm có nghĩa là lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh màu nhiệm của mình. Khi đã nghe được tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những vẩn đục như tham, sân, si biến mất do đó lửa dâm, lửa sân, lửa tham đắm si mê, lửa hận thù không thể nào đốt cháy được. Con người hằng ngày vì chạy theo tham đắm dục tình, làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân nên mới bị lửa vô minh đốt cháy. Ngược lại người có tâm thanh tịnh tức là họ đang sống với tánh giác hằng sáng của họ thì lửa vô minh bị dập tắt và lửa tham, lửa sân, lửa si cũng tiêu tan, biến mất. Cho nên họ có vào trong lửa mà không bị đốt cháy nghĩa là tuy sống trong chôn bụi trần mà không hề bị đắm nhiễm.

Vì thế người nào đang giận hờn ai, nghĩa là lửa sân đang âm ỉ tự đốt cháy lòng mình. Thấy nhà đẹp cao sang, xe bóng lộn mắc tiền liền khởi tâm tham đắm tức là lửa tham đang bùng cháy trong tâm của ta rồi. Thế gian là giả tạm mà thấy cái gì cũng mê cũng thích cũng muốn chiếm hữu tức là lửa si đang bùng cháy trong lòng của ta đó. Kinh điển Đại thừa dạy về Lý Tánh cho nên đừng hiểu cạn cợt về Sự Tướng mà áp dụng sai lầm cho nên nếu thấy nhà đang cháy, tiếc của nên niệm Quán Thế Âm rồi chạy vào trong đó thì chắc chắn quý vị sẽ cháy thành tro. Vì vậy người đệ tử Phật phải sáng suốt biết rằng “lửa” trong kinh là ám chỉ cho “lửa lòng” tức là lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa vô minh, lửa phiền não chớ không phải lửa lò, lửa than, lửa nhà cháy.

3. Tôi quán tánh nghe xoay vào nội tâm, khiến chúng sinh dù có bị nước to cuốn đi mà không hề bị chìm đắm.

Nếu biết xoay tánh nghe vào nội tâm để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình tức là mình làm chủ được mình thì những chướng ngại như nước ái, nước nhẹ dạ yếu lòng, nước yêu thương mù quáng làm sao cuốn ta theo được. Nói cách

khác con người biết tự chủ tức là sống với trí tuệ hằng sáng của mình thì có thể san bằng tất cả mọi chướng ngại. Ngược lại nếu sống theo tình cảm yếu đuối thì bị dòng nước thế gian cuốn đi, chìm đắm trong biển ái sông mê. Do đó Phật pháp giúp chúng sinh hóa giải dần dần những mê chấp, xa lìa tình cảm chủ quan yếu đuối sai lầm mà bồi dưỡng và sống với trí tuệ khách quan. Cuộc đời năm 1975 lúc làn sóng người tỵ nạn Việt Nam trên những chiếc thuyền đánh cá nhỏ nhấp nhô lên dênh bồng bênh trên mặt biển và có những câu chuyện nói về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra để cứu vớt một vài chiếc thuyền khỏi bị đắm chìm.

Đây quả thật là chuyện nhiệm mầu làm tăng trưởng niềm tin nơi Phật pháp. Bởi vì Quán Thế Âm là biểu tượng cho lòng đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn cho tất cả chúng sinh và cái Tâm đại từ đại bi của Bồ Tát thật ra không hề có phân biệt, rất bình đẳng. Vì thế khi có chúng sinh gặp nạn thì Ngài phải cứu cho dù người đó có niệm danh hiệu Ngài hay không. Thế thì tại sao có hàng ngàn chiếc tàu đánh cá gặp nạn trên biển Thái Bình Dương mà Bồ Tát chỉ cứu một vài chiếc và để cho biết bao chiếc tàu khác chìm sâu dưới lòng đại dương? Nếu niệm Đức Quán Thế Âm để được độ thì Ngài phải độ cho tất cả những chiếc thuyền và đưa họ vào bờ bình an, không để cho một chiếc nào bị sóng đánh tan cả.

Nhưng trên thực tế vô số chiếc tàu niệm Quán Thế Âm mà vẫn bị chết chìm. Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc thì có trên 50% người vượt biên bằng đường biển không đến được bờ tự do. Vậy không lẽ Bồ Tát lại thương người này bỏ người kia? Quán Thế Âm là vị Đẳng Giác Bồ Tát sắp thành Phật mà lại có tâm phân biệt hay sao? Lời Phật dạy là chân lý, không bao giờ sai cả chỉ vì chúng sinh hiểu không thấu đáo chỉ nhìn theo tướng trạng bên ngoài mà áp dụng sai lầm nên dễ rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Tin tưởng sai lầm còn tệ hại hơn là không tin tưởng gì hết.

Quán Thế Âm là phương pháp quán niệm để tu mà có giải thoát giác ngộ chứ không phải Quán Thế Âm là người đi làm công tác từ thiện nên không có việc thương người này bỏ người kia. Vì thế chúng sinh tuy có niệm Quán Thế Âm mà không chịu soi chiếu để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình thì những tâm niệm kia chỉ là biểu tượng của lòng mong cầu tức là tâm vẫn còn tham thì không có kết quả chi hết. Nói cách khác khi nói niệm Đức Quán Thế Âm phải được hiểu là xoay cái nghe từ bên ngoài mà hướng về tánh nghe vốn thanh tịnh trong sáng sẵn có của mình thì tất cả những phiền não, khổ đau sẽ tan biến.

Do đó nếu thật sự Ngài Quán Thế Âm có độ thì hẳn chúng sinh cần độ thì Ngài độ ngay, thậm chí cả những người không niệm, Ngài vẫn độ, tức là Ngài không để cho chiếc thuyền nào bị đắm chìm cả. Không lẽ Bồ Tát thấy hàng trăm, hàng vạn người sắp chết mà không cứu? Vậy lúc những người sắp chết đuối Bồ Tát ở đâu? Đức Quán Thế Âm có thiên thủ thiên nhãn thì không lẽ Ngài không nghe được những lời cầu cứu ưu bi đó hay sao? Đến đây có người thắc mắc rằng rõ ràng có những chiếc thuyền được cứu thì Ngài không độ là gì? Đức Phật Thích Ca không phải là đấng thần linh cho nên chữ “độ” trong đạo Phật phải được hiểu là những phương pháp tu hành rốt ráo để giúp chúng sinh thoát khỏi khổ ách, có giải thoát giác ngộ, có thanh tịnh Niết bàn. Vì thế pháp tu phần văn văn tự tánh của Ngài Quán Thế Âm cũng thế, không sai khác.

Đạo Phật không dạy chúng sinh tin vào độ mà chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả. Tất cả những khổ vui, sống chết trong đời này của mình là những kết quả mà chính mình đã tác tạo trong những đời quá khứ. Nếu ngày xưa mình ra tay cứu giúp người gặp hoạn nạn thì khi mình đối diện với tai họa thì có kẻ khác giúp trả lại cho nên khi thuyền mình lên đênh sắp chìm thì nhân duyên quả báo xui khiến gặp những thuyền lớn cứu vớt cho. Mình bố thí thì mai sau được giàu sang. Mình lo lắng, chăm sóc người già, bệnh tật thì mai sau mình sống khỏe, sống lâu. Mình thương người thì được người yêu, người mến. Ngược lại nếu hại người thì bị người hại lại. Chửi người thì bị người mắng nhiếc lại. Giết người thì kiếp này hay kiếp sau bị người sát hại lại. Tuy con người có quan niệm khác nhau về sự thưởng phạt của thiện ác, nhưng Luật Nghiệp Báo thì lúc nào cũng đại diện cho sự công bình tuyệt đối vì đó là sự thưởng phạt công minh, chắc chắn và hợp lý.

Nói tóm lại, Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa và Chương Quán Thế Âm nhã căn viên thông trong kinh Lăng Nghiêm này đã có biết bao nhiêu người hiểu một cách sai lầm, làm cho Đức Quán Thế Âm trở thành một đấng siêu hình thiêng liêng thậm chí làm những công tác từ thiện nhỏ mọn mà một vị Đẳng giác Bồ Tát sắp thành Phật như Ngài không bao giờ làm những việc như vậy.

4. Tôi đoạn diệt hết vọng tưởng, không còn tâm sát hại, khiến chúng sinh dù phải vào trong cõi nước của quý, quý cũng không hại được.

Niệm Quán Thế Âm nghĩa là lắng nghe tiếng nói đạo đức, thuần lương của lòng mình thì tâm sát hại không còn cho nên họ có vào trong cõi nước của quý sát, quý

đạo, quỷ dâm, quỷ vọng thì những loài quỷ kia cũng không sát hại họ được. Nói cách khác, khi đã đoạn hết ác tâm thì những nguyên nhân của sát, đạo, dâm, vọng cũng biến theo, không dấy khởi nên con người sống rất thanh tịnh, nhẹ nhàng. Quỷ ở đây là quỷ ở trong tâm nên mới đáng sợ bởi vì nó khiến con người hút máu, giết người, làm điều dâm dục, trộm cướp, nói lời gươm đao, thấy ác làm ác chẳng những nó giết đời này của ta mà còn giết biết bao nhiêu đời nữa.

Khi nói về cõi nước của quỷ và địa ngục A tỳ thì phải nói đến kinh Địa Tạng. Thông thường, chúng sinh thường tin có một vị Bồ Tát tên Địa Tạng tay phải cầm cây tích trượng, tay trái một hạt minh châu. Ngài xuống địa ngục lấy tích trượng đập phá cửa địa ngục để cứu vớt chúng sinh nếu chúng sinh chí thành niệm danh hiệu Ngài. Vì thế Ngài là giáo chủ cõi u minh địa ngục. Người học Phật có nên tin tưởng một cách quá thực thà như thế không? Vậy ý nghĩa của kinh là gì?

Kinh Địa Tạng là viết tắt của “U Minh Giáo Chủ Bồ Tôn Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát”. Bồ là bản tâm (bổn tâm) của chúng sinh. Tôn là tôn quý. Địa là tâm địa và Tạng là Như Lai Tạng. Vì thế chỉ có bản tâm mới là cao quý nhất, nó là kho Như Lai Tạng tâm địa và chỉ có bản tâm (chơn tâm) mới làm chủ được cõi u minh tăm tối tức là làm chủ được cõi địa ngục tham-sân-si của chính mình. Con người vì chạy theo sắc tài danh lợi, tham đắm dục tình, bị tham-sân-si sai sử nên tự đày mình vào cõi địa ngục tham-sân-si mà chịu cảnh khổ.

Vậy làm sao đập phá được địa ngục tham-sân-si? Chỉ có bản tâm thanh tịnh tức là chơn tâm, Phật tánh của chính mình mới hóa giải, đập phá được cái địa ngục u ám này. Nhưng con người vì bị màn vô minh dày che lấp nên luôn tìm tâm (Phật) ở bên ngoài nên cả đời vẫn đeo mang cái khổ cho nên cái tôn quý nhất, quan trọng nhất là phải quay về (đáo bỉ ngạn) để nhận ra Bồ Tôn Địa Tạng tức là tự tánh Như Lai Tạng nghĩa là cái chơn tâm, Phật tánh sáng suốt thường có trong ta thì chính mình mới có thể đập phá được địa ngục tham-sân-si và cứu giúp chúng sinh muôn loài.

Địa Tạng Bồ Tát tay mặt cầm cây tích trượng có bốn cái vòng và mười hai cái khuy là biểu tượng cho Chân lý Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên. Tích trượng là ám chỉ cho ý chí kiên cường, đại hùng đại lực để đập phá mở tung cánh cửa u minh hắc ám của tự tâm. Còn hạt minh châu lóng lánh tức là hòn ngọc như ý tượng trưng cho bản tâm thanh tịnh và một khi chúng sinh sống với chơn tâm của

mình thì ánh sáng trí tuệ trong tự tâm bùng sáng soi chiếu khắp cùng. Vì vậy nếu chúng sinh dựa theo Chân lý Tứ Diệu Đế hay Thập Nhị Nhân Duyên để tu thì sẽ có tâm thanh tịnh và chính cái bản tâm diệu giác này sẽ giúp con người đủ sức đập tan địa ngục tham-sân-si trong tâm của mình mà có thanh tịnh giải thoát giác ngộ.

Kinh điển Phật giáo Đại thừa là quyền giáo (phương tiện, ẩn dụ) chứ không phải là thật giáo cho nên người đệ tử Phật đừng chấp vào lời kinh mà phải dùng lý để hiểu. Đó là “văn dĩ tải đạo” tức là “được ý quên lời” nghĩa là chỉ nương theo ngón tay mà thấy mặt trăng chứ đừng chấp ngón tay là mặt trăng thì mới cảm nhận được lẽ huyền diệu của kinh mà không rơi vào tà kiến. Thí dụ là người đệ tử Phật, chúng sinh tắm mình trong ánh hào quang của Phật. Hào quang ở đây phải được hiểu chính là trí tuệ Phật tâm, Phật tánh sẵn có trong tất cả mọi người.

Tâm chúng sinh và chư Phật cùng đồng một bản thể Phật tánh như nhau, không sai khác cho nên Địa Tạng tức là bản tâm của chính mình thì cái tâm này bình đẳng với Phật, Bồ Tát vì thế nếu ngộ được chơn tâm của chính mình thì chư Phật mười phương kính ngưỡng là như vậy.

Tóm lại trên thế gian này dựa theo tinh phần Phật giáo, không có cõi địa ngục thật và dĩ nhiên không có vị nào là Địa Tạng Bồ Tát cả. Địa ngục là biểu tượng của tham-sân-si phiền não, là sự tối tăm ám chướng mê muội trong tâm thức của mỗi chúng sinh. Đó chính là địa ngục tự tâm. Còn Địa Tạng Bồ Tát chính là bản tâm thanh tịnh tức là chơn tâm, Phật tánh thiêng liêng huyền diệu vốn có sẵn trong tâm của tất cả mọi người. Vì thế Phật đưa ra phương tiện Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên để giúp chúng sinh nương theo đó mà thấy được chơn tâm của chính mình thì tự mình đập phá được cửa địa ngục, giải thoát ra khỏi cảnh u ám tham-sân-si mà sống trong thanh nhàn, an vui tự tại Niết bàn.

Tóm lại, người đệ tử Phật đừng hiểu kinh điển Đại thừa một cách thật thà mà chấp có một Bồ Tát thật, một cõi địa ngục thật nên một lòng cầu Bồ Tát, Phật và chờ đến lúc chết sẽ có các Ngài đến cứu thì cũng như chấp ngón tay là mặt trăng rồi tin tưởng mù quáng vào tha lực mà đi ngược lại với giáo lý nhân quả. Không có việc “một người ăn mà người khác được no” mà phải là “ai ăn người nấy no, ai uống người đó hết khác”.

Vì niềm tin dân gian nên đến đây có người vẫn còn tin rằng chắc có địa ngục thật hay có một vị Bồ Tát thật tên là Địa Tạng, chúng tôi trích đăng nguyên văn lời giới

thiệu của thầy Viên Pháp về kinh Địa Tạng Mật Nghĩa do Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền thuyết giảng tại chùa Xá Lợi năm 1957 để quý vị tư duy thâm chiếu. Quý Phật tử có thể đọc toàn bộ kinh Địa Tạng Mật Nghĩa này trong trang nhà: www.thuvienhoasen.org vào phần kinh điển giảng giải.

---o0o---

ĐỊA TẠNG MẬT NGHĨA
Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Hội Phật Học Nam Việt - Chùa Xá Lợi Saigon Xuất Bản 1964

Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam-Hoa Kỳ Chùa Huệ Quang Tái Xuất Bản 1985

Thay Lời Tựa

Tôi Đi Nghe Giảng Kinh Địa-Tạng

Thê theo sự đòi hỏi của một số đồng giáo-hữu, Hội Phật-Học Nam-Việt tổ chức, vào mỗi buổi chiều thứ bảy, từ 8g30 tối, một khóa giảng Kinh.

Thứ bảy tuần rồi, 9-11-1957, Đạo-hữu Chánh-Trí đã mở đầu khóa giảng với bộ Kinh Địa-Tạng, trước trên ba trăm thánh giả, phần đông là học thức, của đủ các hạng tuổi.

Dưới đây, xin ghi lại những điều nghe thấy và cảm tưởng của chúng tôi đối với buổi giảng đầu tiên.

Viên-Pháp

Trước hết, xin nói ngay là buổi giảng rất hào hứng và linh động, làm cho đa số trí-thức thánh giả mắt sáng lên, lòng đầy hoan hỷ, ngồi nghe trót hai giờ đồng hồ mà không biết chán mỏi, vì sung sướng thấy bao thắc mắc, nghi ngờ của mình về vấn đề địa ngục, Địa-Tạng, được giải thích rành mạch.

Về Địa ngục, thường chúng tôi thấy có hai thái độ khác nhau trong hàng Phật-tử:

- Một đàng thì tin có địa ngục, nhưng tin một cách mù mờ, sai lạc, vì thế không dứt đặng nhân địa ngục, để khỏi cái quả địa ngục, cho nên không bao giờ thoát ly đặng cái khổ địa ngục.

- Một đàng thì phân vân bất quyết, không biết phải tin hay không, vì vậy trong trí-quán không có gì dứt khoát và trong hạnh tu không có gì nhứt định.

Đối với Địa-Tạng Bồ-Tát cũng có hai luận tư tưởng khác nhau:

- Một hạng tin rằng đã có ngài Địa-Tạng phát nguyện cứu độ tội vong ra khỏi U-minh địa-ngục, thì ta cứ "làm ăn" như ai, rủi ro có bề nào sẽ có ngài đùm bọc. Ngài lại còn nguyện "Địa ngục chưa trống không, ta quyết không thành Phật", thì dầu ta còn phải đọa địa-ngục lâu xa thế mấy đi nữa, cũng còn có ngài cứu thoát, không đến nỗi nào mà sợ.

Hạng này còn tin đấng Địa-Tạng có quyền lực dẫn vong vào cảnh Tây-phương tự tại, vô ngại. Hễ có ngài dẫn, thì không có một quỷ sứ nào dám bắt đem nạp cho Diêm-vương phán xét. Hơn nữa, ngài lại còn có quyền lực phá ngục thả tội mà chẳng có ông Diêm-vương nào dám cản trở. Do những tin tưởng này, mới có việc mượn làm chay với cảnh thầy cả đội lột Địa-Tạng phá ngục giải phóng tội vong. Ôi thôi! Kể sao cho xiết những quan niệm sai lầm như thế về Bồ-tát Địa-Tạng và về quyền năng của ngài! Ròng rã là những sự tin tưởng thần quyền, ý lại tha lực, làm hoen ố Phật giáo nước nhà!

- Một hạng khác lại suy nghĩ: không lẽ lại có một ông Bồ-tát "cải Trời" cho đến bỏ luật như quả, làm vì cảm tình với người sống mà làm việc bất công là thả tội hộ vong. Vì suy nghĩ như thế, họ mất lòng chánh tín đối với vị Bồ-tôn Bồ-tát và thói bộ, không bước được vào cửa Phật tu hành, để thâm hoạch lợi ích cho mình. Thật đáng phàn nàn cho hạng này, vì họ là bậc có trí, biết suy nghĩ và có đạo tâm, chỉ vì không ai chỉ bảo thành ra hiểu lầm, nghi sái.

Nay đạo-hữu Chánh-Trí đem kinh Địa-Tạng ra giảng, lại dám trình bày bạo dạn và vạch rõ phân minh những chỗ bí ẩn trong kinh, để phô bày cái bí nghĩa chân thực, hiển phát cái chân lý Đại thừa, thật đạo hữu đã giúp ích rất nhiều cho những ai chưa thấu triệt. Có vạch rõ như thế những ẩn ý của Phật, mới lia đặng ngón tay mà thấy đặng mặt trăng, không thì cứ ôm dính ba cái chữ, rồi tối vẫn hoàn tối.

Diễn-giả đã theo đường lối nào để đưa thính giả tới chỗ diễn-giả muốn dắt đến?

Vô đầu, đạo-hữu Chánh-Trí thanh minh rằng kinh Địa-Tạng thuộc về quyền giáo, khác với những bộ kinh thuộc về Thực-giáo, trực chỉ Chơn-lý. Có thể xem kinh Địa-Tạng như một bài ngụ-ngôn trường thiên, trong đó Phật dùng ngụ-ý (paraboles) để ám chỉ một chơn-lý đáng phát minh, như những bài ngụ ngôn của các hiền-triết Đông Tây mà cốt yếu là để dạy những nguyên tắc luân lý, hoặc những truyện đời xưa, những truyện giải buồn, do văn-nhơn, hiền-sĩ đặt ra vì thiết tha với thế sự, muốn hoá cải nhơn tâm.

Kể đó, dựa theo những đoạn kinh văn, diễn-giả giải rằng đức Địa-Tạng không phải là một nhơn vật lịch sử (personnage historique), có một đời sống ở thế gian như đức Phật Thích-Ca, mà là một nhơn-vật tượng trưng (personnage symbolique), đặt ra để tiêu biểu cho những đoạn-đức cương quyết, nguyện-lực dồi dào và hành-động linh tiệp. Địa-Tạng cũng chỉ cái gì cực tôn cực quý trong người (Bổn tôn), đủ năng lực đả phá vô-minh, trực tiếp cứu vớt con người ra khỏi cảnh ngục-thất tối đen dày bịt (đại thiết vi), thoát vòng tội lỗi khổ đau, và dẫn con người trở về sùng bái cái cực tôn cực quý ấy là Chơn Tâm của mỗi chúng ta vậy.

Để chứng minh điều mình quả quyết, diễn-giả dẫn câu "Địa ngôn: kiên, hậu, quảng hàm tàng" và nói: Tại sao dùng hai chữ Địa-Tạng để ám chỉ Chơn Tâm? Cứ xem câu vừa trích trong bài tán ở đầu quyển kinh đủ thấy. Địa là chỉ cái gì kiên cố bất diệt, sâu dày không thể đo lường (hậu), và rộng chứa không gì bỏ ra ngoài (quảng hàm tàng). Thế có phải chỉ Chơn Tâm hay Như-Lai-Tạng không? Vì ai đập vỡ Tâm được mà không bảo là kiên cố, ai đo được cái vô cùng tận của Tâm mà không bảo nó sâu dày không thể đo lường, và có gì ngoài Tâm được mà không bảo nó ngậm chứa tất cả?

"Lại nữa, diễn-giả nói tiếp, nếu không ám chỉ Chơn Tâm, thì làm sao cắt nghĩa được câu":

Tam thế Như-Lai đồng tán ngưỡng

Thập phương Bồ-tát cộng quy-y?

"Không lẽ ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) lại đi khen ngợi, ngưỡng mộ một vị Bồ-tát, còn mười phương Bồ-tát lại quy-y với một người đồng đẳng với mình? Thật rõ là ám chỉ cái Chơn-lý bất diệt là Chơn Tâm, mà không ai (kể luôn chư Phật, Bồ-tát) được phủ nhận, vì phủ nhận là còn sống trong vô-minh mà hễ

còn sống trong vô-minh thì làm sao có Phật và Bồ-tát? Nói một cách khác, nhờ thể nhận được Chơn Tâm, tán thán ngưỡng mộ Chơn Tâm, nên Phật mới thành Phật, và cũng nhờ biết quay về an trú nơi Chơn Tâm, sống theo tiếng gọi của Chơn Tâm, nên Bồ-tát mới thành hạnh Bồ-tát."

Đến hai câu:

Thủ trung kim tích, chấn khai địa-ngục chi môn.

Chưởng thượng minh châu, quang nhiếp Đại-thiên chi giới.

Diễn-giả giải thích:

"Đó là một lối dùng biểu tượng (symbole) để diễn tả những công năng của Chơn Tâm. Tích trượng (gậy sắt), tượng trưng cho cái ý-chí cương quyết (volonté de fer) bẻ xiềng xích, phá ngục tù của những người thức tỉnh, tức là đã trở về với Chơn Tâm. Đó cũng là sức mạnh vô song của Chơn Tâm, biết diệu dụng thì không việc thiện nào là không làm được, còn không biết diệu dụng thì nó cũng có thể đưa con người đến chỗ tội lỗi không bờ bến. Vì sao? Vì cái cương quyết làm phải ở người tốt và cái cương quyết làm sai ở người xấu, đồng một mãnh lực như nhau.

Tuy hai mà trên căn bản vẫn một, tại chỗ dùng có khác mà một xem tuồng như hai, thí như con dao bén có thể dùng giúp ta xắt cải xắt rau, mà cũng có thể trợ cái giận của ta trong việc chém người hại vật. Còn viên ngọc (minh châu) sức sáng rọi khắp ba ngàn thế giới kia cũng là một lối nói để ám chỉ cái Đại trí huệ, hay Trí Bát-nhã sẵn có ở mỗi người, linh tiếp vô cùng, không đâu chẳng thấy, không gì chẳng biết, bao xa cũng soi tới, bao sâu cũng chiếu suốt. Mà Trí và Tâm không phải sai khác, cho nên nói Đại trí minh châu cũng là nói Chơn Tâm vậy."

Còn mấy câu:

Diêm vương điện thượng

Nghiệp cảnh đài tiền

Vị Nam-phù-đề chúng-sanh

Tác đại chứng-minh công-đức chủ

thì theo đạo-hữu Chánh-Trí, là tả những cái dụng khác của Chơn Tâm, cái dụng hồi quang phản chiếu, quay cái sáng, rọi trở lại đời sống hằng ngày, từ ngoài cho đến trong, như người Pháp nói "xét lòng" (examen de conscience). "Thật vậy, diễn-giả nói, ai xét ta và luận ta cho bằng lương-tâm ta, vì biết bao nhiêu tội lỗi ta đã tạo mà Công-lý nào biết được! Do đây, bài tán mới vì Địa-Tạng (Chơn Tâm) là ông vua cõi Diêm-la, ngồi trên điện cao để phán xét tội trạng của ta. Còn tự ta muốn biết nghiệp lành, nghiệp ác của ta ư? Thì cứ ngó trở lại vào lòng, cái "gương lòng" sẽ phản chiếu cho ta thấy tất cả. Gương ấy là Chơn Tâm Địa-Tạng đó, nên gọi là Nghiệp cảnh (cái kiếng soi nghiệp). Chơn Tâm ta đã là ông Tòa, ông Diêm vương xét tội, thì Chơn Tâm ấy cũng là người chứng kiến và ghi chép những công đức của ta. Thế nên nói Địa-Tạng làm người chứng minh các công đức (mérites) của chúng sanh cõi Nam-diêm phù-đề, tức là cõi thế-gian này vậy."

Tóm lại, diễn-giả chỉ rằng: Địa-Tạng là Chơn Tâm hay Như-Lai Tạng-tâm, đủ cả Tánh-thể, Tánh-cụ và Tánh-dụng. Tánh-thể là Bản tôn, nên "Tam thế Như Lai đồng tán ngưỡng, thập phương Bồ tát cộng quy y". Về Tánh-cụ (có sẵn) thì "kiên, hậu, quảng hàm tàng, từ nhơn, tích thiện, thệ cứu chúng sanh" sẵn đủ cả Đại-nguyện (grande volonté), Đại-hạnh (grande activité), Đại-thệ (grande détermination). Vì vậy Kinh chia ra ba phần hay ba quyển: Địa-tạng bản nguyện, Địa-tạng bản hạnh, Địa-tạng bản thệ. Rốt hết là Tánh-dụng. Hai Tánh trước đã lớn lao và đầy đủ vô cùng thì cái Dụng của Chơn Tâm cũng vô cùng, do đó mà chúng-sanh trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nếu biết quy-y Tâm thì được ra khỏi địa-ngục vô-minh, tức là được cứu độ như Kinh nói.

Đạo-hữu Chánh-Trí giảng đúng với giáo nghĩa của Đại-thừa. Theo lý tuyệt-đối (đệ-nhất nghĩa đế), ngoài Tâm không pháp, cho nên sự sự đều là Tâm, vật vật đều là Tâm. Tâm tác Thiên đường, Tâm tạo địa ngục, ba cõi chỉ đều do Tâm, mười cõi chỉ đều do Tâm, tất cả đều do Một Tâm (duy Nhất Tâm), không gì ngoài Nó. Cho nên, có chúng sanh thọ khổ địa-ngục nơi Tự Tâm (en Soi), thì Địa-Tạng Bồ-tát cũng cứu độ trong Tự Tâm. Ngoài Tâm, không có địa ngục, chúng sanh nào khác; ngoài Tâm, không có Địa-Tạng phá ngục dẫn vong nào khác. Đây là cái lý bí ẩn của kinh Đại-thừa mà chúng ta cần khám phá và khai thác để tự lợi, lợi tha. Dùng ông Bồ-tát Tự-Tánh mà cứu độ chúng sanh của Tự Tâm, lửa đó, nước đó, thật là muôn phần linh tiệp và diệu dụng.

Đạo-hữu Chánh-Trí đã đem lại cho thính giả một niềm tin tưởng vững chắc, phấn tấn, vì mình có tự tin ở mình có ông Bồ-tát biết dùng hột minh-châu Đại-trí-huệ chiếu phá vô-minh, tiêu trừ những nỗi lòng đen tối, cởi mở những quan niệm sai lầm, đập phá ngục tham, sân, si, ái... thì mình mới khỏi cầu ai xa lạ, viễn vong, vừa khó khăn, vừa không chắc, khỏi mắc phải cái tánh ý lại thần quyền, mơ hồ và tai hại.

Lại nữa, nếu tự hay nơi mình có Chơn Tâm linh minh sáng suốt làm quan Tòa, thường ngồi tại bàn án, chiếu gương soi nghiệp, xét nét vô tư những điều ẩn khuất nơi cõi lòng, thì chắc chắn đời người sẽ có sự hoán cải, dứt ác làm lành, đổi đen ra trắng.

Dù rằng, từ trước đến đây, diễn-giả đã dẫn kinh để chứng tỏ rằng Địa-Tạng chỉ là một lối tượng trưng để chỉ Chơn Tâm, trong hàng thính- giả hình như còn có người chưa tin. Đạo-hữu Chánh-Trí nói thêm: "Tìm hiểu Địa-Tạng Bồ-tát có thật hay không, không quan hệ bằng tìm biết kinh Địa-Tạng có ích gì cho chúng ta trong việc tu hành." Đạo-hữu nói rất có lý, nếu chúng ta nhớ lại Phật thuở xưa kia cũng có lần bác những kẻ đến hỏi Ngài thế giới có hay không có, hữu hạn hay vô biên, v.v.. Phật bảo: Nên hỏi ngay làm sao đặng hiện tiền giải thoát, vì hỏi như vậy mới thiết thực hơn, còn hỏi như trên thì phải sa lầy trong cái đầm lý thuyết.

Có lẽ nhờ lời dạy của Phật vừa nhắc lại, nên diễn-giả hay moi tìm trong kinh điển để khám phá, lược lật, những gì có ích lợi cho đời sống thực tế và khai thác những phát minh thực dụng, hầu giúp nhiều bạn đồng đạo cũng hưởng. "Đọc kinh phải cầu lý, đạo-hữu Chánh-Trí nói. Cầu lý là tìm coi Phật muốn nói gì, chỉ gì, chớ không nên thấy chữ đâu hiểu nghĩa đó mà cho là đủ. Nếu nhận nghĩa do nơi chữ, chúng ta sẽ gặp nhiều mâu thuẫn có khi buồn cười, làm cho chúng ta sẽ hoang mang, không làm sao có lòng tin tưởng sắt đá." Thật là một lời khuyên có giá trị đối với thế-hệ hiện nay của trí óc khoa học (esprit scientifique), luôn luôn bắt phục trước những cái gì mù mờ.

Tuy đạo-hữu Chánh-Trí đã đem hết sức mình ra giải thích rành mạch, vẫn còn có người thắc mắc, cho rằng nếu theo diễn-giả mà phủ nhận vị Bồ-tát hiện đang hành sự ở cõi U-minh, cứu-độ vong linh thọ tội mà nhiều người đang tin tưởng, thì sẽ làm mất chỗ trông cậy của họ. Chúng tôi nghĩ, nếu tin mà làm lạc, thì thà đừng tin còn hơn, vì làm lạc còn khổ hơn không tin. Nếu có kẻ không giữ vệ sinh, không

biết ngừa bệnh độc, ăn càn ở bậy, ý y có thầy hay thuốc giỏi, thử hỏi tin tưởng như thế có lợi hay có hại?

Lại có người cho diễn-giả quá thiên về lý mà bỏ sự. Sao lại nghĩ thế? Sự, lý nào phải hai cái khác nhau mà tưởng có thể bỏ sự theo lý. Đã nói kinh Địa-Tạng thuộc về quyền giáo, mà hễ quyền giáo thì toàn là sự, như nói nào là có ông BỒ-tát danh Địa-Tạng ở cõi U-minh, làm việc độ vong, nào là có ba ngục lớn chúng sanh trong đó bị các quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa đánh khảo đủ điều, v.v.. Nhưng sự, lý, không thể chia hai, thì cố nhiên trong những sự vừa kể phải có cái lý, những cái lý mà rất tiếc chưa ai từng vạch, nên nay đạo-hữu Chánh-Trí mới vạch, để thức tỉnh những ai cho kinh Đại-thừa thiếu căn bản Phật giáo, nói truyện hoang đường.

Để khỏi thiếu sót, chúng tôi xin thêm lời diễn-giả giải về ý ẩn của đoạn sau đây trong bài tán, bắt đầu từ câu: "Nam phương thế giới đồng hương vân... chí câu: Phật ngôn: Địa-Tạng Bồ-tát chí." (xin xem Kinh).

Đạo-hữu Chánh-Trí nói: "Hễ Chơn Tâm phát hiện nơi ai (Bồ-tát Địa-Tạng đến), thì từ nơi thân tâm người ấy phát tiết ra ngoài một cái gì mà trông đến gương mặt là ta cảm thấy một ánh sáng diệu hiền, khiến ta phải kính phục, nghe đến lời nói là ta cảm nhận một cái gì đẹp đẽ, thơm tho, khiến ta ngây ngất, chẳng khác ta tắm mình trong một đám mưa thơm, một đám mưa hoa, v.v.. Cứ trông gương mặt, ngắm xem cử chỉ, lắng nghe lời nói của những bậc chân tu thực đức, ta sẽ thấy và sẽ cảm như vừa nói. Các nhà tâm-lý-học Âu Tây đều công nhận cái sáng hiền lộ ra ngoài như thế này của những tâm hồn trong sạch, hiền hòa, mà họ gọi là "irradiation".

Nói một cách khác, diễn-giả đã đề cập đến ảnh hưởng hết sức thơm tho lành diệu, sáng sủa êm đềm, của những tâm hồn đã trở về với đời sống giải thoát.

Buổi giảng đầu tiên đã chứng tỏ nơi diễn-giả, không phải một sức học uyên thâm, mà một thực nghiệm tu học khá công phu, chúng tôi tin rằng đạo-hữu Hội-trưởng sẽ không phụ lòng thính giả ở những buổi giảng tiếp.

Viên-Pháp

(Trích Tạp-chí TỪ-QUANG số 70, tháng 11 năm 1957)

Cước chú: Tác-giả viết bài này lúc còn là một cư-sĩ. Mấy năm sau, tác-giả đã xuất gia, giữ nguyên pháp hiệu và đã viên tịch.

4444----5. Tôi huân tập cái tánh nghe, nghe vào tự tánh. Tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, biết cũng vậy, khiến chúng sinh đang khi bị hại dao mác, vũ khí gậy roi từng khúc chẳng xúc phạm.

Nghe vào tự tánh tức là năng quán nghĩa là nghe tất cả những việc thiện ác, soi chiếu tự tâm của mình để thấy rõ, không còn bị mê làm vọng chấp. Khi tâm đã thanh tịnh thì tất cả những thứ như nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói thù dật, nói gian dối, lòng buồn, lòng giận cũng không còn vì thế dao hai lưỡi, dao ưu sầu, dao tâm làm sao sát hại mình được. Tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, tánh biết cũng vậy thì nghĩ ác, nói ác, làm ác cũng không còn. Khi không còn ác tâm nghĩa là nguyên nhân của đấu tranh không còn thì không lo sợ gì có sự tranh chấp, giết hại.

6. Tánh nghe, tôi huân tập đến độ tinh thuần, sáng suốt trùm khắp pháp giới. Tất cả những gì đen tối không tồn tại được, khiến cho chúng sinh dù ở gần bên với ác quý: Dục xoa, cưu bàn trà, tỳ xá xà, phú đơn na... mà chúng không nhìn thấy.

Khi quán chiếu lòng mình thì có được tâm thanh tịnh, an lạc, trong sáng do đó những thứ âm u hắc ám như quỷ thô bạo, quỷ bất nghĩa, quỷ vô thường làm sao hại mình được.

7. Tánh năng văn tôi quán xoay vào, thanh trần đối tượng tiêu vọng, khiến chúng sinh tránh xa tất cả gông cùm xiềng xích không vương chạm đến thân.

Khi xoay tánh nghe vào trong để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những âm thanh bên ngoài đâu còn lọt vào tâm của ta. Khi tu thiền định thì họ cắt đứt những đối tượng nghe bên ngoài. Do đó khi tu thiền định, hành giả nên tìm nơi thanh vắng yên tịnh thì dễ xoay tâm vào bên trong mà không bị sở văn chi phối. Con người có sống trong phiền não khổ đau cũng chỉ vì bị đối tượng sở văn lôi cuốn. Nghe một bài ca hay, một tiếng đàn lưu loát, tiếng nói dịu dàng, lời khen êm ái hay tiếng chửi xót xa... tất cả đều là đối tượng sở văn cả. Càng chạy theo tiếng nghe bên ngoài thì tâm càng vọng động, không làm chủ được bản tâm của mình nên dễ rơi vào vô minh phiền não mà phải gánh chịu bao nỗi ưu bi buồn phiền. Ngược lại biết xoay tánh nghe vào trong thì bớt hẳn sở văn nên con người sống trong an nhiên tự tại thì gông cùm xiềng xích làm sao đụng đến ta được.

8. Tôi diệt âm thanh đối tượng, tánh nghe viên mãn sanh sức từ cùng khắp, khiến chúng sinh đi qua đường hiểm mà giặc cướp không thể cướp được (giặc phiền não có 6 tên tức trực phục kích ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý).

Đối tượng âm thanh là những tiếng nói ngọt ngào, tiếng thị phi phải quấy, lời chửi rủa đả đày cay... Nếu con người đem những đối tượng âm thanh này vào tâm thì dĩ nhiên vô minh phiền não cũng vì thế mà phát sinh. Nên nhớ sáu căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tự nó thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng giặc vô minh phiền não lúc nào cũng núp dưới sáu căn để chụp lấy cơ hội mà hành hạ con người. Thí dụ lỗ tai thì thanh tịnh, không có chi là xấu xa tội lỗi cả, nhưng tai vừa mới nghe tiếng khen thì tâm liền phân biệt mà bám víu vào tiếng khen giả tạo này khiến con người sống trong điên đảo, mộng tưởng ảo huyền, Ngược lại nghe ai chê thì tâm bực bội, buồn phiền ray rức.

Bây giờ nếu diệt được âm thanh đối tượng nghĩa là đóng kín thanh trần, không còn nghe tiếng nghe bên ngoài mà xoay tánh nghe vào nội tâm để nghe tiếng lòng thanh tịnh tức là diệu âm thì giặc phiền não làm sao đánh phá ta được cũng như đi qua đường nguy hiểm mà giặc cướp chẳng hại được mình. Nói cách khác cuộc đời nhiều phiền não rối rắm, trăm điều bực bội nhưng nếu bây giờ con người lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh màu nhiệm của mình để bỏ đi những đối tượng phiền não giả tạo bên ngoài thì chính mình vượt qua được mọi hiểm trở và giặc cướp phiền não không cướp được công đức lành của mình.

Chúng sinh đừng nên hiểu lầm đoạn kinh trên rằng mình mang trong người nhiều vàng bạc quý giá, đi qua đoạn đường hiểm trở nên lo sợ niệm Đức Quán Thế Âm thì Ngài phù hộ không cho giặc cướp đoạt vàng bạc nữ trang. Trong thập niên 70, 80 có rất nhiều chiếc thuyền ty nạn của người Việt Nam đi theo hướng Thái Lan đã bị bọn hải tặc cướp bóc, giết người và hãm hại đàn bà con gái gây ra biết bao cảnh tang tóc đau thương. Khi gặp cảnh oan trái dĩ nhiên có biết bao người niệm Đức Quán Thế Âm thế thì tại sao bọn hải tặc vẫn cướp của hại người mà Ngài không cứu? Do đó giặc cướp ở đây là giặc phiền não để cướp đi những công đức của mình bởi vì có thanh tịnh mới tạo được công đức ngược lại chạy theo phiền não là sống trong điên đảo tức là tạo nghiệp để phải chịu quả khổ luân hồi. Vì vậy làm chủ được sáu căn thì phá được giặc phiền não, hóa giải được tham sân si và cuộc sống dĩ nhiên sẽ được thanh tịnh, an vui và tự tại.

9. Do tôi huân tập tánh nghe được thanh tịnh, tách khỏi trần tướng. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không cảm dỗ được, khiến cho những chúng sinh tà dâm xa lìa được lòng tham dục nặng nề.

Huân tập tánh nghe được thanh tịnh nghĩa là biết phản văn văn tự tánh để chỉ nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình. Đến đây thì thanh trần vẫn còn đó, nhưng không hề nghe biết nữa. Nói rộng ra chẳng những không còn nghe biết âm thanh bên ngoài mà ngay cả sắc, hương, vị, xúc, pháp cũng biến mất trong tâm của ta. Nói cách khác khi tâm không còn duyên với ngoại trần thì tất cả những gì thuộc về ngoại trần như nhà cao cửa rộng, hương vị thơm tho, mùi vị béo bở, cảm giác êm đềm, ý niệm nọ kia đều tan biến trong tâm của mình. Do đó, cho dù thế gian vũ trụ vẫn còn sò sò ra đó, nhưng đối với người biết huân tập tánh nghe thì thấy mà như không thấy, nghe mà như không nghe, ngửi mà như chẳng ngửi thứ gì nên lòng không tham đắm, si mê. Thí dụ mắt thấy người đẹp mà tâm không thấy thì người nào cũng như vậy nên lòng tham dục không khởi, tâm được thanh tịnh.

10. Tôi chỉ lưu lại thuần một viên âm thanh tịnh, không còn đối tượng thanh trần, căn cảnh viên dung, dứt đối đãi năng văn sở văn khiến chúng sinh xa lìa được tham sân si phần nhuế.

Hằng ngày trong cuộc sống, chúng sinh luôn đối diện với năng văn sở văn khiến tâm phân biệt chạy tới chạy lui và vọng tưởng cũng vì thế mà sinh khởi làm cho cuộc sống bất toại ý. Bây giờ biết xoay cái nghe vào trong thì tiếng nghe bên ngoài biến mất nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết. Âm thanh trần tướng không lọt vào nội tâm thì vọng động không còn. Đến đây trong tâm chỉ còn lại một âm thanh huyền diệu thanh tịnh tức là diệu âm. Tâm thanh tịnh thì những nhiễm ô tham, sân, si biến mất. Ngày xưa Đức Phật và các vị A la hán ở những nơi rất yên tĩnh để thiền định cho nên các Ngài không phải đối diện với những đối tượng trần lao là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Khi được minh tâm kiến tánh, giải thoát giác ngộ các Ngài mới vào đời cứu độ chúng sinh mà không còn bị những chướng ngại trần duyên quyến rũ. Nên nhớ khi đã thành Thánh thì không bao giờ trở lại làm chúng sinh trừ khi họ phát nguyện tái sinh để độ đời. Nói chung, pháp tu thiền định này nói thì dễ, nhưng rất khó thực hành bởi vì người Phật tử tại gia thì còn bận bịu gia đình, vướng nhiều thế tục, còn người xuất gia thì Phật sự đa đoan nên khó dứt được năng văn sở văn. Phật sự tới

đâu thì phiền não theo tới đó nên cả đời những vị xuất gia tuy mang tiếng tu hành mà tranh chấp, hơn thua không xả bỏ, viển ly được. Nào là cảnh chùa to, Phật lớn, nào thiện nam tín nữ ồn ào náo nhiệt, cầu nguyện van vái nên vọng tưởng chấp trước cũng vì thế mà phát sinh. Vì vậy ngày nay người tu thì nhiều mà người có an lạc giải thoát thì rất ít.

11. Tiêu diệt thanh trần đối tượng tôi xoay cái nghe về tánh bản minh, thân tâm cảnh giới trong sáng như lưu ly, chẳng vương chút trần ai vọng chấp, khiến chúng sinh xiển đề mê tối xa lìa cam điếc tối tăm.

Thế nào là cam điếc tối tăm? Con người hằng ngày nói rất nhiều và nghe cũng lắm, nhưng thật ra cái nghe, thấy, biết này chỉ nằm trong vòng lẩn quẩn của vô minh phiền não, của sự phân biệt đối đãi, của hơn thua phải quấy lợi mình hại người. Do đó nói mà không đúng với sự thật, không hợp với chân lý thì lời nói kia chẳng có giá trị gì, đâu khác chi người câm. Còn tai chỉ muốn nghe lời ngọt dịu êm đềm, thị phi hoặc khi nghe lời mắng chửi thì khó chịu, bực mình. Nhưng trên đời hễ trung ngôn thì nghịch nhĩ, lời thật thường mất lòng tức là thuốc đắng mới đả tặc. Vì vậy người không nghe nổi chân lý, không nghe được lời dạy của Thánh hiền thì tuy có tai mà khác chi là người điếc.

Thêm nữa, chân lý là sự thật vĩnh hằng, là ngọn đuốc tuệ soi sáng tâm chúng sinh cho nên nếu không nhận biết được chân lý thì tuy là ánh sáng mặt trời vẫn chiếu sáng, nhưng người đó có khác gì người đi trong tăm tối. Trong kinh Pháp Hoa có đoạn nói rằng nếu có chúng sinh chê bai, phỉ báng kinh Pháp Hoa thì sẽ bị quả báo là đui, điếc, câm, ngọng, thân hình lở loét hôi tanh, miệng thúi, răng xéo... là theo ý ở trên chứ không phải là đui, điếc thật. Vì hiểu biết một chiều nên có người lý luận rằng nếu không có Phật thị hiện ở thế gian thì đâu có kinh Pháp Hoa để chúng sinh đọc mà không hiểu thấu nên mới chê bai mà phải chịu quả báo đui điếc...

Lý luận như vậy chẳng khác nào nói rằng Đức Phật Thích Ca truyền lại bộ kinh Pháp Hoa làm cái bẫy để hại chúng sinh mang lấy bệnh tật sau này hay sao? Nói thế thì làm sao giải thích cho đúng với chân lý được. Tâm ý của kinh là cái thấy của một người mà không nhận thức đúng chân lý, không thấy được con đường giải thoát giác ngộ thì tuy mắt vẫn còn, nhìn rất rõ nhưng đây là cái thấy của vô minh, vọng chấp thì có khác gì người đui. Lỗi tai không nghe chân lý, không nghe nổi kinh liễu nghĩa thượng thừa thì lỗi tai tuy còn đó, nghe rất rõ, nhưng không chịu

nghe lời thiện thì khác gì người điếc. Miệng tuy nói nhiều, nói rất hay, nhưng không nói lời thiện, nói đúng theo chân lý thì khác gì người câm.

Một khi chúng sinh biết xoay cái nghe về tánh bản minh để cho thân tâm được trong sáng như lưu ly nghĩa là lìa xa cái nghe bên ngoài (sở văn) tức là không còn vướng mắc vọng chấp mê lầm mà xoay vào để nghe tiếng lòng thanh tịnh nhiệm màu của mình thì sẽ có tâm hồn trong sáng thanh tịnh.

12. Viên dung các hiện tượng, tôi xoay tánh nghe trở về bất động. Hải hòa thế gian mà không hủy hoại thế gian, cúng dường Như Lai mười phương như số vi trần, tôi ở bên mỗi Phật làm Pháp Vương Tử, khiến trong pháp giới những chúng sinh không con, cầu có con trai, sanh được con trai phúc đức trí tuệ.

Trong 11 phần trước, pháp tu thiền định khuyên chúng sinh lìa bỏ trần cảnh bên ngoài mà xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình. Đến phần này tánh nghe không còn phải ngăn bít sắc thanh hương vị xúc pháp nữa mà bất động nghĩa là những đoạn kinh trước Bồ Tát dạy chúng sinh phải tránh né âm thanh đối tượng, nhưng bây giờ không cần tránh né nó nữa nghĩa là đến đây chúng sinh đã biết xoay cái nghe trở về với tánh nghe để nghe âm thanh thanh tịnh của lòng mình rồi thì tuy có nghe cả âm thanh của thế gian nhưng vẫn hải hòa với thế gian, không dính mắc nơi thế gian. Một khi tâm đã thanh tịnh thì cái thế giới bên ngoài tuy vẫn còn đó nhưng đối với người có tâm thanh tịnh thì có mà vẫn như không nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà rốt cuộc như không nghe cái gì hết. Tâm nhẹ nhàng thanh thoát, rỗng rang thì có an vui tự tại.

Thế nào là cúng dường chư Phật?

Khi chúng sinh phát khởi một niệm giác ngộ để sống đúng với chân lý là mình đã cúng cho một vị Phật. Phát khởi một niệm khác lợi ích cho chúng sinh và sống đúng với chân lý là cúng dường cho hai vị Phật. Cứ như thế mà nghĩ niệm lành, nói lời thiện, làm việc tốt cho chúng sinh là mình đã cúng dường cho vô số chư Phật trong mười phương rồi. Phải chăng chữ “Phật” muốn ám chỉ trong đoạn kinh này là chúng sinh vì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có Phật tâm, Phật tánh như nhau, không sai khác. Trong Phật giáo, Pháp cúng dường là hơn hết trong các cách cúng dường. Đó là chúng sinh đúng theo lời Phật dạy mà tu hành để cúng dường. Làm lợi ích cho chúng sinh để cúng dường. Nhiếp thọ chúng sinh để cúng dường. Thay thế sự khổ ách cho chúng sinh để cúng dường. Siêng tu căn lành để

cúng dường. Chẳng bỏ hạnh nghiệp Bồ Tát để cúng dường. Vì thế chúng sinh có đem vô lượng công đức của tài cúng dường cũng không bằng một phần trăm, một phần nghìn của Pháp cúng dường vậy.

Nếu có chúng sinh cầu có con trai sẽ sinh được con trai nghĩa là nếu chúng sinh muốn tu phước đức trí tuệ thì chắc chắn sẽ được phước đức trí tuệ. Con trai ở đây là phước đức trí tuệ, là nguồn sống chân thật của mình chớ một vị Đẳng Giác Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm đâu có giúp chúng sinh tăng trưởng thêm lòng tham dục, muốn gì được nấy, trái với luật nhân quả khách quan của thế gian vũ trụ.

Có một nữ Phật tử muốn cầu con nên đến chùa gặp vị Ni cô dạy niệm Đức Quán Thế Âm thì muốn con trai sẽ có con trai. Cô Phật tử làm y như vậy, tuần nào cũng đến chùa cầu nguyện Đức Quán Thế Âm rất chân thành. Nhưng đến khi sanh thì sinh con gái. Cô có vẻ bất bình tìm đến chùa để chất vấn vị Ni cô. Sư cô biết được nên cố tránh né không muốn gặp mặt. Dựa theo xác suất (probability) của toán học thì xác suất để đạt được bất cứ vấn đề gì có thể tăng hay giảm, ít hay nhiều, nhưng có thể xảy ra. Vì thế xác suất lời nói của Ni cô là 50% đúng nghĩa là cơ hội đúng rất cao. Ngay cả xác suất để trúng lô độc đắc là rất nhỏ có thể là một trong hai trăm triệu, nhưng tuy là rất nhỏ nhưng hàng tuần vẫn có người trúng.

Vậy khi trúng số không phải là Phật, hay Bồ Tát ban cho mà phước đức của mình đến lúc xuất hiện vậy thôi. Con cái, vợ chồng là do nhân duyên kết tập từ những đời quá khứ nên gặp lại nhau trong đời này. Nếu đời trước cha mẹ nợ nần thì đời này con cái đến đời nợ cho nên cả đời cha mẹ khổ vì con cái. Còn nếu đời trước con cái nợ nần cha mẹ thì sang đến đời này nó đến để đền ơn trả nghĩa nên đó là những đứa con hiếu đễ, biết thương yêu, lo lắng, chăm sóc cho cha mẹ. Vì thế Bồ Tát không can dự vào chuyện ân oán nợ nần của chúng sinh mà ban cho con trai, con gái hay bất cứ đứa con nào.

Giả sử nếu Bồ Tát ban cho chúng sinh đứa con ngỗ nghịch, vào tù ra khám, giết cha hại mẹ thì chúng sinh nghĩ sao về Ngài? Rất nhiều gia đình có liên tiếp ba bốn đứa con trai. Lại có gia đình có liên tiếp bốn năm đứa con gái. Nhưng phần lớn thì trai gái chen nhau là chuyện thường. Thế thì không phải cầu nguyện, van vái để được cái này, có cái kia. Có hay không có là do phước đức quả báo của mình đến lúc xuất hiện hay chưa vậy thôi chớ Bồ Tát không cho hay ban phát cho ai cái gì cả. Đạo Phật không dạy chúng sinh cầu nguyện vì có cầu cũng chẳng được mà đạo

Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả bởi vì chính Đức Phật cũng phải đi xin cơm tín chúng thì lấy gì để Ngài cho.

Nếu Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài linh thì họ chỉ cần niệm Úm Ba La Bát Nhi Hồng rồi phẩy cái phát trần thì đồ ăn, thức uống hiện ra trước mặt, nhưng tại sao hằng ngày họ cũng phải đi hóa duyên? Do đó không có vấn đề linh hay không linh trong Phật giáo bởi vì Đức Phật Thích Ca chỉ là một đấng đạo sư vô thượng chứ không phải là đấng thần linh. Ngài dạy chúng sinh lau sạch bụi vô minh phiền não thì sẽ có thanh tịnh an lạc Niết bàn. Nếu y giáo phụng hành thì đây là linh vậy. Do đó nếu hiểu kinh điển một bên hay hiểu theo sự tướng bề ngoài thì rất nguy hiểm dễ rơi vào mê tín dị đoan, khiến tâm bất tịnh.

13.Sáu căn tôi viên thông, soi sáng không hai, khắp trùm thập phương thế giới, đứng trước đại viên kính ở trong Như Lai Tạng, tôi vâng lãnh pháp môn bí mật của thập phương Như Lai như vi trần không hề thiếu sót, khiến cho trong pháp giới những chúng sinh không con, cầu con gái, sanh được con gái tướng tốt đoan chính, phúc đức và dịu dàng được nhiều người quý mến.

Khi tu hành chứng đắc tức là trở về với căn bản trí tức là vô phân biệt trí của mình thì tám thức sẽ chuyển thành bốn trí. Ý thức có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “Diệu Quan Sát Trí” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hằng sa thế giới và thấy được tâm niệm sở cầu trong mỗi chúng sinh. Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức tức là tiền ngũ thức sẽ biến thành “Thành Sở Tác Trí” nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông biến hóa. Thức thứ bảy Mạt na thức có tác dụng chấp ngã sẽ biến thành “Bình Đẳng Tánh Trí” nghĩa là trí có năng lực nhận thức tình bình đẳng của tất cả vạn pháp. Thức thứ tám A lại da thức sẽ biến thành “Đại Viên Cảnh Trí” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như. Vậy đại viên kính ở trong Như Lai Tạng chính là đại viên cảnh trí. Do đó người tu đạt đến trí tuệ viên mãn thì trong lòng thanh tịnh, không còn phiền não ưu tư cũng như người con gái có tướng tốt, lúc nào cũng đoan chính, phúc đức dịu dàng và ai ai cũng kính quý.

14.Trong tam thiên đại thiên thế giới này các Pháp Vương Tử đông như số cát 62 sông Hằng. Trí tuệ và phương tiện giáo hóa chúng sanh mỗi Ngài đều khác nhau. Vậy mà chúng sanh chấp trì một danh hiệu của tôi, bằng ngang với công đức chấp trì danh hiệu số lượng Pháp Vương Tử nói trên.

Nếu chúng sinh chấp trì danh hiệu một Bồ Tát thì cũng như chấp trì hết thảy 62 hàng hà sa Bồ Tát. Bởi vì chấp trì 62 hàng sa Bồ Tát là cốt để cho thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt và trí tuệ đạt đến đỉnh cao. Nhưng nếu chấp trì niệm danh hiệu Quán Thế Âm nghĩa là xoay cái nghe trở vào để nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình và dứt bật năng văn, sở văn thì cũng có thân tâm thanh tịnh và trí tuệ trong sáng như vậy. Do đó chỉ cần niệm một danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát là đủ.

- Bạch Thế Tôn! Sở dĩ tôi được những điều ưu việt như vậy là do tôi tu tập pháp “Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam muội, cho nên tôi được tánh viên thông chơn thật, gọi đó là 14 đức vô úy thí đem lại phúc lành cho tất cả chúng sinh.

Văn huân là huân tập cái nghe, Văn tu là tu tập dựa theo tánh nghe. Vậy Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội là pháp môn tu hành của Ngài Quán Thế Âm mà theo đó Ngài huân tập cái nghe tức là xoay cái nghe trở về với tánh nghe thanh tịnh và mỗi ngày huân tập một chút để hóa giải thân khẩu ý dần dần cho được thanh tịnh thì sẽ có được chánh định rắn chắc như Kim Cương.

Nếu chúng sinh biết quay về nghe vào tự tánh của chính mình tức là quán chiếu cái âm văn thì Quán Thế Âm Bồ Tát thể nhập vào thân của chúng ta rồi. Đức Quán Thế Âm nhờ tu theo pháp môn “Vô tác diệu lực Văn huân Văn tu kim cương tam muội” mà có được giải thoát tự tại cho nên nếu chúng sinh nương theo pháp môn này mà thực hành thì cũng có được an vui giải thoát, xa lìa khổ ách như Bồ Tát vậy. Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn này mà có được 14 thứ công đức vô úy không có nghĩa là Bồ Tát thành tựu 14 công đức vô úy rồi đem 14 thứ công đức đó mà cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Huyền nghĩa của kinh là Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn Văn huân Văn tu mà thành tựu 14 thứ công đức vô úy do đó nếu chúng sinh tu pháp môn này đến chỗ rốt ráo như Bồ Tát thì chính mình cũng có được 14 công đức vô úy như các Ngài.

Người đệ tử Phật phải sáng suốt nhận định rằng chính Đức Phật Thích Ca trong suốt 49 năm trời rày đây mai đó thuyết pháp độ sinh không ngừng nghỉ. Ngài dùng biết bao phương tiện : Ngài nói rộng, nói hẹp, nói đốn, nói tiệm, nói quyền, nói thật và sau cùng để lại cho Phật tử ba tạng giáo lý thì nếu đây không là “Phật gia bì” hay “Tha lực Phật” thì là gì? Nhưng trong Phật giáo không hề có chuyện van vái, cầu xin thế này thế kia để được Phật hay Bồ Tát gia bì bởi vì nó trái với quy luật

nhân quả khách quan của hiện tượng vạn hữu trong thế gian vũ trụ. Đức Phật không phải là đấng thần linh vì thế “gia bì” hay “cứu độ” trong Phật giáo phải được hiểu là thực hành đúng theo những giáo pháp của Như Lai đã dạy. Phương pháp quán niệm “phản văn văn tự tánh” rất quan trọng vì thế người đệ tử Phật khi tu học pháp tu này hãy gác qua tình cảm do tập quán và truyền thuyết dân gian hời hợt. Chúng sinh hãy tìm hiểu kinh điển qua sự thấy biết, tư duy vận động lý trí có tánh khách quan thì mới có thể nhận chân giáo lý và mới có thể biết được sự thật về những điều huyền diệu mà Đức Phật đã dạy chúng ta.

---o0o---

QUÁN THỂ ÂM CÓ BỐN ĐỨC NHIỆM MẦU KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Bạch Thế Tôn! Tôi được viên thông vô thượng cho nên có bốn đức vô tác nhiệm mầu không thể nghĩ bàn :

Trong giáo lý nhà Phật, không thể nghĩ bàn tức là bất khả tư nghì. Không thể nghĩ bàn không có nghĩa là siêu hình, ảo tưởng nhưng vì sự nhiệm mầu nên không thể nói hay diễn tả được. Thí dụ có người uống một tách trà thì chỉ có người đó là biết hương vị thơm tho và độ nóng lạnh của tách trà chứ người ngồi kế bên cũng không hề biết được. Vì vậy đối với Bồ Tát những đức tính nhiệm mầu là có thật, nhưng đối với chúng sinh chưa đạt đến trình độ tu chứng như vậy thì không thể nghĩ bàn được. Trong tiến trình tu chứng viên thông của 25 vị A la hán và Bồ Tát dựa trên 6 căn, 6 trần, 6 thức và 7 đại thì Quán Thế Âm Bồ Tát là chứng đắc vô thượng nghĩa là sự chứng đắc của Ngài là cao hơn hết trong số 25 vị kia vì thế Ngài là Đẳng Giác Bồ Tát nghĩa là sự giác ngộ gần đồng với Phật. Bồ Tát chỉ còn một chút sanh tướng vô minh rất vi tế cần hóa giải thì Ngài sẽ thành Phật.

Do đó người đệ tử Phật phải sáng suốt biết rằng một vị Đẳng Giác Bồ Tát không thể làm những công tác từ thiện tâm thương như ai cầu con trai cho con trai, ai cầu con gái cho con gái hoặc có người mang mấy túi vàng bạc đi qua rừng hoang nhiều đạo tặc nên cầu Bồ Tát thì đi qua được an toàn. Bồ Tát không bao giờ làm chuyện đó cho dù các Ngài có muốn làm cũng không được vì nó trái với luật nhân quả khách quan của vũ trụ và đi ngược lại với chân lý. Tin tưởng ảo huyền như vậy chẳng những làm giảm đi giá trị cao siêu huyền diệu của đạo Phật và vô tình biến đạo Phật từ một tôn giáo không có thần linh trở thành tôn giáo tín ngưỡng, thần quyền.

Nói thế thì chắc chắn có người thắc mắc rằng khi gặp chuyện khổ não, tai ương họ niệm Quán Thế Âm thì tai bay họa gỡ, hết lo sợ, buồn phiền. Vậy Bồ Tát không linh thì là gì? Phật dạy rằng : ”Vạn pháp duy tâm tạo” nghĩa là thế gian vạn hóa đều phát xuất từ tâm. Khi gặp chuyện bất bình thì tâm sân nổi dậy, gặp vật đẹp cao sang thì tâm tham phát khởi muốn chiếm lấy...vì thế trong ngũ uẩn, hành thức là cội nguồn của tất cả luồng tư tưởng, trôi chảy không ngừng trong tâm thức khiến con người chìm trong biển khổ, bờ mê. Vì những người không thấu hiểu Phật Pháp nên họ không tự chủ được bản tâm mà cầu Phật ở bên ngoài cho nên khi gặp chuyện trắc trở thì họ cầu, họ niệm. Trong một giây nào đó, tiếng cầu khẩn chân thành của họ đánh thức được bản tâm nên những lo sợ, buồn phiền tức thì tan biến.

Thế thì không phải Đức Quán Thế Âm hay Đức Phật Thích Ca linh thiêng cứu giúp họ mà thật ra chính họ đã vô tình đánh thức Phật tâm, Phật tánh linh thiêng huyền diệu của chính mình nên mới có sự an lạc trong nhất thời đó thôi. Thí dụ khi gặp hoạn nạn con người kêu cứu cha mẹ hoặc kêu van trời đất thì nỗi khổ cũng vơi được đôi phần. Đây hoàn toàn thuộc về vấn đề tâm lý chứ không dính dáng gì tới Phật trời cả. Tại sao? Bởi vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chạy theo tham đắm dục tình nên lo sợ, bất an. Bây giờ nếu nhất tâm chuyên niệm Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hay Phật A Di Đà thì chính họ đã cột cái tâm vào một chỗ, không còn tán loạn vì thế mới có sự an bình chứ không phải Bồ Tát hay Phật linh thiêng cứu độ gì hết. Do đó nếu chúng sinh muốn có sự an lạc lâu dài mãi mãi mà nhà Phật gọi là thanh tịnh Niết bàn thì ngay bây giờ nên áp dụng pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm. Lúc ấy quý vị sẽ không còn sợ bất cứ cái gì trên trần thế nữa bởi vì “tâm an thì có cảnh an, tâm bình thì thế giới bình” vậy.

1) Tôi xoay tánh nghe để nghe tiếng màu nhiệm của nội tâm. Tánh nghe này không chút ô nhiễm. Tôi ngăn dứt tất cả âm thanh đối tượng của nhĩ căn, bấy giờ tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của sáu căn còn là một tánh giác thanh tịnh có thể dùng thay thế cho nhau mà không ngăn ngại. Tôi còn có thể hiện ra nhiều hình tướng và nói vô số chân ngôn bí mật. Từ một đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu, 108 đầu, 1.000 đầu, 10.000 đầu cho đến 84.000 đầu. Tôi có thể hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14 tay, 16 tay, 18 tay, 20 tay, 24 tay, 108 tay, 1.000 tay, 10.000 tay cho đến 84.000 tay uyển chuyển. Tôi có thể hiện ra 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, 108 mắt, rồi 1.000 mắt, 10.000 mắt cho đến 84.000 con mắt thanh tịnh, hoặc từ, hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ cứu độ chúng sinh được tự tại.

Xoay tánh nghe để nghe tiếng màu nhiệm của tâm là tai đóng bít âm thanh đối tượng để diệt bỏ năng văn sở văn thì chắc chắn phiền não không còn. Nói cách khác, năng văn tức là lỗ tai nghe những âm thanh đối tượng bên ngoài tức là sở văn nên vọng tưởng mới phát khởi được. Có vọng tưởng tức là có phiền não. Thí dụ nghe (năng văn) lời chỉ trích (sở văn) thì lòng không vui. Không vui tức là buồn phiền, là phiền não rồi. Do đó, con người hằng ngày thu nhận biết bao sở văn nên tâm dao động chẳng khác chi sống trong bãi chiến trường. Còn các vị tu chứng thì họ biết ngăn bít sở văn, nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết nên tâm họ rất bình yên, vắng lặng như sống trong đất nước thanh bình.

Khi Bồ Tát đã dứt sạch đối tượng, không còn nghe phải quấy, hơn thua, tốt xấu, ngon dở thì lúc bấy giờ chẳng những tánh nghe được hoàn toàn thanh tịnh mà các tánh nghe, thấy, ngửi, nếm, xúc, biết trở thành một tánh giác thanh tịnh có thể dùng thay thế cho nhau mà không ngăn ngại. Tâm tánh của chúng sinh vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu. Đó là thể tánh tịnh minh trong sáng không hề có phiền não khổ đau chi cả. Vì thế một khi tánh nghe đã thanh tịnh thì tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc đều thanh tịnh hết. Thể tánh tịnh minh thì thanh tịnh bao la vô cùng vô tận, nhưng khi nó tác động vào mắt thì có tánh thấy, tác dụng vào tai thì có tánh nghe, tác dụng vào mũi thì có tánh ngửi, tác dụng vào lưỡi thì có tánh nếm và tác dụng vào thân thì có tánh xúc.

Có nhiều tánh tức là công dụng tuy có khác nhau nhưng cùng chung bản thể nghĩa là chỉ có một tâm thanh tịnh. Vì con người bỏ tánh nghe mà theo cái nghe nên các căn bị ngăn ngại, không còn tự tại. Bấy giờ Bồ Tát chặn bít sở văn để xoay tánh nghe trở về với nội tâm thanh tịnh thì lúc bấy giờ sáu căn trở thành một. Đây là trở về với thể tánh tịnh minh trong sáng thanh tịnh của mình. Vì thế mà Bồ Tát sử dụng căn nào cũng được, không ngăn ngại, căn này tức căn kia, căn kia tức là căn nọ không khác gì nhau. Thí dụ dòng điện là thể tánh tịnh minh, nhưng khi dòng điện gắn vào tủ lạnh thì có công dụng riêng của tủ lạnh. Nếu gắn vào TiVi thì có công dụng của TiVi, gắn vào bàn ủi thì có công dụng của bàn ủi... Công dụng tuy có khác nhưng cũng cùng do dòng điện mà ra.

Quán Thế Âm Bồ Tát có thể hóa hiện ra 84.000 cái đầu, 84.000 cánh tay và 84.000 con mắt để cứu độ chúng sinh. Tại sao Bồ Tát lại có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt như vậy? Nếu thật sự có thần thông diệu dụng thì một đầu, một tay, một mắt

cũng đủ sức biến hóa mà cứu độ chúng sinh chớ đâu cần phải nhiều như thế? Vậy huyền nghĩa của kinh như thế nào?

Vì chúng sinh mê mờ tánh giác diệu minh nên mới xuất hiện 84.000 phiền não trần lao khiến cho cuộc sống thêm điên đảo, khổ đau. Do đó Phật, Bồ Tát mới chế ra 84.000 phương pháp để đối trị. Đầu là biểu tượng của trí tuệ, mắt là biểu hiện cho kiến tánh và tay là tượng trưng cho diệu dụng cho nên nếu phiền não chướng của chúng sinh tới mức nào thì Bồ Tát cũng có trí tuệ, kiến tánh và diệu dụng tương ứng tới mức đó để giúp họ đối trị và thoát khỏi phiền não vô minh và trở về sống với thể tánh tịnh minh trong sáng thanh tịnh của chính mình. Nói cách khác sự huyền diệu nhiệm mầu là Bồ Tát có đầy đủ thuốc để chữa lành tâm bệnh của tất cả chúng sinh. Nếu hiểu theo Sự Tướng cạn cợt thì Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn đầu, ngàn tay, ngàn mắt là để dễ dàng thấy nghe biết rõ mà cứu được nhiều người.

Đức Phật Thích Ca sống trong thế gian chỉ có một đầu, hai tay, hai mắt thì không có vị Bồ Tát nào có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt như vậy được. Nhưng nói theo Lý tánh thì nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt là để nói nên sự thức tỉnh trọn vẹn, trong sáng, nhìn thấu suốt và khả năng cứu giúp chúng sinh vô bờ vô bến không ngăn ngại. Do đó nếu chúng sinh tu hành chứng đắc viên thông thì kiến tánh này cũng như có một ngàn (hay 84.000) vị Phật cho nên mới gọi là Thiên Nhân phóng ra hào quang sáng chói. Còn sống được với tự tánh thanh tịnh bản nhiên cũng đồng diệu dụng như ngàn (hay 84.000) vị Phật do đó mới gọi là Thiên thủ tác dụng và Trí tuệ vô cùng vô lượng cũng ví như ngàn đầu. Vì thế khi chúng sinh sống được với thể tánh tịnh minh thanh tịnh của mình thì cái chơn tâm huyền diệu này loan tỏa khắp châu thân nên bất cứ trên người chỗ nào cũng sáng suốt thì cũng như có ngàn, có vạn con mắt. Trí tuệ bừng sáng cũng như có ngàn, có vạn cái đầu và có thần thông diệu dụng cũng như có ngàn, có vạn cánh tay.

Còn nói cứu độ thì Đức Quán Thế Âm cứu nhân độ thế bằng các nào? Cứu độ chúng sinh không phải là người nghèo thì Bồ Tát cho tiền, ban bố tài vật. Bồ Tát là người tu hành, buông bỏ tận cùng thì làm gì có tiền để bố thí? Người cầu con trai Bồ Tát cho con trai, người cầu con gái Bồ Tát cho con gái hay cầu gì thì được nấy. Bồ Tát tâm bình đẳng thì làm gì còn phân biệt trai, gái. Con trai là ám chỉ cho phước đức trí tuệ còn con gái là đoan chính, phước đức dịu dàng. Cứu độ ở đây phải được hiểu là giúp chúng sinh nương theo Chánh Pháp mà sống nghĩa là suy nghĩ thiện, nói lời lành, hành động tốt và sau cùng dựa theo pháp tu “phản văn văn

tự tánh” để có giải thoát giác ngộ. Con người khổ vì chạy theo tư kỷ và làm nô lệ cho tham-sân-si.

Bây giờ thấu hiểu Chánh Pháp thì biết rằng vạn pháp giai không cho nên có hạnh phúc hay không là chỗ biết sống, biết gói ghém, biết đủ chớ không phải là quan tâm, lo lắng để tạo tác thêm cho những cái chưa có. Có người nghĩ rằng mình nghèo khổ nên thiếu hạnh phúc. Chính Đức Phật còn nghèo hơn quý vị mà tại sao Ngài là người an lạc nhất trên thế gian? Vậy Bồ Tát cứu độ ở đây là truyền giao Phật Pháp, giúp chúng sinh hồi đầu quay về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì an lạc, Niết bàn tự hiển lộ.

Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng cho đại từ đại bi cho nên việc Ngài có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt là cách nói để xiển dương khả năng phát triển tối đa tâm đại từ đại bi của chúng sinh đó thôi. Vì thế nếu chúng sinh biết mở tâm đại từ đại bi để biết yêu thương, cứu giúp người thì vào thời điểm đó Đức Quán Thế Âm đang ngự trong tâm của ta rồi, ngược lại nếu con người sống ích kỷ, chạy theo tham đắm dục tình cho riêng mình thì Ngài Quán Thế Âm biến mất và trong tâm của ta được thay thế bằng cảnh tượng lo lắng, khổ đau, địa ngục A tỳ. Nên nhớ “Văn dĩ tải đạo” nghĩa là “được ý quên lời” tức là lời văn chỉ dùng để chuyên chở, truyền giao Phật Pháp chớ lời văn không bao giờ là Phật Pháp được, đừng nên hiểu sai lầm.

2) Tánh nghe và suy nghĩ của tôi thoát ngoài sáu trần, như âm thanh luôn xuyên qua vách. Do sức nhiệm mầu vô tác, tôi hiện nhiều hình tướng nói nhiều chơn ngôn đem lại cho chúng sinh sức vô úy. Vì vậy cõi nước trong mười phương nhiều như vi trần đều gọi tôi là vị Bồ Tát “thí vô úy”.

Thông thường con người nghe là do âm thanh dựa vào sắc thanh hương vị xúc pháp tác dụng qua lại với nhĩ căn. Nói cách khác, tất cả âm thanh nghe được đều dựa vào sáu trần cả. Nhưng Quán Thế Âm Bồ Tát thì ngược lại bởi vì tánh nghe và suy nghĩ của Ngài không còn lệ thuộc sáu trần. Chúng sinh vì còn duyên với trần tướng nên vọng thức phát khởi liên miên khiến tâm bất tịnh, chạy theo tham đắm dục tình mà kết quả là có nhiều phiền não khổ đau. Bây giờ nếu con người biết làm chủ sáu căn của mình tức là nghe thì nghe tất cả mà như không nghe cái gì hết, thấy thì cái gì cũng thấy mà như không thấy gì hết thì cũng như đóng bít sáu trần

nên tham dục, vọng trần không lọt được vào tâm. Tâm lặng lẽ thì tự tánh hiện bày. Đó chính là “kiến sắc phi can sắc, Văn hương bất nhiễm hương”.

Con người hằng ngày nói rất nhiều : Chúng ta nói thiện, nói ác, nói xa, nói gần, nói chuyện mình, chuyện người, chuyện không nói có, chuyện có nói không, nói bầm nói bở, nói bắc nói chày, nói bóng nói gió, nói cạnh nói khóc, nói dối nói đãi bôi, nói khoác nói láo, nói móc, nói nhăng nói cuội, nói quanh nói co, nói trời nói đất... Nói càng nhiều thì tâm càng bất tịnh, khiến vọng tưởng phát sinh mà nếm mùi đau khổ. Vì vậy mà các người tu thiền họ chỉ ngồi (tọa thiền) hay đi thong thả (thiền hành) để suy tư mà không nói.

Do đó Đức Quán Thế Âm nói nhiều chân ngôn ở đây là muốn dạy chúng sinh thay vì nói nhiều thì hãy đọc tụng thần chú để tâm quy tâm về một chỗ mà có được sự thanh tịnh, an nhàn. Đối với những người tu Mật tông thì họ thực tập tam mật tương ưng. Đó là miệng niệm thần chú, tay bắt ấn tam muội, ý chỉ nghĩ về Phật nên bộ ba thân, khẩu, ý dần dần được thanh tịnh cũng giống như (tương ưng) chư Phật vậy. Một khi chúng sinh làm chủ tâm mình tức là biết rằng tâm mình chính là tâm Phật thì còn sợ cái gì? Thân thanh tịnh thì không còn làm điều sai trái, miệng thanh tịnh thì không còn nói lời bất tịnh, thương tổn đến người và ý thanh tịnh nên không còn suy nghĩ về tham-sân-si nữa tức là có sức vô úy rồi.

3) Sự tu tập của tôi là phát huy căn bản thanh tịnh sẵn có nên tôi được “viên thông” màu nhiệm. Đi đến thế giới nào, chúng sinh cũng xả thân, hy sinh trân bảo cầu được tôi thương xót.

Phát huy căn bản thanh tịnh sẵn có là bồi dưỡng cái tánh giác diệu minh thường có trong tất cả mọi chúng sinh, nghĩa là biết xoay tánh nghe để nghe tiếng nói thanh tịnh của chơn tâm. Cũng như trong kinh Pháp Hoa, Phật khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến tức là cái tri kiến thanh tịnh, trong sáng nhiệm màu của mình. Nói cách khác, tri kiến Phật chính là chơn tâm, Phật tánh vậy.

Vì sự huyền diệu của pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm nên tất cả chúng sinh nếu biết áp dụng rốt ráo thì ai ai cũng có thanh tịnh an lạc Bồ Đề Niết bàn cả.

4) Tôi có được Phật tâm, chúng ngộ đến chỗ cứu cánh cho nên có thể đem các thứ trân bảo cúng dường thập phương Như Lai. Đến như lục đạo chúng sinh trong

pháp giới muốn cầu con được con, muốn cầu tam muội được tam muội, muốn cầu trường thọ được trường thọ, cho đến cầu đại Niết bàn cũng được đại Niết bàn.

Quán Thế Âm Bồ Tát chứng ngộ đến chỗ cứu cách, Phật tâm hiển lộ nên Ngài đem các thứ trân bảo cúng dường thập phương chư Phật. Câu kinh này mới nghe thì thấy có sự tương phản. Tại sao? Khi tu hành đến chỗ rốt ráo sắp thành Phật thì Ngài làm gì có tiền bạc hay trân châu mà đem đến cúng dường chư Phật. Đó là chưa kể chư Phật đâu có cần những thứ giả tạm phù du này. Vậy ý của kinh là gì? Thâm ý của đoạn kinh này là Quán Thế Âm Bồ Tát đem đến cúng dường thập phương Như Lai bằng chính Phật tâm của chính mình bởi vì một khi có được Phật tâm thanh tịnh thì nó còn quý hơn cả trân châu bảo ngọc của thế gian. Vì thế đoạn kinh này nhắc nhở chúng sinh rằng sự cúng dường cao thượng nhất, quý báu nhất cho chư Phật là bằng chính bản tâm thanh tịnh của chính mình nghĩa là không có thứ vật chất hay hoa quả nào trên thế gian này cao quý để cúng dường chư Phật bằng Phật tâm, Phật tánh của mình cả. Do đó hằng ngày chúng sinh cố gắng hóa giải bớt vô minh phiền não để có một phần thanh tịnh Niết bàn thì đây chính là sự cúng dường chư Phật cao thượng nhất vậy.

Quán Thế Âm Bồ Tát là một vị Đẳng Giác Bồ Tát tức là (sắp) ngang hàng với Phật nghĩa là Ngài là một vị Bồ Tát xuất gia chứ không phải là Bồ Tát tại gia nên không thể lấy hình tướng của một cô gái Tàu mà gọi là Phật (Bà) được mặc dù đối với Bồ Tát thì không còn tướng nam tướng nữ. Thêm nữa, phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa và chương Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông của kinh Lăng Nghiêm thì Đức Quán Thế Âm trong pháp hội này là người nam chứ đâu phải tướng nữ. Vì niềm tin trong nhân gian, con người có thể gọi Đức Quán Thế Âm là Phật Bà, nhưng người học Phật Pháp thì không thể gọi như vậy.

Tại sao? Vì trong ba đời chư Phật thì Phật quá khứ là Phật A Di Đà, Phật hiện tại là Đức Thích Ca và Phật tương lai là Phật Di Lặc chứ không còn vị Phật nào nữa. Còn tất cả các vị như Đại Thế Chí, Quán Thế Âm, Văn Thù hay Phổ Hiền chỉ là Bồ Tát, nhưng họ không phải là những vị Bồ Tát tầm thường mà là những đại sĩ Bồ Tát vì tất cả đều chứng quả Đẳng Giác tức là họ đã thấu hiểu chân lý gần tới 99% nên sắp thành Phật mà tiếng Phạn gọi là Ma Ha tức là đại. Khi họ diệt được sanh tướng vô minh tức là cái vô minh rất vi tế, cực nhỏ nghĩa là chứng ngộ chân lý 100% thì họ sẽ thành Phật.

Chẳng những thế Phật giáo Trung Hoa ngày nay còn vẽ hình tượng của Đức Quán Thế Âm, Ngài Đại Thế Chí và ngay cả Đức Phật A Di Đà đều có đeo trân châu, tràng phan, bảo cái trên người tạo ra sự hiểu lầm bởi vì có người thắc mắc rằng tu hành là buông bỏ tận cùng mới chứng được thánh quả thì tại sao Bồ Tát hay Phật lại còn dính mắc, tham đắm vật đẹp cao sang? Thật ra, không có vị Bồ Tát hay vị Phật nào đeo trân châu, bảo ngọc, áo lụa, tràng hoa cả vì những hình tượng đó là do óc tưởng tượng ảo huyền của mấy ông họa sĩ Trung Hoa chớ có ai thật thấy Đức Quán Thế Âm, Đại Thế Chí hay ngay cả Phật A Di Đà đâu mà vẽ hình tạc tượng. Không hiểu mấy ông họa sĩ Tàu nghĩ thế nào mà vẽ trên toàn thân thì cho mặc áo lụa, quần là, đeo đầy trân châu bảo ngọc mà lại đi chân đất?

Nếu đã “giàu sang hóa” thì phải giàu hết từ trên xuống dưới còn nếu nghèo thì phải nghèo sát đất như Đức Phật Thích Ca và tất cả đệ tử của Ngài thì mới gọi là Khất sĩ được chứ. Thí dụ trên bàn để trái chuối hay trái cam mà năm người vẽ theo năm kiểu khác nhau bởi vì vẽ là phác họa lại cảnh giới dựa theo kinh nghiệm hiểu biết của từng người. Trái cam, trái chuối là vật vô tri, không thay đổi, nhưng người họa sĩ cộng thêm cái ngã kiến của họ vào thành thử mới có sự khác biệt. Nhưng Phật dạy “Pháp nhĩ như thị” nghĩa là vật thể như thế nào cứ thấy biết trung thực như thế đó. Do đó Đức Phật quán y thì cứ vẽ quán y chớ đừng sửa lại thành áo thụng. Nếu cho rằng quán y là xấu thì làm sao xứng đáng là đệ tử Phật được? Ứng thân Đức Phật Thích Ca là người Ấn Độ, sống và nhập diệt tại Ấn Độ chớ Ngài đâu có chọn Trung Hoa để đản sinh? Đức Phật Thích Ca quán y thì ai dám bảo đảm Đức Phật A Di Đà mặc áo thụng?

Ngày xưa Đức Phật còn sinh tiền, Ngài đi chân đất, đầu đội trần, mình chỉ quấn một chiếc y thế thì trân châu hột xoàn đeo ở đâu? Đây mới là hình ảnh trung thực nhất của một vị Phật hay Bồ Tát. Không phải Đức Phật không thể có, nhưng người đã giác ngộ thì không cần những thứ này. Trước khi xuất gia, Ngài đeo đủ thứ ngọc ngà châu báu mà cảm thấy như đeo còng đeo xích, u ám nặng nề. Sau khi xuất gia, Ngài mình trần chân trụi mà thân tâm nhẹ nhàng thanh thoát, an vui tự tại. Đây chính là nét đặc thù, thánh thoát thanh cao của đạo Phật nói lên sự buông bỏ tận cùng.

Vì thế nếu không thấu hiểu thì chắc chắn sinh ra biết bao chuyện mê tín hoang đường, tin tưởng sai lầm, tăng trưởng lòng tham đắm si mê trái với giáo lý nhân quả của nhà Phật. Thật ra Bồ Tát đâu có cần những thứ phù du giả tạm đó cho nên

Quang Nghiêm Đồng Tử Bồ Tát trong kinh Duy Ma Cật đã dùng ánh sáng của trí tuệ và công đức để trang nghiêm cho Pháp thân làm cho chúng sinh đều kính phục là vậy. Bây giờ nếu dựa theo lý tánh tức là thâm ý của kinh thì trần châu, bảo ngọc là muốn ám chỉ cho Phật tâm, Phật tánh thanh tịnh chớ không dính dáng gì tới Kim Cương hội xoàn cả.

Thế nào là trường thọ? Phải chăng đó là sống lâu, sống ngoài trăm tuổi? Ngày xưa tôn giả La Hầu La chứng thánh quả lúc mới 20 tuổi và nhập diệt lúc ngoài 50 vì thế nếu dựa theo định nghĩa của thế nhân thì Ngài La Hầu La chắc chắn không phải là người trường thọ. Nhưng trong đạo Phật thời gian là vô thường, không có ý nghĩa, giá trị gì hết bởi vì một ngày ở những hành tinh khác có thể dài bằng một thế kỷ ở địa cầu. Vậy thời gian nào là thời gian thật? Một người chứng đạo tuy chỉ sống một ngày còn giá trị hơn một người thường sống trên trăm tuổi. Thêm nữa, người hiểu đạo coi sống chết là sự đi về, hợp tan là trò dâu biển nên chẳng có gì quan trọng. Vậy trường thọ ở đây là chân lý vĩnh hằng, là sự thức tỉnh giác ngộ để đem lại sự an lạc thanh tịnh Niết bàn chớ không phải là tuổi thọ của con người. Vì thế mà Ôn Như Hầu cũng nói rằng :

“Trăm năm còn có gì đâu

Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì”.

Khi nói về vợ chồng con cái, kinh Bát Đại Nhon Giác có câu : ”Dính vào vợ chồng con cái còn nguy hại hơn là ở tù bởi vì ở tù thì còn có ngày ra, còn vướng vào chồng vợ là tự mang bản án chung thân, không có ngày giải thoát”. Do đó đạo Phật không khuyến khích mà cũng không chống đối việc dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, việc đó tùy ở chúng sinh. Ngay cả việc xuất gia cũng tùy ở chúng sinh, nếu ai có duyên với cửa Phật thì xuất gia vậy thôi. Vì thế không có chuyện ai cầu con trai Bồ Tát cho con trai hay cầu con gái thì Bồ Tát cho con gái. Đây là nói theo nghĩa đen của kinh (sự tướng) chớ còn dựa theo lý tức là thâm ý của kinh thì con trai đồng nghĩa với phước đức trí tuệ và con gái tức là đoạn chính tứ hảo cho nên cứ y theo kinh mà giải nghĩa là hàm oan cho ba đời chư Phật và nếu hiểu kinh chỉ một bên thì tai hại vô cùng.

Khi chúng sinh biết xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình thì sở văn bị ngăn bít nên tâm trở thành thanh tịnh tức là có được Niết bàn. Do đó nếu áp dụng rốt ráo pháp tu của Bồ Tát thì có Niết bàn là vậy chớ không

phải cầu cho mình có được Niết bàn mà tham-sân-si không hóa giải, tánh tham tật đó không chừa thì cho dù có cầu đến muôn kiếp cũng không bao giờ có được Niết bàn.

Bạch Thế Tôn! Nay Phật hỏi nguyên nhân chúng đấng “viên thông” xin thưa rằng : Tôi từ cửa ngõ “nhĩ căn” quán chiếu đến tột cùng viên mãn về “âm văn” (nghe và tiếng) mà được tam muội. Đối với tôi, tư duy và quán chiếu tánh nghe và tiếng của nhĩ căn là ưu việt nhất.

Bạch Thế Tôn! Đức Quán Thế Âm Như Lai từ thuở xa xưa ấy đã khen tôi khéo được quán viên thông, ở trong đại chúng, Phật thọ ký cho tôi danh hiệu Quán Thế Âm bởi vì tánh nghe và thấy tròn sáng châu biến mười phương, danh hiệu Quán Thế Âm cũng phổ cập trong lục đạo chúng sinh mười phương thế giới.

Nhĩ căn có đủ 1200 công đức bởi vì cái nghe thì không ngăn ngại bởi vật chất nên ở trong cũng nghe, ở ngoài cũng nghe, bên trên cũng nghe, ở dưới cũng nghe. Nói chung tai có thể nghe được âm thanh bất cứ từ nơi nào. Hễ có âm thanh là tai nghe được. Ngược lại nhĩ căn cũng có đủ 1200 điều kiện khiến chúng sinh tạo nghiệp nếu họ không tự chủ được cái nghe nghĩa là để cái nghe chạy theo thanh trần vô minh phiền não. Ngoài ra nhĩ căn có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đánh trống ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng trống rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng hành giả vẫn có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là Diệu Âm.

Pháp tu “phản văn văn tự tánh” là một pháp môn tu thiền định rất huyền diệu giúp hành giả đạt được tam muội tức là có chánh định và tiến về con đường giải thoát giác ngộ là thành Phật. Quán Thế Âm chỉ là nhân cách hóa một pháp môn mà trong đó hành giả lấy tự Tánh sẵn có làm định tức là cái định viên mãn, bền chắc nhất sẵn có của tự tâm chớ không dụng công phu tu tập lâu ngày theo phương pháp Chi-Quán.

Cái khả năng tu Định này không nhất thiết chỉ có trong Ngài Quán Thế Âm mà thật ra nó có trong tất cả mọi chúng sinh vì thế nếu người đệ tử Phật biết thực hành rốt ráo để xoay tánh nghe trở về nghe tiếng nói thanh tịnh phát xuất từ trong bản tâm của chính mình tức là lia xa đối tượng thanh trần (sở văn) thì sẽ nghe được Diệu Âm huyền diệu nhiệm màu và sau cùng chứng đắc viên thông tự tại. Khi nào hành giả nghe được tiếng diệu âm đó thường xuyên liên tục ở trong tâm mình thì 32 ứng thân, 14 đức vô úy và 4 diệu đức nhiệm màu cũng chỉ là sự biểu hiện của “vô tác diệu lực” nghĩa là hành giả không cần dụng công tác ý mà nó tự biến hiện một cách trong sáng thanh tịnh cũng như ánh sáng mặt trời lúc nào cũng chiếu sáng.

Nói tóm lại, pháp tu “phản văn văn tự tánh” hay được gọi là “Tự tánh bản định” của Ngài Quán Thế Âm là dùng nhĩ căn để tu. Một khi thực hành lối tu này, hành giả tuyệt đối phải chấm dứt tất cả mọi tri giải tức là sự hiểu biết, suy luận, không nên bận tâm vào bất cứ vấn đề gì để giữ cho thân tâm được thanh thản an nhiên. Hành giả phải định tâm trong pháp giới tánh vô vùng vô tận của tánh nghe mà không được quan tâm đến mọi hiện cảnh trước mắt cũng ở như trong tâm. Khi đã cô động ở tánh nghe thì tất cả những hiện tượng ngoại cảnh không còn chi phối được nữa.

Nói cách khác hành giả phải diệt hết tâm thức để chỉ còn duy nhất tánh nghe bởi vì tâm thức và tánh nghe cũng ví như tấm gương và hình ảnh rơi vào. Khi thức phát khởi thì gọi là nhớ biết cũng như hình ảnh hiện vào tấm gương và khi thức diệt thì gọi là quên cũng như hình ảnh mất đi. Tuy hình ảnh có đến, có đi nhưng ánh gương không bao giờ mất. Vì thế tâm thức có thay đổi nhưng tánh nghe không hề giảm. Khi hành giả nắm được thể tánh chiếu diệu của tánh nghe thì tiếp tục khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” nghĩa là xoay tánh nghe về nghe được tiếng nói của bản tâm thanh tịnh nhiệm màu “Diệu Âm”. Nên nhớ tự tánh bản định là cái định sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động, viên dung. Đây mới thật là một pháp môn thù thắng vi diệu cho tất cả mọi người đang đi trên con đường giải thoát giác ngộ.

Thêm nữa, tuy chúng sinh có diệt hết tất cả những điều thấy, nghe, hay, biết nhưng trong tâm vẫn còn giữ cái u nhân tịch tịnh thì bóng dáng của pháp trần phân biệt chưa diệt được bởi vì các pháp vốn là “không” nên nếu bỏ ngoại trần mà nương vào nội tướng thì chẳng khác nào cảnh giới bên ngoài vẫn còn hiện trong gương nghĩa là trong ức niệm vẫn còn tồn tại những chủng tướng ngoại vật. Vì thế giữ cái

u nhân tịch tịnh tức là cái hình bóng pháp trần vẫn còn đó, chưa thể diệt được. Tại sao?

Bởi vì cảnh là pháp trần duyên với tâm mới có sự phân biệt cho nên cảnh và tâm không thể rời nhau. Mà có phân biệt là có vọng động thì làm sao có thanh tịnh. Định của Thủ Lăng Nghiêm là tự tánh bản định nên thường hằng, lúc nào cũng có. Cái định này khác hẳn với định có xuất có nhập nghĩa là nhập thì có định, xuất thì định mất cho nên định đó vẫn không thoát khỏi luân hồi sinh diệt. Lục Tổ ngày xưa nói rằng : ”Có xuất, có nhập thì không phải là đại định” là ở chỗ này. Do đó, những pháp tu Chỉ Quán, tham thiền hay niệm Phật gián đoạn chỉ có thể đạt đến cái “định” nhất thời, có đến rồi đi. Ngược lại Định Thủ Lăng Nghiêm là đại định phát huy từ trong bản tánh của mọi chúng sinh nên cái định này mới thật sự bền chắc, trường tồn và vĩnh viễn ở với chúng ta.

---o0o---

PHẢN TÓM LƯỢC PHÁP TU QUÁN THỂ ÂM NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Vì sự huyền diệu của pháp tu phản văn văn tự tánh nên một lần nữa chúng tôi cố gắng nhắc lại những điểm quan trọng trong kinh để quý Phật tử chú tâm hạ thủ công phu ngõ hầu có thể chứng đắc được viên thông tự tại.

Phản văn văn tự tánh là chuyên nghe trở lại tự tánh của chính mình. Thông thường chúng sinh nghe bằng nhĩ căn (lỗ tai) và hiểu biết bằng nhĩ thức, nhưng tánh nghe trong nhĩ căn là cái lý thể vô phân biệt nghĩa là cho dù có âm thanh hay không thì tánh nghe vẫn sáng tỏ rõ ràng cũng như tấm gương dù có hình hay không lúc nào cũng sáng tỏ. Đừng hiểu lầm là khi không có âm thanh thì không nghe gì hết bởi vì có âm thanh là nghe động, còn không có âm thanh thì nghe tĩnh.

Nhưng trước khi có thể nghe được tánh nghe, hành giả phải lìa xa tất cả vọng niệm nghĩa là nghe tất cả mà như không nghe gì hết, không đem bất cứ ý niệm nào cho dù đó là thiện ác, tốt xấu vào tâm thì thể tánh thanh tịnh của tánh nghe mới có thể hiển hiện được. Hành giả tĩnh tọa (ngồi yên thanh tịnh để tĩnh tâm chớ không nhất thiết phải ngồi kiết già) cho đến lúc một niệm cũng không sanh thì tánh nghe trong sáng, chiếu diệu và không còn ngăn ngại bắt đầu phát hiện cho đến lúc bên ngoài không còn tiếng động thì tánh nghe lúc ấy sẽ lan rộng cùng khắp, không còn giới hạn. Đây là giai đoạn khó nhất bởi vì nó đòi hỏi hành giả phải kiên trì công phu để

hồi quang phản chiếu vào tự tánh của mình cho đến một niệm cũng không còn dấy khởi.

Hành giả chú tâm vào tự tánh thanh tịnh thì gọi là nhập lưu còn nếu vọng ngoại theo âm thanh bên ngoài thì gọi là xuất lưu. Vì thế, nếu hành giả không chú tâm vào âm thanh bên ngoài mà chỉ hướng vào trong tánh nghe thanh tịnh thì tất cả những phân biệt thô thiển sẽ không còn và lúc bấy giờ tánh nghe sẽ hiện rõ trong sáng như mặt trăng trong suốt. Ngược lại nếu trong một thoáng giây hành giả lưu tâm đến âm động bên ngoài thì tánh nghe sẽ mờ mịt, không còn sáng suốt nữa. Do đó dựa theo Bát Nhã thì động tịnh đều “Không” nên hành giả không còn quan tâm đến động tịnh thì mới thấy được “tự tánh bản định” của mình. Trong thời gian hạ thủ công phu, hành giả càng ít nói, ít động càng tốt.

Vì tánh nghe lặng lẽ thanh tịnh nên có người lầm tưởng tịnh trần (cảnh giới yên tịnh) là tánh nghe. Thanh trần gồm có hai phần là động tức là âm thanh và tĩnh tức là vắng lặng. Tánh nghe là bản tâm còn tịnh trần là cảnh. Tâm là linh tri bất muội còn cảnh là vô tri nên rất dễ phân biệt. Đến đây hành giả lần lần đi sâu vào định, phải tập thu nhiếp niệm thành định rồi từ sức định đó sẽ cảm biết bao la rộng lớn. Nhưng đây cũng vẫn còn là cảnh giới yên lặng của tịnh trần. Cứ tiếp tục đi sâu vào định thì đến đây không cần nhiếp niệm mà không còn niệm tức là đến chỗ Vô tác diệu lực nghĩa là lắng nghe âm thanh, tiếng lòng thanh tịnh của mình đến trình độ không cần loại bỏ những tâm niệm xấu ác nữa mà tự nó đã xóa sạch hết những điều xấu ác, bất thiện thì tịnh trần cũng không còn. Hành giả lúc bấy giờ sẽ ngộ được tự tâm và thấy rõ tánh nghe vô cùng thanh tịnh, không do nhiếp niệm mà thành, không nương vào ngoại cảnh mà có. Cứ tiếp tục hạ thủ công phu, càng đi sâu vào định thì tánh nghe càng tỏ và dĩ nhiên động và tịnh trần biến mất. Một khi thanh trần bị diệt thì những trần còn lại là sắc, hương, vị, xúc, pháp cũng đều bị diệt. Hành giả tu đến đây là chứng được sơ quả của Nhị thừa là Tu Đà Hoàn.

Cái âm thanh bên ngoài tức là sở văn đã bị diệt thì cái nghe tức là năng văn không còn đối tượng để duyên cho nên căn và trần cũng không còn. Căn không còn, sở không còn thì lấy gì lập năng sở cho nên năng sở cũng không. Căn trần dứt, năng sở tiêu tan thì tất cả những thấy biết sai lầm và tập nghiệp của Kiến hoặc và Tư hoặc đều chấm dứt và hành giả chỉ còn một Pháp Tánh gọi là Nhơn không. Tu đến đây là chứng được thánh quả A la hán.

Nên nhớ căn diệt, nhưng tánh vẫn còn cho nên khi hành giả không còn bị căn trần chi phối thì sở giác (cảnh được ngộ) hiện ra. Có sở giác thì lập tức trí ngộ, trí chứng được thành lập tức là năng giác. Tuy là giác mà có năng có sở thì tâm lại khởi phân biệt nên hành giả phải tiếp tục đi vào định để loại bỏ cả năng lẫn sở bởi vì nếu hành giả cố giữ ý niệm về giác thì cũng không được mà phải xóa bỏ luôn ý niệm năng giác về mình và sở giác là đối tượng giác mà mình cố giữ gìn, bám víu vào đó.

Đến đây trí năng giác và cảnh sở giác đều rỗng lặng, không còn đối đãi nên lia được pháp chấp và dứt được tất cả những vi tế phiền não. Sau khi đã xóa bỏ hoàn toàn năng giác, sở giác thì tâm rỗng rang lặng lẽ và thấy vạn pháp như rỗng Không. Rỗng Không là thấy vạn pháp là đối tượng “sở không” còn trí của mình là “năng không” nên mới có sự phân biệt năng không, sở không. Sau cùng hành giả phải diệt hết cái biết trống không tức là đừng bám víu vào cái giác tri rỗng không ấy tức năng không, sở không cũng bỏ hết, chẳng còn gì để phân biệt. Năng Không và Sở Không đều diệt mất tức là đã giải thoát khỏi “pháp” tức là đạt được “Pháp Không”. Đến đây thì thể tánh chơn quang hiển lộ và tất cả trần sa hoặc đều bị tiêu trừ.

Sau cùng ý tưởng về sanh diệt cũng diệt luôn nghĩa là dù biết thế giới là sinh sinh diệt diệt, nhưng hành giả phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt của vạn pháp chớ đừng thấy vạn pháp sinh mà vui mừng, tham đắm, say mê và vạn pháp diệt thì phiền não, khổ đau. Hành giả tiếp tục vào định thì chỉ một thời gian ngắn thì lý tánh sẽ hiển lộ và sau cùng thoát ly được diệt tướng. Sanh diệt đã diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ Đề hiển hiện tức là vào Tam-ma-đề, chứng vô sanh pháp nhẫn và viên thông tự tại.

Thủ Lăng Nghiêm đại định là định rất kiên cố, vững chắc nhất để phát sinh vô lượng trí tuệ. Có cái định này thì tâm lúc nào cũng “như như bất động, liễu liễu thường minh” nghĩa là cho dù thế gian vũ trụ có biến đổi, hấp dẫn, quyến rũ cách mấy thì tâm người có định này vẫn yên lặng, thanh thản, không bị ngoại trần chi phối và họ lúc nào cũng sống với tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc, Văn hương bất nhiễm hương” vậy.

Tóm lại pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông có thể tóm gọn như sau :

1) Diệt ĐỘNG thì TỊNH sanh

2) Diệt TRẦN thì CĂN sanh

3) Diệt CĂN thì GIÁC sanh

4) Diệt GIÁC thì KHÔNG sanh

5) Diệt KHÔNG thì TỊCH DIỆT sanh tức là có thanh tịnh Niết bàn.

Một khi chơn tâm, Phật tánh hiện tiền thì sơn hà đại địa sẽ chuyển hóa thành tri giác vô thượng và từ đó thần thông diệu dụng phát sinh.

Từ khi Đức Phật Thích Ca thành đạo đến nay, chỉ có một pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông tức là lối tu “phản văn văn tự tánh” của kinh Thủ Lăng Nghiêm mà không hề có lối tu Quán Thế Âm nào khác. Trong Phật giáo, không có lối tu tắt hay sự chứng đắc, thành đạt là do bất cứ ai trao tặng mà tự mình phải đi bằng chính đôi chân của mình, bằng tất cả sự nỗ lực tinh tấn công phu của mình. Vì thế nếu có pháp môn Quán Âm nào khác thì đây chắc chắn là cửa tà đạo, không dính dáng gì đến pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông của Phật giáo cả. Người đệ tử Phật rất dễ dàng phân biệt rằng những người chứng đắc viên thông của Phật giáo tất cả đều là Khất sĩ nghĩa là họ đã từ bỏ tất cả những dục vọng tham-sân-si, tâm hằng thanh tịnh nên họ có được Bồ Đề, Niết bàn tự tại. Còn yêu ma tà đạo thì ngược lại, miệng nói giải thoát mà tay cứ muốn ôm vô thêm, dạy người bỏ thí còn mình thì lại thu vào.

Khi đã thâm hiểu hạnh nguyện của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát thì chúng sinh từ nay chỉ đánh lễ trước tôn tượng của Ngài với tấm lòng kính ngưỡng chớ không còn cầu nguyện, van xin cái gì cả bởi vì đạo Phật không phải là đạo tín ngưỡng mà là đạo thực hành vì có thực hành rốt ráo mới có thực chứng để đạt đến những thành quả nhiệm mầu và biến cuộc sống đang phiền não khổ đau trở thành thanh tịnh an lạc Niết bàn. Vì sao đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả mà không dạy cầu nguyện? Bởi vì cầu nguyện chỉ có thể giúp con người có được sự an bình trong nhất thời, trong giây phút chớ không thể giúp chúng sinh thật sự giảm bớt hay vĩnh viễn thoát ly được tất cả những hệ lụy của phiền não khổ đau mà họ đeo mang từ vô thủy đến nay.

Thật ra luật nhân quả rất công bằng, hợp lý, không lệ thuộc vào không gian thời gian, không chỉ áp dụng cho riêng một ai, một sắc dân nào hay cho riêng tín đồ của bất cứ một tôn giáo nào cả. Ngày nay trong tiến trình khám phá của khoa học, luật

nhân quả được xem như là tiền đề để giải quyết những khó khăn, những khám phá mới. Những tôn giáo ngoài Phật giáo cũng nhìn nhận ảnh hưởng trung thực của luật nhân quả trong đời sống của họ. Vậy có thể nói không riêng gì Phật giáo, luật nhân quả là một quy luật chung cho toàn thể gian vũ trụ.

Vì vậy không có việc cầu nguyện để được tai qua nạn khỏi vì không có Phật trời nào làm chuyện bất công bình để giúp đỡ những người cầu nguyện hay trừng phạt những ai không cầu nguyện mà thật ra con người có thoát khỏi tai họa là do những phước báu mà họ đã tạo tác từ trước. Do đó, thay vì cầu nguyện, con người nên nỗ lực tạo dựng vun bồi thêm phước đức. Nếu chúng sinh luôn nghĩ thiện, nói lời thiện và làm việc thiện thì chắc chắn cuộc sống sẽ vô cùng an vui tự tại mà không cần phải nguyện cầu chi hết.

Chúng sinh không cần phải có tức mạng thông để biết tiền kiếp của mình đã tác tạo những gì hay lo lắng tương lai mình sẽ đi về đâu mà chỉ cần nhìn cái kết quả mình đang thọ báo và cái nhân mình đang gieo thì biết rất rõ. Con người tạo cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy kết quả chớ đừng mơ ước ảo huyền bỏ ra một đồng mà đòi trúng lô độc đắc nghĩa là tham-sân-si không bỏ, tập khí không chừa mà cứ muốn thành Phật.

Vì vậy, nếu chúng sinh hiện đang sống khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc ấm no, con cái nên người, trên thuận dưới hòa là họ đang thọ hưởng “KẾT QUẢ” của phước báo từ nhiều đời nhiều kiếp trước do chính họ tạo tác chớ không phải do Phật trời ban phát và chắc chắn cũng phải do cầu nguyện mà được.

Ngược lại, nếu chúng sinh hiện đang gặp nghịch cảnh, luôn đối diện với phiền não khổ đau trái ý nghịch lòng thì họ đang gánh chịu “HẬU QUẢ” của nghiệp báo do chính họ tạo tác từ nhiều đời nhiều kiếp chớ không do Phật trời giáng họa cho và dĩ nhiên cũng không do cầu nguyện mà tránh khỏi được.

Một khi đã hiểu thấu đáo sự công bình của luật nhân quả, chúng sinh sẽ mạnh dạn hơn, can đảm hơn, dám nhận lãnh “hậu quả” do chính mình tạo tác hay an nhiên thọ hưởng “kết quả” tốt lành cũng do chính mình tác tạo mà không còn than trời oán Phật nữa.

Nên nhớ rằng chúng sinh tạo nghiệp chớ nghiệp chẳng tạo chúng sinh. Cho dù “nghiệp tánh bản không” nghĩa là nghiệp vốn không phải là có sẵn tự bao giờ mà

nó chỉ xuất hiện do chúng sinh mê lầm chấp trước tạo ra. Nếu thật sự nghiệp không có thật, không có chủ thể thì tại sao lại có quả báo? Khi nói nghiệp tánh vốn không là đối với người đã có giải thoát giác ngộ không còn tạo nghiệp thì làm gì có quả báo. Trong khi đó chúng sinh còn tạo nghiệp thì dĩ nhiên còn thọ báo, có gây nhân thì phải chịu kết quả vì thế nếu giữ bộ ba thân, khẩu, ý thanh tịnh thì nghiệp không sanh nên cuộc sống trở thành thanh tịnh an nhàn. Phật dạy : ”Tùy duyên tiêu nghiệp cũ” nghĩa là nếu chúng sinh nỗ lực vun bồi thật nhiều thiện nghiệp và đừng gây thêm nghiệp mới thì những nhân duyên tốt này sẽ giết chết dần những chủng tử bất thiện đã gây ra khi xưa.

Trọng tâm cứu khổ của Ngài Quán Thế Âm nhằm giải thoát sự khổ tâm, khổ tinh thần. Một khi con người đã giải thoát khổ tinh thần thì thân thể sẽ lành mạnh. Có sức khỏe thì tất cả mọi giá trị vật chất sẽ có ở tầm tay. Tâm kinh dạy rằng vật chất không ngoài tinh thần và dĩ nhiên tinh thần không ngoài vật chất bởi vì tinh thần vật chất tác động hữu cơ, bất tức bất ly. Vì thế, tất cả sự cứu độ của Ngài Quán Thế Âm phải được hiểu là ban cho tinh thần, cho những gì thuộc về lãnh vực giải thoát giác ngộ của tâm tư và ý thức. Ngài Quán Thế Âm không bao giờ ban cho chúng sinh vật chất hữu vi vì như vậy chẳng khác nào đẩy chúng sinh vào con đường khổ ải triền miên không lối thoát. Con người hãy thức tỉnh mà tìm thấy cho mình con đường sáng diệu dụng nhiệm mầu để tự mình giải thoát ra khỏi mọi gông cùm của phiền não khổ đau.

Phải biết rằng tham dục trần thế là vô hạn, nhưng con người lại không có khả năng nhận ra chúng cho nên khi tham dục không được thỏa mãn thì sẽ gây khổ đau cho mình và cho người. Cái đà thỏa mãn tham dục cũng ví như chiếc xe đang chạy xuống dốc, càng xuống dốc thì xe càng chạy nhanh. Khi chưa thỏa mãn những dục tính thì con người luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn nghĩa là càng đeo đuổi thì tham dục càng tăng và càng gây thêm đau khổ. Chúng sinh chỉ có thể nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi có ít tham dục. Đây chính là một trong những bước lớn hướng về giải thoát giác ngộ.

Được như vậy là thực hành rốt ráo câu :

“Đa dục vi khổ

Sanh tử bì lao

Tùng tham dục khởi

Thiếu dục vô vi

Thân tâm tự tại...”

Đức Phật dạy rằng : ”Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng”. Con người biết tri túc thiếu dục là biết diệt trừ tham dục nghĩa là họ biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp họ có đầy đủ sức khỏe để sống và để tu đạo. Đây chính là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục làm cho thân tâm được thanh thoát nhẹ nhàng và dĩ nhiên có nhiều cơ hội để giúp đỡ tha nhân. Thế nhân thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần vì thế tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân. Vì thế những người say đắm theo ái dục cũng như tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Chỉ có những ai dứt được sự ràng buộc, không còn dính mắc thì sẽ xa mọi thống khổ mà tâm sẽ được an vui tự tại.

Nên nhớ thuyết nhân quả chỉ là giáo lý bất liễu nghĩa, giáo lý sinh diệt. Còn giáo lý liễu nghĩa thì thiện ác là một, phiền não là Bồ Đề, sinh tử là Niết bàn để giúp chúng sinh tiến thẳng về cứu cánh tột đỉnh là giải thoát giác ngộ tức là sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình. Cho nên:

“Tâm không vạn sự đều không

Tâm chơn vạn Pháp cũng đều quy chơn

---o0o---

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT - PHẬT BẢO VĂN THÙ SO SÁNH CHỌN CĂN ƯU VIỆT NHẤT

Bây giờ, Đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, ngũ thể đồng phóng ra ánh sáng báu soi sáng trên đỉnh của thập phương Như Lai, các Pháp Vương Tử, các Bồ Tát như số vi trần. Chư Như Lai trong mười phương cũng phóng ánh sáng như vậy soi đến đỉnh Phật Thích Ca và các Bồ Tát, các chúng Thanh Văn trong đại hội. Rừng cây ao hồ đều diễn ra tiếng pháp, ánh sáng của chư Phật giao xen như lưới tơ báu. Tất cả đại chúng được cái chưa từng có. Trời mưa hoa sen báu đủ màu: Xanh,

vàng, đỏ, trắng xen lộn vào nhau. Thập phương hư không thành màu thất bảo. Cõi Ta bà bỗng nhiên không hiện chỉ còn thấy vi trần quốc độ trong mười phương hợp thành một cõi, tiếng ca ngâm thanh thoát tự nhiên dìu dặt nổi lên.

Đức Phật Thích Ca và chư Phật mười phương cùng phóng ra ánh sáng báu có nghĩa là tất cả chư Phật cùng nói lên Chân lý. Bởi vì đã là Chân lý thì Phật Thích Ca hay bất cứ vị Phật nào cũng đều nói y như vậy, không sai khác. Cái trí tuệ của bậc giác ngộ thì cao siêu vô cùng vô tận mà trên thế gian này không có thứ trí tuệ nào có thể sánh bằng. Chúng sinh thì cũng có cái trí tuệ này tức là có Phật tánh cũng như chư Phật, nhưng ở chúng sinh cái trí tuệ kia bị lu mờ, không sáng tỏ vì bị màn vô minh quá dày che lấp. Do đó ngày nào lau sạch bụi vô minh, khói phiền não thì chúng sinh sẽ phục hồi lại cái trí tuệ sáng suốt của mình. Con người sống trong thế gian phải đối diện với bao nỗi nghiệt ngã của vô thường, vô ngã, khổ và bất tịnh nên lúc nào cũng dính liền với phiền não, khổ đau. Kinh điển Phật giáo thường dùng chữ “Cõi Ta bà” để chỉ cho cái thế giới của chúng ta đang sống.

Vậy thế nào là cõi Ta bà? Cõi Ta bà được dịch từ Hán tự là “kham nhẫn” nghĩa là bất cứ chúng sinh nào sống trong cõi Ta bà là phải cam tâm nhẫn chịu biết bao tham, sân, si, mạn, nghi, hơn thua phải quấy, vui mừng hờn giận, tốt xấu, thật giả...ngay cả hài lòng hay không hài lòng cũng phải chấp nhận. Nhưng đoạn kinh trên dạy rằng “cõi Ta bà bỗng nhiên không hiện” có nghĩa là lúc bấy giờ thân tâm có an lạc, tâm hồn trong sáng thanh thoát tự tại, có khinh an nên tất cả những cảnh tượng buồn phiền đau khổ biến mất đâu còn. Nói cách khác khi cảnh phiền não khổ đau, bất toại ý không còn nữa thì cũng như cõi Ta bà biến mất chớ thật ra Đức Phật đâu có dùng thần thông làm biến mất trái đất này được. Khi chúng sinh có tâm thanh tịnh, có khinh an tự tại thì ngay cảnh giới họ đang sống cũng y như cảnh giới an lạc Niết bàn của mười phương chư Phật. Đó chính là “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh” tức là tâm an thì cảnh an, tâm bình thì thế giới bình.

Vì thế nếu chúng sinh có tâm thanh tịnh, sống với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và thể nhập bản giác tịnh minh thì họ nhìn đâu cũng là hoa thanh thoát dịu dàng và nghe gì cũng là nhạc êm đềm an lạc. Phật phóng ra thập phương hư không đủ màu thất bảo có nghĩa là trí tuệ giác của Phật là trí tuệ tuyệt trần vô thượng chẳng có thứ trí tuệ nào hơn được. Đừng nghĩ rằng thất bảo ở đây là vàng, bạc, lưu

ly, xà cừ, trân châu, san hô, mã não. Đây chỉ là “văn dĩ tải đạo” nghĩa là lời văn chỉ dùng để chuyên chở những ý nghĩa thâm sâu ở bên trong. Nên nhớ chư Phật, chư Bồ Tát không cần những thứ vật chất giả tạm, phù du đó cho nên thất bảo đối với các Ngài cũng như cỏ rác, chẳng có giá trị chi cả.

Phật bảo Bồ Tát Văn Thù rằng :

- Ông hãy xét nghiệm thành quả tu chứng “viên thông” của 25 vị Bồ Tát và Thanh Văn vừa đã trình bày. Vẫn biết rằng lục căn, lục trần, lục thức, thất đại đều là những dữ kiện tu chứng viên thông, nhưng nay Như Lai muốn cho ông A Nan nghe và nhận xét để tự chọn một pháp môn tu thích hợp. Như Lai cũng cần một pháp môn phương tiện để dạy cho chúng sinh mặt thế cõi Ta bà, những người đại thừa cầu vô thượng đạo một phương pháp tu hành hiệu quả tốt, chóng thành công phổ biến cho mọi căn cơ sau khi Như Lai diệt độ.

Đức Phật là đấng toàn giác thì không lẽ Ngài không biết pháp môn nào là thù thắng, ưu việt giúp cho hàng căn cơ hạ liệt làm nhân địa tu chứng hay sao? Nhưng tinh thần dân chủ khách quan là một biểu tượng cao quý nhất của Phật giáo vì thế thay vì Ngài chọn cho ông A Nan và đại chúng một pháp môn thù thắng để tu thì Ngài dành vai trò này cho Văn Thù Bồ Tát. Ngày nay các vị lãnh tụ trên thế giới cũng noi theo tinh thần khách quan này mà lắng nghe mọi khuynh hướng, tư tưởng trước khi đi đến quyết định sau cùng. Vì thế càng học Phật Pháp, chúng sinh càng phát huy tối đa tinh thần bình đẳng cao quý và khả năng nhận thức khách quan vô ngã vị tha cao thâm huyền diệu của đạo Phật. Sống trong thế giới tương đối, cùng một hiện tượng nhưng một người cho đó là đúng còn kẻ khác lại cho là sai, do đó, văn tự ngôn ngữ không đóng vai trò quan trọng trong Phật giáo. Cứu cánh cho người tu Phật là sự thực chứng, sự thấu biết tốt cùng mà không có lời nói hay văn tự nào có thể diễn tả được. Vì vậy hễ có nói là có sai, còn chủ quan chấp trước nên Đức Phật không muốn nói mà chỉ yêu cầu Ngài Văn Thù đại diện cho mình mà giới thiệu pháp môn nào thích hợp nhất cho mọi căn cơ để tu tập.

Bồ Tát Văn Thù vâng từ chỉ của Phật cung kính chấp tay, nói bài kệ kính dâng lên Phật :

Biển giác tánh lặng trong

Vốn nhiệm màu trong sáng

Tất cả mọi chúng sinh không phân biệt màu da chủng tộc đều có sẵn cái Phật tánh sáng suốt nhiệm mầu như nhau nên gọi là biển giác. Do đó nếu chúng sinh chỉ cần phát huy Phật tri kiến của mình tức thì mình là Phật chứ còn tìm Phật ở đâu. Do đó toàn bộ giáo lý Đức Phật không ngoài mục đích chỉ dạy chúng sinh hội nhập Phật tri kiến để thấy và sống với chơn tâm, Phật tánh của chính mình. Ngày nay trên khắp thế giới, người đệ tử Phật thay vì chú tâm tu học để thấy được Phật tâm, Phật tánh linh thiêng huyền diệu của mình thì họ lại chạy theo Phật tướng bên ngoài. Phật dạy : "Phàm hữu sở tướng giai thị hư vọng" nghĩa là cái gì có hình tướng là giả tạo, vô thường, sinh diệt cho dù con người có gọi là Phật ngọc, Phật vàng thì cũng là sinh diệt, biến hoại. Chỉ có Phật tâm, Phật tánh của chính mình mới chính là tánh giác diệu minh trong sáng huyền diệu, bất sanh bất diệt mà thôi.

Phật năng thanh tịnh huyền diệu nhiệm mầu thì con người lại bỏ quên mà đi cầu Phật sở sinh diệt, vô tri vô giác bên ngoài. Nếu cục đá kia thật sự có linh thiêng như họ tin tưởng thì tự nó biến thành tượng Phật chứ đâu cần bàn tay con người đập, đẽo, chùi, mài. Đức Phật Thích Ca chỉ là một đấng toàn giác, là vị vô thượng đạo sư chứ Ngài không phải là đấng thần linh thì cục đá vô tri kia làm sao linh thiêng để phù hộ, gia bì cho ai được. Còn Phật ngọc linh thiêng mầu nhiệm nhất trên thế gian này thì lúc nào cũng ở trong tâm của mình mà mình lại bỏ quên để đi tìm Phật đá bên ngoài. Nếu Phật ngọc thật sự mang lại được hòa bình cho thế giới thì tại sao không thỉnh tượng Phật ngọc sang Iraq hay A Phú Hãn để con người đừng giết hại lẫn nhau? Các vị Lạt Ma tin vào cầu nguyện thì tại sao các Ngài không cầu nguyện tượng Phật ngọc để Trung Cộng trả đất lại cho người dân Tây Tạng?

Chúng sinh kính ngưỡng hình tượng Đức Phật vì Ngài là biểu tượng cho từ bi trí tuệ, là vị thầy cao cả, là đấng vô thượng đạo sư, người đã đem ánh đạo vàng gieo khắp thế gian giúp cho nhân loại thoát khỏi khổ ách của phiền não vô minh mà đạt tới cứu cánh tốt đỉnh là an lạc thanh tịnh Niết bàn. Theo tinh thần Phật giáo thì chính con người phải tự mình giải quyết những vấn đề như chiến tranh hay hòa bình, hạnh phúc hay khổ đau của chính mình. Chiến tranh hay hòa bình là do con người quyết định chứ không dính dấp gì tới Phật trời cả. Nếu con người biết sống khoan dung độ lượng để biết thương yêu nhau thì họ biến chiến tranh thành hòa bình, ngược lại nếu các nhà lãnh đạo chạy theo những tham vọng đen tối thì từ hòa bình thành chiến tranh giết chóc thế thôi.

Đức Phật Thích Ca đã khẳng định rằng Ngài chỉ là một đấng đạo sư, chứ không phải là đấng cứu thế, đấng thần linh vì thế đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình chứng ngộ chân lý, tự mình có được giải thoát giác ngộ chứ Phật không cứu rỗi, độ cho bất cứ ai. Bờ-đề, Niết bàn là do chúng sinh tự hóa giải hết vô minh phiền não mà có chứ không phải do Phật, Bờ-tát ban tặng. Bớt một phần vô minh thì có một phần Bờ-đề, hóa giải một phần phiền não thì có một phần an lạc Niết bàn. Đức Phật hy sinh cả cuộc đời vương giả, không ngại dầm mưa giải nắng, cực khổ gian lao để đi tìm chân lý. Đến khi thành đạo Ngài đã đem ánh đạo vàng gieo khắp các nơi, đem nước từ bi tưới xuống cứu độ chúng sinh để “liạ khổ được vui” không phân biệt là cung vua phủ chúa hay mái tranh nghèo của người nông phu vì thế không có nơi nào ở Ấn Độ mà không có dấu chân Phật. Nếu đây không phải là “Tha lực Phật” đã gia bị cho chúng sinh thì là gì? Nhưng trong Phật giáo không hề có việc ân sủng cứu rỗi vì nó đi ngược lại với quy luật nhân quả phát triển khách quan của tất cả vạn hữu trong vũ trụ.

Tánh bản minh chiếu ra như “sở”

Chấp tướng “sở” mất tánh bản minh

Cội nguồn của tất cả mọi vô minh phiền não mà chúng sinh gánh lấy bắt đầu từ Năng và Sở. Nhưng trong tánh giác minh không hề có tướng “Năng” tướng “Sở”. Con người được cấu tạo bởi ngũ uẩn cho nên có sáu căn và phát ra cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết thì gọi là chủ thể phân biệt mà kinh này gọi là Năng phân biệt. Thí dụ con mắt thấy sắc tức là mắt thấy cái nhà, cái xe...thì đây là năng phân biệt của mắt. Rồi sau đó mới có phân biệt đẹp, xấu, lớn nhỏ...thì gọi là Sở phân biệt. Thí dụ tai nghe bản nhạc thì biết hay biết dở thì cái hay, dở này là sở phân biệt của căn tai. Vì có Năng có Sở nên phiền não vô minh dấy khởi bởi vì cái gì mình cảm tình, bằng lòng thì chấp thủ, bám lấy còn cái gì mình không hài lòng thì chán ghét...vì thế trong tâm chất đầy phải quấy, tốt xấu, hơn thua, lấy bỏ, thiện ác....Do đó, Năng, Sở là nguyên nhân gây ra sự u buồn đau khổ cho chúng sinh.

Vì thế mà phần Quán Tướng đánh lễ Phật trong kinh Nhật Tụng có câu :

“Năng lễ, sở lễ tánh không tịch

Cảm ứng đạo giao nan tư nghì”.

Nói về sự tướng thì chúng sinh là Năng lễ còn hình tượng của Phật là Sở lễ tức là chúng sinh lạy hình tượng Đức Phật là biểu thị lòng tin của người Phật tử đối với đấng đạo sư vô thượng. Nhưng đứng về bản thể thì “Tánh không tịch” là lễ lạy mà coi như không lễ lạy bởi vì tuy người Phật tử (năng lễ) có lễ lạy hình tượng Đức Phật (sở lễ) bởi vì Phật là đấng giác ngộ, là ngọn đuốc tuệ giúp chúng sinh thoát ra khỏi vô minh khổ ách. Nhưng nếu chúng sinh quay về với thể tánh thanh tịnh tức là sống với Phật tâm, Phật tánh của chính mình thì tâm mình chính là tâm Phật rồi chớ còn lễ lạy ai nữa cho nên nói là lễ Phật mà như không có lễ lạy gì hết. Do đó chỉ khi nào chúng sinh thấy được tánh không, sống được với chơn tâm, Phật tánh của chính mình thì lúc đó mới “cảm ứng đạo giao nan tư nghi” nghĩa là tâm chúng sinh và tâm Phật trong mười phương pháp giới bây giờ hòa nhập mà trở thành một không thể diễn bày được. Đó là chơn tâm trùm khắp vậy.

Chấp tướng “sở” là thấy sắc chạy theo sắc, nghe thanh luyện theo thanh... nên mới khen chê, lấy bỏ nghĩa là con người không làm chủ được sáu căn của mình mà chạy theo sáu trần nên phiền não vô minh phát tác thì tánh bản minh trong sáng thanh tịnh dĩ nhiên biến mất, đâu còn.

Do phân biệt vọng thấy hư không

Tựa hư không hình thành thế giới

Vì có sự phân biệt năng sở nên thấy không mà cho là hư không, nhưng thật ra cái không này là chơn không diệu tánh thanh tịnh bản nhiên và cũng là cội nguồn để phát sinh ra tất cả vạn hữu vũ trụ. Đó chính là chơn không mà diệu hữu tức là bất biến tùy duyên nghĩa là từ cái chơn không vô hình vô tướng đó mà phát sinh ra cái thế giới hữu hình có sinh có diệt. Vì vậy Tâm Kinh có câu : ”Sắc tức là Không và Không chính là Sắc”. Hay nói theo kinh Lăng Nghiêm là “Tánh sắc chơn không, Tánh Không chơn Sắc” là vậy.

Chủng tử vô tri thành cõi nước

Sắc tâm minh liễu tức như sinh

Do tánh đồng dị mà các chủng tử có hấp lực để tác tạo. Thí dụ như thế gian có các loài vô tình chúng sinh như mặt trời, mặt trăng, cỏ cây, hoa lá...và loài hữu tình chúng sinh như con người và các loài động vật khác. Nhưng tất cả cũng từ cái không mà duyên khởi tạo tác và sau đó cũng trở về với cái không thanh tịnh ban

đầu. Nói tóm lại, chủng tử vô tri giác hợp lại thành ra thế giới và những chủng tử hữu tri giác thì kết tập tạo thành hữu tình chúng sinh.

Hư không sanh trong “Đại giác”

Như bong bóng nổi giữa đại dương

Đại giác là nói về tâm tánh của con người. Tuy cái bầu hư không to lớn bao la, nhưng cái tâm đại giác thì nó bao trùm hết cả cái bầu hư không đó một cách gọn ghẽ và trọn vẹn cũng giống như những bong bóng nổi giữa đại dương, không biết bao nhiêu mà kể. Thế thì cái tâm đại giác tức là chơn tâm, Phật tánh thì bao la vô cùng vô tận, vô bờ vô bến trùm khắp tất cả.

Có vị học giả chẳng những am tường tất cả những tư tưởng triết lý trên thế gian mà ngay cả Phật giáo ông cũng thấu hiểu rất uyên thâm. Một hôm đến tham vấn một thiền sư rằng :

- Bạch Hòa thượng! Tôi đã đọc rất nhiều lần mà vẫn chưa tỏ ngộ tại sao trong kinh Duy Ma Cật, ông Duy Ma Cật có thể đem ba mươi hai ngàn tòa sư tử vào trong cái tịnh thất của ông? Hoặc ông lấy núi Tu Di rộng lớn thế ấy mà để vào trong hạt cải được?

Thiền sư hỏi lại ông :

- Ông là bậc học giả uyên thâm thì chắc chắn ông đọc rất nhiều kinh sách có phải vậy không?

- Dạ đúng vậy.

- Vậy kinh sách ông đọc qua nhiều như cái thư viện mà thân ông cao chỉ khoảng hơn một thước rưỡi thế thì những kinh sách kia ông chứa ở đâu?

Vị học giả bấy giờ thức tỉnh lạy tạ lui ra.

Cái tâm của chúng sinh thì rộng lớn bao la vô cùng vô tận, không giới hạn cho nên tuy thế giới vũ trụ rộng lớn thế nào thì cái tâm rộng lớn như thế ấy. Vì thế ba mươi hai ngàn tòa sư tử hay núi Tu Di cũng ví như một hạt cát trong bãi cát của sông Hằng, chẳng có gì là to lớn cả.

Cõi nước hữu lậu như vi trần

Sanh khởi trong bầu hư không ấy

Vì cái bầu hư không quá rộng lớn cho nên tất cả các thể giới hữu lậu tuy rất nhiều không kể xiết, nhưng vẫn nằm gọn trong cái bầu hư không ấy. Tại sao? Bởi vì cái có là từ cái không mà ra cho nên nếu không có cái chơn không thì làm sao diệu hữu một cách nhiệm màu thành ra thế giới được. Nhắc lại tuy hư không có rộng lớn như thế, nhưng nó vẫn còn nằm gọn trong đại giác như những bong bóng nổi giữa đại dương. Vì thế cái tâm của con người tức là đại giác thì rộng lớn bao la vô cùng vô tận, trùm khắp cả hư không, không bờ không bến. Cái tâm này chính là Như Lai Tạng bản thể tức là tập khởi tâm (A lại da) để tích tập và duyên khởi tạo thành muôn sinh vạn vật. Còn cái tâm hằng ngày của chúng sinh là vọng tâm sinh diệt, có đến có đi thuộc về loại khách trần phiền não biểu hiện qua vọng tâm chớ không phải là bản tâm, chơn tâm thanh tịnh. Vậy tâm và tánh khác nhau ở chỗ nào? Tâm là cái diệu dụng của tùy duyên còn tánh là cái bản thể của bất biến.

Thí dụ như tâm kếp tập duyên khởi tạo thành các loại chúng sinh từ vô tình đến hữu tình. Trong loài hữu tình chúng sinh thì loài người là có tánh linh tức là có ý thức phân biệt nên được xem là cao cả hơn hết. Tuy nhiên trong nhân loại cũng không đồng đều tùy theo căn nghiệp của họ cho nên có người thông minh mà cũng có người chậm hiểu, đó là cái dụng của tâm. Tuy căn nghiệp có chi phối, ảnh hưởng đến cuộc sống của họ như thế nào đi chăng nữa thì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có cùng Phật tánh cho nên mọi người đều có khả năng trở thành Phật. Đây là cái thể của bất biến. Vì thế nếu chúng sinh có kiến tánh nghĩa là thấy được thật tánh của con người thì gọi là Phật tánh còn thấy được thật tánh của vạn pháp thì gọi là Pháp tánh.

Hư không chưa ví tày nước bể!

Thì sá chi ba cõi vốn bọt bèo

Hư không thì bao la vô cùng vô tận cũng như nước biển của đại dương. Thế mà cái hư không đó chẳng thể nào so sánh được với cái không cùng không tận của chơn tâm, Phật tánh. Cái tánh giác rộng lớn như thế thì ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới ví cũng như bọt bèo trong biển. Vậy thế nào là ba cõi? Chúng sinh đừng hoài công ảo huyền mà nghĩ rằng trong vũ trụ bao la có cõi này cõi nọ mà thật ra ở bất cứ nơi nào có chúng sinh là có ngay ba cõi ở đó. Người nào còn tham dục, thực dục và dâm dục nhiều thì người đó đang ở trong cõi dục. Còn ai tự tại trước những

vật chất mình đang thọ hưởng nghĩa là có mà như không, không dính mắc, không bị lôi cuốn thì họ đang sống trong cõi sắc.

Còn những ai tưởng tượng những chuyện ảo tưởng hoang đường, ngồi thiền để xuất hồn đi gặp ông này bà nọ, nói chuyện với Phật trời, với Quan Âm thì tuy họ đang ở thế gian, nhưng coi như đang ở cõi vô sắc. Họ cầu nguyện hồn ma bóng quế, lên đồng nhập cốt tức là tin tưởng vào một thế giới ảo huyền, không có thật tức là cõi vô sắc. Nói cách khác, nói tam giới, nhưng sự thật làm gì có tam giới mà chỉ có ở trong tâm của những người còn chạy theo tham đắm dục tình, chạy theo vô minh phiền não. Còn người biết giữ gìn Chánh Pháp, sống đúng với Chánh Pháp thì làm gì có tam giới. Ngày xưa chư Tổ dạy rằng nếu muốn có chánh định thì hành giả phải quay về những chỗ thanh vắng, yên tịnh để có nhiều thì giờ tư duy quán chiếu, thực hành thiền mà tỏ ngộ được tận nguồn chân lý. Có được như vậy mới đón ngộ thẳng vào chánh nhân thành Phật được. Thực hiện được như vậy là đánh đổ cả tam giới và 25 cõi vì đối với người có tâm rộng rang tự tại thì không có cõi gì cả. Nói cách khác khi đạt được đạo thì Pháp giới là nhất chơn nên chẳng còn cái gì là tam giới, hay 25 cõi.

Về nguồn không hai đích

Phương tiện có nhiều đường

Tuy giáo pháp Như Lai có tới 84.000 phương tiện, nhưng tựu trung cũng nhắm thẳng vào một cứu cánh duy nhất là giải thoát giác ngộ. Cũng như khi đứng trên đỉnh núi nhìn xuống thì có rất nhiều con đường dẫn lên núi, nhưng nếu bây giờ nhìn từ dưới đất nhìn lên thì chỉ có một đỉnh núi cao mà thôi. Vì thế phương tiện là nhân mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh. Do đó chúng sinh tùy theo sở nguyện của mỗi người mà tu thiền, tu tịnh, tu mật, tu giáo, tu chùa, tu nhà, tu chợ, tu trong sở làm...nhưng cứu cánh vẫn là làm sao đạt được tâm thanh tịnh mà có giải thoát Niết bàn.

Quả chứng chẳng ngại nhau

Thuận nghịch là phương tiện

Trong Phật giáo, không có gì là chứng đắc cả bởi vì cái mà con người gọi là chứng đắc chẳng qua là khả năng đoạn trừ vô minh phiền não để trở về sống với con người thật tức là bản lai diện mục của chính mình. Thật ra trước khi chứng đắc,

chúng sinh đâu có vô minh phiền não, nhưng dần theo thời gian cái bụi trần bám víu mỗi ngày một chút nên con người sống xa dần với chân tánh, với chơn tâm Phật tánh sáng suốt nhiệm màu của mình. Vì vậy tu hành thì nhà Phật gọi là hồi đầu thị ngạn tức là quay thuyền trở lại bến xưa chớ thật ra có tu hành gì đâu. Khi nào chúng sinh phủi sạch bụi vô minh, bặt phiền não thì tự tánh Bồ Đề và Niết Bàn hiển lộ. Vì thế Tâm Kinh dạy rằng : ”vô Trí diệc vô Đắc” là vậy. Thí dụ cũng như người vì nghe lời dụ dỗ mà bỏ nhà đi hoang nên cuộc sống khổ cực lắm than, bây giờ thức tỉnh tìm đường quay về nhà cũ lối xưa. Lúc đó khổ cực không còn, lắm than biến mất mà có tự tại, an lành thì gọi là hạnh phúc. Nhưng nghĩ lại trước khi bỏ nhà đi thì họ đã có hạnh phúc viên mãn chớ đâu phải khi về trở lại thì mới có cái hạnh phúc này.

Sơ tâm vào tam muội

Mau chậm chẳng đồng nhau.

Con đường tiến về giải thoát giác ngộ tuy chỉ có một, nhưng căn tánh chúng sinh vốn bất đồng nên có kẻ ngộ nhanh, có người ngộ chậm. Lục Tổ mới nghe qua câu : ”Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” thì Ngài liền ngộ đạo, ngược lại Thiền sư Thần Tú thì nhìn “Thân như cội Bồ Đề”. Vì vậy nhanh hay chậm trong đạo Phật là không quan trọng, mà quan trọng nhất là chúng sinh biết mình có đi đúng đường bởi vì có đi mới có đến. Thí dụ ngày nay có máy bay nên con người đi lại tương đối dễ dàng, nhưng ngày xưa bằng tàu thủy, con người vẫn có thể khám phá ra năm châu bốn bể như thường.

---o0o---

SƠ SÁNH SỰ ƯU KHUYẾT CỦA SÁU TRẦN, NĂM CĂN, SÁU THỨC VÀ BẢY ĐẠI

Sắc bị vọng tưởng tác động vào thanh trần làm mất đi cái hồn nhiên như thị khách quan của sự vật, khó mà tu chứng “viên thông”.

Sắc là nói cho tất cả những vật thể có hình tướng của thế giới hữu vi. Thí dụ như đóa hoa, cái nhà, cái xe, ngọn núi...Còn trần là biểu tượng của nhiễm ô, không trong sạch. Nếu một người tâm bất tịnh tức là còn nhìn đời bằng ánh mắt của tham đắm dục tình thì nhìn cái gì cũng mê cũng thích, cũng muốn chiếm lấy nên sắc bây giờ bị thanh trần làm nhiễm ô theo. Bởi vì chúng sinh nghĩ rằng trong cái sắc có sự

quyển rũ hấp dẫn lòng người khiến con người hành động bất thiện. Nhưng nghĩ kỹ lại thì vật chất là vô tri vô giác, tự tánh thanh tịnh bản nhiên chớ có quyến rũ ai đâu. Cái mà con người gọi là hấp dẫn là bởi tại cái nhìn của họ có tham đắm si mê chớ vật thể tự nó đâu có tham đắm si mê. Vì vậy đối với những bậc đạo cao đức trọng thì sắc bây giờ không còn là trần nữa vì cái nhìn của họ đối với thế gian là huyền nên chẳng có cái gì làm họ động tâm. Do đó đối với họ thì “Kiến sắc vi can sắc, Văn thanh bất thị thanh” nghĩa là tuy có thấy sắc nhưng con mắt không chạy theo sắc và tai nghe âm thanh mà cũng như không nghe gì hết, không bị lôi cuốn của âm thanh của nhạc điệu. Vì vậy nếu sắc không bị vọng tưởng tác động thì không thành “trần” cho nên người biết đạo thì sắc không thể gọi là trần được.

Thanh âm kết hợp bởi ngữ ngôn, biểu hiệu cụ thể của âm thanh là danh ngôn và cú nghĩa. Tác dụng của âm thanh còn phiến diện khó mà tu chứng “viên thông”.

Tất cả vật thể trên thế gian chỉ là vật thể do duyên khởi tác tác mà thành, nhưng con người lại đặt cho nó tên này tên nọ để gọi. Thí dụ, nhìn vào vườn hoa thì nào là hoa huệ, hoa cúc, hoa hồng, nhưng người Mỹ thì gọi là lily, mums hay rose thể thì cũng một loài hoa nhưng mỗi nước gọi khác nhau thì đâu có ngôn ngữ, lời nói nào là đúng hay đồng nhất? Con người thì có tên Minh, tên Hoàng, tên John, tên Susan. Nhà thì có nhà lầu, nhà trệt, nhà chọc trời, nhà tranh, nhà lá... Vì thế cái tên mà con người dùng để gọi chỉ là âm thanh, ngôn ngữ, là pháp sinh diệt chứ chẳng có gì là thật, là phản ảnh đúng hình tướng đó cả. Do đó nếu dựa vào âm thanh sắc tướng làm nhân địa tu hành thì khó mà chứng đắc được viên thông.

Hương có mùi hợp mới thành tác dụng, nếu để ly ra, dù hương có cũng như không. Hương trần không tương tục hiện hữu, khó mà tu chứng “viên thông”. Nếu mùi hương có tác dụng với mũi mới thành Tỷ thức mà có sự phân biệt. Nhưng mùi hương thì không phải lúc nào cũng có bởi vì bình thường thì tuy mũi có thở nhưng không ngửi mùi vị gì hết. Thí dụ khi đi ngang qua đồng rác, chỉ cần nín thở vài phút thì đâu có ngửi mùi xú uế do vậy hương trần mà không tác động với mũi thì chẳng có phản ứng gì. Thêm nữa, hương trần không liên tục tác dụng vào Tỷ căn nên cảm nhận tương đối rất ít cho nên nếu lấy hương trần làm nhân địa tu hành thì khó chứng đắc viên thông.

Vị không phải đương nhiên tự có, cần phải nếm mới biết có vị. Đối với giác cũng không liên tục nên khó mà tu chứng “viên thông”. Ở đây vị giác cũng vậy. Nếu

không cắn trái ớt thì làm sao biết trái ớt cay đến mức nào. Do đó vị cần phải nếm mới có giác mà con người hằng ngày chỉ ăn uống có mấy lần thì vị giác cũng chỉ phát hiện chừng ấy cho nên nếu lấy vị giác làm căn bản để tu thì cũng khó chứng đắc viên thông.

Xúc có vật chạm mới biết, nếu không cái biết xúc không thành. Xúc trong lúc hợp, chẳng xúc được lúc ly, nên khó mà tu chứng “viên thông”. Xúc tức là sự đụng chạm mà có. Thí dụ nếu không cầm cục nước đá thì tay đâu có biết lạnh. Tay không sờ cái áo lông thì không biết mềm. Nếu không có người đánh vào mặt thì mặt đâu có đau. Nhưng bình thường thì thân ít tiếp xúc với xúc trần nên thân thức cũng ít sanh khởi. Do đó nếu lấy xúc trần làm nhân địa tu hành thì khó chứng đắc được viên thông.

Pháp còn gọi là nội trần. Trần là đối tượng “Sở tri”. Năng, sở không là một, khó mà tu chứng “viên thông”. Những hình ảnh, âm thanh, nếm, xúc, biết đã xảy ra trong quá khứ khiến cho con người bây giờ nhớ lại để có thương ghét, hờn giận, tốt xấu, hơn thua, phải quấy, bằng lòng hay không bằng lòng thì gọi là pháp trần. Vậy pháp trần là bóng dáng của âm thanh, sắc tướng, nghe ngửi, nếm xúc biết của quá khứ mà bây giờ con người hồi tưởng lại chớ không phải những hiện tượng đó hiện tại đang xảy ra. Thí dụ như hiện tại mình đang ở Mỹ, nhưng nhớ lại mấy tháng trước những sinh hoạt với thân nhân bạn bè ở Sài Gòn. Trong Phật giáo, pháp trần được xem như là một trong những nguyên nhân chính phát sinh ra vọng tưởng khiến con người sống trong điên đảo. Vì thế Đức Phật dạy chúng sinh đừng quan tâm đến quá khứ tức là đừng khơi lại đống tro tàn của ký ức mà phiền não có cơ hội phát tác. Sau cuộc đổi đời năm 1975, rất nhiều vị có quyền cao chức trọng, giàu sang phú quý mà bây giờ cũng phải chạy cơm ngày hai bữa nên họ quay về sống với quá khứ để hồi tưởng lại những kỷ niệm êm đềm.

Càng nhớ càng lưu tâm về quá khứ thì càng luyến tiếc, càng ưu phiền chớ có ích lợi gì. Nhớ càng nhiều về sự nghiệp, tình yêu, thù hận thì càng ray rức, càng tê tái cõi lòng và dĩ nhiên càng có nhiều vọng tưởng thế thôi. Bất cứ ai cũng trải qua lứa tuổi đôi mươi thơ mộng, nhưng nó đã qua rồi thì cứ an vui ở bất cứ lứa tuổi nào vì nó chỉ đến có một lần. Quá khứ đã qua đi thì làm sao nắm bắt lại được cho nên muốn có hạnh phúc thì hãy sống với những giây phút hiện tại mình đang có ngay bây giờ. Trong sáu trần thì sắc, thanh, hương, vị, xúc là ngoại trần tức là những trần cấu ở bên ngoài tác tạo với nội căn để phát sinh ra vọng tưởng. Duy chỉ có

pháp trần là nội trần vì nó phát hiện từ nội tâm nên nó rất tai hại bởi vì không cần đối tượng trước mắt mà con người vẫn có buồn vui, sướng khổ, giận hờn như thường. Hễ có nhớ là còn khổ, còn luyến tiếc, còn vọng tưởng. Nhưng cái biết do ngoại cảnh nên gọi là “sở tri” để phát khởi cái biết tự trong tâm tức là “năng tri”. Một khi có năng có sở là có sự phân biệt nên chúng sinh khó lấy đó làm nhân địa tu hành mà chứng đắc được viên thông.

2)NHƯỢC ĐIỂM CỦA NĂM CĂN :

Tánh thấy rõ ràng bao quát nhưng chỉ thấy được phía trước, chẳng thấy được phía sau. Bốn hướng tám phương mất đi một nữa, nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy mắt là một trong hai căn nhạy bén nhất, nhưng cái thấy của mắt bị ngăn ngại, không thông suốt. Mắt chỉ thấy phía trước mà không thấy được phía sau, thấy gần nhưng không thể thấy xa nên công dụng bớt đi mất phân nửa.

Mũi thở ra thở vào, chặng giữa không có thở, không dung thông, còn cách trở, khó mà tu chứng “viên thông”.

Hơi thở của mũi cũng không đều, có lúc thở ra có lúc hít vào, có lúc nín thở, có khi thở dài và cũng có khi thở ngắn. Người tâm định thì hơi thở rất bình thường đều đặn, khi tập thể dục hay chơi thể thao thì hơi thở rất mạnh và người đau yếu thì hơi thở thoi thóp. Thế thì hơi thở không nhất định, lúc cao lúc thấp, có lúc không nên khó dung thông.

Lưỡi không vị, tánh nếm không thành. Vị không phải lúc nào cũng sẵn có nên khó tu mà chứng “viên thông”.

Lưỡi bình thường thì không có vị. Bên ngoài của lưỡi được cấu tạo bởi rất nhiều tuyến để nhận biết, phân biệt mùi vị, nhưng tự thể những tuyến này là trung dung, không mùi vị. Nhưng con người đâu phải lúc nào cũng ăn uống cho nên lưỡi chỉ làm việc gián đoạn, không liên tục.

Thân biết xúc, nhưng phải có đối tượng. Năng sở xúc không thường liên tục thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Thân có cảm xúc là do sự va chạm. Thí dụ cầm ly nước trà thì cảm thấy nóng, cầm cục nước đá thì thấy lạnh và tay sờ cái áo lông thì cảm thấy mềm mại êm đềm. Đi

hay chạy bộ thì cảm thấy gió mát. Ai tát vào mặt thì xót xa đau đớn còn ai nựng vào má thì hạnh phúc yên vui. Nhưng nói chung thân có biết thì cần phải có xúc, nhưng hằng ngày sự tiếp xúc cũng giới hạn, gián đoạn nên cái biết của thân cũng không thường liên tục.

Ý căn thường xen với vọng tưởng. Loạn tưởng dừng thì chẳng thấy biết gì. Tưởng niệm không dễ gì dứt bỏ thì khó mà tu chứng “viên thông”. Khi thấy một người vào nhà thì biết có người vào thì cái biết này là nhãn thức, chưa có sự phân biệt. Nhưng nhìn kỹ thì đây là người đàn ông, ở tuổi ba mươi, là người bà con thì từ nhãn thức chuyển qua ý thức phân biệt rõ ràng. Vì thế ý căn là sự tiếp nạp những luồng tư tưởng từ năm căn gọi đến để phân biệt tạo thành vọng tưởng. Nếu không có những ý niệm từ các căn gọi đến thì ý căn tự nó không biết gì hết và chẳng có gì để phân biệt đối đãi. Mà ý tưởng thì tuôn chảy không ngừng, khó dứt cho nên vọng tưởng cũng vì thế mà sinh sôi nảy nở mạnh trong tâm

3) NHƯỢC ĐIỂM CỦA SÁU THỨC :

Cái thấy của mắt phải có căn trần. Cạn xét tốt cùng nó không tự thể, không tự thể thì không nhất định nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Muốn có cái thấy thì phải có mắt, có trần tức là có đối tượng để thấy và dĩ nhiên phải có tánh thấy. Nếu thiếu một thì cái thấy không thành tựu. Vì cái thấy tùy thuộc vào ba nhân duyên là mắt, trần và tánh thấy nên cái thấy không có tự thể cho nên cái thấy lúc có lúc không, không nhất định thành thử rất khó dựa vào đó mà tu chứng đắc viên thông.

Sử dụng cái nghe, nghe suốt mười phương, hạng sơ tâm không dễ dàng thực hiện nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy cái nghe có thể nghe suốt, không ngăn ngại và có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của cái nghe là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người ca hát ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng hát rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Tuy nhiên pháp tu “phản văn văn tự tánh” đòi hỏi hành giả phải vào thiền định nên những bậc sơ cơ khó thực hiện nếu không có sự hướng dẫn.

Quán điểm trắng ở tử căn đó chỉ là quyền phương tiện, nhằm thu nhiếp để trụ tâm. Trụ mà trở thành “sở trụ” thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Đây là pháp tu thiên định mà hành giả ngồi ngay ngắn rồi nhìn thẳng vào điểm trắng ở sống mũi của mình. Hành giả quán hơi thở và chỉ định tâm nơi mũi thì có thể thu nhiếp vọng tưởng để quy tâm về một chỗ. Nhưng đối với người không thực hành thiên định lâu thì họ chấp nơi sống mũi là “sở trụ” còn tâm của mình duyên ra sống mũi thành ra “năng trụ”. Một khi có năng có sở thì rất khó mà tu chứng đắc viên thông. Thuyết pháp vận dụng âm thanh văn tự chỉ khai ngộ cho những ai Phật chủng đã trồng sâu. Danh cú, văn tự không phải là vô lậu thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : ”vô pháp khả thuyết gọi là thuyết pháp” nghĩa là không có pháp để cho Như Lai thuyết bởi vì cái mà nói được thì nằm trong vòng lẫn lộn tương đối, sinh diệt còn chân lý là pháp tuyệt đối, vô hình vô tướng, bất sinh bất diệt thì làm sao nói được. Đó đó “có “ hay “không” chỉ là phương tiện để đối trị với bệnh chấp của chúng sinh. Đức Phật chỉ dùng phương tiện để giúp chúng sinh tự mình thấy được chân lý chớ kinh điển, thuyết pháp không phải là chân lý. Vì thế khi nghe thuyết pháp thì người trí chỉ dựa vào âm thanh thuyết pháp để nghe cái gì chứa đựng bên trong. Ví như người nương theo ngón tay để thấy mặt trăng, còn nếu chấp ngón tay là mặt trăng thì cả đời cũng không bao giờ biết mặt trăng như thế nào.

Phật Pháp là bất định pháp nghĩa là có những bài thuyết pháp rất huyền diệu tuyệt vời, nhưng nó chỉ dành riêng cho một thành phần nào đó chớ không phải cho tất cả mọi người cho nên Phật mới nói cao, nói thấp và nói 84.000 bài thuyết là vậy. Do đó ngôn ngữ văn tự chỉ pháp là sinh diệt, là hữu lậu nên nếu chúng sinh không có chủng tử Phật thâm sâu mà chỉ nương theo tâm hữu lậu làm nhân địa tu hành thì không bao giờ đạt được pháp vô lậu thanh tịnh Niết bàn. Nói cách khác trong tất cả chúng sinh đã có sẵn chủng tử Phật Pháp, nhưng lý do họ không thấu hiểu là vì bị màn vô minh che lấp cho nên nếu mình có thể đánh tan màn vô minh hắc ám đó thì chủng tử Phật Pháp từ từ hiển lộ mà không cần Phật hay Bồ Tát thuyết. Màn vô minh càng vén thì Phật tánh càng hiển bày cũng như mây tan thì trời sáng tỏ. Đó là

tại sao tuy Đức Phật thuyết pháp độ sanh suốt 49 năm ròng mà Ngài nói “Ta chưa hề nói một chữ” là vậy.

Giữ giới chỉ câu thúc cái thân, ngoài cái thân lấy gì câu thúc? Giới và thân vốn không cùng khắp thì khó mà tu chứng “viên thông”. Giữ giới là để câu thúc tức là kiềm chế cái thân. Thí dụ giữ giới sát sinh nên tay không giết hại súc vật. Hành động của thân thì có giới hạn nên có thể câu thúc được. Nhưng tâm ý thì tuôn chảy như dòng thác, liên tục bất tận thì làm sao câu thúc? Vì thế nhà Phật gọi giữ giới là “biệt biệt giải thoát” nghĩa là chúng sinh giữ được phần nào thì có giải thoát chừng ấy.

Giới là vì chúng sinh đi ngược lại với chơn tánh của mình, chớ nếu biết sống đúng với tánh giác diệu minh thì chẳng có giới gì để giữ cả. Thí dụ như thừa thì có 5 giới và các vị Tỳ kheo thì có 250 giới. Con đường chúng sinh đi là Giới-Định-Tuệ nghĩa là có giới hạnh viên mãn thì tâm mới định và một khi tâm định thì chắc chắn trí tuệ sẽ sinh. Ngược lại các vị Bồ Tát hay chư Phật thì họ đã có trí tuệ viên mãn nên tâm hằng thanh tịnh. Mà tâm đã thường định thì chẳng thấy có giới gì để giữ. Tuy không giữ giới mà đây mới thật là giữ giới vẹn toàn. Vì giới và thân có giới hạn, không cùng khắp nên cái gì có giới hạn thì không phải là chơn tâm vô cùng vô tận nên đây không phải là pháp có thể nương tựa để chứng đắc viên thông.

Thần thông do tập nhân từ trước, không dính dáng với ý thức phân biệt pháp trần. Niệm lực, không rời sự vật thì khó mà tu chứng “viên thông”. Pháp trần luôn phát sinh những luồng tư tưởng của ký ức trong tiềm thức do đó mà ý thức hoạt động, tác tạo không ngừng khiến vọng tưởng cũng vì thế mà tăng trưởng. Thêm nữa, ý thức là do sự tổng hợp của nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức nên nếu không có đối tượng thì ý thức cũng không còn phân biệt được. Vì ý niệm phải cần có đối tượng nên ý thức lúc nào cũng dấy khởi, không ngừng nghĩ cho nên nếu dựa theo ý thức mà tu thì rất khó có được chứng đắc viên thông

4) NHƯỢC ĐIỂM CỦA BẢY ĐẠI :

Đất, tánh của nó là ngăn ngại, nếu quán cái tánh của địa đại thì không thể thông suốt. Và lại pháp hữu vi không là giác tánh thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại đều là những dữ kiện để tu chứng đắc viên thông, nhưng tánh của đất là ngăn ngại, không thông suốt nên khó dựa theo đó

mà tu chứng. Thêm nữa, đất là pháp hữu vi mà không có giác tánh nên đòi hỏi hành giả phải có định lực cao, công phu bền chắc thì mới có thể đạt đến trình độ như như bất động liễu liễu thường minh được.

Nước do quán mới thấy. Nếu quán thủy đại cần vận dụng nhiều quán trí. Đã là quán trí thì không phải là chơn, chưa đạt đến "như như phi giác quán" thì khó mà tu chứng "viên thông".

Trong đạo Phật có rất nhiều cách quán chẳng hạn như quán vô thường, quán khổ, quán vô ngã, quán bất tịnh, quán không... Ở đây nước là do quán mới thấy, nhưng muốn đạt đến trình độ đó thì hành giả đã thuộc vào hạng căn cơ cao, nội lực mạnh chớ hạng căn cơ hạ liệt chắc chắn không thể làm nổi. Đối với tất cả chúng sinh thì nên quán "Như huyễn Tam-ma-đề" để thấy biết rằng vạn pháp duyên sanh như huyễn thì cuộc đời sẽ dễ chịu, bớt tham cầu, giảm si mê bởi vì thế gian chẳng có cái gì là chân thật cả, thấy đó rồi mất đó nên tâm dễ hướng về cõi tự tại. Lý do chúng sinh không thấy "như huyễn" là tại vì trong họ chấp ngã còn nặng nên thấy cái gì cũng thật, nhìn vật gì cũng si mê say đắm nên phải giữ gìn, chấp thủ.

Lửa đem so sánh với nổi của dâm tâm, nếu quán hỏa đại để trừ lửa dâm ở nội tâm, đó chỉ là người chán cái khổ hoành hành, chưa phải là viễn ly chân thật. Đó là phương tiện không phải phát xuất bởi tâm ban đầu nên khó mà tu chứng "viên thông".

Quán về lửa trong đoạn kinh này là lửa lòng, lửa dâm phát khởi ở nội tâm để sai sử con người dẫn thân vào vòng sa đọa. Do đó người có thể quán hỏa đại để biến thành lửa tam muội mà đốt cháy tâm dâm thì dĩ nhiên đây là hạng có nội lực cao. Ông Ô Sô Sắc Ma nhờ Đức Phật Không Vương Như Lai dạy cách quán hơi nóng trong cơ thể cùng khắp tứ chi để biến tâm háo dâm trở thành trí tuệ, sáng suốt. Ông Ô Sô Sắc Ma bị tâm dâm hành hạ, tâm trí bị dâm dục hoành hành nên rất đau khổ mà cái khổ của ông chỉ là một giọt nước trong biển khổ của thế nhân. Vì thế ý nghĩa chữ "diệt khổ" của nhà Phật là diệt tất cả chớ không phải chỉ một nỗi khổ nào bởi vì diệt được nỗi khổ này thì những nỗi khổ khác lại hiện ra.

Gió thì lúc động lúc yên, nếu quán cái tánh của phong đại thì đó chỉ là pháp đối đãi. Còn đối đãi thì không là tánh giác minh vô thượng, khó mà tu chứng viên

thông. Gió thì không phải lúc nào cũng có, khi có khi không, lúc mạnh lúc yếu, không liên tục. Có khi gió thành cuồng phong bão tố, có khi yên tĩnh như tờ nên gió là pháp đối đãi. Mà đã có năng có sở là có vọng tưởng chớ không phải là tánh giác chân thật.

Không thì trống suốt chẳng có gì, nếu quán cái tánh của không đại thì đồng như vô tri vô giác. Vô tri vô giác trái với Bồ Đề thì khó mà tu chứng “viên thông”. Không của hư không là cái không trống suốt chẳng có gì vì thế nếu người đệ tử Phật tu quán “vạn pháp giai không” để thấy thế gian trống không, chẳng còn cái gì hết thì hoàn toàn đi ngược lại với giáo lý nhà Phật. Càng tu theo lối này thì càng đi sâu vào vòng mê muội. Tại sao? Bởi vì chúng sinh chán cái khổ vì có mà mong mỗi đi tìm cho được cái không thì cũng khổ như nhau. Cảnh giới, danh xưng tuy có khác nhưng cái khổ đâu có khác cũng ví như sợ chết đuối mà lại chạy vào lửa thì có khác gì. Vì thế người tu thiền cố ngồi suy tư quán chiếu để biến tất cả thế gian thành ra không thì đây không phải là thiền của Phật giáo, càng tu càng khổ càng mê muội. Thế gian, nhà cửa, xe cộ, nam thanh nữ tú sờ ở đó mà quán thành không, chẳng còn gì hết thì thế gian còn cái gì để sống, để tu.

Cái không của nhà Phật là “không chẳng khác sắc” nghĩa là “không là sắc và sắc là không”. Nói cách khác tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát đều do duyên khởi tác tạo mà thành chớ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Vì thế cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chớ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Ngày xưa Đức Phật cũng sống trong cái thế giới có đầy đủ vật chất như chúng ta hiện nay, nhưng dưới mắt của người giải thoát giác ngộ là tuy có nhưng tất cả đều là không nên Ngài không dính mắc vào bất cứ cái gì ngay cả Bồ Đề, Niết Bàn. Vì vậy chán cái khổ vì có nên cố tìm cầu cái không thì kết quả cũng khổ như nhau tức là vẫn còn chấp bên này bên kia, chưa tự tại.

Thức thì sanh diệt không thường, nếu quán cái tánh của không đại chỉ là quán sự phân biệt diệt sanh hư vọng, khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy Ngài Di Lặc Bồ Tát tu pháp quán duy thức mà tỏ ngộ được tất cả sự vật, nhưng thức là do phân biệt ứng hiện, không phải có không phải không nên thức có

rất nhiều phân biệt hư vọng chớ không phải là vô phân biệt vì thế mà Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Kiên là tánh thấy, kiên đại biểu hiện qua tướng niệm. Tất cả các hành đều vô thường, tướng niệm vốn trong vòng sanh diệt. Đem nhân sanh diệt, cầu được quả chân thường bất diệt, khó mà tu chứng “viên thông”.

Ngài Đại Thế Chí tu pháp niệm Phật, luôn luôn phát ra những tướng niệm giác ngộ huân tập tự tâm nên Ngài mới chứng ngộ viên thông. Còn đối với hạng sơ cơ phát tâm tu về pháp môn này thì dễ dính mắc vào sự tướng, mắc vào các tướng niệm sanh diệt vì họ không biết niệm cái vô niệm, niệm cái vô sanh diệt. Nói cách khác khi chúng sanh niệm hồng danh Phật A Di Đà thì tâm họ dính mắc nơi sáu chữ A Di Đà, miệng niệm mà tâm không niệm nên không thể có giải thoát được. Do đó nếu chúng sanh còn tu theo âm thanh sắc tướng nghĩa là lấy nhân sanh diệt mà tu thì sẽ khó mà đạt được quả chân thường bất diệt, vô vi thanh tịnh. Vì thế Chơn tâm thường trú không sanh diệt hư hoại nên gọi là “Thường” và thể tánh tịnh minh sáng suốt là “Quang” và tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”. Do đó cảnh “Thường, Tịch, Quang” Tịnh độ chỉ ở nơi chơn tâm ta chớ không đâu khác.

Thêm nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”, chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân” của Phật A Di Đà.

Vì vậy người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải ở đâu xa. Vì thế nên kinh dạy rằng : ”Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy.

5) SỰ ƯU VIỆT CỦA NHĨ CĂN :

Tôi nay kính bạch Thế Tôn :

Phật ra đời ở cõi Ta bà

Trong cõi này giáo môn thích ứng

Hiệu quả tốt ở: Nói và Nghe

Muốn thành tựu được Tam ma đề

Phải vận dụng “tánh nghe” mà nhập

Chúng sinh sống trong thế giới Ta Bà thì phải cam tâm nhẫn chịu biết bao tham, sân, si, mạn, nghi, hơn thua phải quấy, vui mừng hờn giận, tốt xấu, thật giả...ngay cả hài lòng hay không hài lòng cũng phải chấp nhận. Vì thế sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại là những điều kiện để cho người đệ tử Phật dựa vào đó mà sửa trị, hóa giải tâm tánh của mình. Trong hai mươi lăm môn viên thông thì pháp môn nào cũng là bậc nhất. Cũng ví như mỗi người có mỗi căn bệnh khác nhau. Nếu thuốc nào trị được bệnh ấy thì là bậc nhất. Do đó con người có thể chọn lựa cho mình bất cứ pháp môn nào thích hợp nhất, hợp với khế cơ thì pháp môn ấy là bậc nhất bởi vì pháp môn chỉ là phương tiện mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh. Tuy có rất nhiều pháp môn để cùng đạt đến chỗ giải thoát giác ngộ viên thông, nhưng pháp môn ưu việt nhất đối với người căn cơ thấp thì vẫn là “nhĩ căn viên thông” của Ngài Quán Thế Âm. Pháp tu phần văn văn tự tánh là xoay tánh nghe trở vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình mà chứng được chánh định.

Lìa khổ được giải thoát

Hay thay Quán Thế Âm

Kiếp số như cát sông Hằng

Vào cõi nước vi trần Phật độ

Sức tự tại không thể nghĩ lường

Vô úy bình đẳng thí chúng sinh

Quán Thế Âm Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn này mà có được 14 thứ công đức vô úy không có nghĩa là Bồ Tát thành tựu 14 công đức vô úy rồi đem 14 thứ công đức đó mà cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Mà huyền nghĩa của kinh là Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn Văn huân Văn tu mà thành tựu 14 thứ công đức vô úy do đó nếu chúng sinh tu pháp môn này đến chỗ rốt ráo như Bồ Tát thì chính mình cũng có được 14 công đức vô úy như các Ngài. Vì sự diệu dụng đó mà Ngài thị hiện vào vô số cõi Phật để giúp chúng sinh thấy con đường giải thoát mà tu.

Quán Thế Âm là Diệu Âm

Quán Thế Âm tức Phạm Âm

Quán Thế Âm, Hải Triều Âm đó

Cứu thế vững an khang

Xuất thế hằng thường trú

Tôi kính bạch Như Lai

Thế nào là Quán Thế Âm? Quán là quán chiếu, suy tư. Thế là thường xuyên liên tục và Âm là âm thanh, âm ba trong tâm vọng lên chớ không phải âm thanh bên ngoài. Do đó Quán Thế Âm là lắng nghe những âm ba, âm thanh của lòng mình thường xuyên liên tục để nhắc nhở chúng sinh về Giới-Định-Tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến trên con đường Bồ Đề Niết Bàn. Diệu Âm là những tiếng trong sáng màu nhiệm. Khi chúng sinh ở những nơi rất yên tĩnh rồi xoay cái nghe của mình vào trong thì có thể nghe biết bao âm thanh huyền diệu nhắc nhở mình trút bỏ vô minh, phiền não, dứt bỏ ái dục để tiến lên con đường giải thoát biểu hiện qua con đường đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả thì tiếng nói đó chính là Diệu Âm vậy. Vì thế Ngài thị hiện thành muôn hình vạn tượng trong tâm của tất cả chúng sinh chớ không nhất thiết chỉ là hình tướng của một phụ nữ. Đó là bất cứ chúng sinh ở bất cứ tầng lớp nào trong xã hội hay bất cứ ở nơi nào, giống dân nào mà tâm mình thiện để độ đời thì chính lúc ấy Đức Quán Thế Âm đang thị hiện trong tâm của ta rồi.

Quán Thế Âm là Phạm Âm nghĩa là những âm thanh, tiếng nói thánh thiện của lòng mình để khuyến khích chúng sinh làm lành, tích thiện cứu đời độ thế và sau cùng tiến thẳng về cứu cánh giải thoát giác ngộ. Quán Thế Âm là Hải Triều Âm là tiếng Pháp huyền diệu cũng như tiếng sóng ào ạt đang thoi thóp nổi lên từ trong lòng của chúng sinh để nhắc nhở con người mở lòng từ bi, cứu độ chúng sinh.

Như lời Quán Âm nói

Ví như ngồi chỗ tĩnh

Mười phương cùng đánh trống

Mười hướng thầy đồng nghe

Đấy là “viên chơn thật”.

Cách vách nghe âm hưởng

Xa gần có thể nghe

Năm căn không sánh được

Thông chơn thật, nhĩ căn

Tiếng không, tánh nghe không diệt

Tiếng có, chẳng phải mới sanh

Có không, không quan hệ

Thường chơn thật của nhĩ căn.

Nhĩ căn có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đang hát ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng hát rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng hành giả vẫn có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là Diệu Âm. Khi có âm thanh thì nghe tiếng, còn lúc yên tịnh thì nghe tĩnh chớ không phải không nghe cái gì hết. Nhưng tánh nghe thì lúc nào cũng có, thường trụ cho dù có nghe tiếng hay hay nghe tĩnh. Vì thế chúng sinh có thể nghe những âm thanh huyền diệu trong lòng ta bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Đây là tánh thường chơn của tánh nghe.

Dù có đang say ngủ

Chẳng vì ngủ không nghe

Tánh nghe ngoài suy nghĩ

Thân ý chẳng so bằng

Hiện tại cõi Ta bà

Thanh Luận được biểu dương

Mê muội đối với tánh nghe

Bị thanh trần cuốn theo dòng lưu chuyển

Khi ngủ nếu có ai giơ tay tát vào mặt thì tánh thấy không phát hiện được. Ngược lại trong khi ngủ nếu có người gọi tên thì chúng ta thức giấc ngay vì thể tánh nghe thì lúc nào cũng có, cũng có thể nghe được. Vì sự nhạy bén đó cho nên nếu chúng sinh không tự chủ được nhĩ căn của mình thì sẽ bị thanh trần cuốn con người vào vọng trụ lạc khổ đau.

Dùng tánh nghe trú trì Phật Pháp

Hãy tự mình nghe lấy tánh nghe

Xoay tánh nghe thoát khỏi thanh trần

Tánh nghe ấy là tánh nghe thường trú

Một căn đã xoay về bản tánh

Thì năm căn sẽ được giải thoát theo

Sắc thanh...trần như bệnh lòa huyễn hóa

Ba cõi đường hoa đóm trong không

Khi xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng lòng thanh tịnh của mình thì thanh trần không còn ảnh hưởng nghĩa là cho dù tai có nghe tất cả nhưng mà như không nghe gì hết. Một căn đã thanh tịnh thì năm còn lại cũng thanh tịnh theo. Lúc ấy ngoại trần “sắc, thanh, hương, vị, xúc” và nội trần “pháp” tuy có mà như không, chẳng còn tác dụng làm con người đau khổ thì tâm sẽ được như như bất động, liễu liễu thường minh. Tâm thanh tịnh thì làm gì còn dục giới tức là cảnh giới của tham dục, thực dục và dâm dục. Tuy còn sống ăn ngủ trong thế gian, nhưng con người không còn lưu luyến, đam mê cái thế giới hữu hình này thì chúng ta đã lìa xa được cõi sắc rồi.

Sau cùng, nếu chúng sinh không gởi gắm tâm hồn mình vào nơi vô định, lên đồng nhập cốt, xuất hồn đi nơi này nơi khác, lo sợ âm ty địa ngục là con người đã vượt thoát cõi vô sắc. Phật giáo khẳng định là không bao giờ có âm ty địa ngục mà chỉ có địa ngục tự tâm nghĩa là chúng sinh tự đẩy mình vào thế giới âm u của địa ngục tham-sân-si để phải chịu cảnh khổ. Đức Phật Thích Ca và biết bao đệ tử của Ngài cũng sống trong thế giới này, nhưng các Ngài đã ra khỏi tam giới, không còn

vương bận nên tâm hằng trụ Niết bàn. Vì thế dục giới, sắc giới và vô sắc giới đều từ tâm biến hiện. Thiên đàng, địa ngục cũng từ từ tâm cho nên nếu chúng sinh biết chuyển tâm để sống đúng với chân lý, đúng với chánh Pháp thì sẽ vượt thoát tam giới mà có giải thoát tự tại ngay trong đời này, thế giới này.

Xoay tánh nghe là trừ hết bệnh lòa

Trần tượng diệt, giác tâm hiển hiện

Tột thanh tịnh trí quang thông suốt

Tịch như mặt trời chiếu tợ thái dương

Quay nhìn xem hiện tượng thế gian

Như vật sắc chiêm bao chẳng khác

Ma Đăng Già hà không là mộng huyễn

Thì còn ai quyến rũ! Hỡi A Nan?

Nếu chúng sinh biết xoay tánh nghe để lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh của mình thì những vọng tưởng sinh diệt không còn phát sinh. Những tư tưởng, ý niệm hơn thua, phải quấy, tốt xấu, lấy bỏ không còn dấy lên nữa thì lúc bấy giờ tánh giác thanh tịnh của mình bắt đầu hiển hiện. Khi tâm đã định thì trí quang bùng sáng cũng như vàng mây đen tan thì ánh sáng mặt trời chiếu sáng. Lúc ấy nhìn lại thế gian sinh sinh diệt diệt, có rồi lại không, hợp rồi lại tan chẳng khác nào như giấc chiêm bao chớ có chi là bền chắc. Khi đã quán chiếu để biết rằng thế gian là huyễn hóa, là do duyên khởi tạo thành nên thấy đó rồi mất đó thì lòng không còn tham đắm si mê. Tâm thanh tịnh thì phiền não không còn, tham-sân-si biến mất thì nàng Ma Đăng Già làm sao quyến rũ được. Đó chính là tâm chuyển vật. Ngược lại nếu tâm mình bất tịnh thì vật chuyển tâm khiến cho con người dễ rơi vào hố thẳm của tội lỗi đau thương.

Như các huyễn sư khéo tạo hình người

Giới trang điểm làm ra trai hay gái

Dù có căn cơ cử động rung rinh

Do cái máy dật dây điều khiển

Động cơ “nghi” tứ chi người “tê liệt”

Trò múa men đến lúc trở thành không

Tư duy kỹ, sáu căn người cũng thế

Phát xuất từ một thể tánh tịnh minh

Chia ra thành sáu thứ “hợp” “hòa”

Một đã tịch thì sáu căn đều thanh tịnh

Đôi với tuệ nhãn của Bồ Tát thì thế gian này chẳng có cái gì là thật cả. Vì do nhân duyên hòa hợp nên con người mới được tạo tác mà có hình dáng, tiếng nói, giọng cười. Bởi do duyên khởi tạo thành nên con người là giả tạo, không bền không chắc. Tuy tay chân có hoạt động là bởi do thần thức điều khiển cũng bởi do các duyên giả hợp tạo thành. Khi duyên tan, thất đại tan rã thì con người cũng mất, mỗi đại về lại với bản thể của nó. Xét cho cùng tánh giác diệu minh khi tác động vào con người mà có tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết vì thế nếu chúng sinh biết quán chiếu tu tập để có một căn thanh tịnh thì năm căn kia cũng đều thanh tịnh như nhau.

Trần cấu còn thì gọi là học vị

Giác tột cùng thì gọi đó Như Lai

Hỡi A Nan! Và đại chúng hiện tiền

Hãy chỉ tức nghe thanh trần điên đảo

Xoay tánh nghe, nghe tự tánh của mình

Nghe tự tánh là thành Vô Thượng Giác

Xin đánh lễ Như Lai Tạng tánh

Gia bị cho mặt thể chúng sinh

Đủ khả năng làm chủ lấy Nhĩ Căn

Giàu nghị lực sống với Viên, Thông, Thường ba chơn thật tánh.

Còn phiền não vô minh thì gọi là chúng sinh, hàng hữu học. Đến khi dứt hết trần cấu, điên đảo vô minh thì gọi là Như Lai tức là thành Phật. Do đó tu chúng là do chúng sinh nỗ lực để diệt trừ trần cấu mà trở về với tánh giác diệu minh vốn hằng có sẵn trong tâm của mình chớ không do ai trao tặng. Vậy tất cả chúng sinh hãy cố gắng chăm dứt nghe những âm thanh, tiếng nói điên đảo bên ngoài mà chú tâm lắng nghe tiếng nói thanh tịnh tự đáy lòng tức là nghe được tự tánh thanh tịnh bản nhiên thường có của mình thì tức khắc trở thành người giác ngộ.

Nếu đứng trên phương diện bản thể thì căn, trần, thức, đại đều là hiện tượng biểu hiện từ Như Lai Tạng nên tất cả đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên, không có gì là căn nguyên của tội lỗi xấu xa cả. Tuy nhiên, bây giờ nếu đứng về phía hiện tượng mà nói thì căn, trần, thức, đại mỗi thứ tác động qua lại khác nhau cho nên công dụng biểu hiện cũng không đồng mà từ đó mới có ưu, có khuyết. Người tu Phật phải biết rằng tuy căn, trần, thức, đại có khác nhau trên phương diện tu chứng viên thông nghĩa là căn cơ, bổn nguyện của chúng sinh có khác nên sự chọn lựa để thích hợp với căn cơ của họ cũng không giống nhau, nhưng cứu cánh vẫn là một, là giải thoát tự tại.

Sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại là những điều kiện để cho người đệ tử Phật dựa vào đó mà sửa trị, hóa giải tâm tánh của mình. Trong hai mươi lăm môn viên thông thì pháp môn nào cũng là bậc nhất. Cũng ví như mỗi người có mỗi căn bệnh khác nhau. Nếu thuốc nào trị được bệnh ấy thì là bậc nhất. Do đó con người có thể chọn lựa cho mình bất cứ pháp môn nào thích hợp nhất, hợp với khế cơ thì pháp môn ấy là bậc nhất. Nên nhớ rằng pháp môn chỉ là phương tiện mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh.

Nhưng sau khi phân tích rõ chỗ ưu khuyết của 25 pháp tu thì sau cùng Văn Thù Bồ Tát chọn Nhĩ Căn viên thông của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát là ưu việt nhất để cho ông A Nan và đại chúng đời sau nương theo đó làm nhân địa tu hành ngộ hậu có được chứng đắc viên thông tự tại.

SỰ CHUYỂN BIẾN TỐT SAU KHI NGHE VÀ NHẬN THỨC TÁNH ƯU VIỆT CỦA NHĨ CĂN

Ông A Nan và đại chúng được sự hướng dẫn rõ ràng của Bồ Tát Văn Thù, mọi người cảm thấy khinh an sáng khoái, tâm trí bừng sáng, nhận thức rõ : Rằng Bồ Đề Niết bàn Phật là gia bảo chung của tất cả chúng sinh, mọi người đều có quyền thừa hưởng. Từ lâu mình tự bỏ cha bỏ nhà đi hoang, biến mình thành những kẻ lạc loài cùng khổ, xa quê hương rời nguyên quán, đánh mất gia tài cự phú vô tận của cha ông. Nay đại chúng nhận rõ : Rằng dù họ chưa về nhưng đã biết đường về và tin ở khả năng trở về của họ. Họ xác định rõ cái quyền thừa hưởng của họ đối với sự nghiệp vĩ đại của ông cha mình.

Hàng hữu học vô học nhị thừa, hàng sơ phát tâm Bồ Tát đông như số cát mười sông Hằng, xa lìa trần cấu được pháp thân thanh tịnh. Vô lượng chúng sinh phát tâm cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật thị hiện giáo hóa chúng sinh, chuyên bánh xe pháp cũng không ngoài mục đích muốn chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến tức là thể nghiệm và sống được với chơn tâm của mình. Vì thế Phật mới dạy rằng : ”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật” nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Nhưng nếu chúng sinh đều có Phật tánh thì tại sao đến nay chúng ta vẫn chưa thành Phật? Cũng chỉ vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chấp trước. Vậy chúng ta chấp cái gì? Chấp “cái ta” tức là bản ngã và cái “của ta” tức là ngã sở hữu cho nên không buông bỏ được những hưởng thụ vật chất trong thế gian.

Con người luôn níu kéo, nắm bắt mãi, càng có thì càng chấp trước thêm và ham thích hưởng thụ nên chưa thể thành Phật. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng : “Do vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sinh không thể chứng đắc, không thể thành Phật”. Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh như nhau tức là có khả năng thành Phật cho nên trong kinh Pháp Hoa Đức Phật thọ ký chẳng những cho hàng vô học, chúng thánh quả mà Ngài còn thọ ký cho tất cả chúng sinh ngay cả những người chưa từng quy y Tam Bảo. Do đó Bồ Đề Niết bàn là có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh chớ không phải do Phật hay Bồ Tát ban tặng cho nên nếu chúng sinh hóa giải một phần vô minh thì có một phần Bồ Đề, hóa giải một phần phiền não thì có một phần Niết bàn cho đến khi hóa giải hoàn toàn vô minh phiền não thì thành Phật.

Trí tuệ của chúng sinh là thật tánh để có khả năng trực nhận chân lý mà Tự tánh thanh tịnh hay Phật Tánh là có sẵn trong tất cả mọi người. Tự tánh luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải chứng đắc Niết bàn. Bồ-đề, Phật Tánh là có sẵn chớ đâu phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì sẽ hết nghèo đói, điên đảo khổ đau ngay. Trong tánh Không tức là Tự Tánh thanh tịnh bản nhiên thì không có trí tuệ hay chứng đắc gì cả. Vì thế Tâm Kinh mới có câu : ”Vô trí diệt vô đắc” và “Dĩ vô sở đắc cố” là vậy. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là giả danh để tìm thấy được con người thật tức là Bản Lai Diện Mục của mình mà thôi.

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật Thích Ca dạy rằng “N hư Lai không chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác gì cả”. Sở dĩ Ngài không chứng mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và cũng không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và Như Lai luôn sống trong thiện pháp chớ không lọt vào trong quỹ đạo của ác pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô thượng Bồ-đề chớ thật ra Như Lai có chứng đắc gì đâu. Tuy Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc.

Cái chứng đắc này là vô thực và vô hư tức là không phải thật và cũng không phải là không. Tại sao không là thật? Bởi vì cái mà Như Lai chứng đắc thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có kích thước, nặng nhẹ, không có văn tự ngôn ngữ để diễn tả. Thế thì cái mà Như lai chứng đắc là không thật có. Nhưng nếu không thật thì phải là hư. Vậy mà cái quả chứng đắc của Như Lai lại là vô hư. Tại sao? Là vì Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng, đúng theo tự tánh Bồ-đề và tự tánh thanh tịnh Niết bàn của sự vật hiện tượng, đúng theo Thật Tánh của con người, đúng theo Pháp Tánh của vạn pháp cho nên Như Lai không bao giờ có vô minh phiền não khổ đau, tâm luôn thường trụ Niết bàn. Thế thì quả chứng đắc chính là vô hư tức là không phải là không có. Cho nên Tâm Kinh mới có câu : ”Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc” có nghĩa là Có tức là Không và Không mới chính là Có vậy.

Tu hành trong Phật giáo thì gọi là hồi đầu thị ngạn. Vì sao? Phật ví như người đã ở trên bờ còn phàm phu chúng sinh thì vốn cũng đã ở trên bờ như Phật nhưng họ vì sự tham đắm sắc dục và vô minh che lấp trí tuệ nên đã lên thuyền vượt ra biển cả mênh mông mà phải bị sóng dập gió biển trùng trùng. Bây giờ nếu nghe lời Phật dạy, nương theo chánh pháp mà chịu quay thuyền trở lại thì cũng có thể lên bờ và được an vui tự tại như Phật. Đó chính là hồi đầu thị ngạn tức là có hồi thuyền mới có ngày đến bến. Người học Phật nếu thấu hiểu đạo lý này để cảm nhận được chân lý huyền diệu của Thế Tôn mà không rơi vào mê tín dị đoan. Tuy Phật và Bồ-tát thương tất cả chúng sinh như con một của các Ngài, nhưng chính chúng sinh phải tự mình thức tỉnh và biết áp dụng những chân lý nhiệm mầu của Phật.

Đó chính là ba từng kinh điển giáo pháp. Đừng hiểu lầm chỉ đường để chúng sinh quay về bờ không có nghĩa là Phật ra biển đưa chúng sinh về bờ mà chúng sinh phải tự mình chèo lái dựa theo tấm hải đồ mà Đức Phật đã ban cho. Nói một cách khác là Phật không độ hiểu theo nghĩa cầu nguyện, cúng lạy cho ai hết mà Phật chỉ độ hiểu theo nghĩa y giáo phụng hành mà thôi. Chèo nhanh, chèo chậm là tùy theo căn cơ, sở nguyện của chúng sinh, nhưng hễ có chèo là có ngày đến bến. Tóm lại quả vị vô thượng Bồ-đề không phải dành riêng cho Như Lai, nếu tất cả chúng sinh chịu hướng về với tự tánh thanh tịnh tức là Phật tánh của mình thì sẽ có Bồ-đề ngay.

Vì thế tất cả trăm vạn phương tiện của Phật giáo cũng không ngoài mục đích giúp chúng sinh hồi đầu thị ngạn để quay thuyền trở lại bến xưa mà thấy được chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh vĩnh hằng trong ta. Thuyền về lại bến xưa thì chơn tâm hiển bày, Phật tánh biểu lộ và từ đây chúng sinh sẽ sống rất sáng suốt thanh tịnh an bình đầy phúc lạc.

---o0o---

HẾT QUYỂN SÁU DỰA THEO HÁN KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Hồi Hương Chúng Sinh Vô Biên Thệ Nguyện Độ,

Phiền Nã Vô Tận Thệ Nguyện Đoạn,

Pháp Môn Vô Biên Thệ Nguyện Học,

Vô Thượng Phật Đạo Thệ Nguyệt Thành

---o0o---

Hết